

Phụ lục 01: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với phường Phố Hiến
(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Phường Hiến Nam	1	1/1000	1	
2	Phường Hiến Nam	2	1/1000	2	
3	Phường Hiến Nam	3	1/1000	3	
4	Phường Hiến Nam	4	1/1000	4	
5	Phường Hiến Nam	5	1/1000	5	
6	Phường Hiến Nam	6	1/1000	6	
7	Phường Hiến Nam	7	1/1000	7	
8	Phường Hiến Nam	8	1/1000	8	
9	Phường Hiến Nam	9	1/1000	9	
10	Phường Hiến Nam	10	1/1000	10	
11	Phường Hiến Nam	11	1/1000	11	
12	Phường Hiến Nam	12	1/500	12	
13	Phường Hiến Nam	13	1/500	13	
14	Phường Hiến Nam	14	1/500	14	
15	Phường Hiến Nam	15	1/500	15	
16	Phường Hiến Nam	16	1/500	16	
17	Phường Hiến Nam	17	1/500	17	
18	Phường Hiến Nam	18	1/500	18	
19	Phường Hiến Nam	19	1/500	19	
20	Phường Hiến Nam	20	1/500	20	
21	Phường Hiến Nam	21	1/500	21	
22	Phường Hiến Nam	22	1/500	22	
23	Phường Hiến Nam	23	1/500	23	
24	Phường Hiến Nam	24	1/500	24	
25	Phường Hiến Nam	25	1/500	25	
26	Phường Hiến Nam	26	1/500	26	
27	Phường Hiến Nam	27	1/500	27	
28	Phường Hiến Nam	28	1/500	28	
29	Phường Hiến Nam	29	1/500	29	
30	Phường Hiến Nam	30	1/500	30	
31	Phường Hiến Nam	31	1/500	31	
32	Phường Hiến Nam	32	1/500	32	
33	Phường Hiến Nam	33	1/500	33	
34	Phường Hiến Nam	34	1/500	34	
35	Phường Hiến Nam	35	1/500	35	
36	Phường Hiến Nam	36	1/500	36	
37	Phường Hiến Nam	37	1/500	37	
38	Phường Hiến Nam	38	1/500	38	
39	Phường Hiến Nam	39	1/500	39	
40	Phường Hiến Nam	40	1/500	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	Phường Hiến Nam	41	1/500	41	
42	Phường Hiến Nam	42	1/500	42	
43	Phường Hiến Nam	43	1/500	43	
44	Phường Hiến Nam	44	1/500	44	
45	Phường Hiến Nam	45	1/500	45	
46	Phường Hiến Nam	46	1/500	46	
47	Phường Hiến Nam	47	1/500	47	
48	Phường Hiến Nam	48	1/500	48	
49	Phường Hiến Nam	49	1/500	49	
50	Phường Hiến Nam	50	1/500	50	
51	Phường Hiến Nam	51	1/500	51	
52	Phường Hiến Nam	52	1/500	52	
53	Phường Hiến Nam	53	1/500	53	
54	Phường Hiến Nam	54	1/500	54	
55	Phường Hiến Nam	55	1/500	55	
56	Phường Hiến Nam	56	1/500	56	
57	Phường Hiến Nam	57	1/500	57	
58	Phường Hiến Nam	58	1/500	58	
59	Phường Hiến Nam	59	1/500	59	
60	Phường Hiến Nam	60	1/500	60	
61	Xã Trung Nghĩa	1	1/2000	61	
62	Xã Trung Nghĩa	2	1/2000	62	
63	Xã Trung Nghĩa	3	1/2000	63	
64	Xã Trung Nghĩa	4	1/2000	64	
65	Xã Trung Nghĩa	5	1/2000	65	
66	Xã Trung Nghĩa	6	1/2000	66	
67	Xã Trung Nghĩa	7	1/2000	67	
68	Xã Trung Nghĩa	8	1/2000	68	
69	Xã Trung Nghĩa	9	1/2000	69	
70	Xã Trung Nghĩa	10	1/2000	70	
71	Xã Trung Nghĩa	11	1/2000	71	
72	Xã Trung Nghĩa	12	1/1000	72	
73	Xã Trung Nghĩa	13	1/1000	73	
74	Xã Trung Nghĩa	14	1/1000	74	
75	Xã Trung Nghĩa	15	1/1000	75	
76	Xã Trung Nghĩa	16	1/1000	76	
77	Xã Trung Nghĩa	17	1/1000	77	
78	Xã Trung Nghĩa	18	1/1000	78	
79	Xã Trung Nghĩa	19	1/1000	79	
80	Xã Trung Nghĩa	20	1/1000	80	
81	Xã Trung Nghĩa	21	1/1000	81	
82	Xã Trung Nghĩa	22	1/1000	82	
83	Xã Trung Nghĩa	23	1/1000	83	
84	Xã Trung Nghĩa	24	1/1000	84	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
85	Xã Trung Nghĩa	25	1/1000	85	
86	Phường An Tảo	1	1/1000	86	
87	Phường An Tảo	2	1/1000	87	
88	Phường An Tảo	3	1/1000	88	
89	Phường An Tảo	4	1/1000	89	
90	Phường An Tảo	5	1/1000	90	
91	Phường An Tảo	6	1/1000	91	
92	Phường An Tảo	7	1/1000	92	
93	Phường An Tảo	8	1/1000	93	
94	Phường An Tảo	9	1/1000	94	
95	Phường An Tảo	10	1/1000	95	
96	Phường An Tảo	11	1/1000	96	
97	Phường An Tảo	12	1/1000	97	
98	Phường An Tảo	13	1/1000	98	
99	Phường An Tảo	14	1/1000	99	
100	Phường An Tảo	15	1/500	100	
101	Phường An Tảo	16	1/500	101	
102	Phường An Tảo	17	1/500	102	
103	Phường An Tảo	18	1/500	103	
104	Phường An Tảo	19	1/500	104	
105	Phường An Tảo	20	1/500	105	
106	Phường An Tảo	21	1/500	106	
107	Phường An Tảo	22	1/500	107	
108	Phường An Tảo	23	1/500	108	
109	Phường An Tảo	24	1/500	109	
110	Phường An Tảo	25	1/500	110	
111	Phường An Tảo	26	1/500	111	
112	Phường An Tảo	27	1/500	112	
113	Phường An Tảo	28	1/500	113	
114	Phường An Tảo	29	1/500	114	
115	Phường An Tảo	30	1/500	115	
116	Phường An Tảo	31	1/500	116	
117	Phường An Tảo	32	1/500	117	
118	Phường An Tảo	33	1/500	118	
119	Phường An Tảo	34	1/500	119	
120	Phường An Tảo	35	1/500	120	
121	Phường An Tảo	36	1/500	121	
122	Phường An Tảo	37	1/500	122	
123	Phường An Tảo	38	1/500	123	
124	Phường An Tảo	39	1/500	124	
125	Phường An Tảo	40	1/500	125	
126	Phường An Tảo	41	1/500	126	
127	Phường An Tảo	42	1/500	127	
128	Phường An Tảo	43	1/500	128	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
129	Phường An Tảo	44	1/500	129	
130	Phường An Tảo	45	1/500	130	
131	Phường An Tảo	46	1/500	131	
132	Phường An Tảo	47	1/500	132	
133	Phường An Tảo	48	1/500	133	
134	Phường An Tảo	49	1/500	134	
135	Phường An Tảo	50	1/500	135	
136	Phường An Tảo	51	1/500	136	
137	Phường An Tảo	52	1/500	137	
138	Phường An Tảo	53	1/500	138	
139	Xã Liên Phương	1	1/2000	139	
140	Xã Liên Phương	2	1/2000	140	
141	Xã Liên Phương	3	1/2000	141	
142	Xã Liên Phương	4	1/2000	142	
143	Xã Liên Phương	5	1/2000	143	
144	Xã Liên Phương	6	1/2000	144	
145	Xã Liên Phương	7	1/1000	145	
146	Xã Liên Phương	8	1/1000	146	
147	Xã Liên Phương	9	1/1000	147	
148	Xã Liên Phương	10	1/1000	148	
149	Xã Liên Phương	11	1/1000	149	
150	Xã Liên Phương	12	1/1000	150	
151	Xã Liên Phương	13	1/1000	151	
152	Xã Liên Phương	14	1/1000	152	
153	Xã Liên Phương	15	1/1000	153	
154	Xã Liên Phương	16	1/1000	154	
155	Xã Liên Phương	17	1/1000	155	
156	Xã Liên Phương	18	1/1000	156	
157	Xã Liên Phương	19	1/1000	157	
158	Xã Liên Phương	20	1/1000	158	
159	Xã Liên Phương	21	1/1000	159	
160	Xã Liên Phương	22	1/1000	160	
161	Xã Liên Phương	23	1/1000	161	
162	Xã Liên Phương	24	1/1000	162	
163	Xã Liên Phương	25	1/1000	163	
164	Xã Liên Phương	26	1/1000	164	
165	Xã Liên Phương	27	1/1000	165	
166	Xã Liên Phương	28	1/1000	166	
167	Xã Liên Phương	29	1/1000	167	
168	Phường Lê Lợi	1	1/500	168	
169	Phường Lê Lợi	2	1/500	169	
170	Phường Lê Lợi	3	1/500	170	
171	Phường Lê Lợi	4	1/500	171	
172	Phường Lê Lợi	5	1/500	172	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
173	Phường Lê Lợi	6	1/500	173	
174	Phường Lê Lợi	7	1/500	174	
175	Phường Lê Lợi	8	1/500	175	
176	Phường Lê Lợi	9	1/500	176	
177	Phường Lê Lợi	10	1/500	177	
178	Phường Lê Lợi	11	1/500	178	
179	Phường Lê Lợi	12	1/500	179	
180	Phường Lê Lợi	13	1/500	180	
181	Phường Lê Lợi	14	1/500	181	
182	Phường Lê Lợi	15	1/500	182	
183	Phường Lê Lợi	16	1/500	183	
184	Phường Lê Lợi	17	1/500	184	
185	Phường Lê Lợi	18	1/500	185	
186	Phường Lê Lợi	19	1/500	186	
187	Phường Lê Lợi	20	1/500	187	
188	Phường Lê Lợi	21	1/500	188	
189	Phường Lê Lợi	22	1/500	189	
190	Phường Lê Lợi	23	1/500	190	
191	Phường Lê Lợi	24	1/500	191	
192	Phường Lê Lợi	25	1/500	192	
193	Phường Lê Lợi	26	1/500	193	
194	Phường Lê Lợi	27	1/500	194	
195	Phường Lê Lợi	28	1/500	195	
196	Phường Lê Lợi	29	1/500	196	
197	Phường Lê Lợi	30	1/500	197	
198	Phường Lê Lợi	31	1/500	198	
199	Phường Lê Lợi	32	1/500	199	
200	Phường Lê Lợi	33	1/500	200	
201	Phường Lê Lợi	34	1/500	201	
202	Phường Lê Lợi	35	1/500	202	
203	Phường Lê Lợi	36	1/500	203	
204	Phường Lê Lợi	37	1/500	204	
205	Phường Minh Khai	1	1/1000	205	
206	Phường Minh Khai	2	1/1000	206	
207	Phường Minh Khai	3	1/1000	207	
208	Phường Minh Khai	4	1/1000	208	
209	Phường Minh Khai	5	1/1000	209	
210	Phường Minh Khai	6	1/1000	210	
211	Phường Minh Khai	7	1/1000	211	
212	Phường Minh Khai	8	1/1000	212	
213	Phường Minh Khai	9	1/1000	213	
214	Phường Minh Khai	10	1/1000	214	
215	Phường Minh Khai	11	1/1000	215	
216	Phường Minh Khai	12	1/500	216	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
217	Phường Minh Khai	13	1/500	217	
218	Phường Minh Khai	14	1/500	218	
219	Phường Minh Khai	15	1/500	219	
220	Phường Minh Khai	16	1/500	220	
221	Phường Minh Khai	17	1/500	221	
222	Phường Minh Khai	18	1/500	222	
223	Phường Minh Khai	19	1/500	223	
224	Phường Minh Khai	20	1/500	224	
225	Phường Minh Khai	21	1/500	225	
226	Phường Minh Khai	22	1/500	226	
227	Phường Minh Khai	23	1/500	227	
228	Phường Minh Khai	24	1/500	228	
229	Phường Minh Khai	25	1/500	229	
230	Phường Minh Khai	26	1/500	230	
231	Phường Minh Khai	27	1/500	231	
232	Phường Minh Khai	28	1/500	232	
233	Phường Minh Khai	29	1/500	233	
234	Phường Minh Khai	30	1/500	234	

Phụ lục 02: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với phường Hồng Châu
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Quảng Châu	1	1/2000	1	
2	Xã Quảng Châu	2	1/2000	2	
3	Xã Quảng Châu	3	1/2000	3	
4	Xã Quảng Châu	4	1/2000	4	
5	Xã Quảng Châu	5	1/2000	5	
6	Xã Quảng Châu	6	1/2000	6	
7	Xã Quảng Châu	7	1/2000	7	
8	Xã Quảng Châu	8	1/2000	8	
9	Xã Quảng Châu	9	1/2000	9	
10	Xã Quảng Châu	10	1/2000	10	
11	Xã Quảng Châu	11	1/2000	11	
12	Xã Quảng Châu	12	1/2000	12	
13	Xã Quảng Châu	13	1/1000	13	
14	Xã Quảng Châu	14	1/1000	14	
15	Xã Quảng Châu	15	1/1000	15	
16	Xã Quảng Châu	16	1/1000	16	
17	Xã Quảng Châu	17	1/1000	17	
18	Xã Quảng Châu	18	1/1000	18	
19	Xã Quảng Châu	19	1/1000	19	
20	Xã Quảng Châu	20	1/1000	20	
21	Xã Quảng Châu	21	1/1000	21	
22	Xã Quảng Châu	22	1/1000	22	
23	Xã Quảng Châu	23	1/1000	23	
24	Xã Quảng Châu	24	1/1000	24	
25	Xã Quảng Châu	25	1/1000	25	
26	Xã Quảng Châu	26	1/1000	26	
27	Xã Quảng Châu	27	1/1000	27	
28	Xã Quảng Châu	28	1/1000	28	
29	Xã Quảng Châu	29	1/1000	29	
30	Xã Quảng Châu	30	1/1000	30	
31	Xã Quảng Châu	31	1/1000	31	
32	Xã Quảng Châu	32	1/1000	32	
33	Phường Hồng Châu	1	1/1000	33	
34	Phường Hồng Châu	2	1/1000	34	
35	Phường Hồng Châu	3	1/1000	35	
36	Phường Hồng Châu	4	1/1000	36	
37	Phường Hồng Châu	5	1/1000	37	
38	Phường Hồng Châu	6	1/1000	38	
39	Phường Hồng Châu	7	1/1000	39	
40	Phường Hồng Châu	8	1/1000	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	Phường Hồng Châu	9	1/1000	41	
42	Phường Hồng Châu	10	1/1000	42	
43	Phường Hồng Châu	11	1/1000	43	
44	Phường Hồng Châu	12	1/1000	44	
45	Phường Hồng Châu	13	1/1000	45	
46	Phường Hồng Châu	14	1/1000	46	
47	Phường Hồng Châu	15	1/1000	47	
48	Phường Hồng Châu	16	1/1000	48	
49	Phường Hồng Châu	17	1/1000	49	
50	Phường Hồng Châu	18	1/500	50	
51	Phường Hồng Châu	19	1/500	51	
52	Phường Hồng Châu	20	1/500	52	
53	Phường Hồng Châu	21	1/500	53	
54	Phường Hồng Châu	22	1/500	54	
55	Phường Hồng Châu	23	1/500	55	
56	Phường Hồng Châu	24	1/500	56	
57	Phường Hồng Châu	25	1/500	57	
58	Phường Hồng Châu	26	1/500	58	
59	Phường Hồng Châu	27	1/500	59	
60	Phường Hồng Châu	28	1/500	60	
61	Phường Hồng Châu	29	1/500	61	
62	Phường Hồng Châu	30	1/500	62	
63	Phường Hồng Châu	31	1/500	63	
64	Xã Hoàng Hanh	1	1/2000	64	
65	Xã Hoàng Hanh	2	1/2000	65	
66	Xã Hoàng Hanh	3	1/2000	66	
67	Xã Hoàng Hanh	4	1/2000	67	
68	Xã Hoàng Hanh	5	1/2000	68	
69	Xã Hoàng Hanh	6	1/2000	69	
70	Xã Hoàng Hanh	7	1/1000	70	
71	Xã Hoàng Hanh	8	1/1000	71	
72	Xã Hoàng Hanh	9	1/1000	72	
73	Xã Hoàng Hanh	10	1/1000	73	
74	Xã Hoàng Hanh	11	1/1000	74	
75	Xã Hoàng Hanh	12	1/1000	75	
76	Xã Hoàng Hanh	13	1/1000	76	
77	Xã Hoàng Hanh	14	1/1000	77	
78	Xã Hoàng Hanh	15	1/1000	78	
79	Xã Hoàng Hanh	16	1/1000	79	
80	Xã Hoàng Hanh	17	1/1000	80	
81	Xã Hoàng Hanh	18	1/1000	81	
82	Xã Hoàng Hanh	19	1/1000	82	

Phụ lục 03: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Tân Hưng
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Phương Nam (Góc Hồng Nam từ 1-34; góc Phương Chiểu từ 35-56)	1	1/2000	1	
2		2	1/2000	2	
3		3	1/2000	3	
4		4	1/2000	4	
5		5	1/2000	5	
6		6	1/2000	6	
7		7	1/2000	7	
8		8	1/2000	8	
9		9	1/2000	9	
10		10	1/2000	10	
11		11	1/1000	11	
12		12	1/1000	12	
13		13	1/1000	13	
14		14	1/1000	14	
15		15	1/1000	15	
16		16	1/1000	16	
17		17	1/1000	17	
18		18	1/1000	18	
19		19	1/1000	19	
20		20	1/1000	20	
21		21	1/1000	21	
22		22	1/1000	22	
23		23	1/1000	23	
24		24	1/1000	24	
25		25	1/1000	25	
26		26	1/1000	26	
27		27	1/1000	27	
28		28	1/1000	28	
29		29	1/1000	29	
30		30	1/1000	30	
31		31	1/1000	31	
32		32	1/1000	32	
33		33	1/1000	33	
34		34	1/1000	34	
35		1	1/2000	35	
36		2	1/2000	36	
37		3	1/2000	37	
38		4	1/2000	38	
39		5	1/2000	39	
40		6	1/1000	40	
41		7	1/1000	41	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
42		8	1/1000	42	
43		9	1/1000	43	
44		10	1/1000	44	
45		11	1/1000	45	
46		12	1/1000	46	
47		13	1/1000	47	
48		14	1/1000	48	
49		15	1/1000	49	
50		16	1/1000	50	
51		17	1/1000	51	
52		18	1/1000	52	
53		19	1/1000	53	
54		20	1/1000	54	
55		21	1/1000	55	
56		22	1/1000	56	
57	Xã Thủ Sỹ	1	1/2000	57	
58	Xã Thủ Sỹ	2	1/2000	58	
59	Xã Thủ Sỹ	3	1/2000	59	
60	Xã Thủ Sỹ	4	1/2000	60	
61	Xã Thủ Sỹ	5	1/2000	61	
62	Xã Thủ Sỹ	6	1/2000	62	
63	Xã Thủ Sỹ	7	1/2000	63	
64	Xã Thủ Sỹ	8	1/2000	64	
65	Xã Thủ Sỹ	9	1/1000	65	
66	Xã Thủ Sỹ	10	1/1000	66	
67	Xã Thủ Sỹ	11	1/1000	67	
68	Xã Thủ Sỹ	12	1/1000	68	
69	Xã Thủ Sỹ	13	1/1000	69	
70	Xã Thủ Sỹ	14	1/1000	70	
71	Xã Thủ Sỹ	15	1/1000	71	
72	Xã Thủ Sỹ	16	1/1000	72	
73	Xã Thủ Sỹ	17	1/1000	73	
74	Xã Thủ Sỹ	18	1/1000	74	
75	Xã Thủ Sỹ	19	1/1000	75	
76	Xã Thủ Sỹ	20	1/1000	76	
77	Xã Thủ Sỹ	21	1/1000	77	
78	Xã Thủ Sỹ	22	1/1000	78	
79	Xã Thủ Sỹ	23	1/1000	79	
80	Xã Thủ Sỹ	24	1/1000	80	
81	Xã Thủ Sỹ	25	1/1000	81	
82	Xã Thủ Sỹ	26	1/1000	82	
83	Xã Thủ Sỹ	27	1/1000	83	
84	Xã Thủ Sỹ	28	1/1000	84	
85	Xã Thủ Sỹ	29	1/1000	85	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
86	Xã Thủ Sỹ	30	1/1000	86	
87	Xã Tân Hưng	1	1/2000	87	
88	Xã Tân Hưng	2	1/2000	88	
89	Xã Tân Hưng	3	1/2000	89	
90	Xã Tân Hưng	4	1/2000	90	
91	Xã Tân Hưng	5	1/2000	91	
92	Xã Tân Hưng	6	1/2000	92	
93	Xã Tân Hưng	7	1/2000	93	
94	Xã Tân Hưng	8	1/2000	94	
95	Xã Tân Hưng	9	1/2000	95	
96	Xã Tân Hưng	10	1/1000	96	
97	Xã Tân Hưng	11	1/1000	97	
98	Xã Tân Hưng	12	1/1000	98	
99	Xã Tân Hưng	13	1/1000	99	
100	Xã Tân Hưng	14	1/1000	100	
101	Xã Tân Hưng	15	1/1000	101	
102	Xã Tân Hưng	16	1/1000	102	
103	Xã Tân Hưng	17	1/1000	103	
104	Xã Tân Hưng	18	1/1000	104	
105	Xã Tân Hưng	19	1/1000	105	
106	Xã Tân Hưng	20	1/1000	106	
107	Xã Tân Hưng	21	1/1000	107	
108	Xã Tân Hưng	22	1/1000	108	
109	Xã Tân Hưng	23	1/1000	109	
110	Xã Tân Hưng	24	1/1000	110	
111	Xã Tân Hưng	25	1/1000	111	
112	Xã Tân Hưng	26	1/1000	112	
113	Xã Tân Hưng	27	1/1000	113	
114	Xã Tân Hưng	28	1/1000	114	
115	Xã Tân Hưng	29	1/1000	115	
116	Xã Tân Hưng	30	1/1000	116	
117	Xã Tân Hưng	31	1/1000	117	

Phụ lục 04: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với phường Sơn Nam

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Bảo Khê	1	1/1000	1	
2	Xã Bảo Khê	2	1/1000	2	
3	Xã Bảo Khê	3	1/1000	3	
4	Xã Bảo Khê	4	1/1000	4	
5	Xã Bảo Khê	5	1/1000	5	
6	Xã Bảo Khê	6	1/1000	6	
7	Xã Bảo Khê	7	1/1000	7	
8	Xã Bảo Khê	8	1/1000	8	
9	Xã Bảo Khê	9	1/1000	9	
10	Xã Bảo Khê	10	1/1000	10	
11	Xã Bảo Khê	11	1/1000	11	
12	Xã Bảo Khê	12	1/1000	12	
13	Xã Bảo Khê	13	1/1000	13	
14	Xã Bảo Khê	14	1/1000	14	
15	Xã Bảo Khê	15	1/1000	15	
16	Xã Bảo Khê	16	1/1000	16	
17	Xã Bảo Khê	17	1/1000	17	
18	Xã Bảo Khê	18	1/1000	18	
19	Xã Bảo Khê	19	1/1000	19	
20	Xã Bảo Khê	20	1/1000	20	
21	Xã Bảo Khê	21	1/1000	21	
22	Xã Bảo Khê	22	1/1000	22	
23	Xã Bảo Khê	23	1/1000	23	
24	Xã Bảo Khê	24	1/1000	24	
25	Xã Bảo Khê	25	1/1000	25	
26	Xã Bảo Khê	26	1/1000	26	
27	Xã Bảo Khê	27	1/1000	27	
28	Xã Bảo Khê	28	1/500	28	
29	Xã Bảo Khê	29	1/500	29	
30	Xã Bảo Khê	30	1/500	30	
31	Xã Bảo Khê	31	1/500	31	
32	Xã Bảo Khê	32	1/500	32	
33	Xã Bảo Khê	33	1/500	33	
34	Xã Bảo Khê	34	1/500	34	
35	Xã Bảo Khê	35	1/500	35	
36	Xã Bảo Khê	36	1/500	36	
37	Xã Bảo Khê	37	1/500	37	
38	Xã Bảo Khê	38	1/500	38	
39	Xã Bảo Khê	39	1/500	39	
40	Xã Bảo Khê	40	1/500	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	Xã Bảo Khê	41	1/500	41	
42	Xã Bảo Khê	42	1/500	42	
43	Xã Bảo Khê	43	1/500	43	
44	Xã Bảo Khê	44	1/500	44	
45	Xã Bảo Khê	45	1/500	45	
46	Xã Bảo Khê	46	1/500	46	
47	Xã Bảo Khê	47	1/500	47	
48	Xã Ngọc Thanh	27	1/2000	48	
49	Xã Phú Cường	1	1/2000	49	
50	Xã Phú Cường	2	1/2000	50	
51	Xã Phú Cường	3	1/2000	51	
52	Xã Phú Cường	4	1/2000	52	
53	Xã Phú Cường	5	1/2000	53	
54	Xã Phú Cường	6	1/2000	54	
55	Xã Phú Cường	7	1/2000	55	
56	Xã Phú Cường	8	1/2000	56	
57	Xã Phú Cường	9	1/2000	57	
58	Xã Phú Cường	10	1/2000	58	
59	Xã Phú Cường	11	1/2000	59	
60	Xã Phú Cường	12	1/2000	60	
61	Xã Phú Cường	13	1/1000	61	
62	Xã Phú Cường	14	1/1000	62	
63	Xã Phú Cường	15	1/1000	63	
64	Xã Phú Cường	16	1/1000	64	
65	Xã Phú Cường	17	1/1000	65	
66	Xã Phú Cường	18	1/1000	66	
67	Xã Phú Cường	19	1/1000	67	
68	Xã Phú Cường	20	1/1000	68	
69	Xã Phú Cường	21	1/1000	69	
70	Xã Phú Cường	22	1/1000	70	
71	Xã Phú Cường	23	1/1000	71	
72	Xã Phú Cường	24	1/1000	72	
73	Xã Phú Cường	25	1/1000	73	
74	Xã Phú Cường	26	1/1000	74	
75	Xã Phú Cường	27	1/1000	75	
76	Xã Phú Cường	28	1/1000	76	
77	Xã Phú Cường	29	1/1000	77	
78	Xã Phú Cường	30	1/1000	78	
79	Xã Hùng Cường	1	1/2000	79	
80	Xã Hùng Cường	2	1/2000	80	
81	Xã Hùng Cường	3	1/2000	81	
82	Xã Hùng Cường	4	1/2000	82	
83	Xã Hùng Cường	5	1/2000	83	
84	Xã Hùng Cường	6	1/2000	84	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
85	Xã Hùng Cường	7	1/2000	85	
86	Xã Hùng Cường	8	1/2000	86	
87	Xã Hùng Cường	9	1/2000	87	
88	Xã Hùng Cường	10	1/2000	88	
89	Xã Hùng Cường	11	1/1000	89	
90	Xã Hùng Cường	12	1/1000	90	
91	Xã Hùng Cường	13	1/1000	91	
92	Xã Hùng Cường	14	1/1000	92	
93	Xã Hùng Cường	15	1/1000	93	
94	Xã Hùng Cường	16	1/1000	94	
95	Xã Hùng Cường	17	1/1000	95	
96	Xã Hùng Cường	18	1/1000	96	
97	Xã Hùng Cường	19	1/1000	97	
98	Xã Hùng Cường	20	1/1000	98	
99	Xã Hùng Cường	21	1/1000	99	
100	Xã Hùng Cường	22	1/1000	100	
101	Xã Hùng Cường	23	1/1000	101	
102	Xã Hùng Cường	24	1/1000	102	
103	Xã Hùng Cường	25	1/1000	103	
104	Phường Lam Sơn	1	1/1000	104	
105	Phường Lam Sơn	2	1/1000	105	
106	Phường Lam Sơn	3	1/1000	106	
107	Phường Lam Sơn	4	1/1000	107	
108	Phường Lam Sơn	5	1/1000	108	
109	Phường Lam Sơn	6	1/1000	109	
110	Phường Lam Sơn	7	1/1000	110	
111	Phường Lam Sơn	8	1/1000	111	
112	Phường Lam Sơn	9	1/1000	112	
113	Phường Lam Sơn	10	1/1000	113	
114	Phường Lam Sơn	11	1/1000	114	
115	Phường Lam Sơn	12	1/1000	115	
116	Phường Lam Sơn	13	1/1000	116	
117	Phường Lam Sơn	14	1/1000	117	
118	Phường Lam Sơn	15	1/1000	118	
119	Phường Lam Sơn	16	1/1000	119	
120	Phường Lam Sơn	17	1/1000	120	
121	Phường Lam Sơn	18	1/1000	121	
122	Phường Lam Sơn	19	1/1000	122	
123	Phường Lam Sơn	20	1/1000	123	
124	Phường Lam Sơn	21	1/1000	124	
125	Phường Lam Sơn	22	1/1000	125	
126	Phường Lam Sơn	23	1/1000	126	
127	Phường Lam Sơn	24	1/1000	127	
128	Phường Lam Sơn	25	1/1000	128	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
129	Phường Lam Sơn	26	1/1000	129	
130	Phường Lam Sơn	27	1/1000	130	
131	Phường Lam Sơn	28	1/1000	131	
132	Phường Lam Sơn	29	1/1000	132	
133	Phường Lam Sơn	30	1/1000	133	
134	Phường Lam Sơn	31	1/1000	134	
135	Phường Lam Sơn	32	1/1000	135	
136	Phường Lam Sơn	33	1/1000	136	
137	Phường Lam Sơn	34	1/1000	137	
138	Phường Lam Sơn	35	1/1000	138	
139	Phường Lam Sơn	36	1/1000	139	
140	Phường Lam Sơn	37	1/1000	140	
141	Phường Lam Sơn	38	1/1000	141	
142	Phường Lam Sơn	39	1/1000	142	
143	Phường Lam Sơn	40	1/1000	143	
144	Phường Lam Sơn	41	1/1000	144	
145	Phường Lam Sơn	42	1/1000	145	
146	Phường Lam Sơn	43	1/1000	146	
147	Phường Lam Sơn	44	1/500	147	
148	Phường Lam Sơn	45	1/500	148	
149	Phường Lam Sơn	46	1/500	149	
150	Phường Lam Sơn	47	1/500	150	
151	Phường Lam Sơn	48	1/500	151	
152	Phường Lam Sơn	49	1/500	152	
153	Phường Lam Sơn	50	1/500	153	
154	Phường Lam Sơn	51	1/500	154	
155	Phường Lam Sơn	52	1/500	155	
156	Phường Lam Sơn	53	1/500	156	
157	Phường Lam Sơn	54	1/500	157	
158	Phường Lam Sơn	55	1/500	158	
159	Phường Lam Sơn	56	1/500	159	
160	Phường Lam Sơn	57	1/500	160	
161	Phường Lam Sơn	58	1/500	161	
162	Phường Lam Sơn	59	1/500	162	
163	Phường Lam Sơn	60	1/500	163	
164	Phường Lam Sơn	61	1/500	164	
165	Phường Lam Sơn	62	1/500	165	
166	Phường Lam Sơn	63	1/500	166	
167	Phường Lam Sơn	64	1/500	167	
168	Phường Lam Sơn	65	1/500	168	
169	Phường Lam Sơn	66	1/500	169	
170	Phường Lam Sơn	67	1/500	170	
171	Phường Lam Sơn	68	1/500	171	

Phụ lục 05: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Ân Thi
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Thị trấn Ân Thi	1	1/2000	1	
2	Thị trấn Ân Thi	2	1/2000	2	
3	Thị trấn Ân Thi	3	1/2000	3	
4	Thị trấn Ân Thi	4	1/2000	4	
5	Thị trấn Ân Thi	5	1/2000	5	
6	Thị trấn Ân Thi	6	1/2000	6	
7	Thị trấn Ân Thi	7	1/2000	7	
8	Thị trấn Ân Thi	8	1/2000	8	
9	Thị trấn Ân Thi	9	1/2000	9	
10	Thị trấn Ân Thi	10	1/2000	10	
11	Thị trấn Ân Thi	11	1/2000	11	
12	Thị trấn Ân Thi	12	1/2000	12	
13	Thị trấn Ân Thi	13	1/2000	13	
14	Thị trấn Ân Thi	14	1/2000	14	
15	Thị trấn Ân Thi	15	1/2000	15	
16	Thị trấn Ân Thi	16	1/2000	16	
17	Thị trấn Ân Thi	17	1/1000	17	
18	Thị trấn Ân Thi	18	1/1000	18	
19	Thị trấn Ân Thi	19	1/1000	19	
20	Thị trấn Ân Thi	20	1/1000	20	
21	Thị trấn Ân Thi	21	1/1000	21	
22	Thị trấn Ân Thi	22	1/1000	22	
23	Thị trấn Ân Thi	23	1/1000	23	
24	Thị trấn Ân Thi	24	1/1000	24	
25	Thị trấn Ân Thi	25	1/1000	25	
26	Thị trấn Ân Thi	26	1/1000	26	
27	Thị trấn Ân Thi	27	1/1000	27	
28	Thị trấn Ân Thi	28	1/1000	28	
29	Thị trấn Ân Thi	29	1/1000	29	
30	Thị trấn Ân Thi	30	1/1000	30	
31	Thị trấn Ân Thi	31	1/1000	31	
32	Thị trấn Ân Thi	32	1/1000	32	
33	Thị trấn Ân Thi	33	1/1000	33	
34	Thị trấn Ân Thi	34	1/1000	34	
35	Thị trấn Ân Thi	35	1/1000	35	
36	Thị trấn Ân Thi	36	1/1000	36	
37	Thị trấn Ân Thi	37	1/1000	37	
38	Thị trấn Ân Thi	38	1/1000	38	
39	Thị trấn Ân Thi	39	1/1000	39	
40	xã Quang Vinh	1	1/2000	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	xã Quang Vinh	2	1/2000	41	
42	xã Quang Vinh	3	1/2000	42	
43	xã Quang Vinh	4	1/2000	43	
44	xã Quang Vinh	5	1/2000	44	
45	xã Quang Vinh	6	1/2000	45	
46	xã Quang Vinh	7	1/2000	46	
47	xã Quang Vinh	8	1/2000	47	
48	xã Quang Vinh	9	1/2000	48	
49	xã Quang Vinh	10	1/2000	49	
50	xã Quang Vinh	10	1/1000	50	
51	xã Quang Vinh	11	1/1000	51	
52	xã Quang Vinh	12	1/1000	52	
53	xã Quang Vinh	13	1/1000	53	
54	xã Quang Vinh	14	1/1000	54	
55	xã Quang Vinh	15	1/1000	55	
56	xã Quang Vinh	16	1/1000	56	
57	xã Quang Vinh	17	1/1000	57	
58	xã Quang Vinh	18	1/1000	58	
59	xã Quang Vinh	19	1/1000	59	
60	xã Quang Vinh	20	1/1000	60	
61	xã Quang Vinh	21	1/1000	61	
62	xã Quang Vinh	22	1/1000	62	
63	xã Quang Vinh	23	1/1000	63	
64	xã Quang Vinh	24	1/1000	64	
65	xã Quang Vinh	25	1/1000	65	
66	xã Quang Vinh	26	1/1000	66	
67	xã Quang Vinh	27	1/1000	67	
68	xã Quang Vinh	28	1/1000	68	
69	xã Quang Vinh	29	1/2000	69	
70	xã Quang Vinh	30	1/2000	70	
71	xã Quang Vinh	31	1/2000	71	
72	xã Quang Vinh	32	1/2000	72	
73	xã Quang Vinh	33	1/2000	73	
74	xã Quang Vinh	34	1/2000	74	
75	xã Quang Vinh	35	1/2000	75	
76	xã Quang Vinh	36	1/2000	76	
77	xã Quang Vinh	37	1/2000	77	
78	xã Quang Vinh	38	1/2000	78	
79	xã Quang Vinh	39	1/2000	79	
80	xã Quang Vinh	40	1/1000	80	
81	xã Quang Vinh	41	1/1000	81	
82	xã Quang Vinh	42	1/1000	82	
83	xã Quang Vinh	43	1/1000	83	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
84	xã Quang Vinh	44	1/1000	84	
85	xã Quang Vinh	45	1/1000	85	
86	xã Quang Vinh	46	1/1000	86	
87	xã Quang Vinh	47	1/1000	87	
88	xã Quang Vinh	48	1/1000	88	
89	xã Quang Vinh	49	1/1000	89	
90	xã Quang Vinh	50	1/1000	90	
91	xã Quang Vinh	51	1/1000	91	
92	xã Quang Vinh	52	1/1000	92	
93	xã Quang Vinh	53	1/1000	93	
94	Xã Hoàng Hoa Thám	1	1/2000	94	
95	Xã Hoàng Hoa Thám	2	1/2000	95	
96	Xã Hoàng Hoa Thám	3	1/2000	96	
97	Xã Hoàng Hoa Thám	4	1/2000	97	
98	Xã Hoàng Hoa Thám	5	1/2000	98	
99	Xã Hoàng Hoa Thám	6	1/2000	99	
100	Xã Hoàng Hoa Thám	7	1/2000	100	
101	Xã Hoàng Hoa Thám	8	1/2000	101	
102	Xã Hoàng Hoa Thám	9	1/2000	102	
103	Xã Hoàng Hoa Thám	10	1/2000	103	
104	Xã Hoàng Hoa Thám	11	1/2000	104	
105	Xã Hoàng Hoa Thám	12	1/2000	105	
106	Xã Hoàng Hoa Thám	13	1/2000	106	
107	Xã Hoàng Hoa Thám	13	1/1000	107	
108	Xã Hoàng Hoa Thám	14	1/1000	108	
109	Xã Hoàng Hoa Thám	15	1/1000	109	
110	Xã Hoàng Hoa Thám	16	1/1000	110	
111	Xã Hoàng Hoa Thám	17	1/1000	111	
112	Xã Hoàng Hoa Thám	18	1/1000	112	
113	Xã Hoàng Hoa Thám	19	1/1000	113	
114	Xã Hoàng Hoa Thám	20	1/1000	114	
115	Xã Hoàng Hoa Thám	21	1/1000	115	
116	Xã Hoàng Hoa Thám	22	1/1000	116	
117	Xã Hoàng Hoa Thám	23	1/1000	117	
118	Xã Hoàng Hoa Thám	24	1/1000	118	
119	Xã Hoàng Hoa Thám	25	1/1000	119	
120	Xã Hoàng Hoa Thám	26	1/1000	120	

Phụ lục 06: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Xuân Trúc
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Xuân Trúc	1	1/2000	1	
2	Xã Xuân Trúc	2	1/2000	2	
3	Xã Xuân Trúc	3	1/2000	3	
4	Xã Xuân Trúc	4	1/2000	4	
5	Xã Xuân Trúc	5	1/2000	5	
6	Xã Xuân Trúc	6	1/2000	6	
7	Xã Xuân Trúc	7	1/2000	7	
8	Xã Xuân Trúc	8	1/2000	8	
9	Xã Xuân Trúc	9	1/2000	9	
10	Xã Xuân Trúc	10	1/2000	10	
11	Xã Xuân Trúc	11	1/2000	11	
12	Xã Xuân Trúc	12	1/2000	12	
13	Xã Xuân Trúc	13	1/2000	13	
14	Xã Xuân Trúc	14	1/2000	14	
15	Xã Xuân Trúc	15	1/2000	15	
16	Xã Xuân Trúc	16	1/2000	16	
17	Xã Xuân Trúc	15	1/1000	17	
18	Xã Xuân Trúc	16	1/1000	18	
19	Xã Xuân Trúc	17	1/1000	19	
20	Xã Xuân Trúc	18	1/1000	20	
21	Xã Xuân Trúc	19	1/1000	21	
22	Xã Xuân Trúc	20	1/1000	22	
23	Xã Xuân Trúc	21	1/1000	23	
24	Xã Xuân Trúc	22	1/1000	24	
25	Xã Xuân Trúc	23	1/1000	25	
26	Xã Xuân Trúc	24	1/1000	26	
27	Xã Xuân Trúc	25	1/1000	27	
28	Xã Xuân Trúc	26	1/1000	28	
29	Xã Vân Du	1	1/2000	29	
30	Xã Vân Du	2	1/2000	30	
31	Xã Vân Du	3	1/2000	31	
32	Xã Vân Du	4	1/2000	32	
33	Xã Vân Du	5	1/2000	33	
34	Xã Vân Du	6	1/2000	34	
35	Xã Vân Du	7	1/2000	35	
36	Xã Vân Du	8	1/2000	36	
37	Xã Vân Du	9	1/2000	37	
38	Xã Vân Du	10	1/2000	38	
39	Xã Vân Du	11	1/2000	39	
40	Xã Vân Du	12	1/2000	40	
41	Xã Vân Du	13	1/2000	41	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
42	Xã Vân Du	14	1/2000	42	
43	Xã Vân Du	14	1/1000	43	
44	Xã Vân Du	15	1/1000	44	
45	Xã Vân Du	16	1/1000	45	
46	Xã Vân Du	17	1/1000	46	
47	Xã Vân Du	18	1/1000	47	
48	Xã Vân Du	19	1/1000	48	
49	Xã Vân Du	20	1/1000	49	
50	Xã Vân Du	21	1/1000	50	
51	Xã Vân Du	22	1/1000	51	
52	Xã Vân Du	23	1/1000	52	
53	Xã Vân Du	24	1/1000	53	
54	Xã Vân Du	25	1/1000	54	
55	Xã Vân Du	26	1/1000	55	
56	Xã Vân Du	27	1/1000	56	
57	Xã Vân Du	28	1/1000	57	
58	Xã Quảng Lăng	1	1/2000	58	
59	Xã Quảng Lăng	2	1/2000	59	
60	Xã Quảng Lăng	3	1/2000	60	
61	Xã Quảng Lăng	4	1/2000	61	
62	Xã Quảng Lăng	5	1/2000	62	
63	Xã Quảng Lăng	6	1/2000	63	
64	Xã Quảng Lăng	7	1/2000	64	
65	Xã Quảng Lăng	8	1/2000	65	
66	Xã Quảng Lăng	9	1/2000	66	
67	Xã Quảng Lăng	10	1/2000	67	
68	Xã Quảng Lăng	11	1/2000	68	
69	Xã Quảng Lăng	12	1/2000	69	
70	Xã Quảng Lăng	12	1/1000	70	
71	Xã Quảng Lăng	13	1/1000	71	
72	Xã Quảng Lăng	14	1/1000	72	
73	Xã Quảng Lăng	15	1/1000	73	
74	Xã Quảng Lăng	16	1/1000	74	
75	Xã Quảng Lăng	17	1/1000	75	
76	Xã Quảng Lăng	18	1/1000	76	
77	Xã Quảng Lăng	19	1/1000	77	
78	Xã Quảng Lăng	20	1/1000	78	
79	Xã Quảng Lăng	21	1/1000	79	
80	Xã Quảng Lăng	22	1/1000	80	
81	Xã Quảng Lăng	23	1/1000	81	
82	Xã Quảng Lăng	24	1/1000	82	
83	Xã Quảng Lăng	25	1/1000	83	

Phụ lục 07: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Nguyễn Trãi
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Nguyễn Trãi	1	1/2000	1	
2	Xã Nguyễn Trãi	2	1/2000	2	
3	Xã Nguyễn Trãi	3	1/2000	3	
4	Xã Nguyễn Trãi	4	1/2000	4	
5	Xã Nguyễn Trãi	5	1/2000	5	
6	Xã Nguyễn Trãi	6	1/2000	6	
7	Xã Nguyễn Trãi	7	1/2000	7	
8	Xã Nguyễn Trãi	8	1/2000	8	
9	Xã Nguyễn Trãi	9	1/2000	9	
10	Xã Nguyễn Trãi	10	1/2000	10	
11	Xã Nguyễn Trãi	11	1/2000	11	
12	Xã Nguyễn Trãi	12	1/2000	12	
13	Xã Nguyễn Trãi	13	1/1000	13	
14	Xã Nguyễn Trãi	14	1/1000	14	
15	Xã Nguyễn Trãi	15	1/1000	15	
16	Xã Nguyễn Trãi	16	1/1000	16	
17	Xã Nguyễn Trãi	17	1/1000	17	
18	Xã Nguyễn Trãi	18	1/1000	18	
19	Xã Nguyễn Trãi	19	1/1000	19	
20	Xã Nguyễn Trãi	20	1/1000	20	
21	Xã Nguyễn Trãi	21	1/1000	21	
22	Xã Nguyễn Trãi	22	1/1000	22	
23	Xã Nguyễn Trãi	23	1/1000	23	
24	Xã Nguyễn Trãi	24	1/1000	24	
25	Xã Nguyễn Trãi	25	1/1000	25	
26	Xã Nguyễn Trãi	26	1/1000	26	
27	Xã Nguyễn Trãi	27	1/1000	27	
28	Xã Nguyễn Trãi	28	1/1000	28	
29	Xã Nguyễn Trãi	29	1/1000	29	
30	Xã Đặng Lễ	1	1/2000	30	
31	Xã Đặng Lễ	2	1/2000	31	
32	Xã Đặng Lễ	3	1/2000	32	
33	Xã Đặng Lễ	4	1/2000	33	
34	Xã Đặng Lễ	5	1/2000	34	
35	Xã Đặng Lễ	6	1/2000	35	
36	Xã Đặng Lễ	7	1/2000	36	
37	Xã Đặng Lễ	8	1/2000	37	
38	Xã Đặng Lễ	9	1/2000	38	
39	Xã Đặng Lễ	10	1/2000	39	
40	Xã Đặng Lễ	11	1/2000	40	
41	Xã Đặng Lễ	12	1/2000	41	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
42	Xã Đặng Lễ	13	1/1000	42	
43	Xã Đặng Lễ	14	1/1000	43	
44	Xã Đặng Lễ	15	1/1000	44	
45	Xã Đặng Lễ	16	1/1000	45	
46	Xã Đặng Lễ	17	1/1000	46	
47	Xã Đặng Lễ	18	1/1000	47	
48	Xã Đặng Lễ	19	1/1000	48	
49	Xã Đặng Lễ	20	1/1000	49	
50	Xã Đặng Lễ	21	1/1000	50	
51	Xã Đặng Lễ	22	1/1000	51	
52	Xã Đặng Lễ	23	1/1000	52	
53	Xã Đặng Lễ	24	1/1000	53	
54	Xã Đặng Lễ	25	1/1000	54	
55	Xã Đặng Lễ	26	1/1000	55	
56	Xã Đặng Lễ	27	1/1000	56	
57	Xã Đặng Lễ	28	1/1000	57	
58	Xã Cẩm Ninh	1	1/2000	58	
59	Xã Cẩm Ninh	2	1/2000	59	
60	Xã Cẩm Ninh	3	1/2000	60	
61	Xã Cẩm Ninh	4	1/2000	61	
62	Xã Cẩm Ninh	5	1/2000	62	
63	Xã Cẩm Ninh	6	1/2000	63	
64	Xã Cẩm Ninh	7	1/2000	64	
65	Xã Cẩm Ninh	8	1/2000	65	
66	Xã Cẩm Ninh	9	1/2000	66	
67	Xã Cẩm Ninh	10	1/2000	67	
68	Xã Cẩm Ninh	11	1/2000	68	
69	Xã Cẩm Ninh	12	1/1000	69	
70	Xã Cẩm Ninh	13	1/1000	70	
71	Xã Cẩm Ninh	14	1/1000	71	
72	Xã Cẩm Ninh	15	1/1000	72	
73	Xã Cẩm Ninh	16	1/1000	73	
74	Xã Cẩm Ninh	17	1/1000	74	
75	Xã Cẩm Ninh	18	1/1000	75	
76	Xã Cẩm Ninh	19	1/1000	76	
77	Xã Cẩm Ninh	20	1/1000	77	
78	Xã Cẩm Ninh	21	1/1000	78	
79	Xã Cẩm Ninh	22	1/1000	79	
80	Xã Cẩm Ninh	23	1/1000	80	
81	Xã Cẩm Ninh	24	1/1000	81	
82	Xã Đa Lộc	1	1/2000	82	
83	Xã Đa Lộc	2	1/2000	83	
84	Xã Đa Lộc	3	1/2000	84	
85	Xã Đa Lộc	4	1/2000	85	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
86	Xã Đa Lộc	5	1/2000	86	
87	Xã Đa Lộc	6	1/2000	87	
88	Xã Đa Lộc	7	1/2000	88	
89	Xã Đa Lộc	8	1/2000	89	
90	Xã Đa Lộc	9	1/2000	90	
91	Xã Đa Lộc	10	1/2000	91	
92	Xã Đa Lộc	11	1/2000	92	
93	Xã Đa Lộc	12	1/1000	93	
94	Xã Đa Lộc	13	1/1000	94	
95	Xã Đa Lộc	14	1/1000	95	
96	Xã Đa Lộc	15	1/1000	96	
97	Xã Đa Lộc	16	1/1000	97	
98	Xã Đa Lộc	17	1/1000	98	
99	Xã Đa Lộc	18	1/1000	99	
100	Xã Đa Lộc	19	1/1000	100	
101	Xã Đa Lộc	20	1/1000	101	
102	Xã Đa Lộc	21	1/1000	102	
103	Xã Đa Lộc	22	1/1000	103	
104	Xã Đa Lộc	23	1/1000	104	
105	Xã Đa Lộc	24	1/1000	105	
106	Xã Đa Lộc	25	1/1000	106	
107	Xã Đa Lộc	26	1/1000	107	
108	Xã Đa Lộc	27	1/1000	108	
109	Xã Đa Lộc	28	1/1000	109	
110	Xã Đa Lộc	29	1/1000	110	
111	Xã Đa Lộc	30	1/1000	111	
112	Xã Đa Lộc	31	1/1000	112	
113	Xã Đa Lộc	32	1/1000	113	
114	Xã Đa Lộc	33	1/1000	114	
115	Xã Đa Lộc	34	1/2000	115	
116	Xã Đa Lộc	35	1/2000	116	
117	Xã Đa Lộc	36	1/2000	117	
118	Xã Đa Lộc	37	1/2000	118	
119	Xã Đa Lộc	38	1/2000	119	
120	Xã Đa Lộc	39	1/2000	120	
121	Xã Đa Lộc	40	1/2000	121	
122	Xã Đa Lộc	41	1/2000	122	
123	Xã Đa Lộc	42	1/2000	123	
124	Xã Đa Lộc	43	1/2000	124	
125	Xã Đa Lộc	44	1/2000	125	
126	Xã Đa Lộc	45	1/2000	126	
127	Xã Đa Lộc	46	1/2000	127	
128	Xã Đa Lộc	47	1/2000	128	
129	Xã Đa Lộc	48	1/1000	129	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
130	Xã Đa Lộc	49	1/1000	130	
131	Xã Đa Lộc	50	1/1000	131	
132	Xã Đa Lộc	51	1/1000	132	
133	Xã Đa Lộc	52	1/1000	133	
134	Xã Đa Lộc	53	1/1000	134	
135	Xã Đa Lộc	54	1/1000	135	
136	Xã Đa Lộc	55	1/1000	136	
137	Xã Đa Lộc	56	1/1000	137	
138	Xã Đa Lộc	57	1/1000	138	
139	Xã Đa Lộc	58	1/1000	139	
140	Xã Đa Lộc	59	1/1000	140	
141	Xã Đa Lộc	60	1/1000	141	
142	Xã Đa Lộc	61	1/1000	142	
143	Xã Đa Lộc	62	1/1000	143	
144	Xã Đa Lộc	63	1/1000	144	
145	Xã Đa Lộc	64	1/1000	145	
146	Xã Đa Lộc	65	1/1000	146	
147	Xã Đa Lộc	66	1/1000	147	

Phụ lục 08: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Hồng Quang
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
351	Xã Hồng Quang	1	1/2000	1	
352	Xã Hồng Quang	2	1/2000	2	
353	Xã Hồng Quang	3	1/2000	3	
354	Xã Hồng Quang	4	1/2000	4	
355	Xã Hồng Quang	5	1/2000	5	
356	Xã Hồng Quang	6	1/2000	6	
357	Xã Hồng Quang	7	1/2000	7	
358	Xã Hồng Quang	8	1/2000	8	
359	Xã Hồng Quang	9	1/2000	9	
360	Xã Hồng Quang	10	1/1000	10	
361	Xã Hồng Quang	11	1/1000	11	
362	Xã Hồng Quang	12	1/1000	12	
363	Xã Hồng Quang	13	1/1000	13	
364	Xã Hồng Quang	14	1/1000	14	
365	Xã Hồng Quang	15	1/1000	15	
366	Xã Hồng Quang	16	1/1000	16	
367	Xã Hồng Quang	17	1/1000	17	
368	Xã Hồng Quang	18	1/1000	18	
369	Xã Hồng Quang	19	1/1000	19	
370	Xã Hồng Quang	20	1/1000	20	
371	Xã Hồng Quang	21	1/1000	21	
372	Xã Hồng Quang	22	1/2000	22	
373	Xã Hồng Quang	23	1/2000	23	
374	Xã Hồng Quang	24	1/2000	24	
375	Xã Hồng Quang	25	1/2000	25	
376	Xã Hồng Quang	26	1/2000	26	
377	Xã Hồng Quang	27	1/2000	27	
378	Xã Hồng Quang	28	1/2000	28	
379	Xã Hồng Quang	29	1/1000	29	
380	Xã Hồng Quang	30	1/1000	30	
381	Xã Hồng Quang	31	1/1000	31	
382	Xã Hồng Quang	32	1/1000	32	
383	Xã Hồng Quang	33	1/1000	33	
384	Xã Hồng Quang	34	1/1000	34	
385	Xã Hồng Quang	35	1/1000	35	
386	Xã Hồng Quang	36	1/1000	36	
387	Xã Hồng Quang	37	1/1000	37	
388	Xã Hồng Quang	38	1/1000	38	
389	Xã Hồng Quang	39	1/1000	39	
390	Xã Hồng Quang	40	1/1000	40	
391	xã Hồ Tùng Mậu	1	1/2000	41	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
392	xã Hồ Tùng Mậu	2	1/2000	42	
393	xã Hồ Tùng Mậu	3	1/2000	43	
394	xã Hồ Tùng Mậu	4	1/2000	44	
395	xã Hồ Tùng Mậu	5	1/2000	45	
396	xã Hồ Tùng Mậu	6	1/2000	46	
397	xã Hồ Tùng Mậu	7	1/2000	47	
398	xã Hồ Tùng Mậu	8	1/2000	48	
399	xã Hồ Tùng Mậu	9	1/2000	49	
400	xã Hồ Tùng Mậu	10	1/2000	50	
401	xã Hồ Tùng Mậu	11	1/2000	51	
402	xã Hồ Tùng Mậu	12	1/2000	52	
403	xã Hồ Tùng Mậu	13	1/2000	53	
404	xã Hồ Tùng Mậu	14	1/2000	54	
405	xã Hồ Tùng Mậu	15	1/2000	55	
406	xã Hồ Tùng Mậu	16	1/2000	56	
407	xã Hồ Tùng Mậu	17	1/1000	57	
408	xã Hồ Tùng Mậu	18	1/1000	58	
409	xã Hồ Tùng Mậu	19	1/1000	59	
410	xã Hồ Tùng Mậu	20	1/1000	60	
411	xã Hồ Tùng Mậu	21	1/1000	61	
412	xã Hồ Tùng Mậu	22	1/1000	62	
413	xã Hồ Tùng Mậu	23	1/1000	63	
414	xã Hồ Tùng Mậu	24	1/1000	64	
415	xã Hồ Tùng Mậu	25	1/1000	65	
416	xã Hồ Tùng Mậu	26	1/1000	66	
417	xã Hồ Tùng Mậu	27	1/1000	67	
418	xã Hồ Tùng Mậu	28	1/1000	68	
419	xã Hồ Tùng Mậu	29	1/1000	69	
420	xã Hồ Tùng Mậu	30	1/1000	70	
421	xã Hồ Tùng Mậu	31	1/1000	71	
422	xã Hồ Tùng Mậu	32	1/1000	72	
423	xã Tiên Phong	1	1/2000	73	
424	xã Tiên Phong	2	1/2000	74	
425	xã Tiên Phong	3	1/2000	75	
426	xã Tiên Phong	4	1/2000	76	
427	xã Tiên Phong	5	1/2000	77	
428	xã Tiên Phong	6	1/2000	78	
429	xã Tiên Phong	7	1/2000	79	
430	xã Tiên Phong	8	1/2000	80	
431	xã Tiên Phong	9	1/1000	81	
432	xã Tiên Phong	10	1/1000	82	
433	xã Tiên Phong	11	1/1000	83	
434	xã Tiên Phong	12	1/1000	84	
435	xã Tiên Phong	13	1/1000	85	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
436	xã Tiên Phong	14	1/1000	86	
437	xã Tiên Phong	15	1/1000	87	
438	xã Tiên Phong	16	1/1000	88	
439	xã Tiên Phong	17	1/1000	89	
440	xã Tiên Phong	18	1/1000	90	
441	xã Tiên Phong	19	1/1000	91	
442	xã Tiên Phong	20	1/1000	92	
443	xã Tiên Phong	21	1/1000	93	
444	xã Hạ Lễ	1	1/2000	94	
445	xã Hạ Lễ	2	1/2000	95	
446	xã Hạ Lễ	3	1/2000	96	
447	xã Hạ Lễ	4	1/2000	97	
448	xã Hạ Lễ	5	1/2000	98	
449	xã Hạ Lễ	6	1/2000	99	
450	xã Hạ Lễ	7	1/2000	100	
451	xã Hạ Lễ	8	1/2000	101	
452	xã Hạ Lễ	9	1/2000	102	
453	xã Hạ Lễ	10	1/2000	103	
454	xã Hạ Lễ	11	1/1000	104	
455	xã Hạ Lễ	12	1/1000	105	
456	xã Hạ Lễ	13	1/1000	106	
457	xã Hạ Lễ	14	1/1000	107	
458	xã Hạ Lễ	15	1/1000	108	
459	xã Hạ Lễ	16	1/1000	109	
460	xã Hạ Lễ	17	1/1000	110	
461	xã Hạ Lễ	18	1/1000	111	
462	xã Hạ Lễ	19	1/1000	112	
463	xã Hạ Lễ	20	1/1000	113	
464	xã Hạ Lễ	21	1/1000	114	
465	xã Hạ Lễ	22	1/1000	115	
466	xã Hạ Lễ	23	1/1000	116	
467	xã Hạ Lễ	24	1/1000	117	
468	xã Hạ Lễ	25	1/1000	118	
469	xã Hạ Lễ	26	1/1000	119	
470	xã Hạ Lễ	27	1/1000	120	

Phụ lục 09: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Phạm Ngũ Lão
(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	xã Bắc Sơn	13	1/1000	13	
2	xã Bắc Sơn	14	1/1000	14	
3	xã Bắc Sơn	15	1/1000	15	
4	xã Bắc Sơn	16	1/1000	16	
5	xã Bắc Sơn	17	1/1000	17	
6	xã Bắc Sơn	18	1/1000	18	
7	xã Bắc Sơn	19	1/1000	19	
8	xã Bắc Sơn	20	1/1000	20	
9	xã Bắc Sơn	21	1/1000	21	
10	xã Bắc Sơn	22	1/1000	22	
11	xã Bắc Sơn	23	1/1000	23	
12	xã Bắc Sơn	24	1/1000	24	
13	xã Bắc Sơn	25	1/1000	25	
14	xã Bắc Sơn	26	1/1000	26	
15	xã Bắc Sơn	27	1/1000	27	
16	xã Bắc Sơn	28	1/1000	28	
17	xã Bắc Sơn	29	1/1000	29	
18	xã Bắc Sơn	30	1/1000	30	
19	xã Bắc Sơn	31	1/1000	31	
20	xã Bắc Sơn	32	1/1000	32	
21	xã Bắc Sơn	33	1/1000	33	
22	xã Bắc Sơn	34	1/1000	34	
23	xã Bắc Sơn	35	1/1000	35	
24	xã Bắc Sơn	36	1/1000	36	
25	xã Bắc Sơn	37	1/1000	37	
26	xã Bắc Sơn	38	1/1000	38	
27	xã Bắc Sơn	39	1/1000	39	
28	xã Bắc Sơn	40	1/1000	40	
29	xã Bắc Sơn	41	1/1000	41	
30	xã Bắc Sơn	42	1/1000	42	
31	Xã Phù Ủng	1	1/2000	43	
32	Xã Phù Ủng	2	1/2000	44	
33	Xã Phù Ủng	3	1/2000	45	
34	Xã Phù Ủng	4	1/2000	46	
35	Xã Phù Ủng	5	1/2000	47	
36	Xã Phù Ủng	6	1/2000	48	
37	Xã Phù Ủng	7	1/2000	49	
38	Xã Phù Ủng	8	1/2000	50	
39	Xã Phù Ủng	9	1/2000	51	
40	Xã Phù Ủng	10	1/2000	52	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	Xã Phù Ủng	11	1/2000	53	
42	Xã Phù Ủng	12	1/2000	54	
43	Xã Phù Ủng	13	1/2000	55	
44	Xã Phù Ủng	14	1/2000	56	
45	Xã Phù Ủng	48	1/2000	57	
46	Xã Phù Ủng	49	1/2000	58	
47	Xã Phù Ủng	15	1/1000	59	
48	Xã Phù Ủng	16	1/1000	60	
49	Xã Phù Ủng	17	1/1000	61	
50	Xã Phù Ủng	18	1/1000	62	
51	Xã Phù Ủng	19	1/1000	63	
52	Xã Phù Ủng	20	1/1000	64	
53	Xã Phù Ủng	21	1/1000	65	
54	Xã Phù Ủng	22	1/1000	66	
55	Xã Phù Ủng	23	1/1000	67	
56	Xã Phù Ủng	24	1/1000	68	
57	Xã Phù Ủng	25	1/1000	69	
58	Xã Phù Ủng	26	1/1000	70	
59	Xã Phù Ủng	27	1/1000	71	
60	Xã Phù Ủng	28	1/1000	72	
61	Xã Phù Ủng	29	1/1000	73	
62	Xã Phù Ủng	30	1/1000	74	
63	Xã Phù Ủng	31	1/1000	75	
64	Xã Phù Ủng	32	1/1000	76	
65	Xã Phù Ủng	33	1/1000	77	
66	Xã Phù Ủng	34	1/1000	78	
67	Xã Phù Ủng	35	1/1000	79	
68	Xã Phù Ủng	36	1/1000	80	
69	Xã Phù Ủng	37	1/1000	81	
70	Xã Phù Ủng	38	1/1000	82	
71	Xã Phù Ủng	39	1/1000	83	
72	Xã Phù Ủng	40	1/1000	84	
73	Xã Phù Ủng	41	1/1000	85	
74	Xã Phù Ủng	42	1/1000	86	
75	Xã Phù Ủng	43	1/1000	87	
76	Xã Phù Ủng	44	1/1000	88	
77	Xã Phù Ủng	45	1/1000	89	
78	Xã Phù Ủng	46	1/1000	90	
79	Xã Phù Ủng	47	1/1000	91	
80	xã Đào Dương	16	1/1000	92	
81	xã Đào Dương	17	1/1000	93	
82	xã Đào Dương	18	1/1000	94	
83	xã Đào Dương	19	1/1000	95	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
84	xã Đào Dương	20	1/1000	96	
85	xã Đào Dương	21	1/1000	97	
86	xã Đào Dương	22	1/1000	98	
87	xã Đào Dương	23	1/1000	99	
88	xã Đào Dương	24	1/1000	100	
89	xã Đào Dương	25	1/1000	101	
90	xã Đào Dương	26	1/1000	102	
91	xã Đào Dương	27	1/1000	103	
92	xã Đào Dương	28	1/1000	104	
93	xã Đào Dương	29	1/1000	105	
94	xã Đào Dương	30	1/1000	106	
95	xã Đào Dương	31	1/1000	107	
96	xã Đào Dương	32	1/1000	108	
97	xã Đào Dương	33	1/1000	109	
98	xã Đào Dương	34	1/1000	110	
99	xã Đào Dương	35	1/1000	111	
100	xã Đào Dương	36	1/1000	112	
101	xã Đào Dương	37	1/1000	113	
102	xã Đào Dương	38	1/1000	114	
103	xã Đào Dương	39	1/1000	115	
104	xã Đào Dương	40	1/1000	116	
105	xã Đào Dương	41	1/1000	117	
106	Xã Bãi Sậy	1	1/2000	118	
107	Xã Bãi Sậy	2	1/2000	119	
108	Xã Bãi Sậy	3	1/2000	120	
109	Xã Bãi Sậy	4	1/2000	121	
110	Xã Bãi Sậy	5	1/2000	122	
111	Xã Bãi Sậy	6	1/2000	123	
112	Xã Bãi Sậy	7	1/2000	124	
113	Xã Bãi Sậy	8	1/2000	125	
114	Xã Bãi Sậy	9	1/2000	126	
115	Xã Bãi Sậy	10	1/2000	127	
116	Xã Bãi Sậy	11	1/2000	128	
117	Xã Bãi Sậy	12	1/2000	129	
118	Xã Bãi Sậy	13	1/2000	130	
119	Xã Bãi Sậy	14	1/2000	131	
120	Xã Bãi Sậy	15	1/2000	132	
121	Xã Bãi Sậy	16	1/2000	133	
122	Xã Bãi Sậy	17	1/1000	134	
123	Xã Bãi Sậy	18	1/1000	135	
124	Xã Bãi Sậy	19	1/1000	136	
125	Xã Bãi Sậy	20	1/1000	137	
126	Xã Bãi Sậy	21	1/1000	138	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
127	Xã Bãi Sậy	22	1/1000	139	
128	Xã Bãi Sậy	23	1/1000	140	
129	Xã Bãi Sậy	24	1/1000	141	
130	Xã Bãi Sậy	25	1/1000	142	
131	Xã Bãi Sậy	26	1/1000	143	
132	Xã Bãi Sậy	27	1/1000	144	
133	Xã Bãi Sậy	28	1/1000	145	
134	Xã Bãi Sậy	29	1/1000	146	
135	Xã Bãi Sậy	30	1/1000	147	
136	Xã Bãi Sậy	31	1/1000	148	
137	Xã Bãi Sậy	32	1/1000	149	
138	Xã Bãi Sậy	33	1/1000	150	
139	Xã Bãi Sậy	34	1/1000	151	
140	Xã Bãi Sậy	35	1/1000	152	
141	Xã Bãi Sậy	36	1/1000	153	
142	Xã Bãi Sậy	37	1/1000	154	
143	Xã Bãi Sậy	38	1/1000	155	
144	Xã Bãi Sậy	39	1/1000	156	
145	Xã Bãi Sậy	40	1/1000	157	
146	Xã Bãi Sậy	41	1/1000	158	
147	Xã Bãi Sậy	42	1/1000	159	
148	Xã Bãi Sậy	43	1/1000	160	
149	Xã Bãi Sậy	44	1/1000	161	

Phụ lục 10: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Yên Mỹ
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Tân Lập	1	1/2000	1	
2	Xã Tân Lập	2	1/2000	2	
3	Xã Tân Lập	3	1/2000	3	
4	Xã Tân Lập	4	1/2000	4	
5	Xã Tân Lập	5	1/2000	5	
6	Xã Tân Lập	6	1/2000	6	
7	Xã Tân Lập	7	1/2000	7	
8	Xã Tân Lập	8	1/2000	8	
9	Xã Tân Lập	9	1/2000	9	
10	Xã Tân Lập	10	1/2000	10	
11	Xã Tân Lập	11	1/2000	11	
12	Xã Tân Lập	12	1/2000	12	
13	Xã Tân Lập	13	1/1000	13	
14	Xã Tân Lập	14	1/1000	14	
15	Xã Tân Lập	15	1/1000	15	
16	Xã Tân Lập	16	1/1000	16	
17	Xã Tân Lập	17	1/1000	17	
18	Xã Tân Lập	18	1/1000	18	
19	Xã Tân Lập	19	1/1000	19	
20	Xã Tân Lập	20	1/1000	20	
21	Xã Tân Lập	21	1/1000	21	
22	Xã Tân Lập	22	1/1000	22	
23	TT Yên Mỹ	1	1/2000	23	
24	TT Yên Mỹ	2	1/2000	24	
25	TT Yên Mỹ	3	1/2000	25	
26	TT Yên Mỹ	4	1/2000	26	
27	TT Yên Mỹ	5	1/2000	27	
28	TT Yên Mỹ	6	1/2000	28	
29	TT Yên Mỹ	7	1/2000	29	
30	TT Yên Mỹ	8	1/2000	30	
31	TT Yên Mỹ	9	1/2000	31	
32	TT Yên Mỹ	10	1/2000	32	
33	TT Yên Mỹ	11	1/1000	33	
34	TT Yên Mỹ	12	1/1000	34	
35	TT Yên Mỹ	13	1/1000	35	
36	TT Yên Mỹ	14	1/1000	36	
37	TT Yên Mỹ	15	1/1000	37	
38	TT Yên Mỹ	16	1/1000	38	
39	TT Yên Mỹ	17	1/1000	39	
40	TT Yên Mỹ	18	1/500	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	TT Yên Mỹ	19	1/500	41	
42	TT Yên Mỹ	20	1/500	42	
43	TT Yên Mỹ	21	1/500	43	
44	TT Yên Mỹ	22	1/500	44	
45	TT Yên Mỹ	23	1/500	45	
46	TT Yên Mỹ	24	1/500	46	
47	TT Yên Mỹ	25	1/500	47	
48	TT Yên Mỹ	26	1/500	48	
49	TT Yên Mỹ	27	1/500	49	
50	TT Yên Mỹ	28	1/500	50	
51	TT Yên Mỹ	29	1/2000	51	
52	TT Yên Mỹ	30	1/2000	52	
53	TT Yên Mỹ	31	1/2000	53	
54	TT Yên Mỹ	32	1/2000	54	
55	TT Yên Mỹ	33	1/2000	55	
56	TT Yên Mỹ	34	1/2000	56	
57	TT Yên Mỹ	35	1/2000	57	
58	TT Yên Mỹ	36	1/1000	58	
59	TT Yên Mỹ	37	1/1000	59	
60	TT Yên Mỹ	38	1/1000	60	
61	TT Yên Mỹ	39	1/1000	61	
62	TT Yên Mỹ	40	1/1000	62	
63	TT Yên Mỹ	41	1/1000	63	
64	TT Yên Mỹ	42	1/1000	64	
65	TT Yên Mỹ	43	1/1000	65	
66	TT Yên Mỹ	44	1/1000	66	
67	TT Yên Mỹ	45	1/1000	67	
68	TT Yên Mỹ	46	1/1000	68	
69	TT Yên Mỹ	47	1/1000	69	
70	TT Yên Mỹ	48	1/1000	70	
71	TT Yên Mỹ	49	1/1000	71	
72	Xã Trung Hòa	1	1/2000	72	
73	Xã Trung Hòa	2	1/2000	73	
74	Xã Trung Hòa	3	1/2000	74	
75	Xã Trung Hòa	4	1/2000	75	
76	Xã Trung Hòa	5	1/2000	76	
77	Xã Trung Hòa	6	1/2000	77	
78	Xã Trung Hòa	7	1/2000	78	
79	Xã Trung Hòa	8	1/2000	79	
80	Xã Trung Hòa	9	1/2000	80	
81	Xã Trung Hòa	10	1/2000	81	
82	Xã Trung Hòa	11	1/2000	82	
83	Xã Trung Hòa	12	1/2000	83	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
84	Xã Trung Hòa	13	1/1000	84	
85	Xã Trung Hòa	14	1/1000	85	
86	Xã Trung Hòa	15	1/1000	86	
87	Xã Trung Hòa	16	1/1000	87	
88	Xã Trung Hòa	17	1/1000	88	
89	Xã Trung Hòa	18	1/1000	89	
90	Xã Trung Hòa	19	1/1000	90	
91	Xã Trung Hòa	20	1/1000	91	
92	Xã Trung Hòa	21	1/1000	92	
93	Xã Trung Hòa	22	1/1000	93	
94	Xã Trung Hòa	23	1/1000	94	
95	Xã Trung Hòa	24	1/1000	95	
96	Xã Trung Hòa	25	1/1000	96	
97	Xã Trung Hòa	26	1/1000	97	
98	Xã Trung Hòa	27	1/1000	98	
99	Xã Trung Hòa	28	1/1000	99	
100	Xã Trung Hòa	29	1/1000	100	
101	Xã Trung Hòa	30	1/1000	101	
102	Xã Trung Hòa	31	1/1000	102	
103	Xã Trung Hòa	32	1/1000	103	
104	Xã Trung Hòa	33	1/1000	104	
105	Xã Tân Minh	1	1/2000	105	
106	Xã Tân Minh	2	1/2000	106	
107	Xã Tân Minh	3	1/2000	107	
108	Xã Tân Minh	4	1/2000	108	
109	Xã Tân Minh	5	1/2000	109	
110	Xã Tân Minh	6	1/2000	110	
111	Xã Tân Minh	7	1/2000	111	
112	Xã Tân Minh	8	1/2000	112	
113	Xã Tân Minh	9	1/2000	113	
114	Xã Tân Minh	10	1/2000	114	
115	Xã Tân Minh	11	1/2000	115	
116	Xã Tân Minh	12	1/1000	116	
117	Xã Tân Minh	13	1/1000	117	
118	Xã Tân Minh	14	1/1000	118	
119	Xã Tân Minh	15	1/1000	119	
120	Xã Tân Minh	16	1/1000	120	
121	Xã Tân Minh	17	1/1000	121	
122	Xã Tân Minh	18	1/1000	122	
123	Xã Tân Minh	19	1/1000	123	
124	Xã Tân Minh	20	1/1000	124	
125	Xã Tân Minh	21	1/1000	125	
126	Xã Tân Minh	22	1/1000	126	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
127	Xã Tân Minh	23	1/1000	127	
128	Xã Tân Minh	24	1/1000	128	
129	Xã Tân Minh	25	1/1000	129	
130	Xã Tân Minh	26	1/1000	130	
131	Xã Tân Minh	27	1/1000	131	
132	Xã Tân Minh	28	1/2000	132	
133	Xã Tân Minh	29	1/2000	133	
134	Xã Tân Minh	30	1/2000	134	
135	Xã Tân Minh	31	1/2000	135	
136	Xã Tân Minh	32	1/2000	136	
137	Xã Tân Minh	33	1/2000	137	
138	Xã Tân Minh	34	1/2000	138	
139	Xã Tân Minh	35	1/2000	139	
140	Xã Tân Minh	36	1/2000	140	
141	Xã Tân Minh	37	1/2000	141	
142	Xã Tân Minh	38	1/2000	142	
143	Xã Tân Minh	39	1/2000	143	
144	Xã Tân Minh	40	1/2000	144	
145	Xã Tân Minh	41	1/2000	145	
146	Xã Tân Minh	42	1/1000	146	
147	Xã Tân Minh	43	1/1000	147	
148	Xã Tân Minh	44	1/1000	148	
149	Xã Tân Minh	45	1/1000	149	
150	Xã Tân Minh	46	1/1000	150	
151	Xã Tân Minh	47	1/1000	151	
152	Xã Tân Minh	48	1/1000	152	
153	Xã Tân Minh	49	1/1000	153	
154	Xã Tân Minh	50	1/1000	154	
155	Xã Tân Minh	51	1/1000	155	
156	Xã Tân Minh	52	1/1000	156	
157	Xã Tân Minh	53	1/1000	157	

Phụ lục 11: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Nguyễn Văn Linh
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Ngọc Long	1	1/2000	1	
2	Xã Ngọc Long	2	1/2000	2	
3	Xã Ngọc Long	3	1/2000	3	
4	Xã Ngọc Long	4	1/2000	4	
5	Xã Ngọc Long	5	1/2000	5	
6	Xã Ngọc Long	6	1/2000	6	
7	Xã Ngọc Long	7	1/2000	7	
8	Xã Ngọc Long	8	1/2000	8	
9	Xã Ngọc Long	9	1/1000	9	
10	Xã Ngọc Long	10	1/1000	10	
11	Xã Ngọc Long	11	1/1000	11	
12	Xã Ngọc Long	12	1/1000	12	
13	Xã Ngọc Long	13	1/1000	13	
14	Xã Ngọc Long	14	1/1000	14	
15	Xã Ngọc Long	15	1/1000	15	
16	Xã Ngọc Long	16	1/1000	16	
17	Xã Ngọc Long	17	1/1000	17	
18	Xã Ngọc Long	18	1/1000	18	
19	Xã Ngọc Long	19	1/1000	19	
20	Xã Ngọc Long	20	1/1000	20	
21	Xã Ngọc Long	21	1/1000	21	
22	Xã Nguyễn Văn Linh	1	1/2000	22	
23	Xã Nguyễn Văn Linh	2	1/2000	23	
24	Xã Nguyễn Văn Linh	3	1/2000	24	
25	Xã Nguyễn Văn Linh	4	1/2000	25	
26	Xã Nguyễn Văn Linh	5	1/2000	26	
27	Xã Nguyễn Văn Linh	6	1/2000	27	
28	Xã Nguyễn Văn Linh	7	1/2000	28	
29	Xã Nguyễn Văn Linh	8	1/2000	29	
30	Xã Nguyễn Văn Linh	9	1/2000	30	
31	Xã Nguyễn Văn Linh	10	1/2000	31	
32	Xã Nguyễn Văn Linh	11	1/2000	32	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
33	Xã Nguyễn Văn Linh	12	1/2000	33	
34	Xã Nguyễn Văn Linh	13	1/1000	34	
35	Xã Nguyễn Văn Linh	14	1/1000	35	
36	Xã Nguyễn Văn Linh	15	1/1000	36	
37	Xã Nguyễn Văn Linh	16	1/1000	37	
38	Xã Nguyễn Văn Linh	17	1/1000	38	
39	Xã Nguyễn Văn Linh	18	1/1000	39	
40	Xã Nguyễn Văn Linh	19	1/1000	40	
41	Xã Nguyễn Văn Linh	20	1/1000	41	
42	Xã Nguyễn Văn Linh	21	1/1000	42	
43	Xã Nguyễn Văn Linh	22	1/1000	43	
44	Xã Nguyễn Văn Linh	23	1/1000	44	
45	Xã Nguyễn Văn Linh	24	1/1000	45	
46	Xã Nguyễn Văn Linh	25	1/1000	46	
47	Xã Nguyễn Văn Linh	26	1/1000	47	
48	Xã Nguyễn Văn Linh	27	1/1000	48	
49	Xã Nguyễn Văn Linh	28	1/2000	49	
50	Xã Nguyễn Văn Linh	29	1/2000	50	
51	Xã Nguyễn Văn Linh	30	1/2000	51	
52	Xã Nguyễn Văn Linh	31	1/2000	52	
53	Xã Nguyễn Văn Linh	32	1/2000	53	
54	Xã Nguyễn Văn Linh	33	1/2000	54	
55	Xã Nguyễn Văn Linh	34	1/2000	55	
56	Xã Nguyễn Văn Linh	35	1/2000	56	
57	Xã Nguyễn Văn Linh	36	1/1000	57	
58	Xã Nguyễn Văn Linh	37	1/1000	58	
59	Xã Nguyễn Văn Linh	38	1/1000	59	
60	Xã Nguyễn Văn Linh	39	1/1000	60	
61	Xã Nguyễn Văn Linh	40	1/1000	61	
62	Xã Nguyễn Văn Linh	41	1/1000	62	
63	Xã Nguyễn Văn Linh	42	1/1000	63	
64	Xã Nguyễn Văn Linh	43	1/1000	64	
65	Xã Nguyễn Văn Linh	44	1/1000	65	
66	Xã Nguyễn Văn Linh	45	1/1000	66	
67	Xã Nguyễn Văn Linh	46	1/1000	67	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
68	Xã Liêu Xá	1	1/2000	68	
69	Xã Liêu Xá	2	1/2000	69	
70	Xã Liêu Xá	3	1/2000	70	
71	Xã Liêu Xá	4	1/2000	71	
72	Xã Liêu Xá	5	1/2000	72	
73	Xã Liêu Xá	6	1/2000	73	
74	Xã Liêu Xá	7	1/2000	74	
75	Xã Liêu Xá	8	1/2000	75	
76	Xã Liêu Xá	9	1/2000	76	
77	Xã Liêu Xá	10	1/2000	77	
78	Xã Liêu Xá	11	1/2000	78	
79	Xã Liêu Xá	12	1/2000	79	
80	Xã Liêu Xá	13	1/2000	80	
81	Xã Liêu Xá	14	1/1000	81	
82	Xã Liêu Xá	15	1/1000	82	
83	Xã Liêu Xá	16	1/1000	83	
84	Xã Liêu Xá	17	1/1000	84	
85	Xã Liêu Xá	18	1/1000	85	
86	Xã Liêu Xá	19	1/1000	86	
87	Xã Liêu Xá	20	1/1000	87	
88	Xã Liêu Xá	21	1/1000	88	
89	Xã Liêu Xá	22	1/1000	89	
90	Xã Liêu Xá	23	1/1000	90	
91	Xã Liêu Xá	24	1/1000	91	
92	Xã Liêu Xá	25	1/1000	92	
93	Xã Liêu Xá	26	1/1000	93	
94	Xã Liêu Xá	27	1/1000	94	
95	Xã Liêu Xá	28	1/1000	95	
96	Xã Liêu Xá	29	1/1000	96	
97	Xã Liêu Xá	30	1/1000	97	

Phụ lục 12: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Hoàn Long
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Hoàn Long	1	1/2000	1	
2	Xã Hoàn Long	2	1/2000	2	
3	Xã Hoàn Long	3	1/2000	3	
4	Xã Hoàn Long	4	1/2000	4	
5	Xã Hoàn Long	5	1/2000	5	
6	Xã Hoàn Long	6	1/2000	6	
7	Xã Hoàn Long	7	1/2000	7	
8	Xã Hoàn Long	8	1/2000	8	
9	Xã Hoàn Long	9	1/1000	9	
10	Xã Hoàn Long	10	1/1000	10	
11	Xã Hoàn Long	11	1/1000	11	
12	Xã Hoàn Long	12	1/1000	12	
13	Xã Hoàn Long	13	1/1000	13	
14	Xã Hoàn Long	14	1/1000	14	
15	Xã Hoàn Long	15	1/1000	15	
16	Xã Hoàn Long	16	1/1000	16	
17	Xã Hoàn Long	17	1/1000	17	
18	Xã Hoàn Long	18	1/1000	18	
19	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	1	1/2000	19	
20	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	2	1/2000	20	
21	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	3	1/2000	21	
22	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	4	1/2000	22	
23	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	5	1/2000	23	
24	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	6	1/2000	24	
25	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	7	1/2000	25	
26	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	8	1/2000	26	
27	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	9	1/2000	27	
28	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	10	1/2000	28	
29	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	11	1/2000	29	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
30	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	12	1/1000	30	
31	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	13	1/1000	31	
32	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	14	1/1000	32	
33	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	15	1/1000	33	
34	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	16	1/1000	34	
35	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	17	1/1000	35	
36	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	18	1/1000	36	
37	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	19	1/1000	37	
38	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	20	1/1000	38	
39	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	21	1/1000	39	
40	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	22	1/1000	40	
41	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	23	1/1000	41	
42	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	24	1/1000	42	
43	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	25	1/1000	43	
44	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	26	1/1000	44	
45	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	27	1/1000	45	
46	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	28	1/1000	46	
47	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	29	1/1000	47	
48	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	30	1/1000	48	
49	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	31	1/1000	49	
50	Xã Đông Tảo (Khoái Châu)	32	1/1000	50	
51	Xã Đồng Than	1	1/2000	51	
52	Xã Đồng Than	2	1/2000	52	
53	Xã Đồng Than	3	1/2000	53	
54	Xã Đồng Than	4	1/2000	54	
55	Xã Đồng Than	5	1/2000	55	
56	Xã Đồng Than	6	1/2000	56	
57	Xã Đồng Than	7	1/2000	57	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
58	Xã Đồng Than	8	1/2000	58	
59	Xã Đồng Than	9	1/2000	59	
60	Xã Đồng Than	10	1/2000	60	
61	Xã Đồng Than	11	1/2000	61	
62	Xã Đồng Than	12	1/2000	62	
63	Xã Đồng Than	13	1/2000	63	
64	Xã Đồng Than	14	1/2000	64	
65	Xã Đồng Than	15	1/1000	65	
66	Xã Đồng Than	16	1/1000	66	
67	Xã Đồng Than	17	1/1000	67	
68	Xã Đồng Than	18	1/1000	68	
69	Xã Đồng Than	19	1/1000	69	
70	Xã Đồng Than	20	1/1000	70	
71	Xã Đồng Than	21	1/1000	71	
72	Xã Đồng Than	22	1/1000	72	
73	Xã Đồng Than	23	1/1000	73	
74	Xã Đồng Than	24	1/1000	74	
75	Xã Đồng Than	25	1/1000	75	
76	Xã Đồng Than	26	1/1000	76	
77	Xã Đồng Than	27	1/1000	77	
78	Xã Đồng Than	28	1/1000	78	
79	Xã Đồng Than	29	1/1000	79	
80	Xã Đồng Than	30	1/1000	80	
81	Xã Đồng Than	31	1/1000	81	
82	Xã Đồng Than	32	1/1000	82	
83	Xã Đồng Than	33	1/1000	83	
84	Xã Đồng Than	34	1/1000	84	
85	Xã Đồng Than	35	1/1000	85	
86	Xã Đồng Than	36	1/1000	86	

Phụ lục 13: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Việt Yên
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Thanh Long	1	1/2000	1	
2	Xã Thanh Long	2	1/2000	2	
3	Xã Thanh Long	3	1/2000	3	
4	Xã Thanh Long	4	1/2000	4	
5	Xã Thanh Long	5	1/2000	5	
6	Xã Thanh Long	6	1/2000	6	
7	Xã Thanh Long	7	1/2000	7	
8	Xã Thanh Long	8	1/2000	8	
9	Xã Thanh Long	9	1/2000	9	
10	Xã Thanh Long	10	1/2000	10	
11	Xã Thanh Long	11	1/2000	11	
12	Xã Thanh Long	12	1/2000	12	
13	Xã Thanh Long	13	1/1000	13	
14	Xã Thanh Long	14	1/1000	14	
15	Xã Thanh Long	15	1/1000	15	
16	Xã Thanh Long	16	1/1000	16	
17	Xã Thanh Long	17	1/1000	17	
18	Xã Thanh Long	18	1/1000	18	
19	Xã Thanh Long	19	1/1000	19	
20	Xã Thanh Long	20	1/1000	20	
21	Xã Thanh Long	21	1/1000	21	
22	Xã Thanh Long	22	1/1000	22	
23	Xã Thanh Long	23	1/1000	23	
24	Xã Thanh Long	24	1/1000	24	
25	Xã Thanh Long	25	1/1000	25	
26	Xã Thanh Long	26	1/1000	26	
27	Xã Thanh Long	27	1/1000	27	
28	Xã Thanh Long	28	1/1000	28	
29	Xã Thanh Long	29	1/1000	29	
30	Xã Thanh Long	30	1/1000	30	
31	Xã Thanh Long	31	1/1000	31	
32	Xã Thanh Long	32	1/1000	32	
33	Xã Thanh Long	33	1/1000	33	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
34	Xã Yên Phú	1	1/2000	34	
35	Xã Yên Phú	2	1/2000	35	
36	Xã Yên Phú	3	1/2000	36	
37	Xã Yên Phú	4	1/2000	37	
38	Xã Yên Phú	5	1/2000	38	
39	Xã Yên Phú	6	1/2000	39	
40	Xã Yên Phú	7	1/2000	40	
41	Xã Yên Phú	8	1/2000	41	
42	Xã Yên Phú	9	1/2000	42	
43	Xã Yên Phú	10	1/2000	43	
44	Xã Yên Phú	11	1/2000	44	
45	Xã Yên Phú	12	1/2000	45	
46	Xã Yên Phú	13	1/2000	46	
47	Xã Yên Phú	14	1/1000	47	
48	Xã Yên Phú	15	1/1000	48	
49	Xã Yên Phú	16	1/1000	49	
50	Xã Yên Phú	17	1/1000	50	
51	Xã Yên Phú	18	1/1000	51	
52	Xã Yên Phú	19	1/1000	52	
53	Xã Yên Phú	20	1/1000	53	
54	Xã Yên Phú	21	1/1000	54	
55	Xã Yên Phú	22	1/1000	55	
56	Xã Yên Phú	23	1/1000	56	
57	Xã Yên Phú	24	1/1000	57	
58	Xã Yên Phú	25	1/1000	58	
59	Xã Yên Phú	26	1/1000	59	
60	Xã Yên Phú	27	1/1000	60	
61	Xã Yên Phú	28	1/1000	61	
62	Xã Yên Phú	29	1/1000	62	
63	Xã Yên Phú	30	1/1000	63	
64	Xã Yên Phú	31	1/1000	64	
65	Xã Yên Phú	32	1/1000	65	
66	Xã Yên Phú	33	1/1000	66	
67	Xã Yên Phú	34	1/1000	67	
68	Xã Yên Phú	35	1/1000	68	
69	Xã Yên Phú	36	1/1000	69	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
70	Xã Yên Phú	37	1/1000	70	
71	Xã Việt Yên	1	1/2000	71	
72	Xã Việt Yên	2	1/2000	72	
73	Xã Việt Yên	3	1/2000	73	
74	Xã Việt Yên	4	1/2000	74	
75	Xã Việt Yên	5	1/2000	75	
76	Xã Việt Yên	6	1/2000	76	
77	Xã Việt Yên	7	1/2000	77	
78	Xã Việt Yên	8	1/2000	78	
79	Xã Việt Yên	9	1/1000	79	
80	Xã Việt Yên	10	1/1000	80	
81	Xã Việt Yên	11	1/1000	81	
82	Xã Việt Yên	12	1/1000	82	
83	Xã Việt Yên	13	1/1000	83	
84	Xã Việt Yên	14	1/1000	84	
85	Xã Việt Yên	15	1/1000	85	
86	Xã Việt Yên	16	1/1000	86	
87	Xã Việt Yên	17	1/1000	87	
88	Xã Việt Yên	18	1/1000	88	
89	Xã Việt Yên	19	1/1000	89	
90	Xã Việt Yên	20	1/1000	90	
91	Xã Việt Yên	21	1/1000	91	
92	Xã Việt Yên	22	1/1000	92	
93	Xã Việt Yên	23	1/2000	93	
94	Xã Việt Yên	24	1/2000	94	
95	Xã Việt Yên	25	1/2000	95	
96	Xã Việt Yên	26	1/2000	96	
97	Xã Việt Yên	27	1/2000	97	
98	Xã Việt Yên	28	1/2000	98	
99	Xã Việt Yên	29	1/2000	99	
100	Xã Việt Yên	30	1/2000	100	
101	Xã Việt Yên	31	1/1000	101	
102	Xã Việt Yên	32	1/1000	102	
103	Xã Việt Yên	33	1/1000	103	
104	Xã Việt Yên	34	1/1000	104	
105	Xã Việt Yên	35	1/1000	105	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
106	Xã Việt Yên	36	1/1000	106	
107	Xã Việt Yên	37	1/1000	107	
108	Xã Việt Yên	38	1/1000	108	
109	Xã Việt Yên	39	1/1000	109	
110	Xã Việt Yên	40	1/1000	110	
111	Xã Việt Yên	41	1/1000	111	
112	Xã Việt Yên	42	1/1000	112	
113	Xã Việt Yên	43	1/1000	113	
114	Xã Việt Yên	44	1/1000	114	
115	Xã Việt Yên	45	1/1000	115	
116	Xã Việt Yên	46	1/1000	116	
117	Xã Việt Yên	47	1/2000	117	
118	Xã Việt Yên	48	1/2000	118	
119	Xã Việt Yên	49	1/2000	119	
120	Xã Việt Yên	50	1/2000	120	
121	Xã Việt Yên	51	1/2000	121	
122	Xã Việt Yên	52	1/2000	122	
123	Xã Việt Yên	53	1/2000	123	
124	Xã Việt Yên	54	1/2000	124	
125	Xã Việt Yên	55	1/1000	125	
126	Xã Việt Yên	56	1/1000	126	
127	Xã Việt Yên	57	1/1000	127	
128	Xã Việt Yên	58	1/1000	128	
129	Xã Việt Yên	59	1/1000	129	
130	Xã Việt Yên	60	1/1000	130	
131	Xã Việt Yên	61	1/1000	131	
132	Xã Việt Yên	62	1/1000	132	
133	Xã Việt Yên	63	1/1000	133	
134	Xã Việt Yên	64	1/1000	134	

Phụ lục 14: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Nghĩa Trụ
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Xã Nghĩa Trụ	1	1/2000	1	1/2000	
2	Xã Nghĩa Trụ	2	1/2000	2	1/2000	
3	Xã Nghĩa Trụ	3	1/2000	3	1/2000	
4	Xã Nghĩa Trụ	4	1/2000	4	1/2000	
5	Xã Nghĩa Trụ	5	1/2000	5	1/2000	
6	Xã Nghĩa Trụ	6	1/2000	6	1/2000	
7	Xã Nghĩa Trụ	7	1/2000	7	1/2000	
8	Xã Nghĩa Trụ	8	1/2000	8	1/2000	
9	Xã Nghĩa Trụ	9	1/2000	9	1/2000	
10	Xã Nghĩa Trụ	10	1/2000	10	1/2000	
11	Xã Nghĩa Trụ	11	1/2000	11	1/2000	
12	Xã Nghĩa Trụ	12	1/2000	12	1/2000	
13	Xã Nghĩa Trụ	13	1/1000	13	1/1000	
14	Xã Nghĩa Trụ	14	1/1000	14	1/1000	
15	Xã Nghĩa Trụ	15	1/1000	15	1/1000	
16	Xã Nghĩa Trụ	16	1/1000	16	1/1000	
17	Xã Nghĩa Trụ	17	1/1000	17	1/1000	
18	Xã Nghĩa Trụ	18	1/1000	18	1/1000	
19	Xã Nghĩa Trụ	19	1/1000	19	1/1000	
20	Xã Nghĩa Trụ	20	1/1000	20	1/1000	
21	Xã Nghĩa Trụ	21	1/1000	21	1/1000	
22	Xã Nghĩa Trụ	22	1/1000	22	1/1000	
23	Xã Nghĩa Trụ	23	1/1000	23	1/1000	
24	xã Long Hưng	1	1/2000	24	1/2000	
25	xã Long Hưng	2	1/2000	25	1/2000	
26	xã Long Hưng	3	1/2000	26	1/2000	
27	xã Long Hưng	4	1/2000	27	1/2000	
28	xã Long Hưng	5	1/2000	28	1/2000	
29	xã Long Hưng	6	1/2000	29	1/2000	
30	xã Long Hưng	7	1/2000	30	1/2000	
31	xã Long Hưng	8	1/2000	31	1/2000	
32	xã Long Hưng	9	1/2000	32	1/2000	
33	xã Long Hưng	10	1/2000	33	1/2000	
34	xã Long Hưng	11	1/1000	34	1/1000	
35	xã Long Hưng	12	1/1000	35	1/1000	
36	xã Long Hưng	13	1/1000	36	1/1000	
37	xã Long Hưng	14	1/1000	37	1/1000	
38	xã Long Hưng	15	1/1000	38	1/1000	
39	xã Long Hưng	16	1/1000	39	1/1000	
40	xã Long Hưng	17	1/1000	40	1/1000	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Tỷ lệ	Ghi chú
41	xã Long Hưng	18	1/1000	41	1/1000	
42	xã Long Hưng	19	1/1000	42	1/1000	
43	xã Long Hưng	20	1/1000	43	1/1000	
44	xã Long Hưng	21	1/1000	44	1/1000	
45	xã Long Hưng	22	1/1000	45	1/1000	
46	xã Vĩnh Khúc	1	1/2000	46	1/2000	
47	xã Vĩnh Khúc	2	1/2000	47	1/2000	
48	xã Vĩnh Khúc	3	1/2000	48	1/2000	
49	xã Vĩnh Khúc	4	1/2000	49	1/2000	
50	xã Vĩnh Khúc	5	1/2000	50	1/2000	
51	xã Vĩnh Khúc	6	1/2000	51	1/2000	
52	xã Vĩnh Khúc	7	1/2000	52	1/2000	
53	xã Vĩnh Khúc	8	1/2000	53	1/2000	
54	xã Vĩnh Khúc	9	1/2000	54	1/2000	
55	xã Vĩnh Khúc	10	1/2000	55	1/2000	
56	xã Vĩnh Khúc	11	1/2000	56	1/2000	
57	xã Vĩnh Khúc	12	1/2000	57	1/2000	
58	xã Vĩnh Khúc	13	1/1000	58	1/1000	
59	xã Vĩnh Khúc	14	1/1000	59	1/1000	
60	xã Vĩnh Khúc	15	1/1000	60	1/1000	
61	xã Vĩnh Khúc	16	1/1000	61	1/1000	
62	xã Vĩnh Khúc	17	1/1000	62	1/1000	
63	xã Vĩnh Khúc	18	1/1000	63	1/1000	
64	xã Vĩnh Khúc	19	1/1000	64	1/1000	
65	xã Vĩnh Khúc	20	1/1000	65	1/1000	
66	xã Vĩnh Khúc	21	1/1000	66	1/1000	
67	xã Vĩnh Khúc	22	1/1000	67	1/1000	
68	xã Vĩnh Khúc	23	1/1000	68	1/1000	
69	xã Vĩnh Khúc	24	1/1000	69	1/1000	
70	xã Vĩnh Khúc	25	1/1000	70	1/1000	
71	xã Vĩnh Khúc	26	1/1000	71	1/1000	

Phụ lục 15: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Phụng Công
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Cửu Cao	1	1/2000	1	
2	Xã Cửu Cao	2	1/2000	2	
3	Xã Cửu Cao	3	1/2000	3	
4	Xã Cửu Cao	4	1/2000	4	
5	Xã Cửu Cao	5	1/2000	5	
6	Xã Cửu Cao	6	1/2000	6	
7	Xã Cửu Cao	7	1/2000	7	
8	Xã Cửu Cao	8	1/2000	8	
9	Xã Cửu Cao	9	1/2000	9	
10	Xã Cửu Cao	10	1/1000	10	
11	Xã Cửu Cao	11	1/1000	11	
12	Xã Cửu Cao	12	1/1000	12	
13	Xã Cửu Cao	13	1/1000	13	
14	Xã Cửu Cao	14	1/1000	14	
15	Xã Cửu Cao	15	1/1000	15	
16	Xã Cửu Cao	16	1/1000	16	
17	Xã Cửu Cao	17	1/1000	17	
18	Xã Cửu Cao	18	1/1000	18	
19	Xã Xuân Quan	1	1/2000	19	
20	Xã Xuân Quan	2	1/2000	20	
21	Xã Xuân Quan	3	1/2000	21	
22	Xã Xuân Quan	4	1/2000	22	
23	Xã Xuân Quan	5	1/2000	23	
24	Xã Xuân Quan	6	1/2000	24	
25	Xã Xuân Quan	7	1/2000	25	
26	Xã Xuân Quan	8	1/2000	26	
27	Xã Xuân Quan	9	1/2000	27	
28	Xã Xuân Quan	10	1/1000	28	
29	Xã Xuân Quan	11	1/1000	29	
30	Xã Xuân Quan	12	1/1000	30	
31	Xã Xuân Quan	13	1/1000	31	
32	Xã Xuân Quan	14	1/1000	32	
33	Xã Xuân Quan	15	1/1000	33	
34	Xã Xuân Quan	16	1/1000	34	
35	Xã Xuân Quan	17	1/1000	35	
36	Xã Xuân Quan	18	1/1000	36	
37	Xã Xuân Quan	19	1/1000	37	
38	Xã Xuân Quan	20	1/1000	38	
39	Xã Xuân Quan	21	1/1000	39	
40	Xã Xuân Quan	22	1/1000	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	Xã Xuân Quan	23	1/1000	41	
42	Xã Xuân Quan	24	1/1000	42	
43	Xã Xuân Quan	25	1/1000	43	
44	xã Phụng Công	1	1/2000	44	
45	xã Phụng Công	2	1/2000	45	
46	xã Phụng Công	3	1/2000	46	
47	xã Phụng Công	4	1/2000	47	
48	xã Phụng Công	5	1/2000	48	
49	xã Phụng Công	6	1/2000	49	
50	xã Phụng Công	7	1/2000	50	
51	xã Phụng Công	8	1/2000	51	
52	xã Phụng Công	9	1/2000	52	
53	xã Phụng Công	10	1/1000	53	
54	xã Phụng Công	11	1/1000	54	
55	xã Phụng Công	12	1/1000	55	
56	xã Phụng Công	13	1/1000	56	
57	xã Phụng Công	14	1/1000	57	
58	xã Phụng Công	15	1/1000	58	
59	xã Phụng Công	16	1/1000	59	
60	xã Phụng Công	17	1/1000	60	
61	xã Phụng Công	18	1/1000	61	
62	xã Phụng Công	19	1/1000	62	

Phụ lục 16: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Văn Giang
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Thị trấn Văn Giang	1	1/2000	1	
2	Thị trấn Văn Giang	2	1/2000	2	
3	Thị trấn Văn Giang	3	1/2000	3	
4	Thị trấn Văn Giang	4	1/2000	4	
5	Thị trấn Văn Giang	5	1/2000	5	
6	Thị trấn Văn Giang	6	1/2000	6	
7	Thị trấn Văn Giang	7	1/2000	7	
8	Thị trấn Văn Giang	8	1/2000	8	
9	Thị trấn Văn Giang	9	1/2000	9	
10	Thị trấn Văn Giang	10	1/2000	10	
11	Thị trấn Văn Giang	11	1/2000	11	
12	Thị trấn Văn Giang	12	1/2000	12	
13	Thị trấn Văn Giang	13	1/1000	13	
14	Thị trấn Văn Giang	14	1/1000	14	
15	Thị trấn Văn Giang	15	1/1000	15	
16	Thị trấn Văn Giang	16	1/1000	16	
17	Thị trấn Văn Giang	17	1/1000	17	
18	Thị trấn Văn Giang	18	1/1000	18	
19	Thị trấn Văn Giang	19	1/1000	19	
20	Thị trấn Văn Giang	20	1/1000	20	
21	Thị trấn Văn Giang	21	1/1000	21	
22	Thị trấn Văn Giang	22	1/1000	22	
23	Thị trấn Văn Giang	23	1/1000	23	
24	Thị trấn Văn Giang	24	1/1000	24	
25	Thị trấn Văn Giang	25	1/1000	25	
26	Thị trấn Văn Giang	26	1/1000	26	
27	Thị trấn Văn Giang	27	1/500	27	
28	Thị trấn Văn Giang	28	1/500	28	
29	Thị trấn Văn Giang	29	1/500	29	
30	Thị trấn Văn Giang	30	1/500	30	
31	Thị trấn Văn Giang	31	1/500	31	
32	Thị trấn Văn Giang	32	1/500	32	
33	Thị trấn Văn Giang	33	1/500	33	
34	Thị trấn Văn Giang	34	1/500	34	
35	Thị trấn Văn Giang	35	1/500	35	
36	Thị trấn Văn Giang	36	1/500	36	
37	Thị trấn Văn Giang	37	1/500	37	
38	Thị trấn Văn Giang	38	1/500	38	
39	Thị trấn Văn Giang	39	1/500	39	
40	Thị trấn Văn Giang	40	1/500	40	
41	Thị trấn Văn Giang	41	1/500	41	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
42	Thị trấn Văn Giang	42	1/500	42	
43	Thị trấn Văn Giang	43	1/500	43	
44	Thị trấn Văn Giang	44	1/500	44	
45	Thị trấn Văn Giang	45	1/500	45	
46	Thị trấn Văn Giang	46	1/500	46	
47	Thị trấn Văn Giang	47	1/500	47	
48	Thị trấn Văn Giang	48	1/500	48	
49	Thị trấn Văn Giang	49	1/500	49	
50	Thị trấn Văn Giang	50	1/500	50	
51	xã Liên Nghĩa	1	1/2000	51	
52	xã Liên Nghĩa	2	1/2000	52	
53	xã Liên Nghĩa	3	1/2000	53	
54	xã Liên Nghĩa	4	1/2000	54	
55	xã Liên Nghĩa	5	1/2000	55	
56	xã Liên Nghĩa	6	1/2000	56	
57	xã Liên Nghĩa	7	1/2000	57	
58	xã Liên Nghĩa	8	1/2000	58	
59	xã Liên Nghĩa	9	1/2000	59	
60	xã Liên Nghĩa	10	1/2000	60	
61	xã Liên Nghĩa	11	1/2000	61	
62	xã Liên Nghĩa	12	1/2000	62	
63	xã Liên Nghĩa	13	1/2000	63	
64	xã Liên Nghĩa	14	1/1000	64	
65	xã Liên Nghĩa	15	1/1000	65	
66	xã Liên Nghĩa	16	1/1000	66	
67	xã Liên Nghĩa	17	1/1000	67	
68	xã Liên Nghĩa	18	1/1000	68	
69	xã Liên Nghĩa	19	1/1000	69	
70	xã Liên Nghĩa	20	1/1000	70	
71	xã Liên Nghĩa	21	1/1000	71	
72	xã Liên Nghĩa	22	1/1000	72	
73	xã Liên Nghĩa	23	1/1000	73	
74	xã Liên Nghĩa	24	1/1000	74	
75	xã Liên Nghĩa	25	1/1000	75	
76	xã Liên Nghĩa	26	1/1000	76	
77	xã Liên Nghĩa	27	1/1000	77	
78	xã Liên Nghĩa	28	1/1000	78	
79	xã Liên Nghĩa	29	1/1000	79	
80	xã Liên Nghĩa	30	1/1000	80	
81	xã Liên Nghĩa	31	1/1000	81	
82	xã Liên Nghĩa	32	1/1000	82	
83	xã Liên Nghĩa	33	1/1000	83	
84	xã Liên Nghĩa	34	1/1000	84	
85	xã Liên Nghĩa	35	1/1000	85	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
86	xã Liên Nghĩa	36	1/1000	86	
87	xã Liên Nghĩa	37	1/1000	87	
88	xã Liên Nghĩa	38	1/1000	88	
89	xã Tân Tiến	1	1/2000	89	
90	xã Tân Tiến	2	1/2000	90	
91	xã Tân Tiến	3	1/2000	91	
92	xã Tân Tiến	4	1/2000	92	
93	xã Tân Tiến	5	1/2000	93	
94	xã Tân Tiến	6	1/2000	94	
95	xã Tân Tiến	7	1/2000	95	
96	xã Tân Tiến	8	1/2000	96	
97	xã Tân Tiến	9	1/2000	97	
98	xã Tân Tiến	10	1/2000	98	
99	xã Tân Tiến	11	1/2000	99	
100	xã Tân Tiến	12	1/2000	100	
101	xã Tân Tiến	13	1/2000	101	
102	xã Tân Tiến	14	1/2000	102	
103	xã Tân Tiến	15	1/2000	103	
104	xã Tân Tiến	16	1/1000	104	
105	xã Tân Tiến	17	1/1000	105	
106	xã Tân Tiến	18	1/1000	106	
107	xã Tân Tiến	19	1/1000	107	
108	xã Tân Tiến	20	1/1000	108	
109	xã Tân Tiến	21	1/1000	109	
110	xã Tân Tiến	22	1/1000	110	
111	xã Tân Tiến	23	1/1000	111	
112	xã Tân Tiến	24	1/1000	112	
113	xã Tân Tiến	25	1/1000	113	
114	xã Tân Tiến	26	1/1000	114	
115	xã Tân Tiến	27	1/1000	115	
116	xã Tân Tiến	28	1/1000	116	
117	xã Tân Tiến	29	1/1000	117	
118	xã Tân Tiến	30	1/1000	118	
119	xã Tân Tiến	31	1/1000	119	
120	xã Tân Tiến	32	1/1000	120	
121	xã Tân Tiến	33	1/1000	121	
122	xã Tân Tiến	34	1/1000	122	
123	xã Tân Tiến	35	1/1000	123	
124	xã Tân Tiến	36	1/1000	124	
125	xã Tân Tiến	37	1/1000	125	
126	xã Tân Tiến	38	1/1000	126	
127	xã Tân Tiến	39	1/1000	127	

Phụ lục 17: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Mễ Sở
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Mễ Sở	1	1/2000	1	
2	Xã Mễ Sở	2	1/2000	2	
3	Xã Mễ Sở	3	1/2000	3	
4	Xã Mễ Sở	4	1/2000	4	
5	Xã Mễ Sở	5	1/2000	5	
6	Xã Mễ Sở	6	1/2000	6	
7	Xã Mễ Sở	7	1/2000	7	
8	Xã Mễ Sở	8	1/2000	8	
9	Xã Mễ Sở	9	1/2000	9	
10	Xã Mễ Sở	10	1/2000	10	
11	Xã Mễ Sở	11	1/2000	11	
12	Xã Mễ Sở	12	1/2000	12	
13	Xã Mễ Sở	13	1/1000	13	
14	Xã Mễ Sở	14	1/1000	14	
15	Xã Mễ Sở	15	1/1000	15	
16	Xã Mễ Sở	16	1/1000	16	
17	Xã Mễ Sở	17	1/1000	17	
18	Xã Mễ Sở	18	1/1000	18	
19	Xã Mễ Sở	19	1/1000	19	
20	Xã Mễ Sở	20	1/1000	20	
21	Xã Mễ Sở	21	1/1000	21	
22	Xã Mễ Sở	22	1/1000	22	
23	Xã Mễ Sở	23	1/1000	23	
24	Xã Mễ Sở	24	1/1000	24	
25	Xã Mễ Sở	25	1/1000	25	
26	Xã Mễ Sở	26	1/1000	26	
27	Xã Thắng Lợi	1	1/2000	27	
28	Xã Thắng Lợi	2	1/2000	28	
29	Xã Thắng Lợi	3	1/2000	29	
30	Xã Thắng Lợi	4	1/2000	30	
31	Xã Thắng Lợi	5	1/2000	31	
32	Xã Thắng Lợi	6	1/2000	32	
33	Xã Thắng Lợi	7	1/2000	33	
34	Xã Thắng Lợi	8	1/2000	34	
35	Xã Thắng Lợi	9	1/2000	35	
36	Xã Thắng Lợi	10	1/1000	36	
37	Xã Thắng Lợi	11	1/1000	37	
38	Xã Thắng Lợi	12	1/1000	38	
39	Xã Thắng Lợi	13	1/1000	39	
40	Xã Thắng Lợi	14	1/1000	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	Xã Thắng Lợi	15	1/1000	41	
42	Xã Thắng Lợi	16	1/1000	42	
43	Xã Thắng Lợi	17	1/1000	43	
44	Xã Thắng Lợi	18	1/1000	44	
45	Xã Thắng Lợi	19	1/1000	45	
46	Xã Thắng Lợi	20	1/1000	46	
47	Xã Thắng Lợi	21	1/1000	47	
48	Xã Thắng Lợi	22	1/1000	48	
49	Xã Thắng Lợi	23	1/1000	49	
50	Xã Thắng Lợi	24	1/1000	50	
51	Xã Thắng Lợi	25	1/1000	51	
52	Xã Thắng Lợi	26	1/1000	52	
53	Xã Thắng Lợi	27	1/1000	53	
54	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	1	1/2000	54	
55	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	2	1/2000	55	
56	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	3	1/2000	56	
57	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	4	1/2000	57	
58	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	5	1/2000	58	
59	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	6	1/2000	59	
60	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	7	1/2000	60	
61	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	8	1/2000	61	
62	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	9	1/2000	62	
63	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	10	1/2000	63	
64	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	11	1/2000	64	
65	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	12	1/2000	65	
66	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	13	1/2000	66	
67	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	14	1/1000	67	
68	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	15	1/1000	68	
69	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	16	1/1000	69	
70	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	17	1/1000	70	
71	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	18	1/1000	71	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
72	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	19	1/1000	72	
73	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	20	1/1000	73	
74	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	21	1/1000	74	
75	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	22	1/1000	75	
76	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	23	1/1000	76	
77	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	24	1/1000	77	
78	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	25	1/1000	78	
79	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	26	1/1000	79	
80	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	27	1/1000	80	
81	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	28	1/1000	81	
82	Xã Bình Minh (huyện Khoái Châu cũ)	29	1/1000	82	

Phụ lục 18: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Quang Hưng
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Thị trấn Trần Cao	1	1/2000	1	
2	Thị trấn Trần Cao	2	1/2000	2	
3	Thị trấn Trần Cao	3	1/2000	3	
4	Thị trấn Trần Cao	4	1/2000	4	
5	Thị trấn Trần Cao	5	1/2000	5	
6	Thị trấn Trần Cao	6	1/2000	6	
7	Thị trấn Trần Cao	7	1/2000	7	
8	Thị trấn Trần Cao	8	1/2000	8	
9	Thị trấn Trần Cao	9	1/2000	9	
10	Thị trấn Trần Cao	10	1/2000	10	
11	Thị trấn Trần Cao	11	1/2000	11	
12	Thị trấn Trần Cao	12	1/1000	12	
13	Thị trấn Trần Cao	13	1/1000	13	
14	Thị trấn Trần Cao	14	1/1000	14	
15	Thị trấn Trần Cao	15	1/1000	15	
16	Thị trấn Trần Cao	16	1/1000	16	
17	Thị trấn Trần Cao	17	1/1000	17	
18	Thị trấn Trần Cao	18	1/1000	18	
19	Thị trấn Trần Cao	19	1/1000	19	
20	Thị trấn Trần Cao	20	1/1000	20	
21	Thị trấn Trần Cao	21	1/1000	21	
22	Thị trấn Trần Cao	22	1/1000	22	
23	Thị trấn Trần Cao	23	1/1000	23	
24	Thị trấn Trần Cao	24	1/1000	24	
25	Thị trấn Trần Cao	25	1/1000	25	
26	Thị trấn Trần Cao	26	1/1000	26	
27	Thị trấn Trần Cao	27	1/1000	27	
28	Thị trấn Trần Cao	28	1/1000	28	
29	Thị trấn Trần Cao	29	1/1000	29	
30	Thị trấn Trần Cao	30	1/1000	30	
31	Thị trấn Trần Cao	31	1/1000	31	
32	Thị trấn Trần Cao	32	1/1000	32	
33	Thị trấn Trần Cao	33	1/1000	33	
34	Thị trấn Trần Cao	34	1/1000	34	
35	Thị trấn Trần Cao	35	1/1000	35	
36	Thị trấn Trần Cao	36	1/1000	36	
37	Thị trấn Trần Cao	37	1/1000	37	
38	Thị trấn Trần Cao	38	1/1000	38	
39	Thị trấn Trần Cao	39	1/1000	39	
40	Thị trấn Trần Cao	40	1/1000	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	Thị trấn Trần Cao	41	1/1000	41	
42	Xã Minh Tân	1	1/2000	42	
43	Xã Minh Tân	2	1/2000	43	
44	Xã Minh Tân	3	1/2000	44	
45	Xã Minh Tân	4	1/2000	45	
46	Xã Minh Tân	5	1/2000	46	
47	Xã Minh Tân	6	1/2000	47	
48	Xã Minh Tân	7	1/2000	48	
49	Xã Minh Tân	8	1/2000	49	
50	Xã Minh Tân	9	1/2000	50	
51	Xã Minh Tân	10	1/2000	51	
52	Xã Minh Tân	11	1/2000	52	
53	Xã Minh Tân	12	1/2000	53	
54	Xã Minh Tân	13	1/2000	54	
55	Xã Minh Tân	14	1/2000	55	
56	Xã Minh Tân	15	1/2000	56	
57	Xã Minh Tân	16	1/1000	57	
58	Xã Minh Tân	17	1/1000	58	
59	Xã Minh Tân	18	1/1000	59	
60	Xã Minh Tân	19	1/1000	60	
61	Xã Minh Tân	20	1/1000	61	
62	Xã Minh Tân	21	1/1000	62	
63	Xã Minh Tân	22	1/1000	63	
64	Xã Minh Tân	23	1/1000	64	
65	Xã Minh Tân	24	1/1000	65	
66	Xã Minh Tân	25	1/1000	66	
67	Xã Minh Tân	26	1/1000	67	
68	Xã Minh Tân	27	1/1000	68	
69	Xã Minh Tân	28	1/1000	69	
70	Xã Minh Tân	29	1/1000	70	
71	Xã Minh Tân	30	1/1000	71	
72	Xã Minh Tân	31	1/1000	72	
73	Xã Minh Tân	32	1/1000	73	
74	Xã Minh Tân	33	1/1000	74	
75	Xã Minh Tân	34	1/1000	75	
76	Xã Minh Tân	35	1/1000	76	
77	xã Quang Hưng	1	1/2000	77	
78	xã Quang Hưng	2	1/2000	78	
79	xã Quang Hưng	3	1/2000	79	
80	xã Quang Hưng	4	1/2000	80	
81	xã Quang Hưng	5	1/2000	81	
82	xã Quang Hưng	6	1/2000	82	
83	xã Quang Hưng	7	1/2000	83	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
84	xã Quang Hưng	8	1/2000	84	
85	xã Quang Hưng	9	1/2000	85	
86	xã Quang Hưng	10	1/2000	86	
87	xã Quang Hưng	11	1/2000	87	
88	xã Quang Hưng	12	1/2000	88	
89	xã Quang Hưng	13	1/2000	89	
90	xã Quang Hưng	14	1/2000	90	
91	xã Quang Hưng	15	1/2000	91	
92	xã Quang Hưng	16	1/1000	92	
93	xã Quang Hưng	17	1/1000	93	
94	xã Quang Hưng	18	1/1000	94	
95	xã Quang Hưng	19	1/1000	95	
96	xã Quang Hưng	20	1/1000	96	
97	xã Quang Hưng	21	1/1000	97	
98	xã Quang Hưng	22	1/1000	98	
99	xã Quang Hưng	23	1/1000	99	
100	xã Quang Hưng	24	1/1000	100	
101	xã Quang Hưng	25	1/1000	101	
102	xã Quang Hưng	26	1/1000	102	
103	xã Quang Hưng	27	1/1000	103	
104	xã Quang Hưng	28	1/1000	104	
105	xã Quang Hưng	29	1/1000	105	
106	xã Quang Hưng	30	1/1000	106	
107	xã Quang Hưng	31	1/1000	107	
108	xã Quang Hưng	32	1/1000	108	
109	xã Quang Hưng	33	1/1000	109	
110	xã Quang Hưng	34	1/1000	110	
111	xã Quang Hưng	35	1/1000	111	
112	xã Quang Hưng	36	1/1000	112	
113	xã Quang Hưng	37	1/1000	113	
114	xã Quang Hưng	38	1/1000	114	
115	Xã Tổng Phan	1	1/2000	115	
116	Xã Tổng Phan	2	1/2000	116	
117	Xã Tổng Phan	3	1/2000	117	
118	Xã Tổng Phan	4	1/2000	118	
119	Xã Tổng Phan	5	1/2000	119	
120	Xã Tổng Phan	6	1/2000	120	
121	Xã Tổng Phan	7	1/2000	121	
122	Xã Tổng Phan	8	1/2000	122	
123	Xã Tổng Phan	9	1/2000	123	
124	Xã Tổng Phan	10	1/2000	124	
125	Xã Tổng Phan	11	1/2000	125	
126	Xã Tổng Phan	12	1/2000	126	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
127	Xã Tổng Phan	13	1/2000	127	
128	Xã Tổng Phan	14	1/2000	128	
129	Xã Tổng Phan	15	1/2000	129	
130	Xã Tổng Phan	16	1/1000	130	
131	Xã Tổng Phan	17	1/1000	131	
132	Xã Tổng Phan	18	1/1000	132	
133	Xã Tổng Phan	19	1/1000	133	
134	Xã Tổng Phan	20	1/1000	134	
135	Xã Tổng Phan	21	1/1000	135	
136	Xã Tổng Phan	22	1/1000	136	
137	Xã Tổng Phan	23	1/1000	137	
138	Xã Tổng Phan	24	1/1000	138	
139	Xã Tổng Phan	25	1/1000	139	
140	Xã Tổng Phan	26	1/1000	140	
141	Xã Tổng Phan	27	1/1000	141	
142	Xã Tổng Phan	28	1/1000	142	
143	Xã Tổng Phan	29	1/1000	143	
144	Xã Tổng Phan	30	1/1000	144	
145	Xã Tổng Phan	31	1/1000	145	
146	Xã Tổng Phan	32	1/1000	146	
147	Xã Tổng Phan	33	1/1000	147	
148	Xã Tổng Phan	34	1/1000	148	
149	Xã Tổng Phan	35	1/1000	149	
150	Xã Tổng Phan	36	1/1000	150	
151	Xã Tổng Phan	37	1/1000	151	
152	Xã Tổng Phan	38	1/1000	152	
153	Xã Tổng Phan	39	1/1000	153	

Phụ lục 19: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Đoàn Đào

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Đoàn Đào	1	1/2000	1	
2	Xã Đoàn Đào	2	1/2000	2	
3	Xã Đoàn Đào	3	1/2000	3	
4	Xã Đoàn Đào	4	1/2000	4	
5	Xã Đoàn Đào	5	1/2000	5	
6	Xã Đoàn Đào	6	1/2000	6	
7	Xã Đoàn Đào	7	1/2000	7	
8	Xã Đoàn Đào	8	1/2000	8	
9	Xã Đoàn Đào	9	1/2000	9	
10	Xã Đoàn Đào	10	1/2000	10	
11	Xã Đoàn Đào	11	1/2000	11	
12	Xã Đoàn Đào	12	1/2000	12	
13	Xã Đoàn Đào	13	1/2000	13	
14	Xã Đoàn Đào	14	1/2000	14	
15	Xã Đoàn Đào	15	1/2000	15	
16	Xã Đoàn Đào	16	1/2000	16	
17	Xã Đoàn Đào	17	1/2000	17	
18	Xã Đoàn Đào	18	1/2000	18	
19	Xã Đoàn Đào	19	1/2000	19	
20	Xã Đoàn Đào	20	1/1000	20	
21	Xã Đoàn Đào	21	1/1000	21	
22	Xã Đoàn Đào	22	1/1000	22	
23	Xã Đoàn Đào	23	1/1000	23	
24	Xã Đoàn Đào	24	1/1000	24	
25	Xã Đoàn Đào	25	1/1000	25	
26	Xã Đoàn Đào	26	1/1000	26	
27	Xã Đoàn Đào	27	1/1000	27	
28	Xã Đoàn Đào	28	1/1000	28	
29	Xã Đoàn Đào	29	1/1000	29	
30	Xã Đoàn Đào	30	1/1000	30	
31	Xã Đoàn Đào	31	1/1000	31	
32	Xã Đoàn Đào	32	1/1000	32	
33	Xã Đoàn Đào	33	1/1000	33	
34	Xã Đoàn Đào	34	1/1000	34	
35	Xã Đoàn Đào	35	1/1000	35	
36	Xã Đoàn Đào	36	1/1000	36	
37	Xã Đoàn Đào	37	1/1000	37	
38	Xã Đoàn Đào	38	1/1000	38	
39	Xã Đoàn Đào	39	1/1000	39	
40	Xã Đoàn Đào	40	1/1000	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	Xã Đoàn Đào	41	1/1000	41	
42	Xã Đoàn Đào	42	1/1000	42	
43	Xã Đoàn Đào	43	1/1000	43	
44	Xã Đoàn Đào	44	1/1000	44	
45	Xã Đoàn Đào	45	1/1000	45	
46	Xã Đoàn Đào	46	1/1000	46	
47	Xã Đoàn Đào	47	1/1000	47	
48	Xã Đoàn Đào	48	1/1000	48	
49	Xã Đoàn Đào	49	1/1000	49	
50	Xã Đoàn Đào	50	1/1000	50	
51	Xã Đoàn Đào	51	1/1000	51	
52	Xã Đoàn Đào	52	1/1000	52	
53	Xã Đoàn Đào	53	1/1000	53	
54	Xã Đoàn Đào	54	1/1000	54	
55	Xã Đoàn Đào	55	1/1000	55	
56	Xã Đoàn Đào	56	1/1000	56	
57	Xã Phan Sào Nam	1	1/2000	57	
58	Xã Phan Sào Nam	2	1/2000	58	
59	Xã Phan Sào Nam	3	1/2000	59	
60	Xã Phan Sào Nam	4	1/2000	60	
61	Xã Phan Sào Nam	5	1/2000	61	
62	Xã Phan Sào Nam	6	1/2000	62	
63	Xã Phan Sào Nam	7	1/2000	63	
64	Xã Phan Sào Nam	8	1/2000	64	
65	Xã Phan Sào Nam	9	1/2000	65	
66	Xã Phan Sào Nam	10	1/2000	66	
67	Xã Phan Sào Nam	11	1/2000	67	
68	Xã Phan Sào Nam	12	1/1000	68	
69	Xã Phan Sào Nam	13	1/1000	69	
70	Xã Phan Sào Nam	14	1/1000	70	
71	Xã Phan Sào Nam	15	1/1000	71	
72	Xã Phan Sào Nam	16	1/1000	72	
73	Xã Phan Sào Nam	17	1/1000	73	
74	Xã Phan Sào Nam	18	1/1000	74	
75	Xã Phan Sào Nam	19	1/1000	75	
76	Xã Phan Sào Nam	20	1/1000	76	
77	Xã Phan Sào Nam	21	1/1000	77	
78	Xã Phan Sào Nam	22	1/1000	78	
79	Xã Phan Sào Nam	23	1/1000	79	
80	Xã Phan Sào Nam	24	1/1000	80	
81	Xã Phan Sào Nam	25	1/1000	81	
82	Xã Phan Sào Nam	26	1/1000	82	
83	Xã Phan Sào Nam	27	1/1000	83	
84	Xã Phan Sào Nam	28	1/1000	84	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
85	Xã Minh Hoàng	1	1/2000	85	
86	Xã Minh Hoàng	2	1/2000	86	
87	Xã Minh Hoàng	3	1/2000	87	
88	Xã Minh Hoàng	4	1/2000	88	
89	Xã Minh Hoàng	5	1/2000	89	
90	Xã Minh Hoàng	6	1/2000	90	
91	Xã Minh Hoàng	7	1/2000	91	
92	Xã Minh Hoàng	8	1/2000	92	
93	Xã Minh Hoàng	9	1/2000	93	
94	Xã Minh Hoàng	10	1/2000	94	
95	Xã Minh Hoàng	11	1/2000	95	
96	Xã Minh Hoàng	12	1/2000	96	
97	Xã Minh Hoàng	13	1/2000	97	
98	Xã Minh Hoàng	14	1/1000	98	
99	Xã Minh Hoàng	15	1/1000	99	
100	Xã Minh Hoàng	16	1/1000	100	
101	Xã Minh Hoàng	17	1/1000	101	
102	Xã Minh Hoàng	18	1/1000	102	
103	Xã Minh Hoàng	19	1/1000	103	
104	Xã Minh Hoàng	20	1/1000	104	
105	Xã Minh Hoàng	21	1/1000	105	
106	Xã Minh Hoàng	22	1/1000	106	
107	Xã Minh Hoàng	23	1/1000	107	
108	Xã Minh Hoàng	24	1/1000	108	
109	Xã Minh Hoàng	25	1/1000	109	
110	Xã Minh Hoàng	26	1/1000	110	
111	Xã Minh Hoàng	27	1/1000	111	
112	Xã Minh Hoàng	28	1/1000	112	
113	Xã Minh Hoàng	29	1/1000	113	

Phụ lục 20: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Tiên Tiến

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chính lý	Ghi chú
1	Xã Tiên Tiến	1	1/2000	1	
2	Xã Tiên Tiến	2	1/2000	2	
3	Xã Tiên Tiến	3	1/2000	3	
4	Xã Tiên Tiến	4	1/2000	4	
5	Xã Tiên Tiến	5	1/2000	5	
6	Xã Tiên Tiến	6	1/2000	6	
7	Xã Tiên Tiến	7	1/2000	7	
8	Xã Tiên Tiến	8	1/2000	8	
9	Xã Tiên Tiến	9	1/2000	9	
10	Xã Tiên Tiến	10	1/2000	10	
11	Xã Tiên Tiến	11	1/2000	11	
12	Xã Tiên Tiến	12	1/1000	12	
13	Xã Tiên Tiến	13	1/1000	13	
14	Xã Tiên Tiến	14	1/1000	14	
15	Xã Tiên Tiến	15	1/1000	15	
16	Xã Tiên Tiến	16	1/1000	16	
17	Xã Tiên Tiến	17	1/1000	17	
18	Xã Tiên Tiến	18	1/1000	18	
19	Xã Tiên Tiến	19	1/1000	19	
20	Xã Tiên Tiến	20	1/1000	20	
21	Xã Tiên Tiến	21	1/1000	21	
22	Xã Tiên Tiến	22	1/1000	22	
23	Xã Tiên Tiến	23	1/1000	23	
24	Xã Tiên Tiến	24	1/1000	24	
25	Xã Tiên Tiến	25	1/1000	25	
26	Xã Tiên Tiến	26	1/1000	26	
27	Xã Tiên Tiến	27	1/1000	27	
28	Xã Tiên Tiến	28	1/1000	28	
29	Xã Tiên Tiến	29	1/1000	29	
30	Xã Tiên Tiến	30	1/1000	30	
31	Xã Tiên Tiến	31	1/1000	31	
32	Xã Tiên Tiến	32	1/2000	32	
33	Xã Tiên Tiến	33	1/2000	33	
34	Xã Tiên Tiến	34	1/2000	34	
35	Xã Tiên Tiến	35	1/2000	35	
36	Xã Tiên Tiến	36	1/2000	36	
37	Xã Tiên Tiến	37	1/2000	37	
38	Xã Tiên Tiến	38	1/2000	38	
39	Xã Tiên Tiến	39	1/2000	39	
40	Xã Tiên Tiến	40	1/2000	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	Xã Tiên Tiến	41	1/2000	41	
42	Xã Tiên Tiến	42	1/1000	42	
43	Xã Tiên Tiến	43	1/1000	43	
44	Xã Tiên Tiến	44	1/1000	44	
45	Xã Tiên Tiến	45	1/1000	45	
46	Xã Tiên Tiến	46	1/1000	46	
47	Xã Tiên Tiến	47	1/1000	47	
48	Xã Tiên Tiến	48	1/1000	48	
49	Xã Tiên Tiến	49	1/1000	49	
50	Xã Tiên Tiến	50	1/1000	50	
51	Xã Tiên Tiến	51	1/1000	51	
52	Xã Tiên Tiến	52	1/1000	52	
53	Xã Tiên Tiến	53	1/1000	53	
54	xã Đình Cao	1	1/2000	54	
55	xã Đình Cao	2	1/2000	55	
56	xã Đình Cao	3	1/2000	56	
57	xã Đình Cao	4	1/2000	57	
58	xã Đình Cao	5	1/2000	58	
59	xã Đình Cao	6	1/2000	59	
60	xã Đình Cao	7	1/2000	60	
61	xã Đình Cao	8	1/2000	61	
62	xã Đình Cao	9	1/2000	62	
63	xã Đình Cao	10	1/2000	63	
64	xã Đình Cao	11	1/2000	64	
65	xã Đình Cao	12	1/2000	65	
66	xã Đình Cao	13	1/2000	66	
67	xã Đình Cao	14	1/2000	67	
68	xã Đình Cao	15	1/2000	68	
69	xã Đình Cao	16	1/1000	69	
70	xã Đình Cao	17	1/1000	70	
71	xã Đình Cao	18	1/1000	71	
72	xã Đình Cao	19	1/1000	72	
73	xã Đình Cao	20	1/1000	73	
74	xã Đình Cao	21	1/1000	74	
75	xã Đình Cao	22	1/1000	75	
76	xã Đình Cao	23	1/1000	76	
77	xã Đình Cao	24	1/1000	77	
78	xã Đình Cao	25	1/1000	78	
79	xã Đình Cao	26	1/1000	79	
80	xã Đình Cao	27	1/1000	80	
81	xã Đình Cao	28	1/1000	81	
82	xã Đình Cao	29	1/1000	82	
83	xã Đình Cao	30	1/1000	83	
84	xã Đình Cao	31	1/1000	84	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
85	xã Đình Cao	32	1/1000	85	
86	xã Đình Cao	33	1/1000	86	
87	xã Đình Cao	34	1/1000	87	
88	xã Đình Cao	35	1/1000	88	
89	xã Đình Cao	36	1/1000	89	
90	xã Đình Cao	37	1/1000	90	
91	xã Đình Cao	38	1/1000	91	
92	xã Đình Cao	39	1/1000	92	
93	xã Đình Cao	40	1/1000	93	
94	Xã Nhật Quang	1	1/2000	94	
95	Xã Nhật Quang	2	1/2000	95	
96	Xã Nhật Quang	3	1/2000	96	
97	Xã Nhật Quang	4	1/2000	97	
98	Xã Nhật Quang	5	1/2000	98	
99	Xã Nhật Quang	6	1/2000	99	
100	Xã Nhật Quang	7	1/2000	100	
101	Xã Nhật Quang	8	1/2000	101	
102	Xã Nhật Quang	9	1/2000	102	
103	Xã Nhật Quang	10	1/2000	103	
104	Xã Nhật Quang	11	1/1000	104	
105	Xã Nhật Quang	12	1/1000	105	
106	Xã Nhật Quang	13	1/1000	106	
107	Xã Nhật Quang	14	1/1000	107	
108	Xã Nhật Quang	15	1/1000	108	
109	Xã Nhật Quang	16	1/1000	109	
110	Xã Nhật Quang	17	1/1000	110	
111	Xã Nhật Quang	18	1/1000	111	
112	Xã Nhật Quang	19	1/1000	112	
113	Xã Nhật Quang	20	1/1000	113	
114	Xã Nhật Quang	21	1/1000	114	
115	Xã Nhật Quang	22	1/1000	115	
116	Xã Nhật Quang	23	1/1000	116	
117	Xã Nhật Quang	24	1/1000	117	
118	Xã Nhật Quang	25	1/1000	118	
119	Xã Nhật Quang	26	1/1000	119	
120	Xã Nhật Quang	27	1/1000	120	

Phụ lục 21: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Tổng Trân

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Nguyên Hòa	1	1/2000	1	
2	Xã Nguyên Hòa	2	1/2000	2	
3	Xã Nguyên Hòa	3	1/2000	3	
4	Xã Nguyên Hòa	4	1/2000	4	
5	Xã Nguyên Hòa	5	1/2000	5	
6	Xã Nguyên Hòa	6	1/2000	6	
7	Xã Nguyên Hòa	7	1/2000	7	
8	Xã Nguyên Hòa	8	1/2000	8	
9	Xã Nguyên Hòa	9	1/2000	9	
10	Xã Nguyên Hòa	10	1/2000	10	
11	Xã Nguyên Hòa	11	1/2000	11	
12	Xã Nguyên Hòa	12	1/2000	12	
13	Xã Nguyên Hòa	13	1/1000	13	
14	Xã Nguyên Hòa	14	1/1000	14	
15	Xã Nguyên Hòa	15	1/1000	15	
16	Xã Nguyên Hòa	16	1/1000	16	
17	Xã Nguyên Hòa	17	1/1000	17	
18	Xã Nguyên Hòa	18	1/1000	18	
19	Xã Nguyên Hòa	19	1/1000	19	
20	Xã Nguyên Hòa	20	1/1000	20	
21	Xã Nguyên Hòa	21	1/1000	21	
22	Xã Nguyên Hòa	22	1/1000	22	
23	Xã Nguyên Hòa	23	1/1000	23	
24	Xã Nguyên Hòa	24	1/1000	24	
25	Xã Nguyên Hòa	25	1/1000	25	
26	Xã Nguyên Hòa	26	1/1000	26	
27	Xã Nguyên Hòa	27	1/1000	27	
28	Xã Nguyên Hòa	28	1/1000	28	
29	Xã Nguyên Hòa	29	1/1000	29	
30	Xã Nguyên Hòa	30	1/1000	30	
31	Xã Nguyên Hòa	31	1/1000	31	
32	Xã Nguyên Hòa	32	1/1000	32	
33	Xã Nguyên Hòa	33	1/1000	33	
34	Xã Tam Đa	1	1/2000	34	
35	Xã Tam Đa	2	1/2000	35	
36	Xã Tam Đa	3	1/2000	36	
37	Xã Tam Đa	4	1/2000	37	
38	Xã Tam Đa	5	1/2000	38	
39	Xã Tam Đa	6	1/2000	39	
40	Xã Tam Đa	7	1/2000	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	Xã Tam Đa	8	1/2000	41	
42	Xã Tam Đa	9	1/2000	42	
43	Xã Tam Đa	10	1/2000	43	
44	Xã Tam Đa	11	1/2000	44	
45	Xã Tam Đa	12	1/2000	45	
46	Xã Tam Đa	13	1/1000	46	
47	Xã Tam Đa	14	1/1000	47	
48	Xã Tam Đa	15	1/1000	48	
49	Xã Tam Đa	16	1/1000	49	
50	Xã Tam Đa	17	1/1000	50	
51	Xã Tam Đa	18	1/1000	51	
52	Xã Tam Đa	19	1/1000	52	
53	Xã Tam Đa	20	1/1000	53	
54	Xã Tam Đa	21	1/1000	54	
55	Xã Tam Đa	22	1/1000	55	
56	Xã Tam Đa	23	1/1000	56	
57	Xã Tam Đa	24	1/1000	57	
58	Xã Tam Đa	25	1/1000	58	
59	Xã Tam Đa	26	1/1000	59	
60	Xã Tam Đa	27	1/1000	60	
61	Xã Tam Đa	28	1/1000	61	
62	Xã Tam Đa	29	1/1000	62	
63	Xã Tam Đa	30	1/1000	63	
64	Xã Tam Đa	31	1/1000	64	
65	Xã Tam Đa	32	1/1000	65	
66	Xã Tổng Trân	1	1/2000	66	
67	Xã Tổng Trân	2	1/2000	67	
68	Xã Tổng Trân	3	1/2000	68	
69	Xã Tổng Trân	4	1/2000	69	
70	Xã Tổng Trân	5	1/2000	70	
71	Xã Tổng Trân	6	1/2000	71	
72	Xã Tổng Trân	7	1/2000	72	
73	Xã Tổng Trân	8	1/2000	73	
74	Xã Tổng Trân	9	1/2000	74	
75	Xã Tổng Trân	10	1/2000	75	
76	Xã Tổng Trân	11	1/2000	76	
77	Xã Tổng Trân	12	1/2000	77	
78	Xã Tổng Trân	13	1/2000	78	
79	Xã Tổng Trân	14	1/2000	79	
80	Xã Tổng Trân	15	1/2000	80	
81	Xã Tổng Trân	16	1/2000	81	
82	Xã Tổng Trân	17	1/2000	82	
83	Xã Tổng Trân	18	1/2000	83	
84	Xã Tổng Trân	19	1/1000	84	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
85	Xã Tổng Trân	20	1/1000	85	
86	Xã Tổng Trân	21	1/1000	86	
87	Xã Tổng Trân	22	1/1000	87	
88	Xã Tổng Trân	23	1/1000	88	
89	Xã Tổng Trân	24	1/1000	89	
90	Xã Tổng Trân	25	1/1000	90	
91	Xã Tổng Trân	26	1/1000	91	
92	Xã Tổng Trân	27	1/1000	92	
93	Xã Tổng Trân	28	1/1000	93	
94	Xã Tổng Trân	29	1/1000	94	
95	Xã Tổng Trân	30	1/1000	95	
96	Xã Tổng Trân	31	1/1000	96	
97	Xã Tổng Trân	32	1/1000	97	
98	Xã Tổng Trân	33	1/1000	98	
99	Xã Tổng Trân	34	1/1000	99	
100	Xã Tổng Trân	35	1/1000	100	
101	Xã Tổng Trân	36	1/1000	101	
102	Xã Tổng Trân	37	1/1000	102	
103	Xã Tổng Trân	38	1/1000	103	
104	Xã Tổng Trân	39	1/1000	104	
105	Xã Tổng Trân	40	1/1000	105	
106	Xã Tổng Trân	41	1/1000	106	
107	Xã Tổng Trân	42	1/1000	107	
108	Xã Tổng Trân	43	1/1000	108	
109	Xã Tổng Trân	44	1/1000	109	
110	Xã Tổng Trân	45	1/1000	110	

Phụ lục 22: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Hoàng Hoa Thám
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi Chú
1	Thị trấn Vương	1	1/2000	1	
2	Thị trấn Vương	2	1/2000	2	
3	Thị trấn Vương	3	1/2000	3	
4	Thị trấn Vương	4	1/2000	4	
5	Thị trấn Vương	5	1/2000	5	
6	Thị trấn Vương	6	1/2000	6	
7	Thị trấn Vương	7	1/1000	7	
8	Thị trấn Vương	8	1/1000	8	
9	Thị trấn Vương	9	1/1000	9	
10	Thị trấn Vương	10	1/1000	10	
11	Thị trấn Vương	11	1/1000	11	
12	Thị trấn Vương	12	1/1000	12	
13	Thị trấn Vương	13	1/1000	13	
14	Thị trấn Vương	14	1/1000	14	
15	Thị trấn Vương	15	1/1000	15	
16	Thị trấn Vương	16	1/1000	16	
17	Thị trấn Vương	17	1/1000	17	
18	Thị trấn Vương	18	1/1000	18	
19	Thị trấn Vương	19	1/2000	19	
20	Thị trấn Vương	20	1/2000	20	
21	Thị trấn Vương	21	1/2000	21	
22	Thị trấn Vương	22	1/2000	22	
23	Thị trấn Vương	23	1/2000	23	
24	Thị trấn Vương	24	1/2000	24	
25	Thị trấn Vương	25	1/2000	25	
26	Thị trấn Vương	26	1/2000	26	
27	Thị trấn Vương	27	1/2000	27	
28	Thị trấn Vương	28	1/2000	28	
29	Thị trấn Vương	29	1/2000	29	
30	Thị trấn Vương	30	1/2000	30	
31	Thị trấn Vương	31	1/2000	31	
32	Thị trấn Vương	32	1/2000	32	
33	Thị trấn Vương	33	1/2000	33	
34	Thị trấn Vương	34	1/1000	34	
35	Thị trấn Vương	35	1/1000	35	
36	Thị trấn Vương	36	1/1000	36	
37	Thị trấn Vương	37	1/1000	37	
38	Thị trấn Vương	38	1/1000	38	
39	Thị trấn Vương	39	1/1000	39	
40	Thị trấn Vương	40	1/1000	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi Chú
41	Thị trấn Vương	41	1/1000	41	
42	Thị trấn Vương	42	1/1000	42	
43	Thị trấn Vương	43	1/1000	43	
44	Thị trấn Vương	44	1/1000	44	
45	Thị trấn Vương	45	1/1000	45	
46	Thị trấn Vương	46	1/1000	46	
47	Thị trấn Vương	47	1/1000	47	
48	Thị trấn Vương	48	1/2000	48	
49	Thị trấn Vương	49	1/2000	49	
50	Thị trấn Vương	50	1/2000	50	
51	Thị trấn Vương	51	1/2000	51	
52	Thị trấn Vương	52	1/2000	52	
53	Thị trấn Vương	53	1/2000	53	
54	Thị trấn Vương	54	1/2000	54	
55	Thị trấn Vương	55	1/2000	55	
56	Thị trấn Vương	56	1/2000	56	
57	Thị trấn Vương	57	1/2000	57	
58	Thị trấn Vương	58	1/2000	58	
59	Thị trấn Vương	59	1/1000	59	
60	Thị trấn Vương	60	1/1000	60	
61	Thị trấn Vương	61	1/1000	61	
62	Thị trấn Vương	62	1/1000	62	
63	Thị trấn Vương	63	1/1000	63	
64	Thị trấn Vương	64	1/1000	64	
65	Thị trấn Vương	65	1/1000	65	
66	Thị trấn Vương	66	1/1000	66	
67	Thị trấn Vương	67	1/1000	67	
68	Thị trấn Vương	68	1/1000	68	
69	Thị trấn Vương	69	1/1000	69	
70	Thị trấn Vương	70	1/1000	70	
71	Thị trấn Vương	71	1/1000	71	
72	Thị trấn Vương	72	1/1000	72	
73	Thị trấn Vương	73	1/1000	73	
74	Thị trấn Vương	74	1/1000	74	
75	Thị trấn Vương	75	1/1000	75	
76	Thị trấn Vương	76	1/1000	76	
77	Thị trấn Vương	77	1/1000	77	
78	Thị trấn Vương	78	1/1000	78	
79	Xã Hưng Đạo	1	1/2000	79	
80	Xã Hưng Đạo	2	1/2000	80	
81	Xã Hưng Đạo	3	1/2000	81	
82	Xã Hưng Đạo	4	1/2000	82	
83	Xã Hưng Đạo	5	1/2000	83	
84	Xã Hưng Đạo	6	1/2000	84	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi Chú
85	Xã Hưng Đạo	7	1/2000	85	
86	Xã Hưng Đạo	8	1/2000	86	
87	Xã Hưng Đạo	9	1/2000	87	
88	Xã Hưng Đạo	10	1/2000	88	
89	Xã Hưng Đạo	11	1/2000	89	
90	Xã Hưng Đạo	12	1/2000	90	
91	Xã Hưng Đạo	13	1/2000	91	
92	Xã Hưng Đạo	14	1/2000	92	
93	Xã Hưng Đạo	15	1/2000	93	
94	Xã Hưng Đạo	16	1/1000	94	
95	Xã Hưng Đạo	17	1/1000	95	
96	Xã Hưng Đạo	18	1/1000	96	
97	Xã Hưng Đạo	19	1/1000	97	
98	Xã Hưng Đạo	20	1/1000	98	
99	Xã Hưng Đạo	21	1/1000	99	
100	Xã Hưng Đạo	22	1/1000	100	
101	Xã Hưng Đạo	23	1/1000	101	
102	Xã Hưng Đạo	24	1/1000	102	
103	Xã Hưng Đạo	25	1/1000	103	
104	Xã Hưng Đạo	26	1/1000	104	
105	Xã Hưng Đạo	27	1/1000	105	
106	Xã Hưng Đạo	28	1/1000	106	
107	Xã Hưng Đạo	29	1/1000	107	
108	Xã Hưng Đạo	30	1/1000	108	
109	Xã Hưng Đạo	31	1/1000	109	
110	Xã Hưng Đạo	32	1/1000	110	
111	Xã Hưng Đạo	33	1/1000	111	
112	Xã Hưng Đạo	34	1/1000	112	
113	Xã Hưng Đạo	35	1/1000	113	
114	Xã Hưng Đạo	36	1/1000	114	
115	Xã Hưng Đạo	37	1/1000	115	
116	Xã Nhật Tân	1	1/2000	116	
117	Xã Nhật Tân	2	1/2000	117	
118	Xã Nhật Tân	3	1/2000	118	
119	Xã Nhật Tân	4	1/2000	119	
120	Xã Nhật Tân	5	1/2000	120	
121	Xã Nhật Tân	6	1/2000	121	
122	Xã Nhật Tân	7	1/2000	122	
123	Xã Nhật Tân	8	1/2000	123	
124	Xã Nhật Tân	9	1/2000	124	
125	Xã Nhật Tân	10	1/2000	125	
126	Xã Nhật Tân	11	1/2000	126	
127	Xã Nhật Tân	12	1/2000	127	
128	Xã Nhật Tân	13	1/2000	128	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi Chú
129	Xã Nhật Tân	14	1/2000	129	
130	Xã Nhật Tân	15	1/1000	130	
131	Xã Nhật Tân	16	1/1000	131	
132	Xã Nhật Tân	17	1/1000	132	
133	Xã Nhật Tân	18	1/1000	133	
134	Xã Nhật Tân	19	1/1000	134	
135	Xã Nhật Tân	20	1/1000	135	
136	Xã Nhật Tân	21	1/1000	136	
137	Xã Nhật Tân	22	1/1000	137	
138	Xã Nhật Tân	23	1/1000	138	
139	Xã Nhật Tân	24	1/1000	139	
140	Xã Nhật Tân	25	1/1000	140	
141	Xã Nhật Tân	26	1/1000	141	
142	Xã Nhật Tân	27	1/1000	142	
143	Xã Nhật Tân	28	1/1000	143	
144	Xã Nhật Tân	29	1/1000	144	
145	Xã Nhật Tân	30	1/1000	145	
146	Xã Nhật Tân	31	1/1000	146	
147	Xã Nhật Tân	32	1/1000	147	
148	Xã Nhật Tân	33	1/1000	148	
149	Xã Nhật Tân	34	1/1000	149	
150	Xã Nhật Tân	35	1/1000	150	
151	Xã An Viên	1	1/2000	151	
152	Xã An Viên	2	1/2000	152	
153	Xã An Viên	3	1/2000	153	
154	Xã An Viên	4	1/2000	154	
155	Xã An Viên	5	1/2000	155	
156	Xã An Viên	6	1/2000	156	
157	Xã An Viên	7	1/2000	157	
158	Xã An Viên	8	1/2000	158	
159	Xã An Viên	9	1/2000	159	
160	Xã An Viên	10	1/2000	160	
161	Xã An Viên	11	1/2000	161	
162	Xã An Viên	12	1/2000	162	
163	Xã An Viên	13	1/2000	163	
164	Xã An Viên	14	1/1000	164	
165	Xã An Viên	15	1/1000	165	
166	Xã An Viên	16	1/1000	166	
167	Xã An Viên	17	1/1000	167	
168	Xã An Viên	18	1/1000	168	
169	Xã An Viên	19	1/1000	169	
170	Xã An Viên	20	1/1000	170	
171	Xã An Viên	21	1/1000	171	
172	Xã An Viên	22	1/1000	172	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi Chú
173	Xã An Viên	23	1/1000	173	
174	Xã An Viên	24	1/1000	174	
175	Xã An Viên	25	1/1000	175	
176	Xã An Viên	26	1/1000	176	
177	Xã An Viên	27	1/1000	177	
178	Xã An Viên	28	1/1000	178	
179	Xã An Viên	29	1/1000	179	
180	Xã An Viên	30	1/1000	180	
181	Xã An Viên	31	1/1000	181	

Phụ lục 23: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Tiên Lữ

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Hải Thắng	1	1/2000	1	
2	Xã Hải Thắng	2	1/2000	2	
3	Xã Hải Thắng	3	1/2000	3	
4	Xã Hải Thắng	4	1/2000	4	
5	Xã Hải Thắng	5	1/2000	5	
6	Xã Hải Thắng	6	1/2000	6	
7	Xã Hải Thắng	7	1/1000	7	
8	Xã Hải Thắng	8	1/1000	8	
9	Xã Hải Thắng	9	1/1000	9	
10	Xã Hải Thắng	10	1/1000	10	
11	Xã Hải Thắng	11	1/1000	11	
12	Xã Hải Thắng	12	1/1000	12	
13	Xã Hải Thắng	13	1/1000	13	
14	Xã Hải Thắng	14	1/1000	14	
15	Xã Hải Thắng	15	1/1000	15	
16	Xã Hải Thắng	16	1/1000	16	
17	Xã Hải Thắng	17	1/1000	17	
18	Xã Hải Thắng	18	1/1000	18	
19	Xã Hải Thắng	19	1/1000	19	
20	Xã Hải Thắng	20	1/1000	20	
21	Xã Hải Thắng	21	1/1000	21	
22	Xã Hải Thắng	22	1/1000	22	
23	Xã Hải Thắng	23	1/1000	23	
24	Xã Hải Thắng	24	1/1000	24	
25	Xã Hải Thắng	25	1/500	25	
26	Xã Hải Thắng	26	1/500	26	
27	Xã Hải Thắng	27	1/500	27	
28	Xã Hải Thắng	28	1/2000	28	
29	Xã Hải Thắng	29	1/2000	29	
30	Xã Hải Thắng	30	1/2000	30	
31	Xã Hải Thắng	31	1/2000	31	
32	Xã Hải Thắng	32	1/2000	32	
33	Xã Hải Thắng	33	1/2000	33	
34	Xã Hải Thắng	34	1/2000	34	
35	Xã Hải Thắng	35	1/2000	35	
36	Xã Hải Thắng	36	1/2000	36	
37	Xã Hải Thắng	37	1/1000	37	
38	Xã Hải Thắng	38	1/1000	38	
39	Xã Hải Thắng	39	1/1000	39	
40	Xã Hải Thắng	40	1/1000	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	Xã Hải Thắng	41	1/1000	41	
42	Xã Hải Thắng	42	1/1000	42	
43	Xã Hải Thắng	43	1/1000	43	
44	Xã Hải Thắng	44	1/1000	44	
45	Xã Hải Thắng	45	1/1000	45	
46	Xã Hải Thắng	46	1/1000	46	
47	Xã Hải Thắng	47	1/1000	47	
48	Xã Hải Thắng	48	1/1000	48	
49	Xã Hải Thắng	49	1/1000	49	
50	xã Thụy Lôi	1	1/2000	50	
51	xã Thụy Lôi	2	1/2000	51	
52	xã Thụy Lôi	3	1/2000	52	
53	xã Thụy Lôi	4	1/2000	53	
54	xã Thụy Lôi	5	1/2000	54	
55	xã Thụy Lôi	6	1/2000	55	
56	xã Thụy Lôi	7	1/2000	56	
57	xã Thụy Lôi	8	1/2000	57	
58	xã Thụy Lôi	9	1/2000	58	
59	xã Thụy Lôi	10	1/2000	59	
60	xã Thụy Lôi	11	1/2000	60	
61	xã Thụy Lôi	12	1/2000	61	
62	xã Thụy Lôi	13	1/2000	62	
63	xã Thụy Lôi	14	1/2000	63	
64	xã Thụy Lôi	15	1/2000	64	
65	xã Thụy Lôi	16	1/2000	65	
66	xã Thụy Lôi	17	1/2000	66	
67	xã Thụy Lôi	18	1/2000	67	
68	xã Thụy Lôi	19	1/2000	68	
69	xã Thụy Lôi	20	1/2000	69	
70	xã Thụy Lôi	21	1/2000	70	
71	xã Thụy Lôi	22	1/2000	71	
72	xã Thụy Lôi	23	1/2000	72	
73	Xã Thiện Phấn	1	1/2000	73	
74	Xã Thiện Phấn	2	1/2000	74	
75	Xã Thiện Phấn	3	1/2000	75	
76	Xã Thiện Phấn	4	1/2000	76	
77	Xã Thiện Phấn	5	1/2000	77	
78	Xã Thiện Phấn	6	1/2000	78	
79	Xã Thiện Phấn	7	1/2000	79	
80	Xã Thiện Phấn	8	1/1000	80	
81	Xã Thiện Phấn	9	1/1000	81	
82	Xã Thiện Phấn	10	1/1000	82	
83	Xã Thiện Phấn	11	1/1000	83	
84	Xã Thiện Phấn	12	1/1000	84	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
85	Xã Thiện Phấn	13	1/1000	85	
86	Xã Thiện Phấn	14	1/1000	86	
87	Xã Thiện Phấn	15	1/1000	87	
88	Xã Thiện Phấn	16	1/1000	88	
89	Xã Thiện Phấn	17	1/1000	89	
90	Xã Thiện Phấn	18	1/1000	90	
91	Xã Thiện Phấn	19	1/1000	91	
92	Xã Thiện Phấn	20	1/1000	92	
93	Xã Thiện Phấn	21	1/1000	93	
94	Xã Thiện Phấn	22	1/1000	94	
95	Xã Thiện Phấn	23	1/1000	95	
96	Xã Thiện Phấn	24	1/1000	96	
97	Xã Thiện Phấn	25	1/1000	97	
98	Xã Thiện Phấn	26	1/1000	98	
99	Xã Thiện Phấn	27	1/1000	99	

Phụ lục 24: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Tiên Hoa

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	xã Trung Dũng	1	1/2000	1	
2	xã Trung Dũng	2	1/2000	2	
3	xã Trung Dũng	3	1/2000	3	
4	xã Trung Dũng	4	1/2000	4	
5	xã Trung Dũng	5	1/2000	5	
6	xã Trung Dũng	6	1/2000	6	
7	xã Trung Dũng	7	1/2000	7	
8	xã Trung Dũng	8	1/2000	8	
9	xã Trung Dũng	9	1/2000	9	
10	xã Trung Dũng	10	1/2000	10	
11	xã Trung Dũng	11	1/1000	11	
12	xã Trung Dũng	12	1/1000	12	
13	xã Trung Dũng	13	1/1000	13	
14	xã Trung Dũng	14	1/1000	14	
15	xã Trung Dũng	15	1/1000	15	
16	xã Trung Dũng	16	1/1000	16	
17	xã Trung Dũng	17	1/1000	17	
18	xã Trung Dũng	18	1/1000	18	
19	xã Trung Dũng	19	1/1000	19	
20	xã Trung Dũng	20	1/1000	20	
21	xã Trung Dũng	21	1/1000	21	
22	xã Trung Dũng	22	1/1000	22	
23	xã Trung Dũng	23	1/1000	23	
24	xã Trung Dũng	24	1/1000	24	
25	xã Trung Dũng	25	1/1000	25	
26	xã Trung Dũng	26	1/1000	26	
27	Xã Lệ xá	1	1/2000	27	
28	Xã Lệ xá	2	1/2000	28	
29	Xã Lệ xá	3	1/2000	29	
30	Xã Lệ xá	4	1/2000	30	
31	Xã Lệ xá	5	1/2000	31	
32	Xã Lệ xá	6	1/2000	32	
33	Xã Lệ xá	7	1/2000	33	
34	Xã Lệ xá	8	1/2000	34	
35	Xã Lệ xá	9	1/2000	35	
36	Xã Lệ xá	10	1/2000	36	
37	Xã Lệ xá	11	1/2000	37	
38	Xã Lệ xá	12	1/1000	38	
39	Xã Lệ xá	13	1/1000	39	
40	Xã Lệ xá	14	1/1000	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	Xã Lệ xá	15	1/1000	41	
42	Xã Lệ xá	16	1/1000	42	
43	Xã Lệ xá	17	1/1000	43	
44	Xã Lệ xá	18	1/1000	44	
45	Xã Lệ xá	19	1/1000	45	
46	Xã Lệ xá	20	1/1000	46	
47	Xã Lệ xá	21	1/1000	47	
48	Xã Lệ xá	22	1/1000	48	
49	Xã Lệ xá	23	1/1000	49	
50	Xã Lệ xá	24	1/1000	50	
51	Xã Lệ xá	25	1/1000	51	
52	Xã Lệ xá	26	1/1000	52	
53	Xã Lệ xá	27	1/1000	53	
54	Xã Cương Chính	1	1/2000	54	
55	Xã Cương Chính	2	1/2000	55	
56	Xã Cương Chính	3	1/2000	56	
57	Xã Cương Chính	4	1/2000	57	
58	Xã Cương Chính	5	1/2000	58	
59	Xã Cương Chính	6	1/2000	59	
60	Xã Cương Chính	7	1/2000	60	
61	Xã Cương Chính	8	1/2000	61	
62	Xã Cương Chính	9	1/2000	62	
63	Xã Cương Chính	10	1/2000	63	
64	Xã Cương Chính	11	1/2000	64	
65	Xã Cương Chính	12	1/1000	65	
66	Xã Cương Chính	13	1/1000	66	
67	Xã Cương Chính	14	1/1000	67	
68	Xã Cương Chính	15	1/1000	68	
69	Xã Cương Chính	16	1/1000	69	
70	Xã Cương Chính	17	1/1000	70	
71	Xã Cương Chính	18	1/1000	71	
72	Xã Cương Chính	19	1/1000	72	
73	Xã Cương Chính	20	1/1000	73	
74	Xã Cương Chính	21	1/1000	74	
75	Xã Cương Chính	22	1/1000	75	
76	Xã Cương Chính	23	1/1000	76	
77	Xã Cương Chính	24	1/1000	77	
78	Xã Cương Chính	25	1/1000	78	
79	Xã Cương Chính	26	1/1000	79	
80	Xã Cương Chính	27	1/1000	80	
81	Xã Cương Chính	28	1/1000	81	
82	Xã Cương Chính	29	1/1000	82	
83	Xã Cương Chính	30	1/1000	83	
84	Xã Cương Chính	31	1/1000	84	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
85	Xã Cương Chính	32	1/1000	85	
86	Xã Cương Chính	33	1/1000	86	
87	Xã Cương Chính	34	1/2000	87	
88	Xã Cương Chính	35	1/2000	88	
89	Xã Cương Chính	36	1/2000	89	
90	Xã Cương Chính	37	1/2000	90	
91	Xã Cương Chính	38	1/1000	91	
92	Xã Cương Chính	39	1/1000	92	
93	Xã Cương Chính	40	1/1000	93	
94	Xã Cương Chính	41	1/1000	94	
95	Xã Cương Chính	42	1/1000	95	
96	Xã Cương Chính	43	1/1000	96	
97	Xã Cương Chính	44	1/1000	97	
98	Xã Cương Chính	45	1/1000	98	
99	Xã Cương Chính	46	1/1000	99	
100	Xã Cương Chính	47	1/1000	100	
101	Xã Cương Chính	48	1/1000	101	
102	Xã Cương Chính	49	1/500	102	

Phụ lục 25: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với phường Đường Hào
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Xuân Dục	1	1/2000	1	
2	Xã Xuân Dục	2	1/2000	2	
3	Xã Xuân Dục	3	1/2000	3	
4	Xã Xuân Dục	4	1/2000	4	
5	Xã Xuân Dục	5	1/2000	5	
6	Xã Xuân Dục	6	1/2000	6	
7	Xã Xuân Dục	7	1/2000	7	
8	Xã Xuân Dục	8	1/2000	8	
9	Xã Xuân Dục	9	1/2000	9	
10	Xã Xuân Dục	10	1/1000	10	
11	Xã Xuân Dục	11	1/1000	11	
12	Xã Xuân Dục	12	1/1000	12	
13	Xã Xuân Dục	13	1/1000	13	
14	Xã Xuân Dục	14	1/1000	14	
15	Xã Xuân Dục	15	1/1000	15	
16	Xã Xuân Dục	16	1/1000	16	
17	Xã Xuân Dục	17	1/1000	17	
18	Xã Xuân Dục	18	1/1000	18	
19	Phường Dị Sử	1	1/2000	19	
20	Phường Dị Sử	2	1/2000	20	
21	Phường Dị Sử	3	1/2000	21	
22	Phường Dị Sử	4	1/2000	22	
23	Phường Dị Sử	5	1/2000	23	
24	Phường Dị Sử	6	1/2000	24	
25	Phường Dị Sử	7	1/2000	25	
26	Phường Dị Sử	8	1/2000	26	
27	Phường Dị Sử	9	1/2000	27	
28	Phường Dị Sử	10	1/2000	28	
29	Phường Dị Sử	11	1/2000	29	
30	Phường Dị Sử	12	1/1000	30	
31	Phường Dị Sử	13	1/1000	31	
32	Phường Dị Sử	14	1/1000	32	
33	Phường Dị Sử	15	1/1000	33	
34	Phường Dị Sử	16	1/1000	34	
35	Phường Dị Sử	17	1/1000	35	
36	Phường Dị Sử	18	1/1000	36	
37	Phường Dị Sử	19	1/1000	37	
38	Phường Dị Sử	20	1/1000	38	
39	Phường Dị Sử	21	1/1000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Phường Dị Sử	22	1/1000	40	
41	Phường Dị Sử	23	1/1000	41	
42	Phường Phùng Chí Kiên	1	1/2000	42	
43	Phường Phùng Chí Kiên	2	1/2000	43	
44	Phường Phùng Chí Kiên	3	1/2000	44	
45	Phường Phùng Chí Kiên	4	1/2000	45	
46	Phường Phùng Chí Kiên	5	1/2000	46	
47	Phường Phùng Chí Kiên	6	1/2000	47	
48	Phường Phùng Chí Kiên	7	1/2000	48	
49	Phường Phùng Chí Kiên	8	1/2000	49	
50	Phường Phùng Chí Kiên	9	1/2000	50	
51	Phường Phùng Chí Kiên	10	1/1000	51	
52	Phường Phùng Chí Kiên	11	1/1000	52	
53	Phường Phùng Chí Kiên	12	1/1000	53	
54	Phường Phùng Chí Kiên	13	1/1000	54	
55	Phường Phùng Chí Kiên	14	1/1000	55	
56	Phường Phùng Chí Kiên	15	1/1000	56	
57	Phường Phùng Chí Kiên	16	1/1000	57	
58	Phường Phùng Chí Kiên	17	1/1000	58	
59	Phường Phùng Chí Kiên	18	1/1000	59	
60	Phường Phùng Chí Kiên	19	1/1000	60	
61	Phường Phùng Chí Kiên	20	1/1000	61	
62	Phường Phùng Chí Kiên	21	1/1000	62	
63	Phường Phùng Chí Kiên	22	1/1000	63	
64	Phường Phùng Chí Kiên	23	1/1000	64	
65	Xã Ngọc Lâm	1	1/2000	65	
66	Xã Ngọc Lâm	2	1/2000	66	
67	Xã Ngọc Lâm	3	1/2000	67	
68	Xã Ngọc Lâm	4	1/2000	68	
69	Xã Ngọc Lâm	5	1/2000	69	
70	Xã Ngọc Lâm	6	1/2000	70	
71	Xã Ngọc Lâm	7	1/2000	71	
72	Xã Ngọc Lâm	8	1/2000	72	
73	Xã Ngọc Lâm	9	1/2000	73	
74	Xã Ngọc Lâm	10	1/2000	74	
75	Xã Ngọc Lâm	11	1/2000	75	
76	Xã Ngọc Lâm	12	1/1000	76	
77	Xã Ngọc Lâm	13	1/1000	77	
78	Xã Ngọc Lâm	14	1/1000	78	
79	Xã Ngọc Lâm	15	1/1000	79	
80	Xã Ngọc Lâm	16	1/1000	80	
81	Xã Ngọc Lâm	17	1/1000	81	
82	Xã Ngọc Lâm	18	1/1000	82	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
83	Xã Ngọc Lâm	19	1/1000	83	
84	Xã Ngọc Lâm	20	1/1000	84	
85	Xã Ngọc Lâm	21	1/1000	85	
86	Xã Ngọc Lâm	22	1/1000	86	
87	Xã Ngọc Lâm	23	1/1000	87	
88	Xã Hưng Long	1	1/2000	88	
89	Xã Hưng Long	2	1/2000	89	
90	Xã Hưng Long	3	1/2000	90	
91	Xã Hưng Long	4	1/2000	91	
92	Xã Hưng Long	5	1/2000	92	
93	Xã Hưng Long	6	1/2000	93	
94	Xã Hưng Long	7	1/2000	94	
95	Xã Hưng Long	8	1/2000	95	
96	Xã Hưng Long	11	1/1000	96	
97	Xã Hưng Long	12	1/1000	97	
98	Xã Hưng Long	13	1/1000	98	
99	Xã Hưng Long	14	1/1000	99	
100	Xã Hưng Long	15	1/1000	100	
101	Xã Hưng Long	16	1/1000	101	
102	Xã Hưng Long	17	1/1000	102	
103	Xã Hưng Long	18	1/1000	103	
104	Xã Hưng Long	19	1/1000	104	
105	Xã Hưng Long	20	1/1000	105	
106	Xã Hưng Long	21	1/1000	106	
107	Xã Hưng Long	22	1/1000	107	
108	Xã Hưng Long	23	1/1000	108	
109	Xã Hưng Long	24	1/1000	109	

Phụ lục 26: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với phường Mỹ Hòa

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Phường Bàn Yên Nhân	1	1/2000	1	
2	Phường Bàn Yên Nhân	2	1/2000	2	
3	Phường Bàn Yên Nhân	3	1/2000	3	
4	Phường Bàn Yên Nhân	4	1/2000	4	
5	Phường Bàn Yên Nhân	5	1/2000	5	
6	Phường Bàn Yên Nhân	6	1/2000	6	
7	Phường Bàn Yên Nhân	7	1/2000	7	
8	Phường Bàn Yên Nhân	8	1/2000	8	
9	Phường Bàn Yên Nhân	9	1/2000	9	
10	Phường Bàn Yên Nhân	10	1/1000	10	
11	Phường Bàn Yên Nhân	11	1/1000	11	
12	Phường Bàn Yên Nhân	12	1/1000	12	
13	Phường Bàn Yên Nhân	13	1/1000	13	
14	Phường Bàn Yên Nhân	14	1/1000	14	
15	Phường Bàn Yên Nhân	15	1/1000	15	
16	Phường Bàn Yên Nhân	16	1/1000	16	
17	Phường Bàn Yên Nhân	17	1/1000	17	
18	Phường Bàn Yên Nhân	18	1/1000	18	
19	Phường Bàn Yên Nhân	19	1/1000	19	
20	Phường Bàn Yên Nhân	20	1/1000	20	
21	Phường Bàn Yên Nhân	21	1/1000	21	
22	Phường Bàn Yên Nhân	22	1/1000	22	
23	Phường Bàn Yên Nhân	23	1/1000	23	
24	Phường Bàn Yên Nhân	24	1/500	24	
25	Phường Bàn Yên Nhân	25	1/500	25	
26	Phường Bàn Yên Nhân	26	1/500	26	
27	Phường Bàn Yên Nhân	27	1/500	27	
28	Phường Bàn Yên Nhân	28	1/500	28	
29	Phường Bàn Yên Nhân	29	1/500	29	
30	Phường Bàn Yên Nhân	30	1/500	30	
31	Phường Bàn Yên Nhân	31	1/500	31	
32	Phường Bàn Yên Nhân	32	1/500	32	
33	Phường Bàn Yên Nhân	33	1/500	33	
34	Phường Bàn Yên Nhân	34	1/500	34	
35	Phường Bàn Yên Nhân	35	1/500	35	
36	Phường Bàn Yên Nhân	36	1/500	36	
37	Phường Bàn Yên Nhân	37	1/500	37	
38	Phường Bàn Yên Nhân	38	1/500	38	
39	Phường Bàn Yên Nhân	39	1/500	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Phường Bàn Yên Nhân	40	1/500	40	
41	Phường Bàn Yên Nhân	41	1/500	41	
42	Phường Bàn Yên Nhân	42	1/500	42	
43	Phường Bàn Yên Nhân	43	1/500	43	
44	Phường Bàn Yên Nhân	44	1/500	44	
45	Phường Bàn Yên Nhân	45	1/500	45	
46	Phường Bàn Yên Nhân	46	1/500	46	
47	Phường Bàn Yên Nhân	47	1/500	47	
48	Phường Bàn Yên Nhân	48	1/500	48	
49	Phường Bàn Yên Nhân	49	1/500	49	
50	Phường Bàn Yên Nhân	50	1/500	50	
51	Phường Bàn Yên Nhân	51	1/500	51	
52	Phường Bàn Yên Nhân	52	1/500	52	
53	Phường Bàn Yên Nhân	53	1/500	53	
54	Phường Nhân Hòa	1	1/2000	54	
55	Phường Nhân Hòa	2	1/2000	55	
56	Phường Nhân Hòa	3	1/2000	56	
57	Phường Nhân Hòa	4	1/2000	57	
58	Phường Nhân Hòa	5	1/2000	58	
59	Phường Nhân Hòa	6	1/2000	59	
60	Phường Nhân Hòa	7	1/2000	60	
61	Phường Nhân Hòa	8	1/2000	61	
62	Phường Nhân Hòa	9	1/2000	62	
63	Phường Nhân Hòa	10	1/2000	63	
64	Phường Nhân Hòa	11	1/2000	64	
65	Phường Nhân Hòa	12	1/1000	65	
66	Phường Nhân Hòa	13	1/1000	66	
67	Phường Nhân Hòa	14	1/1000	67	
68	Phường Nhân Hòa	15	1/1000	68	
69	Phường Nhân Hòa	16	1/1000	69	
70	Phường Nhân Hòa	17	1/1000	70	
71	Phường Nhân Hòa	18	1/1000	71	
72	Phường Nhân Hòa	19	1/1000	72	
73	Phường Nhân Hòa	20	1/1000	73	
74	Phường Nhân Hòa	21	1/1000	74	
75	Phường Nhân Hòa	22	1/1000	75	
76	Phường Nhân Hòa	23	1/1000	76	
77	Phường Nhân Hòa	24	1/1000	77	
78	Phường Nhân Hòa	25	1/1000	78	
79	Phường Nhân Hòa	26	1/1000	79	
80	Phường Phan Đình Phùng	1	1/2000	80	
81	Phường Phan Đình Phùng	2	1/2000	81	
82	Phường Phan Đình Phùng	3	1/2000	82	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
83	Phường Phan Đình Phùng	4	1/2000	83	
84	Phường Phan Đình Phùng	5	1/2000	84	
85	Phường Phan Đình Phùng	6	1/2000	85	
86	Phường Phan Đình Phùng	7	1/2000	86	
87	Phường Phan Đình Phùng	8	1/2000	87	
88	Phường Phan Đình Phùng	9	1/2000	88	
89	Phường Phan Đình Phùng	10	1/2000	89	
90	Phường Phan Đình Phùng	11	1/2000	90	
91	Phường Phan Đình Phùng	12	1/2000	91	
92	Phường Phan Đình Phùng	13	1/1000	92	
93	Phường Phan Đình Phùng	14	1/1000	93	
94	Phường Phan Đình Phùng	15	1/1000	94	
95	Phường Phan Đình Phùng	16	1/1000	95	
96	Phường Phan Đình Phùng	17	1/1000	96	
97	Phường Phan Đình Phùng	18	1/1000	97	
98	Phường Phan Đình Phùng	19	1/1000	98	
99	Phường Phan Đình Phùng	20	1/1000	99	
100	Phường Phan Đình Phùng	21	1/1000	100	
101	Phường Phan Đình Phùng	22	1/1000	101	
102	Xã Cẩm Xá	1	1/2000	102	
103	Xã Cẩm Xá	2	1/2000	103	
104	Xã Cẩm Xá	3	1/2000	104	
105	Xã Cẩm Xá	4	1/2000	105	
106	Xã Cẩm Xá	5	1/2000	106	
107	Xã Cẩm Xá	6	1/2000	107	
108	Xã Cẩm Xá	7	1/2000	108	
109	Xã Cẩm Xá	8	1/2000	109	
110	Xã Cẩm Xá	9	1/2000	110	
111	Xã Cẩm Xá	10	1/2000	111	
112	Xã Cẩm Xá	11	1/2000	112	
113	Xã Cẩm Xá	12	1/2000	113	
114	Xã Cẩm Xá	13	1/2000	114	
115	Xã Cẩm Xá	14	1/2000	115	
116	Xã Cẩm Xá	15	1/2000	116	
117	Xã Cẩm Xá	16	1/1000	117	
118	Xã Cẩm Xá	17	1/1000	118	
119	Xã Cẩm Xá	18	1/1000	119	
120	Xã Cẩm Xá	19	1/1000	120	
121	Xã Cẩm Xá	20	1/1000	121	
122	Xã Cẩm Xá	21	1/1000	122	
123	Xã Cẩm Xá	22	1/1000	123	
124	Xã Cẩm Xá	23	1/1000	124	
125	Xã Cẩm Xá	24	1/1000	125	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
126	Xã Cẩm Xá	25	1/1000	126	
127	Xã Cẩm Xá	26	1/1000	127	
128	Xã Cẩm Xá	27	1/1000	128	
129	Xã Cẩm Xá	28	1/1000	129	
130	Xã Cẩm Xá	29	1/1000	130	
131	Xã Cẩm Xá	30	1/1000	131	
132	Xã Cẩm Xá	31	1/1000	132	
133	Xã Cẩm Xá	32	1/1000	133	
134	Xã Cẩm Xá	33	1/1000	134	
135	Xã Cẩm Xá	34	1/1000	135	

Phụ lục 27: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với phường Thượng Hồng
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Phường Bạch Sam	10	1/1000	1	
2	Phường Bạch Sam	11	1/1000	2	
3	Phường Bạch Sam	12	1/1000	3	
4	Phường Bạch Sam	13	1/1000	4	
5	Phường Bạch Sam	14	1/1000	5	
6	Phường Bạch Sam	15	1/1000	6	
7	Phường Bạch Sam	16	1/1000	7	
8	Phường Bạch Sam	17	1/1000	8	
9	Phường Bạch Sam	18	1/1000	9	
10	Phường Bạch Sam	19	1/1000	10	
11	Phường Bạch Sam	20	1/1000	11	
12	Phường Bạch Sam	21	1/1000	12	
13	Phường Bạch Sam	22	1/1000	13	
14	Phường Bạch Sam	23	1/1000	14	
15	Phường Bạch Sam	24	1/1000	15	
16	Phường Bạch Sam	25	1/1000	16	
17	Phường Bạch Sam	26	1/1000	17	
18	Phường Bạch Sam	27	1/1000	18	
19	Phường Bạch Sam	28	1/1000	19	
20	Phường Bạch Sam	29	1/1000	20	
21	Phường Bạch Sam	30	1/1000	21	
22	Phường Bạch Sam	31	1/1000	22	
23	Phường Bạch Sam	32	1/1000	23	
24	Phường Bạch Sam	33	1/1000	24	
25	Phường Bạch Sam	34	1/1000	25	
26	Phường Bạch Sam	35	1/1000	26	
27	Phường Bạch Sam	36	1/1000	27	
28	Phường Bạch Sam	37	1/1000	28	
29	Phường Bạch Sam	38	1/1000	29	
30	Phường Bạch Sam	39	1/1000	30	
31	Phường Bạch Sam	40	1/1000	31	
32	Phường Bạch Sam	41	1/1000	32	
33	Phường Bạch Sam	42	1/1000	33	
34	Phường Bạch Sam	43	1/1000	34	
35	Phường Bạch Sam	44	1/1000	35	
36	Phường Bạch Sam	45	1/1000	36	
37	Phường Bạch Sam	46	1/1000	37	
38	Phường Bạch Sam	47	1/1000	38	
39	Phường Bạch Sam	48	1/1000	39	
40	Phường Bạch Sam	49	1/1000	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	Phường Bạch Sam	50	1/1000	41	
42	Phường Bạch Sam	51	1/1000	42	
43	Phường Bạch Sam	52	1/1000	43	
44	Phường Minh Đức	1	1/2000	44	
45	Phường Minh Đức	2	1/2000	45	
46	Phường Minh Đức	3	1/2000	46	
47	Phường Minh Đức	4	1/2000	47	
48	Phường Minh Đức	5	1/2000	48	
49	Phường Minh Đức	6	1/2000	49	
50	Phường Minh Đức	7	1/2000	50	
51	Phường Minh Đức	8	1/2000	51	
52	Phường Minh Đức	9	1/2000	52	
53	Phường Minh Đức	10	1/2000	53	
54	Phường Minh Đức	11	1/1000	54	
55	Phường Minh Đức	12	1/1000	55	
56	Phường Minh Đức	13	1/1000	56	
57	Phường Minh Đức	14	1/1000	57	
58	Phường Minh Đức	15	1/1000	58	
59	Phường Minh Đức	16	1/1000	59	
60	Phường Minh Đức	17	1/1000	60	
61	Phường Minh Đức	18	1/1000	61	
62	Phường Minh Đức	19	1/1000	62	
63	Phường Minh Đức	20	1/1000	63	
64	Phường Minh Đức	21	1/1000	64	
65	Phường Minh Đức	22	1/1000	65	
66	Phường Minh Đức	23	1/1000	66	
67	Phường Minh Đức	24	1/1000	67	
68	Phường Minh Đức	25	1/1000	68	
69	Xã Dương Quang	1	1/2000	69	
70	Xã Dương Quang	2	1/2000	70	
71	Xã Dương Quang	3	1/2000	71	
72	Xã Dương Quang	4	1/2000	72	
73	Xã Dương Quang	5	1/2000	73	
74	Xã Dương Quang	6	1/2000	74	
75	Xã Dương Quang	7	1/2000	75	
76	Xã Dương Quang	8	1/2000	76	
77	Xã Dương Quang	9	1/2000	77	
78	Xã Dương Quang	10	1/2000	78	
79	Xã Dương Quang	11	1/2000	79	
80	Xã Dương Quang	12	1/2000	80	
81	Xã Dương Quang	13	1/2000	81	
82	Xã Dương Quang	14	1/1000	82	
83	Xã Dương Quang	15	1/1000	83	
84	Xã Dương Quang	16	1/1000	84	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
85	Xã Dương Quang	17	1/1000	85	
86	Xã Dương Quang	18	1/1000	86	
87	Xã Dương Quang	19	1/1000	87	
88	Xã Dương Quang	20	1/1000	88	
89	Xã Dương Quang	21	1/1000	89	
90	Xã Dương Quang	22	1/1000	90	
91	Xã Dương Quang	23	1/1000	91	
92	Xã Dương Quang	24	1/1000	92	
93	Xã Dương Quang	25	1/1000	93	
94	Xã Dương Quang	26	1/1000	94	
95	Xã Dương Quang	27	1/1000	95	
96	Xã Dương Quang	28	1/1000	96	
97	Xã Dương Quang	29	1/1000	97	
98	Xã Dương Quang	30	1/1000	98	
99	Xã Dương Quang	31	1/1000	99	
100	Xã Dương Quang	32	1/1000	100	
101	Xã Hòa Phong	1	1/2000	101	
102	Xã Hòa Phong	2	1/2000	102	
103	Xã Hòa Phong	3	1/2000	103	
104	Xã Hòa Phong	4	1/2000	104	
105	Xã Hòa Phong	5	1/2000	105	
106	Xã Hòa Phong	6	1/2000	106	
107	Xã Hòa Phong	7	1/2000	107	
108	Xã Hòa Phong	8	1/2000	108	
109	Xã Hòa Phong	9	1/2000	109	
110	Xã Hòa Phong	10	1/2000	110	
111	Xã Hòa Phong	11	1/2000	111	
112	Xã Hòa Phong	12	1/2000	112	
113	Xã Hòa Phong	13	1/2000	113	
114	Xã Hòa Phong	14	1/2000	114	
115	Xã Hòa Phong	15	1/1000	115	
116	Xã Hòa Phong	16	1/1000	116	
117	Xã Hòa Phong	17	1/1000	117	
118	Xã Hòa Phong	18	1/1000	118	
119	Xã Hòa Phong	19	1/1000	119	
120	Xã Hòa Phong	20	1/1000	120	
121	Xã Hòa Phong	21	1/1000	121	
122	Xã Hòa Phong	22	1/1000	122	
123	Xã Hòa Phong	23	1/1000	123	
124	Xã Hòa Phong	24	1/1000	124	
125	Xã Hòa Phong	25	1/1000	125	
126	Xã Hòa Phong	26	1/1000	126	
127	Xã Hòa Phong	27	1/1000	127	
128	Xã Hòa Phong	28	1/1000	128	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
129	Xã Hòa Phong	29	1/1000	129	
130	Xã Hòa Phong	30	1/1000	130	
131	Xã Hòa Phong	31	1/1000	131	
132	Xã Hòa Phong	32	1/1000	132	
133	Xã Hòa Phong	33	1/1000	133	

Phụ lục 28: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Triệu Việt Vương
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Ông Đình	1	1/2000	1	
2	Xã Ông Đình	2	1/2000	2	
3	Xã Ông Đình	3	1/2000	3	
4	Xã Ông Đình	4	1/2000	4	
5	Xã Ông Đình	5	1/2000	5	
6	Xã Ông Đình	6	1/2000	6	
7	Xã Ông Đình	7	1/2000	7	
8	Xã Ông Đình	8	1/2000	8	
9	Xã Ông Đình	9	1/1000	9	
10	Xã Ông Đình	10	1/1000	10	
11	Xã Ông Đình	11	1/1000	11	
12	Xã Ông Đình	12	1/1000	12	
13	Xã Ông Đình	13	1/1000	13	
14	Xã Ông Đình	14	1/1000	14	
15	Xã Ông Đình	15	1/1000	15	
16	Xã Ông Đình	16	1/1000	16	
17	Xã Ông Đình	17	1/1000	17	
18	Xã Ông Đình	18	1/1000	18	
19	Xã Ông Đình	19	1/1000	19	
20	Xã Ông Đình	20	1/1000	20	
21	Xã Ông Đình	21	1/1000	21	
22	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	1	1/2000	22	
23	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	2	1/2000	23	
24	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	3	1/2000	24	
25	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	4	1/2000	25	
26	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	5	1/2000	26	
27	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	6	1/2000	27	
28	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	7	1/2000	28	
29	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	8	1/2000	29	
30	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	9	1/2000	30	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
31	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	10	1/1000	31	
32	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	11	1/1000	32	
33	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	12	1/1000	33	
34	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	13	1/1000	34	
35	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	14	1/1000	35	
36	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	15	1/1000	36	
37	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	16	1/1000	37	
38	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	17	1/1000	38	
39	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	18	1/1000	39	
40	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	19	1/1000	40	
41	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	20	1/1000	41	
42	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	21	1/1000	42	
43	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	22	1/1000	43	
44	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	23	1/2000	44	
45	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	24	1/2000	45	
46	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	25	1/2000	46	
47	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	26	1/2000	47	
48	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	27	1/2000	48	
49	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	28	1/2000	49	
50	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	29	1/2000	50	
51	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	30	1/2000	51	
52	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	31	1/2000	52	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
53	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	32	1/1000	53	
54	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	33	1/1000	54	
55	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	34	1/1000	55	
56	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	35	1/1000	56	
57	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	36	1/1000	57	
58	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	37	1/1000	58	
59	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	38	1/1000	59	
60	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	39	1/1000	60	
61	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	40	1/1000	61	
62	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	41	1/1000	62	
63	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	42	1/1000	63	
64	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	43	1/1000	64	
65	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	44	1/1000	65	
66	xã Phạm Hồng Thái (Dạ Trạch + Hàm Tử)	45	1/1000	66	
67	Xã Tân Dân	1	1/2000	67	
68	Xã Tân Dân	2	1/2000	68	
69	Xã Tân Dân	3	1/2000	69	
70	Xã Tân Dân	4	1/2000	70	
71	Xã Tân Dân	5	1/2000	71	
72	Xã Tân Dân	6	1/2000	72	
73	Xã Tân Dân	7	1/2000	73	
74	Xã Tân Dân	8	1/2000	74	
75	Xã Tân Dân	9	1/2000	75	
76	Xã Tân Dân	10	1/2000	76	
77	Xã Tân Dân	11	1/2000	77	
78	Xã Tân Dân	12	1/2000	78	
79	Xã Tân Dân	13	1/2000	79	
80	Xã Tân Dân	14	1/2000	80	
81	Xã Tân Dân	15	1/2000	81	
82	Xã Tân Dân	16	1/2000	82	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
83	Xã Tân Dân	17	1/2000	83	
84	Xã Tân Dân	18	1/2000	84	
85	Xã Tân Dân	19	1/2000	85	
86	Xã Tân Dân	20	1/2000	86	
87	Xã Tân Dân	21	1/2000	87	
88	Xã Tân Dân	22	1/2000	88	
89	Xã Tân Dân	23	1/1000	89	
90	Xã Tân Dân	24	1/1000	90	
91	Xã Tân Dân	25	1/1000	91	
92	Xã Tân Dân	26	1/1000	92	
93	Xã Tân Dân	27	1/1000	93	
94	Xã Tân Dân	28	1/1000	94	
95	Xã Tân Dân	29	1/1000	95	
96	Xã Tân Dân	30	1/1000	96	
97	Xã Tân Dân	31	1/1000	97	
98	Xã Tân Dân	32	1/1000	98	
99	Xã Tân Dân	33	1/1000	99	
100	Xã Tân Dân	34	1/1000	100	
101	Xã Tân Dân	35	1/1000	101	
102	Xã Tân Dân	36	1/1000	102	
103	Xã Tân Dân	37	1/1000	103	
104	Xã Tân Dân	38	1/1000	104	
105	Xã Tân Dân	39	1/1000	105	
106	Xã Tân Dân	40	1/1000	106	
107	Xã Tân Dân	41	1/1000	107	
108	Xã Tân Dân	42	1/1000	108	
109	Xã Tân Dân	43	1/1000	109	
110	Xã Tân Dân	44	1/1000	110	
111	Xã Tân Dân	45	1/1000	111	
112	Xã Tân Dân	46	1/1000	112	
113	Xã Tân Dân	47	1/1000	113	
114	Xã Tân Dân	48	1/1000	114	
115	Xã Tân Dân	49	1/1000	115	
116	Xã Tân Dân	50	1/1000	116	
117	Xã Tân Dân	51	1/1000	117	
118	Xã Tân Dân	52	1/1000	118	
119	Xã Tân Dân	53	1/1000	119	
120	Xã Tân Dân	54	1/1000	120	
121	Xã Tân Dân	55	1/1000	121	
122	Xã An Vĩ	1	1/2000	122	
123	Xã An Vĩ	2	1/2000	123	
124	Xã An Vĩ	3	1/2000	124	
125	Xã An Vĩ	4	1/2000	125	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
126	Xã An Vĩ	5	1/2000	126	
127	Xã An Vĩ	6	1/2000	127	
128	Xã An Vĩ	7	1/2000	128	
129	Xã An Vĩ	8	1/2000	129	
130	Xã An Vĩ	9	1/2000	130	
131	Xã An Vĩ	10	1/2000	131	
132	Xã An Vĩ	11	1/2000	132	
133	Xã An Vĩ	12	1/2000	133	
134	Xã An Vĩ	13	1/2000	134	
135	Xã An Vĩ	14	1/2000	135	
136	Xã An Vĩ	15	1/1000	136	
137	Xã An Vĩ	16	1/1000	137	
138	Xã An Vĩ	17	1/1000	138	
139	Xã An Vĩ	18	1/1000	139	
140	Xã An Vĩ	19	1/1000	140	
141	Xã An Vĩ	20	1/1000	141	
142	Xã An Vĩ	21	1/1000	142	
143	Xã An Vĩ	22	1/1000	143	
144	Xã An Vĩ	23	1/1000	144	
145	Xã An Vĩ	24	1/1000	145	
146	Xã An Vĩ	25	1/1000	146	
147	Xã An Vĩ	26	1/1000	147	
148	Xã An Vĩ	27	1/1000	148	
149	Xã An Vĩ	28	1/1000	149	
150	Xã An Vĩ	29	1/1000	150	

Phụ lục 29: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Khoái Châu

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	1	1/2000	1	
2	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	2	1/2000	2	
3	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	3	1/2000	3	
4	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	4	1/2000	4	
5	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	5	1/2000	5	
6	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	6	1/2000	6	
7	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	7	1/2000	7	
8	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	8	1/1000	8	
9	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	9	1/1000	9	
10	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	10	1/1000	10	
11	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	11	1/1000	11	
12	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	12	1/500	12	
13	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	13	1/500	13	
14	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	14	1/500	14	
15	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	15	1/500	15	
16	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	16	1/500	16	
17	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	17	1/500	17	
18	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	18	1/500	18	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
19	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	19	1/500	19	
20	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	20	1/500	20	
21	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	21	1/500	21	
22	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	22	1/500	22	
23	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	23	1/500	23	
24	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	24	1/500	24	
25	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	25	1/500	25	
26	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	26	1/500	26	
27	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	27	1/500	27	
28	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	28	1/500	28	
29	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	29	1/500	29	
30	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	30	1/500	30	
31	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	31	1/500	31	
32	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	32	1/500	32	
33	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	33	1/500	33	
34	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	34	1/500	34	
35	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	35	1/500	35	
36	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	36	1/500	36	
37	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	37	1/500	37	
38	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	38	1/2000	38	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
39	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	39	1/2000	39	
40	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	40	1/2000	40	
41	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	41	1/2000	41	
42	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	42	1/2000	42	
43	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	43	1/2000	43	
44	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	44	1/2000	44	
45	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	45	1/2000	45	
46	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	46	1/2000	46	
47	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	47	1/1000	47	
48	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	48	1/1000	48	
49	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	49	1/1000	49	
50	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	50	1/1000	50	
51	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	51	1/1000	51	
52	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	52	1/1000	52	
53	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	53	1/1000	53	
54	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	54	1/1000	54	
55	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	55	1/1000	55	
56	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	56	1/1000	56	
57	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	57	1/1000	57	
58	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	58	1/1000	58	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
59	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	59	1/1000	59	
60	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	60	1/1000	60	
61	Xã Khoái Châu (TT Khoái Châu + Bình Kiều cũ)	61	1/1000	61	
62	Xã Đông Kết	1	1/2000	62	
63	Xã Đông Kết	2	1/2000	63	
64	Xã Đông Kết	3	1/2000	64	
65	Xã Đông Kết	4	1/2000	65	
66	Xã Đông Kết	5	1/2000	66	
67	Xã Đông Kết	6	1/2000	67	
68	Xã Đông Kết	7	1/2000	68	
69	Xã Đông Kết	8	1/2000	69	
70	Xã Đông Kết	9	1/2000	70	
71	Xã Đông Kết	10	1/2000	71	
72	Xã Đông Kết	11	1/2000	72	
73	Xã Đông Kết	12	1/2000	73	
74	Xã Đông Kết	13	1/1000	74	
75	Xã Đông Kết	14	1/1000	75	
76	Xã Đông Kết	15	1/1000	76	
77	Xã Đông Kết	16	1/1000	77	
78	Xã Đông Kết	17	1/1000	78	
79	Xã Đông Kết	18	1/1000	79	
80	Xã Đông Kết	19	1/1000	80	
81	Xã Đông Kết	20	1/1000	81	
82	Xã Đông Kết	21	1/1000	82	
83	Xã Đông Kết	22	1/1000	83	
84	Xã Đông Kết	23	1/1000	84	
85	Xã Đông Kết	24	1/1000	85	
86	Xã Đông Kết	25	1/1000	86	
87	Xã Đông Kết	26	1/1000	87	
88	Xã Đông Kết	27	1/1000	88	
89	Xã Đông Kết	28	1/1000	89	
90	Xã Đông Kết	29	1/1000	90	
91	Xã Đông Kết	30	1/1000	91	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
92	Xã Đông Kết	31	1/1000	92	
93	Xã Đông Kết	32	1/1000	93	
94	Xã Đông Kết	33	1/1000	94	
95	Xã Đông Kết	34	1/1000	95	
96	Xã Đông Kết	35	1/1000	96	
97	Xã Liên Khê	1	1/2000	97	
98	Xã Liên Khê	2	1/2000	98	
99	Xã Liên Khê	3	1/2000	99	
100	Xã Liên Khê	4	1/2000	100	
101	Xã Liên Khê	5	1/2000	101	
102	Xã Liên Khê	6	1/2000	102	
103	Xã Liên Khê	7	1/2000	103	
104	Xã Liên Khê	8	1/2000	104	
105	Xã Liên Khê	9	1/2000	105	
106	Xã Liên Khê	10	1/2000	106	
107	Xã Liên Khê	11	1/2000	107	
108	Xã Liên Khê	12	1/1000	108	
109	Xã Liên Khê	13	1/1000	109	
110	Xã Liên Khê	14	1/1000	110	
111	Xã Liên Khê	15	1/1000	111	
112	Xã Liên Khê	16	1/1000	112	
113	Xã Liên Khê	17	1/1000	113	
114	Xã Liên Khê	18	1/1000	114	
115	Xã Liên Khê	19	1/1000	115	
116	Xã Liên Khê	20	1/1000	116	
117	Xã Liên Khê	21	1/1000	117	
118	Xã Liên Khê	22	1/1000	118	
119	Xã Liên Khê	23	1/1000	119	
120	Xã Liên Khê	24	1/1000	120	
121	Xã Liên Khê	25	1/1000	121	
122	Xã Liên Khê	26	1/1000	122	
123	Xã Liên Khê	27	1/1000	123	
124	Xã Liên Khê	28	1/1000	124	
125	Xã Liên Khê	29	1/1000	125	
126	Xã Phùng Hưng	1	1/2000	126	
127	Xã Phùng Hưng	2	1/2000	127	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
128	Xã Phùng Hưng	3	1/2000	128	
129	Xã Phùng Hưng	4	1/2000	129	
130	Xã Phùng Hưng	5	1/2000	130	
131	Xã Phùng Hưng	6	1/2000	131	
132	Xã Phùng Hưng	7	1/2000	132	
133	Xã Phùng Hưng	8	1/2000	133	
134	Xã Phùng Hưng	9	1/2000	134	
135	Xã Phùng Hưng	10	1/2000	135	
136	Xã Phùng Hưng	11	1/2000	136	
137	Xã Phùng Hưng	12	1/2000	137	
138	Xã Phùng Hưng	13	1/2000	138	
139	Xã Phùng Hưng	14	1/2000	139	
140	Xã Phùng Hưng	15	1/2000	140	
141	Xã Phùng Hưng	16	1/1000	141	
142	Xã Phùng Hưng	17	1/1000	142	
143	Xã Phùng Hưng	18	1/1000	143	
144	Xã Phùng Hưng	19	1/1000	144	
145	Xã Phùng Hưng	20	1/1000	145	
146	Xã Phùng Hưng	21	1/1000	146	
147	Xã Phùng Hưng	22	1/1000	147	
148	Xã Phùng Hưng	23	1/1000	148	
149	Xã Phùng Hưng	24	1/1000	149	
150	Xã Phùng Hưng	25	1/1000	150	
151	Xã Phùng Hưng	26	1/1000	151	
152	Xã Phùng Hưng	27	1/1000	152	
153	Xã Phùng Hưng	28	1/1000	153	
154	Xã Phùng Hưng	29	1/1000	154	
155	Xã Phùng Hưng	30	1/1000	155	
156	Xã Phùng Hưng	31	1/1000	156	
157	Xã Phùng Hưng	32	1/1000	157	
158	Xã Phùng Hưng	33	1/1000	158	
159	Xã Phùng Hưng	34	1/1000	159	
160	Xã Phùng Hưng	35	1/1000	160	
161	Xã Phùng Hưng	36	1/1000	161	
162	Xã Phùng Hưng	37	1/1000	162	
163	Xã Phùng Hưng	38	1/1000	163	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
164	Xã Phùng Hưng	39	1/1000	164	
165	Xã Phùng Hưng	40	1/1000	165	

Phụ lục 30: Chỉnh lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Châu Ninh

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Tân Châu	1	1/2000	1	
2	Xã Tân Châu	2	1/2000	2	
3	Xã Tân Châu	3	1/2000	3	
4	Xã Tân Châu	4	1/2000	4	
5	Xã Tân Châu	5	1/2000	5	
6	Xã Tân Châu	6	1/2000	6	
7	Xã Tân Châu	7	1/2000	7	
8	Xã Tân Châu	8	1/2000	8	
9	Xã Tân Châu	9	1/2000	9	
10	Xã Tân Châu	10	1/2000	10	
11	Xã Tân Châu	11	1/2000	11	
12	Xã Tân Châu	12	1/1000	12	
13	Xã Tân Châu	13	1/1000	13	
14	Xã Tân Châu	14	1/1000	14	
15	Xã Tân Châu	15	1/1000	15	
16	Xã Tân Châu	16	1/1000	16	
17	Xã Tân Châu	17	1/1000	17	
18	Xã Tân Châu	18	1/1000	18	
19	Xã Tân Châu	19	1/1000	19	
20	Xã Tân Châu	20	1/1000	20	
21	Xã Tân Châu	21	1/1000	21	
22	Xã Tân Châu	22	1/1000	22	
23	Xã Tân Châu	23	1/1000	23	
24	Xã Tân Châu	24	1/1000	24	
25	Xã Tân Châu	25	1/1000	25	
26	Xã Tân Châu	26	1/1000	26	
27	Xã Tân Châu	27	1/1000	27	
28	Xã Tân Châu	28	1/1000	28	
29	Xã Tân Châu	29	1/1000	29	
30	Xã Tân Châu	30	1/1000	30	
31	Xã Tân Châu	31	1/1000	31	
32	Xã Tân Châu	32	1/1000	32	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
33	Xã Tứ Dân	1	1/2000	33	
34	Xã Tứ Dân	2	1/2000	34	
35	Xã Tứ Dân	3	1/2000	35	
36	Xã Tứ Dân	4	1/2000	36	
37	Xã Tứ Dân	5	1/2000	37	
38	Xã Tứ Dân	6	1/2000	38	
39	Xã Tứ Dân	7	1/2000	39	
40	Xã Tứ Dân	8	1/2000	40	
41	Xã Tứ Dân	9	1/2000	41	
42	Xã Tứ Dân	10	1/2000	42	
43	Xã Tứ Dân	11	1/2000	43	
44	Xã Tứ Dân	12	1/2000	44	
45	Xã Tứ Dân	13	1/2000	45	
46	Xã Tứ Dân	14	1/2000	46	
47	Xã Tứ Dân	15	1/1000	47	
48	Xã Tứ Dân	16	1/1000	48	
49	Xã Tứ Dân	17	1/1000	49	
50	Xã Tứ Dân	18	1/1000	50	
51	Xã Tứ Dân	19	1/1000	51	
52	Xã Tứ Dân	20	1/1000	52	
53	Xã Tứ Dân	21	1/1000	53	
54	Xã Tứ Dân	22	1/1000	54	
55	Xã Tứ Dân	23	1/1000	55	
56	Xã Tứ Dân	24	1/1000	56	
57	Xã Tứ Dân	25	1/1000	57	
58	Xã Tứ Dân	26	1/1000	58	
59	Xã Tứ Dân	27	1/1000	59	
60	Xã Tứ Dân	28	1/1000	60	
61	Xã Tứ Dân	29	1/1000	61	
62	Xã Tứ Dân	30	1/1000	62	
63	Xã Tứ Dân	31	1/1000	63	
64	Xã Tứ Dân	32	1/1000	64	
65	Xã Tứ Dân	33	1/1000	65	
66	Xã Đông Ninh	1	1/2000	66	
67	Xã Đông Ninh	2	1/2000	67	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
68	Xã Đông Ninh	3	1/2000	68	
69	Xã Đông Ninh	4	1/2000	69	
70	Xã Đông Ninh	5	1/2000	70	
71	Xã Đông Ninh	6	1/2000	71	
72	Xã Đông Ninh	7	1/2000	72	
73	Xã Đông Ninh	8	1/2000	73	
74	Xã Đông Ninh	9	1/1000	74	
75	Xã Đông Ninh	10	1/1000	75	
76	Xã Đông Ninh	11	1/1000	76	
77	Xã Đông Ninh	12	1/1000	77	
78	Xã Đông Ninh	13	1/1000	78	
79	Xã Đông Ninh	14	1/1000	79	
80	Xã Đông Ninh	15	1/1000	80	
81	Xã Đông Ninh	16	1/1000	81	
82	Xã Đông Ninh	17	1/1000	82	
83	Xã Đông Ninh	18	1/1000	83	
84	Xã Đông Ninh	19	1/1000	84	
85	Xã Đông Ninh	20	1/1000	85	
86	Xã Đông Ninh	21	1/1000	86	
87	Xã Đông Ninh	22	1/1000	87	
88	Xã Đông Ninh	23	1/1000	88	
89	Xã Đông Ninh	24	1/1000	89	
90	xã Đại Tập	1	1/2000	90	
91	xã Đại Tập	2	1/2000	91	
92	xã Đại Tập	3	1/2000	92	
93	xã Đại Tập	4	1/2000	93	
94	xã Đại Tập	5	1/2000	94	
95	xã Đại Tập	6	1/2000	95	
96	xã Đại Tập	7	1/2000	96	
97	xã Đại Tập	8	1/2000	97	
98	xã Đại Tập	9	1/2000	98	
99	xã Đại Tập	10	1/2000	99	
100	xã Đại Tập	11	1/2000	100	
101	xã Đại Tập	12	1/2000	101	
102	xã Đại Tập	13	1/2000	102	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
103	xã Đại Tập	14	1/2000	103	
104	xã Đại Tập	15	1/1000	104	
105	xã Đại Tập	16	1/1000	105	
106	xã Đại Tập	17	1/1000	106	
107	xã Đại Tập	18	1/1000	107	
108	xã Đại Tập	19	1/1000	108	
109	xã Đại Tập	20	1/1000	109	
110	xã Đại Tập	21	1/1000	110	
111	xã Đại Tập	22	1/1000	111	
112	xã Đại Tập	23	1/1000	112	
113	xã Đại Tập	24	1/1000	113	
114	xã Đại Tập	25	1/1000	114	
115	xã Đại Tập	26	1/1000	115	
116	xã Đại Tập	27	1/1000	116	
117	xã Đại Tập	28	1/1000	117	
118	xã Đại Tập	29	1/1000	118	
119	xã Đại Tập	30	1/1000	119	
120	xã Đại Tập	31	1/1000	120	

Phụ lục 31: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Việt Tiến

(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	1	1/2000	1	
2	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	2	1/2000	2	
3	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	3	1/2000	3	
4	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	4	1/2000	4	
5	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	5	1/2000	5	
6	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	6	1/2000	6	
7	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	7	1/2000	7	
8	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	8	1/2000	8	
9	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	9	1/2000	9	
10	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	10	1/2000	10	
11	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	11	1/2000	11	
12	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	12	1/1000	12	
13	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	13	1/1000	13	
14	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	14	1/1000	14	
15	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	15	1/1000	15	
16	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	16	1/1000	16	
17	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	17	1/1000	17	
18	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	18	1/1000	18	
19	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	19	1/1000	19	
20	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	20	1/1000	20	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
21	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	21	1/1000	21	
22	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	22	1/1000	22	
23	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	23	1/1000	23	
24	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	24	1/1000	24	
25	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	25	1/2000	25	
26	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	26	1/2000	26	
27	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	27	1/2000	27	
28	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	28	1/2000	28	
29	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	29	1/2000	29	
30	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	30	1/2000	30	
31	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	31	1/2000	31	
32	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	32	1/2000	32	
33	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	33	1/1000	33	
34	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	34	1/1000	34	
35	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	35	1/1000	35	
36	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	36	1/1000	36	
37	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	37	1/1000	37	
38	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	38	1/1000	38	
39	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	39	1/1000	39	
40	xã Đồng Tiến (Đồng Tiến + Hồng Tiến cũ)	40	1/1000	40	
41	xã Dân Tiến	1	1/2000	41	
42	xã Dân Tiến	2	1/2000	42	
43	xã Dân Tiến	3	1/2000	43	
44	xã Dân Tiến	4	1/2000	44	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
45	xã Dân Tiến	5	1/2000	45	
46	xã Dân Tiến	6	1/2000	46	
47	xã Dân Tiến	7	1/2000	47	
48	xã Dân Tiến	8	1/2000	48	
49	xã Dân Tiến	9	1/1000	49	
50	xã Dân Tiến	10	1/1000	50	
51	xã Dân Tiến	11	1/1000	51	
52	xã Dân Tiến	12	1/1000	52	
53	xã Dân Tiến	13	1/1000	53	
54	xã Dân Tiến	14	1/1000	54	
55	xã Dân Tiến	15	1/1000	55	
56	xã Dân Tiến	16	1/1000	56	
57	xã Dân Tiến	17	1/1000	57	
58	xã Dân Tiến	18	1/1000	58	
59	xã Dân Tiến	19	1/1000	59	
60	xã Dân Tiến	20	1/1000	60	
61	xã Dân Tiến	21	1/1000	61	
62	xã Dân Tiến	22	1/1000	62	
63	xã Dân Tiến	23	1/1000	63	
64	xã Dân Tiến	24	1/1000	64	
65	xã Dân Tiến	25	1/1000	65	
66	xã Dân Tiến	26	1/1000	66	
67	xã Dân Tiến	27	1/1000	67	
68	xã Việt Hoà	1	1/2000	68	
69	xã Việt Hoà	2	1/2000	69	
70	xã Việt Hoà	3	1/2000	70	
71	xã Việt Hoà	4	1/2000	71	
72	xã Việt Hoà	5	1/2000	72	
73	xã Việt Hoà	6	1/2000	73	
74	xã Việt Hoà	7	1/2000	74	
75	xã Việt Hoà	8	1/2000	75	
76	xã Việt Hoà	9	1/2000	76	
77	xã Việt Hoà	10	1/2000	77	
78	xã Việt Hoà	11	1/2000	78	
79	xã Việt Hoà	12	1/2000	79	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
80	xã Việt Hoà	13	1/1000	80	
81	xã Việt Hoà	14	1/1000	81	
82	xã Việt Hoà	15	1/1000	82	
83	xã Việt Hoà	16	1/1000	83	
84	xã Việt Hoà	17	1/1000	84	
85	xã Việt Hoà	18	1/1000	85	
86	xã Việt Hoà	19	1/1000	86	
87	xã Việt Hoà	20	1/1000	87	
88	xã Việt Hoà	21	1/1000	88	
89	xã Việt Hoà	22	1/1000	89	
90	xã Việt Hoà	23	1/1000	90	
91	xã Việt Hoà	24	1/1000	91	

Phụ lục 32: Chỉnh lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Chí Minh

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	xã Thuần Hưng	1	1/2000	1	
2	xã Thuần Hưng	2	1/2000	2	
3	xã Thuần Hưng	3	1/2000	3	
4	xã Thuần Hưng	4	1/2000	4	
5	xã Thuần Hưng	5	1/2000	5	
6	xã Thuần Hưng	6	1/2000	6	
7	xã Thuần Hưng	7	1/2000	7	
8	xã Thuần Hưng	8	1/2000	8	
9	xã Thuần Hưng	9	1/2000	9	
10	xã Thuần Hưng	10	1/2000	10	
11	xã Thuần Hưng	11	1/2000	11	
12	xã Thuần Hưng	12	1/2000	12	
13	xã Thuần Hưng	13	1/2000	13	
14	xã Thuần Hưng	14	1/1000	14	
15	xã Thuần Hưng	15	1/1000	15	
16	xã Thuần Hưng	16	1/1000	16	
17	xã Thuần Hưng	17	1/1000	17	
18	xã Thuần Hưng	18	1/1000	18	
19	xã Thuần Hưng	19	1/1000	19	
20	xã Thuần Hưng	20	1/1000	20	
21	xã Thuần Hưng	21	1/1000	21	
22	xã Thuần Hưng	22	1/1000	22	
23	xã Thuần Hưng	23	1/1000	23	
24	xã Thuần Hưng	24	1/1000	24	
25	xã Thuần Hưng	25	1/1000	25	
26	xã Thuần Hưng	26	1/1000	26	
27	xã Thuần Hưng	27	1/1000	27	
28	xã Thuần Hưng	28	1/1000	28	
29	xã Thuần Hưng	29	1/1000	29	
30	xã Thuần Hưng	30	1/1000	30	
31	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	1	1/2000	31	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
32	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	2	1/2000	32	
33	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	3	1/2000	33	
34	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	4	1/2000	34	
35	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	5	1/2000	35	
36	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	6	1/2000	36	
37	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	7	1/2000	37	
38	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	8	1/2000	38	
39	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	9	1/2000	39	
40	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	10	1/2000	40	
41	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	11	1/1000	41	
42	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	12	1/1000	42	
43	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	13	1/1000	43	
44	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	14	1/1000	44	
45	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	15	1/1000	45	
46	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	16	1/1000	46	
47	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	17	1/1000	47	
48	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	18	1/1000	48	
49	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	19	1/2000	49	
50	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	20	1/2000	50	
51	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	21	1/2000	51	
52	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	22	1/2000	52	
53	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	23	1/2000	53	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
54	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	24	1/2000	54	
55	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	25	1/2000	55	
56	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	26	1/2000	56	
57	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	27	1/2000	57	
58	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	28	1/2000	58	
59	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	29	1/1000	59	
60	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	30	1/1000	60	
61	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	31	1/1000	61	
62	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	32	1/1000	62	
63	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	33	1/1000	63	
64	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	34	1/1000	64	
65	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	35	1/1000	65	
66	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	36	1/1000	66	
67	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	37	1/1000	67	
68	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	38	1/1000	68	
69	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	39	1/1000	69	
70	xã Chí Minh (Đại Hưng + Chí Tân cũ)	40	1/1000	70	
71	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	1	1/2000	71	
72	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	2	1/2000	72	
73	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	3	1/2000	73	
74	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	4	1/2000	74	
75	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	5	1/2000	75	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
76	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	6	1/2000	76	
77	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	7	1/2000	77	
78	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	8	1/2000	78	
79	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	9	1/2000	79	
80	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	10	1/2000	80	
81	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	11	1/2000	81	
82	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	12	1/2000	82	
83	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	13	1/1000	83	
84	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	14	1/1000	84	
85	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	15	1/1000	85	
86	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	16	1/1000	86	
87	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	17	1/1000	87	
88	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	18	1/1000	88	
89	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	19	1/1000	89	
90	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	20	1/1000	90	
91	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	21	1/2000	91	
92	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	22	1/2000	92	
93	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	23	1/2000	93	
94	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	24	1/2000	94	
95	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	25	1/2000	95	
96	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	26	1/2000	96	
97	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	27	1/2000	97	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
98	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	28	1/2000	98	
99	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	29	1/2000	99	
100	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	30	1/1000	100	
101	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	31	1/1000	101	
102	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	32	1/1000	102	
103	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	33	1/1000	103	
104	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	34	1/1000	104	
105	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	35	1/1000	105	
106	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	36	1/1000	106	
107	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	37	1/1000	107	
108	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	38	1/1000	108	
109	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	39	1/1000	109	
110	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	40	1/1000	110	
111	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	41	1/1000	111	
112	xã Nguyễn Huệ (Thành Công + Nhuế Dương cũ)	42	1/1000	112	

Phụ lục 33: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Nghĩa Dân

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	xã Toàn Thắng	1	1/2000	1	
2	xã Toàn Thắng	2	1/2000	2	
3	xã Toàn Thắng	3	1/2000	3	
4	xã Toàn Thắng	4	1/2000	4	
5	xã Toàn Thắng	5	1/2000	5	
6	xã Toàn Thắng	6	1/2000	6	
7	xã Toàn Thắng	7	1/2000	7	
8	xã Toàn Thắng	8	1/2000	8	
9	xã Toàn Thắng	9	1/2000	9	
10	xã Toàn Thắng	10	1/2000	10	
11	xã Toàn Thắng	11	1/2000	11	
12	xã Toàn Thắng	12	1/2000	12	
13	xã Toàn Thắng	13	1/2000	13	
14	xã Toàn Thắng	14	1/1000	14	
15	xã Toàn Thắng	15	1/1000	15	
16	xã Toàn Thắng	16	1/1000	16	
17	xã Toàn Thắng	17	1/1000	17	
18	xã Toàn Thắng	18	1/1000	18	
19	xã Toàn Thắng	19	1/1000	19	
20	xã Toàn Thắng	20	1/1000	20	
21	xã Toàn Thắng	21	1/1000	21	
22	xã Toàn Thắng	22	1/1000	22	
23	xã Toàn Thắng	23	1/1000	23	
24	xã Toàn Thắng	24	1/1000	24	
25	xã Toàn Thắng	25	1/1000	25	
26	xã Toàn Thắng	26	1/1000	26	
27	xã Toàn Thắng	27	1/1000	27	
28	xã Toàn Thắng	28	1/1000	28	
29	xã Toàn Thắng	29	1/1000	29	
30	xã Nghĩa Dân	1	1/2000	30	
31	xã Nghĩa Dân	2	1/2000	31	
32	xã Nghĩa Dân	3	1/2000	32	
33	xã Nghĩa Dân	4	1/2000	33	
34	xã Nghĩa Dân	5	1/2000	34	
35	xã Nghĩa Dân	6	1/2000	35	
36	xã Nghĩa Dân	7	1/2000	36	
37	xã Nghĩa Dân	8	1/2000	37	
38	xã Nghĩa Dân	9	1/2000	38	
39	xã Nghĩa Dân	10	1/1000	39	
40	xã Nghĩa Dân	11	1/1000	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	xã Nghĩa Dân	12	1/1000	41	
42	xã Nghĩa Dân	13	1/1000	42	
43	xã Nghĩa Dân	14	1/1000	43	
44	xã Nghĩa Dân	15	1/1000	44	
45	xã Nghĩa Dân	16	1/1000	45	
46	xã Nghĩa Dân	17	1/1000	46	
47	xã Nghĩa Dân	18	1/1000	47	
48	xã Nghĩa Dân	19	1/1000	48	
49	xã Nghĩa Dân	20	1/1000	49	
50	xã Nghĩa Dân	21	1/1000	50	
51	xã Nghĩa Dân	22	1/1000	51	
52	xã Nghĩa Dân	23	1/1000	52	
53	xã Vĩnh Xá	1	1/2000	53	
54	xã Vĩnh Xá	2	1/2000	54	
55	xã Vĩnh Xá	3	1/2000	55	
56	xã Vĩnh Xá	4	1/2000	56	
57	xã Vĩnh Xá	5	1/2000	57	
58	xã Vĩnh Xá	6	1/2000	58	
59	xã Vĩnh Xá	7	1/2000	59	
60	xã Vĩnh Xá	8	1/2000	60	
61	xã Vĩnh Xá	9	1/2000	61	
62	xã Vĩnh Xá	10	1/2000	62	
63	xã Vĩnh Xá	11	1/2000	63	
64	xã Vĩnh Xá	12	1/1000	64	
65	xã Vĩnh Xá	13	1/1000	65	
66	xã Vĩnh Xá	14	1/1000	66	
67	xã Vĩnh Xá	15	1/1000	67	
68	xã Vĩnh Xá	16	1/1000	68	
69	xã Vĩnh Xá	17	1/1000	69	
70	xã Vĩnh Xá	18	1/1000	70	
71	xã Vĩnh Xá	19	1/1000	71	
72	xã Vĩnh Xá	20	1/1000	72	
73	xã Vĩnh Xá	21	1/1000	73	
74	xã Vĩnh Xá	22	1/1000	74	
75	xã Vĩnh Xá	23	1/1000	75	
76	xã Đồng Thanh	1	1/2000	76	
77	xã Đồng Thanh	2	1/2000	77	
78	xã Đồng Thanh	3	1/2000	78	
79	xã Đồng Thanh	4	1/2000	79	
80	xã Đồng Thanh	5	1/2000	80	
81	xã Đồng Thanh	6	1/2000	81	
82	xã Đồng Thanh	7	1/2000	82	
83	xã Đồng Thanh	8	1/2000	83	
84	xã Đồng Thanh	9	1/2000	84	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
85	xã Đồng Thanh	10	1/2000	85	
86	xã Đồng Thanh	11	1/1000	86	
87	xã Đồng Thanh	12	1/1000	87	
88	xã Đồng Thanh	13	1/1000	88	
89	xã Đồng Thanh	14	1/1000	89	
90	xã Đồng Thanh	15	1/1000	90	
91	xã Đồng Thanh	16	1/1000	91	
92	xã Đồng Thanh	17	1/1000	92	
93	xã Đồng Thanh	18	1/1000	93	
94	xã Đồng Thanh	19	1/1000	94	
95	xã Đồng Thanh	20	1/1000	95	
96	xã Đồng Thanh	21	1/1000	96	
97	xã Đồng Thanh	22	1/1000	97	
98	xã Đồng Thanh	23	1/1000	98	
99	xã Đồng Thanh	24	1/1000	99	
100	xã Đồng Thanh	25	1/1000	100	
101	xã Đồng Thanh	26	1/1000	101	
102	xã Đồng Thanh	27	1/1000	102	
103	xã Đồng Thanh	28	1/1000	103	

Phụ lục 34: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Đức Hợp

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	xã Mai Động	1	1/2000	1	
2	xã Mai Động	2	1/2000	2	
3	xã Mai Động	3	1/2000	3	
4	xã Mai Động	4	1/2000	4	
5	xã Mai Động	5	1/2000	5	
6	xã Mai Động	6	1/2000	6	
7	xã Mai Động	7	1/2000	7	
8	xã Mai Động	8	1/2000	8	
9	xã Mai Động	9	1/2000	9	
10	xã Mai Động	10	1/2000	10	
11	xã Mai Động	11	1/2000	11	
12	xã Mai Động	12	1/2000	12	
13	xã Mai Động	13	1/1000	13	
14	xã Mai Động	14	1/1000	14	
15	xã Mai Động	15	1/1000	15	
16	xã Mai Động	16	1/1000	16	
17	xã Mai Động	17	1/1000	17	
18	xã Mai Động	18	1/1000	18	
19	xã Mai Động	19	1/1000	19	
20	xã Mai Động	20	1/1000	20	
21	xã Mai Động	21	1/1000	21	
22	xã Mai Động	22	1/1000	22	
23	xã Mai Động	23	1/1000	23	
24	xã Mai Động	24	1/1000	24	
25	xã Mai Động	25	1/1000	25	
26	xã Phú Thọ	1	1/2000	26	
27	xã Phú Thọ	2	1/2000	27	
28	xã Phú Thọ	3	1/2000	28	
29	xã Phú Thọ	4	1/2000	29	
30	xã Phú Thọ	5	1/2000	30	
31	xã Phú Thọ	6	1/2000	31	
32	xã Phú Thọ	7	1/2000	32	
33	xã Phú Thọ	8	1/2000	33	
34	xã Phú Thọ	9	1/2000	34	
35	xã Phú Thọ	10	1/2000	35	
36	xã Phú Thọ	11	1/1000	36	
37	xã Phú Thọ	12	1/1000	37	
38	xã Phú Thọ	13	1/1000	38	
39	xã Phú Thọ	14	1/1000	39	
40	xã Phú Thọ	15	1/1000	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	xã Phú Thọ	16	1/1000	41	
42	xã Phú Thọ	17	1/1000	42	
43	xã Phú Thọ	18	1/1000	43	
44	xã Phú Thọ	19	1/1000	44	
45	xã Phú Thọ	20	1/1000	45	
46	xã Phú Thọ	21	1/1000	46	
47	xã Phú Thọ	22	1/1000	47	
48	xã Phú Thọ	23	1/1000	48	
49	xã Phú Thọ	24	1/1000	49	
50	xã Phú Thọ	25	1/2000	50	
51	xã Phú Thọ	26	1/2000	51	
52	xã Phú Thọ	27	1/2000	52	
53	xã Phú Thọ	28	1/2000	53	
54	xã Phú Thọ	29	1/2000	54	
55	xã Phú Thọ	30	1/2000	55	
56	xã Phú Thọ	31	1/2000	56	
57	xã Phú Thọ	32	1/2000	57	
58	xã Phú Thọ	33	1/2000	58	
59	xã Phú Thọ	34	1/1000	59	
60	xã Phú Thọ	35	1/1000	60	
61	xã Phú Thọ	36	1/1000	61	
62	xã Phú Thọ	37	1/1000	62	
63	xã Phú Thọ	38	1/1000	63	
64	xã Phú Thọ	39	1/1000	64	
65	xã Phú Thọ	40	1/1000	65	
66	xã Phú Thọ	41	1/1000	66	
67	xã Phú Thọ	42	1/1000	67	
68	xã Phú Thọ	43	1/1000	68	
69	xã Phú Thọ	44	1/1000	69	
70	xã Phú Thọ	45	1/1000	70	
71	xã Phú Thọ	46	1/1000	71	
72	xã Phú Thọ	47	1/1000	72	
73	xã Phú Thọ	48	1/1000	73	
74	xã Phú Thọ	49	1/1000	74	
75	xã Phú Thọ	50	1/1000	75	
76	xã Đức Hợp	1	1/2000	76	
77	xã Đức Hợp	2	1/2000	77	
78	xã Đức Hợp	3	1/2000	78	
79	xã Đức Hợp	4	1/2000	79	
80	xã Đức Hợp	5	1/2000	80	
81	xã Đức Hợp	6	1/2000	81	
82	xã Đức Hợp	7	1/2000	82	
83	xã Đức Hợp	8	1/2000	83	
84	xã Đức Hợp	9	1/2000	84	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
85	xã Đức Hợp	10	1/2000	85	
86	xã Đức Hợp	11	1/2000	86	
87	xã Đức Hợp	12	1/2000	87	
88	xã Đức Hợp	13	1/2000	88	
89	xã Đức Hợp	14	1/2000	89	
90	xã Đức Hợp	15	1/1000	90	
91	xã Đức Hợp	16	1/1000	91	
92	xã Đức Hợp	17	1/1000	92	
93	xã Đức Hợp	18	1/1000	93	
94	xã Đức Hợp	19	1/1000	94	
95	xã Đức Hợp	20	1/1000	95	
96	xã Đức Hợp	21	1/1000	96	
97	xã Đức Hợp	22	1/1000	97	
98	xã Đức Hợp	23	1/1000	98	
99	xã Đức Hợp	24	1/1000	99	
100	xã Đức Hợp	25	1/1000	100	
101	xã Đức Hợp	26	1/1000	101	
102	xã Đức Hợp	27	1/1000	102	
103	xã Đức Hợp	28	1/1000	103	
104	xã Đức Hợp	29	1/1000	104	
105	xã Đức Hợp	30	1/1000	105	
106	xã Đức Hợp	31	1/1000	106	
107	xã Đức Hợp	32	1/1000	107	
108	xã Đức Hợp	33	1/1000	108	
109	xã Đức Hợp	34	1/1000	109	
110	xã Đức Hợp	35	1/1000	110	

Phụ lục 35: Chỉnh lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Lương Bằng

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	TT Lương Bằng	1	1/2000	1	
2	TT Lương Bằng	2	1/2000	2	
3	TT Lương Bằng	3	1/2000	3	
4	TT Lương Bằng	4	1/2000	4	
5	TT Lương Bằng	5	1/2000	5	
6	TT Lương Bằng	6	1/2000	6	
7	TT Lương Bằng	7	1/2000	7	
8	TT Lương Bằng	8	1/2000	8	
9	TT Lương Bằng	9	1/2000	9	
10	TT Lương Bằng	10	1/2000	10	
11	TT Lương Bằng	11	1/2000	11	
12	TT Lương Bằng	12	1/2000	12	
13	TT Lương Bằng	13	1/1000	13	
14	TT Lương Bằng	14	1/1000	14	
15	TT Lương Bằng	15	1/1000	15	
16	TT Lương Bằng	16	1/1000	16	
17	TT Lương Bằng	17	1/1000	17	
18	TT Lương Bằng	18	1/1000	18	
19	TT Lương Bằng	19	1/1000	19	
20	TT Lương Bằng	20	1/1000	20	
21	TT Lương Bằng	21	1/1000	21	
22	TT Lương Bằng	22	1/1000	22	
23	TT Lương Bằng	23	1/1000	23	
24	TT Lương Bằng	24	1/1000	24	
25	TT Lương Bằng	25	1/1000	25	
26	TT Lương Bằng	26	1/1000	26	
27	TT Lương Bằng	27	1/1000	27	
28	TT Lương Bằng	28	1/1000	28	
29	TT Lương Bằng	29	1/1000	29	
30	xã Phạm Ngũ Lão	1	1/2000	30	
31	xã Phạm Ngũ Lão	2	1/2000	31	
32	xã Phạm Ngũ Lão	3	1/2000	32	
33	xã Phạm Ngũ Lão	4	1/2000	33	
34	xã Phạm Ngũ Lão	5	1/2000	34	
35	xã Phạm Ngũ Lão	6	1/2000	35	
36	xã Phạm Ngũ Lão	7	1/2000	36	
37	xã Phạm Ngũ Lão	8	1/2000	37	
38	xã Phạm Ngũ Lão	9	1/2000	38	
39	xã Phạm Ngũ Lão	10	1/2000	39	
40	xã Phạm Ngũ Lão	11	1/2000	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	xã Phạm Ngũ Lão	12	1/1000	41	
42	xã Phạm Ngũ Lão	13	1/1000	42	
43	xã Phạm Ngũ Lão	14	1/1000	43	
44	xã Phạm Ngũ Lão	15	1/1000	44	
45	xã Phạm Ngũ Lão	16	1/1000	45	
46	xã Phạm Ngũ Lão	17	1/1000	46	
47	xã Phạm Ngũ Lão	18	1/1000	47	
48	xã Phạm Ngũ Lão	19	1/1000	48	
49	xã Phạm Ngũ Lão	20	1/1000	49	
50	xã Phạm Ngũ Lão	21	1/1000	50	
51	xã Phạm Ngũ Lão	22	1/1000	51	
52	xã Phạm Ngũ Lão	23	1/1000	52	
53	xã Phạm Ngũ Lão	24	1/1000	53	
54	xã Phạm Ngũ Lão	25	1/1000	54	
55	xã Phạm Ngũ Lão	26	1/1000	55	
56	xã Phạm Ngũ Lão	27	1/1000	56	
57	xã Phạm Ngũ Lão	28	1/1000	57	
58	xã Phạm Ngũ Lão	29	1/1000	58	
59	xã Phạm Ngũ Lão	30	1/1000	59	
60	xã Phạm Ngũ Lão	31	1/1000	60	
61	xã Phạm Ngũ Lão	32	1/1000	61	
62	xã Phạm Ngũ Lão	33	1/1000	62	
63	xã Chính Nghĩa	1	1/2000	63	
64	xã Chính Nghĩa	2	1/2000	64	
65	xã Chính Nghĩa	3	1/2000	65	
66	xã Chính Nghĩa	4	1/2000	66	
67	xã Chính Nghĩa	5	1/2000	67	
68	xã Chính Nghĩa	6	1/2000	68	
69	xã Chính Nghĩa	7	1/2000	69	
70	xã Chính Nghĩa	8	1/2000	70	
71	xã Chính Nghĩa	9	1/2000	71	
72	xã Chính Nghĩa	10	1/2000	72	
73	xã Chính Nghĩa	11	1/2000	73	
74	xã Chính Nghĩa	12	1/2000	74	
75	xã Chính Nghĩa	13	1/2000	75	
76	xã Chính Nghĩa	14	1/1000	76	
77	xã Chính Nghĩa	15	1/1000	77	
78	xã Chính Nghĩa	16	1/1000	78	
79	xã Chính Nghĩa	17	1/1000	79	
80	xã Chính Nghĩa	18	1/1000	80	
81	xã Chính Nghĩa	19	1/1000	81	
82	xã Chính Nghĩa	20	1/1000	82	
83	xã Chính Nghĩa	21	1/1000	83	
84	xã Chính Nghĩa	22	1/1000	84	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
85	xã Chính Nghĩa	23	1/1000	85	
86	xã Chính Nghĩa	24	1/1000	86	
87	xã Chính Nghĩa	25	1/1000	87	
88	xã Chính Nghĩa	26	1/1000	88	
89	xã Chính Nghĩa	27	1/1000	89	
90	xã Chính Nghĩa	28	1/1000	90	
91	xã Chính Nghĩa	29	1/1000	91	
92	xã Chính Nghĩa	30	1/1000	92	
93	xã Chính Nghĩa	31	1/1000	93	
94	xã Chính Nghĩa	32	1/1000	94	
95	xã Diên Hồng	1	1/2000	95	
96	xã Diên Hồng	2	1/2000	96	
97	xã Diên Hồng	3	1/2000	97	
98	xã Diên Hồng	4	1/2000	98	
99	xã Diên Hồng	5	1/2000	99	
100	xã Diên Hồng	6	1/2000	100	
101	xã Diên Hồng	7	1/2000	101	
102	xã Diên Hồng	8	1/2000	102	
103	xã Diên Hồng	9	1/2000	103	
104	xã Diên Hồng	10	1/2000	104	
105	xã Diên Hồng	11	1/1000	105	
106	xã Diên Hồng	12	1/1000	106	
107	xã Diên Hồng	13	1/1000	107	
108	xã Diên Hồng	14	1/1000	108	
109	xã Diên Hồng	15	1/1000	109	
110	xã Diên Hồng	16	1/1000	110	
111	xã Diên Hồng	17	1/1000	111	
112	xã Diên Hồng	18	1/1000	112	
113	xã Diên Hồng	19	1/1000	113	
114	xã Diên Hồng	20	1/1000	114	
115	xã Diên Hồng	21	1/1000	115	
116	xã Diên Hồng	22	1/1000	116	
117	xã Diên Hồng	23	1/1000	117	
118	xã Diên Hồng	24	1/2000	118	
119	xã Diên Hồng	25	1/2000	119	
120	xã Diên Hồng	26	1/2000	120	
121	xã Diên Hồng	27	1/2000	121	
122	xã Diên Hồng	28	1/2000	122	
123	xã Diên Hồng	29	1/2000	123	
124	xã Diên Hồng	30	1/2000	124	
125	xã Diên Hồng	31	1/1000	125	
126	xã Diên Hồng	32	1/1000	126	
127	xã Diên Hồng	33	1/1000	127	
128	xã Diên Hồng	34	1/1000	128	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
129	xã Diên Hồng	35	1/1000	129	
130	xã Diên Hồng	36	1/1000	130	
131	xã Diên Hồng	37	1/1000	131	
132	xã Diên Hồng	38	1/1000	132	
133	xã Diên Hồng	39	1/1000	133	
134	xã Diên Hồng	40	1/1000	134	
135	xã Diên Hồng	41	1/1000	135	

Phụ lục 36: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Hiệp Cường

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	xã Ngọc Thanh	1	1/2000	1	
2	xã Ngọc Thanh	2	1/2000	2	
3	xã Ngọc Thanh	3	1/2000	3	
4	xã Ngọc Thanh	4	1/2000	4	
5	xã Ngọc Thanh	5	1/2000	5	
6	xã Ngọc Thanh	6	1/2000	6	
7	xã Ngọc Thanh	7	1/2000	7	
8	xã Ngọc Thanh	8	1/2000	8	
9	xã Ngọc Thanh	9	1/2000	9	
10	xã Ngọc Thanh	10	1/2000	10	
11	xã Ngọc Thanh	11	1/2000	11	
12	xã Ngọc Thanh	12	1/1000	12	
13	xã Ngọc Thanh	13	1/1000	13	
14	xã Ngọc Thanh	14	1/1000	14	
15	xã Ngọc Thanh	15	1/1000	15	
16	xã Ngọc Thanh	16	1/1000	16	
17	xã Ngọc Thanh	17	1/1000	17	
18	xã Ngọc Thanh	18	1/1000	18	
19	xã Ngọc Thanh	19	1/1000	19	
20	xã Ngọc Thanh	20	1/1000	20	
21	xã Ngọc Thanh	21	1/1000	21	
22	xã Ngọc Thanh	22	1/1000	22	
23	xã Ngọc Thanh	23	1/1000	23	
24	xã Ngọc Thanh	24	1/1000	24	
25	xã Ngọc Thanh	25	1/1000	25	
26	xã Ngọc Thanh	26	1/1000	26	
27	xã Song Mai	1	1/2000	27	
28	xã Song Mai	2	1/2000	28	
29	xã Song Mai	3	1/2000	29	
30	xã Song Mai	4	1/2000	30	
31	xã Song Mai	5	1/2000	31	
32	xã Song Mai	6	1/2000	32	
33	xã Song Mai	7	1/2000	33	
34	xã Song Mai	8	1/2000	34	
35	xã Song Mai	9	1/2000	35	
36	xã Song Mai	10	1/2000	36	
37	xã Song Mai	11	1/2000	37	
38	xã Song Mai	12	1/2000	38	
39	xã Song Mai	13	1/1000	39	
40	xã Song Mai	14	1/1000	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	xã Song Mai	15	1/1000	41	
42	xã Song Mai	16	1/1000	42	
43	xã Song Mai	17	1/1000	43	
44	xã Song Mai	18	1/1000	44	
45	xã Song Mai	19	1/1000	45	
46	xã Song Mai	20	1/1000	46	
47	xã Song Mai	21	1/1000	47	
48	xã Song Mai	22	1/1000	48	
49	xã Song Mai	23	1/1000	49	
50	xã Song Mai	24	1/1000	50	
51	xã Song Mai	25	1/1000	51	
52	xã Song Mai	26	1/1000	52	
53	xã Song Mai	27	1/1000	53	
54	xã Song Mai	28	1/1000	54	
55	xã Song Mai	29	1/1000	55	
56	xã Song Mai	30	1/1000	56	
57	xã Song Mai	31	1/1000	57	
58	xã Song Mai	32	1/1000	58	
59	xã Song Mai	33	1/1000	59	
60	xã Song Mai	34	1/1000	60	
61	xã Hùng An	1	1/2000	61	
62	xã Hùng An	2	1/2000	62	
63	xã Hùng An	3	1/2000	63	
64	xã Hùng An	4	1/2000	64	
65	xã Hùng An	5	1/2000	65	
66	xã Hùng An	6	1/2000	66	
67	xã Hùng An	7	1/2000	67	
68	xã Hùng An	8	1/2000	68	
69	xã Hùng An	9	1/2000	69	
70	xã Hùng An	10	1/2000	70	
71	xã Hùng An	11	1/2000	71	
72	xã Hùng An	12	1/2000	72	
73	xã Hùng An	13	1/2000	73	
74	xã Hùng An	14	1/2000	74	
75	xã Hùng An	15	1/1000	75	
76	xã Hùng An	16	1/1000	76	
77	xã Hùng An	17	1/1000	77	
78	xã Hùng An	18	1/1000	78	
79	xã Hùng An	19	1/1000	79	
80	xã Hùng An	20	1/1000	80	
81	xã Hùng An	21	1/1000	81	
82	xã Hùng An	22	1/1000	82	
83	xã Hùng An	23	1/1000	83	
84	xã Hùng An	24	1/1000	84	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
85	xã Hùng An	25	1/1000	85	
86	xã Hùng An	26	1/1000	86	
87	xã Hùng An	27	1/1000	87	
88	xã Hùng An	28	1/1000	88	
89	xã Hùng An	29	1/1000	89	
90	xã Hùng An	30	1/1000	90	
91	xã Hùng An	31	1/1000	91	
92	xã Hùng An	32	1/1000	92	
93	xã Hùng An	33	1/1000	93	
94	xã Hùng An	34	1/1000	94	
95	xã Hiệp Cường	1	1/2000	95	
96	xã Hiệp Cường	2	1/2000	96	
97	xã Hiệp Cường	3	1/2000	97	
98	xã Hiệp Cường	4	1/2000	98	
99	xã Hiệp Cường	5	1/2000	99	
100	xã Hiệp Cường	6	1/2000	100	
101	xã Hiệp Cường	7	1/2000	101	
102	xã Hiệp Cường	8	1/2000	102	
103	xã Hiệp Cường	9	1/2000	103	
104	xã Hiệp Cường	10	1/1000	104	
105	xã Hiệp Cường	11	1/1000	105	
106	xã Hiệp Cường	12	1/1000	106	
107	xã Hiệp Cường	13	1/1000	107	
108	xã Hiệp Cường	14	1/1000	108	
109	xã Hiệp Cường	15	1/1000	109	
110	xã Hiệp Cường	16	1/1000	110	
111	xã Hiệp Cường	17	1/1000	111	
112	xã Hiệp Cường	18	1/1000	112	
113	xã Hiệp Cường	19	1/1000	113	
114	xã Hiệp Cường	20	1/1000	114	
115	xã Hiệp Cường	21	1/1000	115	
116	xã Hiệp Cường	22	1/1000	116	
117	xã Hiệp Cường	23	1/1000	117	
118	xã Hiệp Cường	24	1/1000	118	
119	xã Hiệp Cường	25	1/1000	119	
120	xã Hiệp Cường	26	1/1000	120	
121	xã Hiệp Cường	27	1/1000	121	
122	xã Hiệp Cường	28	1/1000	122	
123	xã Hiệp Cường	29	1/1000	123	
124	xã Hiệp Cường	30	1/1000	124	

Phụ lục 37: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Như Quỳnh

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	TT Như Quỳnh	1	1/2000	1	
2	TT Như Quỳnh	2	1/2000	2	
3	TT Như Quỳnh	3	1/2000	3	
4	TT Như Quỳnh	4	1/2000	4	
5	TT Như Quỳnh	5	1/2000	5	
6	TT Như Quỳnh	6	1/2000	6	
7	TT Như Quỳnh	7	1/2000	7	
8	TT Như Quỳnh	8	1/2000	8	
9	TT Như Quỳnh	9	1/2000	9	
10	TT Như Quỳnh	10	1/2000	10	
11	TT Như Quỳnh	11	1/1000	11	
12	TT Như Quỳnh	12	1/1000	12	
13	TT Như Quỳnh	13	1/1000	13	
14	TT Như Quỳnh	14	1/1000	14	
15	TT Như Quỳnh	15	1/1000	15	
16	TT Như Quỳnh	16	1/1000	16	
17	TT Như Quỳnh	17	1/1000	17	
18	TT Như Quỳnh	18	1/1000	18	
19	TT Như Quỳnh	19	1/1000	19	
20	TT Như Quỳnh	20	1/1000	20	
21	TT Như Quỳnh	21	1/1000	21	
22	TT Như Quỳnh	22	1/1000	22	
23	TT Như Quỳnh	23	1/1000	23	
24	TT Như Quỳnh	24	1/1000	24	
25	TT Như Quỳnh	25	1/1000	25	
26	TT Như Quỳnh	26	1/1000	26	
27	TT Như Quỳnh	27	1/1000	27	
28	TT Như Quỳnh	28	1/1000	28	
29	TT Như Quỳnh	29	1/1000	29	
30	TT Như Quỳnh	30	1/1000	30	
31	TT Như Quỳnh	31	1/1000	31	
32	TT Như Quỳnh	32	1/1000	32	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
33	TT Như Quỳnh	33	1/500	33	
34	TT Như Quỳnh	34	1/500	34	
35	TT Như Quỳnh	35	1/500	35	
36	TT Như Quỳnh	36	1/500	36	
37	TT Như Quỳnh	37	1/500	37	
38	TT Như Quỳnh	38	1/500	38	
39	TT Như Quỳnh	39	1/500	39	
40	TT Như Quỳnh	40	1/500	40	
41	TT Như Quỳnh	41	1/500	41	
42	TT Như Quỳnh	42	1/500	42	
43	TT Như Quỳnh	43	1/500	43	
44	TT Như Quỳnh	44	1/500	44	
45	TT Như Quỳnh	45	1/500	45	
46	TT Như Quỳnh	46	1/500	46	
47	TT Như Quỳnh	47	1/500	47	
48	TT Như Quỳnh	48	1/500	48	
49	TT Như Quỳnh	49	1/500	49	
50	TT Như Quỳnh	50	1/500	50	
51	Xã Tân Quang	1	1/2000	51	
52	Xã Tân Quang	2	1/2000	52	
53	Xã Tân Quang	3	1/2000	53	
54	Xã Tân Quang	4	1/2000	54	
55	Xã Tân Quang	5	1/2000	55	
56	Xã Tân Quang	6	1/2000	56	
57	Xã Tân Quang	7	1/2000	57	
58	Xã Tân Quang	8	1/2000	58	
59	Xã Tân Quang	9	1/2000	59	
60	Xã Tân Quang	10	1/1000	60	
61	Xã Tân Quang	11	1/1000	61	
62	Xã Tân Quang	12	1/1000	62	
63	Xã Tân Quang	13	1/1000	63	
64	Xã Tân Quang	14	1/1000	64	
65	Xã Tân Quang	15	1/1000	65	
66	Xã Tân Quang	16	1/1000	66	
67	Xã Tân Quang	17	1/1000	67	
68	Xã Tân Quang	18	1/1000	68	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
69	Xã Tân Quang	19	1/1000	69	
70	Xã Tân Quang	20	1/1000	70	
71	Xã Tân Quang	21	1/1000	71	
72	Xã Tân Quang	22	1/1000	72	
73	Xã Tân Quang	23	1/1000	73	
74	Xã Tân Quang	24	1/1000	74	
75	Xã Tân Quang	25	1/1000	75	
76	Xã Tân Quang	26	1/1000	76	
77	Xã Tân Quang	27	1/1000	77	
78	Xã Tân Quang	28	1/1000	78	
79	Xã Tân Quang	29	1/1000	79	
80	Xã Trung Trắc	1	1/2000	80	
81	Xã Trung Trắc	2	1/2000	81	
82	Xã Trung Trắc	3	1/2000	82	
83	Xã Trung Trắc	4	1/2000	83	
84	Xã Trung Trắc	5	1/2000	84	
85	Xã Trung Trắc	6	1/2000	85	
86	Xã Trung Trắc	7	1/2000	86	
87	Xã Trung Trắc	8	1/2000	87	
88	Xã Trung Trắc	9	1/2000	88	
89	Xã Trung Trắc	10	1/1000	89	
90	Xã Trung Trắc	11	1/1000	90	
91	Xã Trung Trắc	12	1/1000	91	
92	Xã Trung Trắc	13	1/1000	92	
93	Xã Trung Trắc	14	1/1000	93	
94	Xã Trung Trắc	15	1/1000	94	
95	Xã Trung Trắc	16	1/1000	95	
96	Xã Trung Trắc	17	1/1000	96	
97	Xã Trung Trắc	18	1/1000	97	
98	Xã Trung Trắc	19	1/1000	98	
99	Xã Trung Trắc	20	1/1000	99	
100	Xã Trung Trắc	21	1/1000	100	
101	Xã Trung Trắc	22	1/1000	101	
102	Xã Trung Trắc	23	1/1000	102	
103	Xã Trung Trắc	24	1/1000	103	
104	Xã Trung Trắc	25	1/1000	104	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
105	Xã Trung Trắc	26	1/1000	105	
106	Xã Trung Trắc	27	1/1000	106	
107	Xã Trung Trắc	28	1/1000	107	
108	Xã Trung Trắc	29	1/1000	108	
109	Xã Trung Trắc	30	1/1000	109	
110	Xã Trung Trắc	31	1/1000	110	
111	Xã Trung Trắc	32	1/1000	111	
112	Xã Trung Trắc	33	1/1000	112	
113	Xã Đình Dù	1	1/2000	113	
114	Xã Đình Dù	2	1/2000	114	
115	Xã Đình Dù	4	1/2000	115	
116	Xã Đình Dù	5	1/2000	116	
117	Xã Đình Dù	6	1/2000	117	
118	Xã Đình Dù	7	1/2000	118	
119	Xã Đình Dù	8	1/2000	119	
120	Xã Đình Dù	10	1/1000	120	
121	Xã Đình Dù	11	1/1000	121	
122	Xã Đình Dù	12	1/1000	122	
123	Xã Đình Dù	13	1/1000	123	
124	Xã Đình Dù	14	1/1000	124	
125	Xã Đình Dù	15	1/1000	125	
126	Xã Đình Dù	16	1/1000	126	
127	Xã Đình Dù	17	1/1000	127	
128	Xã Đình Dù	18	1/1000	128	
129	Xã Đình Dù	19	1/1000	129	
130	Xã Đình Dù	20	1/1000	130	
131	Xã Lạc Hồng	1	1/2000	131	
132	Xã Lạc Hồng	2	1/2000	132	
133	Xã Lạc Hồng	3	1/2000	133	
134	Xã Lạc Hồng	4	1/2000	134	
135	Xã Lạc Hồng	5	1/2000	135	
136	Xã Lạc Hồng	6	1/2000	136	
137	Xã Lạc Hồng	7	1/2000	137	
138	Xã Lạc Hồng	8	1/2000	138	
139	Xã Lạc Hồng	9	1/2000	139	
140	Xã Lạc Hồng	10	1/1000	140	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
141	Xã Lạc Hồng	11	1/1000	141	
142	Xã Lạc Hồng	12	1/1000	142	
143	Xã Lạc Hồng	13	1/1000	143	
144	Xã Lạc Hồng	14	1/1000	144	
145	Xã Lạc Hồng	15	1/1000	145	
146	Xã Lạc Hồng	16	1/1000	146	
147	Xã Lạc Hồng	17	1/1000	147	
148	Xã Lạc Hồng	18	1/1000	148	

Phụ lục 38: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Lạc Đạo

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Chi Đạo	1	1/2000	1	
2	Xã Chi Đạo	2	1/2000	2	
3	Xã Chi Đạo	3	1/2000	3	
4	Xã Chi Đạo	4	1/2000	4	
5	Xã Chi Đạo	5	1/2000	5	
6	Xã Chi Đạo	6	1/2000	6	
7	Xã Chi Đạo	7	1/2000	7	
8	Xã Chi Đạo	8	1/2000	8	
9	Xã Chi Đạo	9	1/2000	9	
10	Xã Chi Đạo	10	1/2000	10	
11	Xã Chi Đạo	11	1/2000	11	
12	Xã Chi Đạo	12	1/2000	12	
13	Xã Chi Đạo	13	1/1000	13	
14	Xã Chi Đạo	14	1/1000	14	
15	Xã Chi Đạo	15	1/1000	15	
16	Xã Chi Đạo	16	1/1000	16	
17	Xã Chi Đạo	17	1/1000	17	
18	Xã Chi Đạo	18	1/1000	18	
19	Xã Chi Đạo	19	1/1000	19	
20	Xã Chi Đạo	20	1/1000	20	
21	Xã Chi Đạo	21	1/1000	21	
22	Xã Chi Đạo	22	1/1000	22	
23	Xã Chi Đạo	23	1/1000	23	
24	Xã Chi Đạo	24	1/1000	24	
25	Xã Chi Đạo	25	1/1000	25	
26	Xã Chi Đạo	26	1/1000	26	
27	Xã Chi Đạo	27	1/1000	27	
28	Xã Chi Đạo	28	1/1000	28	
29	Xã Lạc Đạo	1	1/2000	29	
30	Xã Lạc Đạo	2	1/2000	30	
31	Xã Lạc Đạo	3	1/2000	31	
32	Xã Lạc Đạo	4	1/2000	32	
33	Xã Lạc Đạo	5	1/2000	33	
34	Xã Lạc Đạo	6	1/2000	34	
35	Xã Lạc Đạo	7	1/2000	35	
36	Xã Lạc Đạo	8	1/2000	36	
37	Xã Lạc Đạo	9	1/2000	37	
38	Xã Lạc Đạo	10	1/2000	38	
39	Xã Lạc Đạo	11	1/2000	39	
40	Xã Lạc Đạo	12	1/2000	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	Xã Lạc Đạo	13	1/2000	41	
42	Xã Lạc Đạo	14	1/2000	42	
43	Xã Lạc Đạo	15	1/1000	43	
44	Xã Lạc Đạo	16	1/1000	44	
45	Xã Lạc Đạo	17	1/1000	45	
46	Xã Lạc Đạo	18	1/1000	46	
47	Xã Lạc Đạo	19	1/1000	47	
48	Xã Lạc Đạo	20	1/1000	48	
49	Xã Lạc Đạo	21	1/1000	49	
50	Xã Lạc Đạo	22	1/1000	50	
51	Xã Lạc Đạo	23	1/1000	51	
52	Xã Lạc Đạo	24	1/1000	52	
53	Xã Lạc Đạo	25	1/1000	53	
54	Xã Lạc Đạo	26	1/1000	54	
55	Xã Lạc Đạo	27	1/1000	55	
56	Xã Lạc Đạo	28	1/1000	56	
57	Xã Lạc Đạo	29	1/1000	57	
58	Xã Lạc Đạo	30	1/1000	58	
59	Xã Lạc Đạo	31	1/1000	59	
60	Xã Lạc Đạo	32	1/1000	60	
61	Xã Lạc Đạo	33	1/1000	61	
62	Xã Lạc Đạo	35	1/1000	62	
63	Xã Minh Hải	1	1/2000	63	
64	Xã Minh Hải	2	1/2000	64	
65	Xã Minh Hải	3	1/2000	65	
66	Xã Minh Hải	4	1/2000	66	
67	Xã Minh Hải	5	1/2000	67	
68	Xã Minh Hải	6	1/2000	68	
69	Xã Minh Hải	7	1/2000	69	
70	Xã Minh Hải	8	1/2000	70	
71	Xã Minh Hải	9	1/2000	71	
72	Xã Minh Hải	10	1/2000	72	
73	Xã Minh Hải	11	1/2000	73	
74	Xã Minh Hải	12	1/2000	74	
75	Xã Minh Hải	13	1/1000	75	
76	Xã Minh Hải	14	1/1000	76	
77	Xã Minh Hải	15	1/1000	77	
78	Xã Minh Hải	16	1/1000	78	
79	Xã Minh Hải	17	1/1000	79	
80	Xã Minh Hải	18	1/1000	80	
81	Xã Minh Hải	19	1/1000	81	
82	Xã Minh Hải	20	1/1000	82	
83	Xã Minh Hải	21	1/1000	83	
84	Xã Minh Hải	22	1/1000	84	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
85	Xã Minh Hải	23	1/1000	85	
86	Xã Minh Hải	24	1/1000	86	
87	Xã Minh Hải	25	1/1000	87	
88	Xã Minh Hải	26	1/1000	88	

Phụ lục 39: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Đại Đồng

(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Đại Đồng	1	1/2000	1	
2	Xã Đại Đồng	2	1/2000	2	
3	Xã Đại Đồng	3	1/2000	3	
4	Xã Đại Đồng	4	1/2000	4	
5	Xã Đại Đồng	5	1/2000	5	
6	Xã Đại Đồng	6	1/2000	6	
7	Xã Đại Đồng	7	1/2000	7	
8	Xã Đại Đồng	8	1/2000	8	
9	Xã Đại Đồng	9	1/2000	9	
10	Xã Đại Đồng	10	1/2000	10	
11	Xã Đại Đồng	11	1/2000	11	
12	Xã Đại Đồng	12	1/2000	12	
13	Xã Đại Đồng	13	1/2000	13	
14	Xã Đại Đồng	14	1/2000	14	
15	Xã Đại Đồng	15	1/2000	15	
16	Xã Đại Đồng	16	1/2000	16	
17	Xã Đại Đồng	17	1/2000	17	
18	Xã Đại Đồng	18	1/1000	18	
19	Xã Đại Đồng	19	1/1000	19	
20	Xã Đại Đồng	20	1/1000	20	
21	Xã Đại Đồng	21	1/1000	21	
22	Xã Đại Đồng	22	1/1000	22	
23	Xã Đại Đồng	23	1/1000	23	
24	Xã Đại Đồng	24	1/1000	24	
25	Xã Đại Đồng	25	1/1000	25	
26	Xã Đại Đồng	26	1/1000	26	
27	Xã Đại Đồng	27	1/1000	27	
28	Xã Đại Đồng	28	1/1000	28	
29	Xã Đại Đồng	29	1/1000	29	
30	Xã Lạc Đạo	34	1/1000	30	
31	Xã Đình Dù	9	1/1000	31	
32	Xã Đình Dù	3	1/2000	32	
33	Xã Việt Hưng	1	1/2000	33	
34	Xã Việt Hưng	2	1/2000	34	
35	Xã Việt Hưng	3	1/2000	35	
36	Xã Việt Hưng	4	1/2000	36	
37	Xã Việt Hưng	5	1/2000	37	
38	Xã Việt Hưng	6	1/2000	38	
39	Xã Việt Hưng	7	1/2000	39	
40	Xã Việt Hưng	8	1/2000	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	Xã Việt Hưng	9	1/2000	41	
42	Xã Việt Hưng	10	1/2000	42	
43	Xã Việt Hưng	11	1/2000	43	
44	Xã Việt Hưng	12	1/2000	44	
45	Xã Việt Hưng	13	1/2000	45	
46	Xã Việt Hưng	14	1/2000	46	
47	Xã Việt Hưng	15	1/1000	47	
48	Xã Việt Hưng	16	1/1000	48	
49	Xã Việt Hưng	17	1/1000	49	
50	Xã Việt Hưng	18	1/1000	50	
51	Xã Việt Hưng	19	1/1000	51	
52	Xã Việt Hưng	20	1/1000	52	
53	Xã Việt Hưng	21	1/1000	53	
54	Xã Việt Hưng	22	1/1000	54	
55	Xã Việt Hưng	23	1/1000	55	
56	Xã Việt Hưng	24	1/1000	56	
57	Xã Việt Hưng	25	1/1000	57	
58	Xã Việt Hưng	26	1/1000	58	
59	Xã Việt Hưng	27	1/1000	59	
60	Xã Việt Hưng	28	1/1000	60	
61	Xã Việt Hưng	29	1/1000	61	
62	Xã Việt Hưng	30	1/1000	62	
63	Xã Việt Hưng	31	1/1000	63	
64	Xã Việt Hưng	32	1/1000	64	
65	Xã Việt Hưng	33	1/1000	65	
66	Xã Việt Hưng	34	1/1000	66	
67	Xã Việt Hưng	35	1/1000	67	
68	Xã Việt Hưng	36	1/1000	68	
69	Xã Lương Tài	1	1/2000	69	
70	Xã Lương Tài	2	1/2000	70	
71	Xã Lương Tài	3	1/2000	71	
72	Xã Lương Tài	4	1/2000	72	
73	Xã Lương Tài	5	1/2000	73	
74	Xã Lương Tài	6	1/2000	74	
75	Xã Lương Tài	7	1/2000	75	
76	Xã Lương Tài	8	1/2000	76	
77	Xã Lương Tài	9	1/2000	77	
78	Xã Lương Tài	10	1/2000	78	
79	Xã Lương Tài	11	1/2000	79	
80	Xã Lương Tài	12	1/2000	80	
81	Xã Lương Tài	13	1/2000	81	
82	Xã Lương Tài	14	1/2000	82	
83	Xã Lương Tài	15	1/1000	83	
84	Xã Lương Tài	16	1/1000	84	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
85	Xã Lương Tài	17	1/1000	85	
86	Xã Lương Tài	18	1/1000	86	
87	Xã Lương Tài	19	1/1000	87	
88	Xã Lương Tài	20	1/1000	88	
89	Xã Lương Tài	21	1/1000	89	
90	Xã Lương Tài	22	1/1000	90	
91	Xã Lương Tài	23	1/1000	91	
92	Xã Lương Tài	24	1/1000	92	
93	Xã Lương Tài	25	1/1000	93	
94	Xã Lương Tài	26	1/1000	94	
95	Xã Lương Tài	27	1/1000	95	
96	Xã Lương Tài	28	1/1000	96	
97	Xã Lương Tài	29	1/1000	97	
98	Xã Lương Tài	30	1/1000	98	
99	Xã Lương Tài	31	1/1000	99	
100	Xã Lương Tài	32	1/1000	100	
101	Xã Lương Tài	33	1/1000	101	
102	Xã Lương Tài	34	1/1000	102	
103	Xã Lương Tài	35	1/1000	103	
104	Xã Lương Tài	36	1/1000	104	
105	Xã Lương Tài	37	1/1000	105	

Phụ lục 40: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với phường Thái Bình

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Tân Bình	1	1/2000	1	
2	Xã Tân Bình	2	1/2000	2	
3	Xã Tân Bình	3	1/2000	3	
4	Xã Tân Bình	4	1/2000	4	
5	Xã Tân Bình	5	1/2000	5	
6	Xã Tân Bình	6	1/2000	6	
7	Xã Tân Bình	7	1/2000	7	
8	Xã Tân Bình	8	1/2000	8	
9	Xã Tân Bình	9	1/1000	9	
10	Xã Tân Bình	10	1/1000	10	
11	Xã Tân Bình	11	1/1000	11	
12	Xã Tân Bình	12	1/1000	12	
13	Xã Tân Bình	13	1/1000	13	
14	Xã Tân Bình	14	1/1000	14	
15	Xã Tân Bình	15	1/1000	15	
16	Xã Tân Bình	16	1/1000	16	
17	Xã Tân Bình	17	1/1000	17	
18	Xã Phúc Thành	1	1/2000	18	
19	Xã Phúc Thành	2	1/2000	19	
20	Xã Phúc Thành	3	1/2000	20	
21	Xã Phúc Thành	4	1/2000	21	
22	Xã Phúc Thành	5	1/2000	22	
23	Xã Phúc Thành	6	1/2000	23	
24	Xã Phúc Thành	7	1/2000	24	
25	Xã Phúc Thành	8	1/2000	25	
26	Xã Phúc Thành	9	1/2000	26	
27	Xã Phúc Thành	10	1/2000	27	
28	Xã Phúc Thành	11	1/2000	28	
29	Xã Phúc Thành	12	1/1000	29	
30	Xã Phúc Thành	13	1/1000	30	
31	Xã Phúc Thành	14	1/1000	31	
32	Xã Phúc Thành	15	1/1000	32	
33	Xã Phúc Thành	16	1/1000	33	
34	Xã Phúc Thành	17	1/1000	34	
35	Xã Phúc Thành	18	1/1000	35	
36	Xã Phúc Thành	19	1/1000	36	
37	Xã Phúc Thành	20	1/1000	37	
38	Xã Phúc Thành	21	1/1000	38	
39	Xã Phúc Thành	22	1/1000	39	
40	Xã Phúc Thành	23	1/1000	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	Xã Phúc Thành	24	1/1000	41	
42	Xã Phúc Thành	25	1/1000	42	
43	Xã Phúc Thành	26	1/1000	43	
44	Xã Phúc Thành	27	1/1000	44	
45	Xã Phúc Thành	28	1/1000	45	
46	Xã Phúc Thành	29	1/1000	46	
47	Xã Phúc Thành	30	1/1000	47	
48	Xã Phúc Thành	31	1/1000	48	
49	Xã Phúc Thành	32	1/1000	49	
50	Xã Phúc Thành	33	1/1000	50	
51	Xã Phúc Thành	34	1/1000	51	
52	Xã Phúc Thành	35	1/1000	52	
53	Xã Tân Phong	1	1/2000	53	
54	Xã Tân Phong	2	1/2000	54	
55	Xã Tân Phong	3	1/2000	55	
56	Xã Tân Phong	4	1/2000	56	
57	Xã Tân Phong	5	1/2000	57	
58	Xã Tân Phong	6	1/2000	58	
59	Xã Tân Phong	7	1/2000	59	
60	Xã Tân Phong	8	1/2000	60	
61	Xã Tân Phong	9	1/2000	61	
62	Xã Tân Phong	10	1/2000	62	
63	Xã Tân Phong	11	1/2000	63	
64	Xã Tân Phong	12	1/2000	64	
65	Xã Tân Phong	13	1/2000	65	
66	Xã Tân Phong	14	1/2000	66	
67	Xã Tân Phong	15	1/1000	67	
68	Xã Tân Phong	16	1/1000	68	
69	Xã Tân Phong	17	1/1000	69	
70	Xã Tân Phong	18	1/1000	70	
71	Xã Tân Phong	19	1/1000	71	
72	Xã Tân Phong	20	1/1000	72	
73	Xã Tân Phong	21	1/1000	73	
74	Xã Tân Phong	22	1/1000	74	
75	Xã Tân Phong	23	1/1000	75	
76	Xã Tân Phong	24	1/1000	76	
77	Xã Tân Phong	25	1/1000	77	
78	Xã Tân Phong	26	1/1000	78	
79	Xã Tân Phong	27	1/1000	79	
80	Xã Tân Phong	28	1/1000	80	
81	Xã Tân Phong	29	1/1000	81	
82	Xã Tân Phong	30	1/1000	82	
83	Xã Tân Phong	31	1/1000	83	
84	Xã Tân Hòa	1	1/2000	84	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
85	Xã Tân Hòa	2	1/2000	85	
86	Xã Tân Hòa	3	1/2000	86	
87	Xã Tân Hòa	4	1/2000	87	
88	Xã Tân Hòa	5	1/2000	88	
89	Xã Tân Hòa	6	1/2000	89	
90	Xã Tân Hòa	7	1/2000	90	
91	Xã Tân Hòa	8	1/2000	91	
92	Xã Tân Hòa	9	1/2000	92	
93	Xã Tân Hòa	10	1/2000	93	
94	Xã Tân Hòa	11	1/2000	94	
95	Xã Tân Hòa	12	1/2000	95	
96	Xã Tân Hòa	13	1/2000	96	
97	Xã Tân Hòa	14	1/2000	97	
98	Xã Tân Hòa	15	1/2000	98	
99	Xã Tân Hòa	16	1/1000	99	
100	Xã Tân Hòa	17	1/1000	100	
101	Xã Tân Hòa	18	1/1000	101	
102	Xã Tân Hòa	19	1/1000	102	
103	Xã Tân Hòa	20	1/1000	103	
104	Xã Tân Hòa	21	1/1000	104	
105	Xã Tân Hòa	22	1/1000	105	
106	Xã Tân Hòa	23	1/1000	106	
107	Xã Tân Hòa	24	1/1000	107	
108	Xã Tân Hòa	25	1/1000	108	
109	Xã Tân Hòa	26	1/1000	109	
110	Xã Tân Hòa	27	1/1000	110	
111	Xã Tân Hòa	28	1/1000	111	
112	Xã Tân Hòa	29	1/1000	112	
113	Xã Tân Hòa	30	1/1000	113	
114	Xã Tân Hòa	31	1/1000	114	
115	Xã Tân Hòa	32	1/1000	115	
116	Xã Tân Hòa	33	1/1000	116	
117	Phường Tiền Phong	1	1/1000	117	
118	Phường Tiền Phong	2	1/1000	118	
119	Phường Tiền Phong	3	1/1000	119	
120	Phường Tiền Phong	4	1/1000	120	
121	Phường Tiền Phong	5	1/1000	121	
122	Phường Tiền Phong	6	1/1000	122	
123	Phường Tiền Phong	7	1/1000	123	
124	Phường Tiền Phong	8	1/500	124	
125	Phường Tiền Phong	9	1/500	125	
126	Phường Tiền Phong	10	1/500	126	
127	Phường Tiền Phong	11	1/500	127	
128	Phường Tiền Phong	12	1/500	128	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
129	Phường Tiền Phong	13	1/500	129	
130	Phường Tiền Phong	14	1/500	130	
131	Phường Tiền Phong	15	1/500	131	
132	Phường Tiền Phong	16	1/500	132	
133	Phường Tiền Phong	17	1/500	133	
134	Phường Tiền Phong	18	1/500	134	
135	Phường Tiền Phong	19	1/500	135	
136	Phường Tiền Phong	20	1/500	136	
137	Phường Tiền Phong	21	1/500	137	
138	Phường Tiền Phong	22	1/500	138	
139	Phường Tiền Phong	23	1/500	139	
140	Phường Tiền Phong	24	1/500	140	
141	Phường Tiền Phong	25	1/500	141	
142	Phường Tiền Phong	26	1/500	142	
143	Phường Tiền Phong	27	1/500	143	
144	Phường Tiền Phong	28	1/500	144	
145	Phường Tiền Phong	29	1/500	145	
146	Phường Tiền Phong	30	1/500	146	
147	Phường Tiền Phong	31	1/500	147	
148	Phường Tiền Phong	32	1/500	148	
149	Phường Tiền Phong	33	1/500	149	
150	Phường Tiền Phong	34	1/500	150	
151	Phường Tiền Phong	35	1/500	151	
152	Phường Tiền Phong	36	1/500	152	
153	Phường Tiền Phong	37	1/500	153	
154	Phường Tiền Phong	38	1/500	154	
155	Phường Tiền Phong	39	1/500	155	
156	Phường Tiền Phong	40	1/500	156	
157	Phường Tiền Phong	41	1/500	157	
158	Phường Tiền Phong	42	1/500	158	
159	Phường Tiền Phong	43	1/500	159	
160	Phường Tiền Phong	44	1/500	160	
161	Phường Tiền Phong	45	1/500	161	
162	Phường Tiền Phong	46	1/500	162	
163	Phường Tiền Phong	47	1/500	163	
164	Phường Bồ Xuyên	1	1/500	164	
165	Phường Bồ Xuyên	2	1/500	165	
166	Phường Bồ Xuyên	3	1/500	166	
167	Phường Bồ Xuyên	4	1/500	167	
168	Phường Bồ Xuyên	5	1/500	168	
169	Phường Bồ Xuyên	6	1/500	169	
170	Phường Bồ Xuyên	7	1/500	170	
171	Phường Bồ Xuyên	8	1/500	171	
172	Phường Bồ Xuyên	9	1/500	172	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
173	Phường Bồ Xuyên	10	1/500	173	
174	Phường Bồ Xuyên	11	1/500	174	
175	Phường Bồ Xuyên	12	1/500	175	
176	Phường Bồ Xuyên	13	1/500	176	
177	Phường Bồ Xuyên	14	1/500	177	
178	Phường Bồ Xuyên	15	1/500	178	
179	Phường Bồ Xuyên	16	1/500	179	
180	Phường Bồ Xuyên	17	1/500	180	
181	Phường Bồ Xuyên	18	1/500	181	
182	Phường Bồ Xuyên	19	1/500	182	
183	Phường Bồ Xuyên	20	1/500	183	
184	Phường Bồ Xuyên	21	1/500	184	
185	Phường Bồ Xuyên	22	1/500	185	
186	Phường Bồ Xuyên	23	1/500	186	
187	Phường Lê Hồng Phong	1	1/500	187	
188	Phường Lê Hồng Phong	2	1/500	188	
189	Phường Lê Hồng Phong	3	1/500	189	
190	Phường Lê Hồng Phong	4	1/500	190	
191	Phường Lê Hồng Phong	5	1/500	191	
192	Phường Lê Hồng Phong	6	1/500	192	
193	Phường Lê Hồng Phong	7	1/500	193	
194	Phường Lê Hồng Phong	8	1/500	194	
195	Phường Lê Hồng Phong	9	1/500	195	
196	Phường Lê Hồng Phong	10	1/500	196	
197	Phường Lê Hồng Phong	11	1/500	197	
198	Phường Lê Hồng Phong	12	1/500	198	
199	Phường Lê Hồng Phong	13	1/500	199	

Phụ lục 41: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với phường Trần Lãm
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Phường Trần Lãm	1	1/500	1	
2	Phường Trần Lãm	2	1/500	2	
3	Phường Trần Lãm	3	1/500	3	
4	Phường Trần Lãm	4	1/500	4	
5	Phường Trần Lãm	5	1/500	5	
6	Phường Trần Lãm	6	1/500	6	
7	Phường Trần Lãm	7	1/500	7	
8	Phường Trần Lãm	8	1/500	8	
9	Phường Trần Lãm	9	1/500	9	
10	Phường Trần Lãm	10	1/500	10	
11	Phường Trần Lãm	11	1/500	11	
12	Phường Trần Lãm	12	1/500	12	
13	Phường Trần Lãm	13	1/500	13	
14	Phường Trần Lãm	14	1/500	14	
15	Phường Trần Lãm	15	1/500	15	
16	Phường Trần Lãm	16	1/500	16	
17	Phường Trần Lãm	17	1/500	17	
18	Phường Trần Lãm	18	1/500	18	
19	Phường Trần Lãm	19	1/500	19	
20	Phường Trần Lãm	20	1/500	20	
21	Phường Trần Lãm	21	1/500	21	
22	Phường Trần Lãm	22	1/500	22	
23	Phường Trần Lãm	23	1/500	23	
24	Phường Trần Lãm	24	1/500	24	
25	Phường Trần Lãm	25	1/500	25	
26	Phường Trần Lãm	26	1/500	26	
27	Phường Trần Lãm	27	1/500	27	
28	Phường Trần Lãm	28	1/500	28	
29	Phường Trần Lãm	29	1/500	29	
30	Phường Trần Lãm	30	1/500	30	
31	Phường Trần Lãm	31	1/500	31	
32	Phường Trần Lãm	32	1/500	32	
33	Phường Trần Lãm	33	1/500	33	
34	Phường Trần Lãm	34	1/500	34	
35	Phường Trần Lãm	35	1/500	35	
36	Phường Trần Lãm	36	1/500	36	
37	Phường Trần Lãm	37	1/500	37	
38	Phường Trần Lãm	38	1/500	38	
39	Phường Trần Lãm	39	1/500	39	
40	Phường Trần Lãm	40	1/500	40	
41	Phường Trần Lãm	41	1/500	41	
42	Phường Trần Lãm	42	1/500	42	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
43	Phường Trần Lâm	43	1/500	43	
44	Phường Trần Lâm	44	1/500	44	
45	Phường Trần Lâm	45	1/500	45	
46	Phường Trần Lâm	46	1/500	46	
47	Phường Trần Lâm	47	1/500	47	
48	Phường Trần Lâm	48	1/500	48	
49	Phường Trần Lâm	49	1/500	49	
50	Phường Trần Lâm	50	1/500	50	
51	Phường Trần Lâm	51	1/500	51	
52	Phường Trần Lâm	52	1/500	52	
53	Phường Trần Lâm	53	1/500	53	
54	Phường Trần Lâm	54	1/500	54	
55	Phường Trần Lâm	55	1/500	55	
56	Phường Trần Lâm	56	1/500	56	
57	Phường Trần Lâm	57	1/500	57	
58	Phường Trần Lâm	58	1/500	58	
59	Phường Trần Lâm	59	1/500	59	
60	Phường Trần Lâm	60	1/500	60	
61	Phường Trần Lâm	61	1/500	61	
62	Phường Trần Lâm	62	1/500	62	
63	Phường Trần Lâm	63	1/500	63	
64	Phường Trần Lâm	64	1/500	64	
65	Phường Trần Lâm	65	1/500	65	
66	Phường Trần Lâm	66	1/500	66	
67	Phường Trần Lâm	67	1/500	67	
68	Xã Vũ Đông	1	1/2000	68	
69	Xã Vũ Đông	2	1/2000	69	
70	Xã Vũ Đông	3	1/2000	70	
71	Xã Vũ Đông	4	1/2000	71	
72	Xã Vũ Đông	5	1/2000	72	
73	Xã Vũ Đông	6	1/2000	73	
74	Xã Vũ Đông	7	1/2000	74	
75	Xã Vũ Đông	8	1/2000	75	
76	Xã Vũ Đông	9	1/2000	76	
77	Xã Vũ Đông	10	1/2000	77	
78	Xã Vũ Đông	11	1/2000	78	
79	Xã Vũ Đông	12	1/2000	79	
80	Xã Vũ Đông	13	1/1000	80	
81	Xã Vũ Đông	14	1/1000	81	
82	Xã Vũ Đông	15	1/1000	82	
83	Xã Vũ Đông	16	1/1000	83	
84	Xã Vũ Đông	17	1/1000	84	
85	Xã Vũ Đông	18	1/1000	85	
86	Xã Vũ Đông	19	1/1000	86	
87	Xã Vũ Đông	20	1/1000	87	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
88	Xã Vũ Đông	21	1/1000	88	
89	Xã Vũ Đông	22	1/1000	89	
90	Xã Vũ Đông	23	1/1000	90	
91	Xã Vũ Đông	24	1/1000	91	
92	Xã Vũ Đông	25	1/1000	92	
93	Xã Vũ Đông	26	1/1000	93	
94	Xã Tây Sơn	1	1/2000	94	
95	Xã Tây Sơn	2	1/2000	95	
96	Xã Tây Sơn	3	1/2000	96	
97	Xã Tây Sơn	4	1/2000	97	
98	Xã Tây Sơn	5	1/2000	98	
99	Xã Tây Sơn	6	1/2000	99	
100	Xã Tây Sơn	7	1/2000	100	
101	Xã Tây Sơn	8	1/2000	101	
102	Xã Tây Sơn	9	1/2000	102	
103	Xã Tây Sơn	10	1/2000	103	
104	Xã Tây Sơn	11	1/2000	104	
105	Xã Tây Sơn	12	1/1000	105	
106	Xã Tây Sơn	13	1/1000	106	
107	Xã Tây Sơn	14	1/1000	107	
108	Xã Tây Sơn	15	1/1000	108	
109	Xã Tây Sơn	16	1/1000	109	
110	Xã Tây Sơn	17	1/1000	110	
111	Xã Tây Sơn	18	1/1000	111	
112	Xã Tây Sơn	19	1/1000	112	
113	Xã Tây Sơn	20	1/1000	113	
114	Xã Tây Sơn	21	1/1000	114	
115	Xã Tây Sơn	22	1/1000	115	
116	Xã Tây Sơn	23	1/1000	116	
117	Xã Tây Sơn	24	1/2000	117	
118	Xã Tây Sơn	25	1/2000	118	
119	Xã Tây Sơn	26	1/2000	119	
120	Xã Tây Sơn	27	1/2000	120	
121	Xã Tây Sơn	28	1/2000	121	
122	Xã Tây Sơn	29	1/2000	122	
123	Xã Tây Sơn	30	1/1000	123	
124	Xã Tây Sơn	31	1/1000	124	
125	Xã Tây Sơn	32	1/1000	125	
126	Xã Tây Sơn	33	1/1000	126	
127	Xã Tây Sơn	34	1/1000	127	
128	Xã Tây Sơn	35	1/1000	128	
129	Xã Tây Sơn	36	1/1000	129	
130	Phường Kỳ Bá	1	1/500	130	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
131	Phường Kỳ Bá	2	1/500	131	
132	Phường Kỳ Bá	3	1/500	132	
133	Phường Kỳ Bá	4	1/500	133	
134	Phường Kỳ Bá	5	1/500	134	
135	Phường Kỳ Bá	6	1/500	135	
136	Phường Kỳ Bá	7	1/500	136	
137	Phường Kỳ Bá	8	1/500	137	
138	Phường Kỳ Bá	9	1/500	138	
139	Phường Kỳ Bá	10	1/500	139	
140	Phường Kỳ Bá	11	1/500	140	
141	Phường Kỳ Bá	12	1/500	141	
142	Phường Kỳ Bá	13	1/500	142	
143	Phường Kỳ Bá	14	1/500	143	
144	Phường Kỳ Bá	15	1/500	144	
145	Phường Kỳ Bá	16	1/500	145	
146	Phường Kỳ Bá	17	1/500	146	
147	Phường Kỳ Bá	18	1/500	147	
148	Phường Kỳ Bá	19	1/500	148	
149	Phường Kỳ Bá	20	1/500	149	
150	Phường Kỳ Bá	21	1/500	150	
151	Phường Kỳ Bá	22	1/500	151	
152	Phường Kỳ Bá	23	1/500	152	
153	Phường Kỳ Bá	24	1/500	153	
154	Phường Kỳ Bá	25	1/500	154	
155	Phường Kỳ Bá	26	1/500	155	
156	Phường Kỳ Bá	27	1/500	156	
157	Phường Kỳ Bá	28	1/500	157	
158	Phường Kỳ Bá	29	1/500	158	
159	Phường Kỳ Bá	30	1/500	159	
160	Phường Kỳ Bá	31	1/500	160	
161	Phường Kỳ Bá	32	1/500	161	
162	Phường Kỳ Bá	33	1/500	162	
163	Phường Kỳ Bá	34	1/500	163	
164	Phường Kỳ Bá	35	1/500	164	
165	Phường Kỳ Bá	36	1/500	165	
166	Phường Kỳ Bá	37	1/500	166	
167	Phường Kỳ Bá	38	1/500	167	
168	Phường Kỳ Bá	39	1/500	168	
169	Phường Kỳ Bá	40	1/500	169	
170	Phường Kỳ Bá	41	1/500	170	
171	Phường Kỳ Bá	42	1/500	171	
172	Phường Kỳ Bá	43	1/500	172	
173	Phường Kỳ Bá	44	1/500	173	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
174	Xã Vũ Lạc	1	1/2000	174	
175	Xã Vũ Lạc	2	1/2000	175	
176	Xã Vũ Lạc	3	1/2000	176	
177	Xã Vũ Lạc	4	1/2000	177	
178	Xã Vũ Lạc	5	1/2000	178	
179	Xã Vũ Lạc	6	1/2000	179	
180	Xã Vũ Lạc	7	1/2000	180	
181	Xã Vũ Lạc	8	1/2000	181	
182	Xã Vũ Lạc	9	1/2000	182	
183	Xã Vũ Lạc	10	1/2000	183	
184	Xã Vũ Lạc	11	1/2000	184	
185	Xã Vũ Lạc	12	1/2000	185	
186	Xã Vũ Lạc	13	1/1000	186	
187	Xã Vũ Lạc	14	1/1000	187	
188	Xã Vũ Lạc	15	1/1000	188	
189	Xã Vũ Lạc	16	1/1000	189	
190	Xã Vũ Lạc	17	1/1000	190	
191	Xã Vũ Lạc	18	1/1000	191	
192	Xã Vũ Lạc	19	1/1000	192	
193	Xã Vũ Lạc	20	1/1000	193	
194	Xã Vũ Lạc	21	1/1000	194	
195	Xã Vũ Lạc	22	1/1000	195	
196	Xã Vũ Lạc	23	1/1000	196	
197	Xã Vũ Lạc	24	1/1000	197	
198	Xã Vũ Lạc	25	1/1000	198	
199	Xã Vũ Lạc	26	1/1000	199	
200	Xã Vũ Chính	1	1/2000	200	
201	Xã Vũ Chính	2	1/2000	201	
202	Xã Vũ Chính	3	1/2000	202	
203	Xã Vũ Chính	4	1/2000	203	
204	Xã Vũ Chính	5	1/2000	204	
205	Xã Vũ Chính	6	1/2000	205	
206	Xã Vũ Chính	7	1/2000	206	
207	Xã Vũ Chính	8	1/2000	207	
208	Xã Vũ Chính	9	1/2000	208	
209	Xã Vũ Chính	10	1/2000	209	
210	Xã Vũ Chính	11	1/2000	210	
211	Xã Vũ Chính	12	1/2000	211	
212	Xã Vũ Chính	13	1/1000	212	
213	Xã Vũ Chính	14	1/1000	213	
214	Xã Vũ Chính	15	1/1000	214	
215	Xã Vũ Chính	16	1/1000	215	
216	Xã Vũ Chính	17	1/1000	216	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
217	Xã Vũ Chính	18	1/1000	217	
218	Xã Vũ Chính	19	1/1000	218	
219	Xã Vũ Chính	20	1/1000	219	
220	Xã Vũ Chính	21	1/1000	220	
221	Xã Vũ Chính	22	1/1000	221	
222	Xã Vũ Chính	23	1/1000	222	
223	Xã Vũ Chính	24	1/1000	223	
224	Xã Vũ Chính	25	1/1000	224	
225	Xã Vũ Chính	26	1/1000	225	
226	Xã Vũ Chính	27	1/1000	226	

Phụ lục 42: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với phường Trần Hưng Đạo
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Phường Trần Hưng Đạo	1	1/500	1	
2	Phường Trần Hưng Đạo	2	1/500	2	
3	Phường Trần Hưng Đạo	3	1/500	3	
4	Phường Trần Hưng Đạo	4	1/500	4	
5	Phường Trần Hưng Đạo	5	1/500	5	
6	Phường Trần Hưng Đạo	6	1/500	6	
7	Phường Trần Hưng Đạo	7	1/500	7	
8	Phường Trần Hưng Đạo	8	1/500	8	
9	Phường Trần Hưng Đạo	9	1/500	9	
10	Phường Trần Hưng Đạo	10	1/500	10	
11	Phường Trần Hưng Đạo	11	1/500	11	
12	Phường Trần Hưng Đạo	12	1/500	12	
13	Phường Trần Hưng Đạo	13	1/500	13	
14	Phường Trần Hưng Đạo	14	1/500	14	
15	Phường Trần Hưng Đạo	15	1/500	15	
16	Phường Trần Hưng Đạo	16	1/500	16	
17	Phường Trần Hưng Đạo	17	1/500	17	
18	Phường Trần Hưng Đạo	18	1/500	18	
19	Phường Trần Hưng Đạo	19	1/500	19	
20	Phường Trần Hưng Đạo	20	1/500	20	
21	Phường Trần Hưng Đạo	21	1/500	21	
22	Phường Trần Hưng Đạo	22	1/500	22	
23	Phường Trần Hưng Đạo	23	1/500	23	
24	Phường Trần Hưng Đạo	24	1/500	24	
25	Phường Trần Hưng Đạo	25	1/500	25	
26	Phường Trần Hưng Đạo	26	1/500	26	
27	Phường Trần Hưng Đạo	27	1/500	27	
28	Phường Trần Hưng Đạo	28	1/500	28	
29	Phường Trần Hưng Đạo	29	1/500	29	
30	Phường Trần Hưng Đạo	30	1/500	30	
31	Phường Trần Hưng Đạo	31	1/500	31	
32	Phường Trần Hưng Đạo	32	1/500	32	
33	Phường Trần Hưng Đạo	33	1/500	33	
34	Phường Trần Hưng Đạo	34	1/500	34	
35	Phường Trần Hưng Đạo	35	1/500	35	
36	Phường Trần Hưng Đạo	36	1/500	36	
37	Phường Trần Hưng Đạo	37	1/500	37	
38	Phường Trần Hưng Đạo	38	1/500	38	
39	Phường Trần Hưng Đạo	39	1/500	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Phú Xuân	1	1/1000	40	
41	Xã Phú Xuân	2	1/1000	41	
42	Xã Phú Xuân	3	1/1000	42	
43	Xã Phú Xuân	4	1/1000	43	
44	Xã Phú Xuân	5	1/1000	44	
45	Xã Phú Xuân	6	1/1000	45	
46	Xã Phú Xuân	7	1/1000	46	
47	Xã Phú Xuân	8	1/1000	47	
48	Xã Phú Xuân	9	1/1000	48	
49	Xã Phú Xuân	10	1/1000	49	
50	Xã Phú Xuân	11	1/2000	50	
51	Xã Phú Xuân	12	1/2000	51	
52	Xã Phú Xuân	13	1/2000	52	
53	Xã Phú Xuân	14	1/2000	53	
54	Xã Phú Xuân	15	1/2000	54	
55	Xã Phú Xuân	16	1/2000	55	
56	Xã Phú Xuân	17	1/2000	56	
57	Xã Phú Xuân	18	1/2000	57	
58	Xã Phú Xuân	19	1/2000	58	
59	Xã Phú Xuân	20	1/2000	59	
60	Xã Phú Xuân	21	1/2000	60	
61	Phường Đề Thám	1	1/500	61	
62	Phường Đề Thám	2	1/500	62	
63	Phường Đề Thám	3	1/500	63	
64	Phường Đề Thám	4	1/500	64	
65	Phường Đề Thám	5	1/500	65	
66	Phường Đề Thám	6	1/500	66	
67	Phường Đề Thám	7	1/500	67	
68	Phường Đề Thám	8	1/500	68	
69	Phường Đề Thám	9	1/500	69	
70	Phường Đề Thám	10	1/500	70	
71	Phường Đề Thám	11	1/500	71	
72	Phường Đề Thám	12	1/500	72	
73	Phường Đề Thám	13	1/500	73	
74	Phường Đề Thám	14	1/500	74	
75	Phường Đề Thám	15	1/500	75	
76	Phường Đề Thám	16	1/500	76	
77	Phường Đề Thám	17	1/500	77	
78	Phường Quang Trung	1	1/500	78	
79	Phường Quang Trung	2	1/500	79	
80	Phường Quang Trung	3	1/500	80	
81	Phường Quang Trung	4	1/500	81	
82	Phường Quang Trung	5	1/500	82	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
83	Phường Quang Trung	6	1/500	83	
84	Phường Quang Trung	7	1/500	84	
85	Phường Quang Trung	8	1/500	85	
86	Phường Quang Trung	9	1/500	86	
87	Phường Quang Trung	10	1/500	87	
88	Phường Quang Trung	11	1/500	88	
89	Phường Quang Trung	12	1/500	89	
90	Phường Quang Trung	13	1/500	90	
91	Phường Quang Trung	14	1/500	91	
92	Phường Quang Trung	15	1/500	92	
93	Phường Quang Trung	16	1/500	93	
94	Phường Quang Trung	17	1/500	94	
95	Phường Quang Trung	18	1/500	95	
96	Phường Quang Trung	19	1/500	96	
97	Phường Quang Trung	20	1/500	97	
98	Phường Quang Trung	21	1/500	98	
99	Phường Quang Trung	22	1/500	99	
100	Phường Quang Trung	23	1/500	100	
101	Phường Quang Trung	24	1/500	101	
102	Phường Quang Trung	25	1/500	102	
103	Phường Quang Trung	26	1/500	103	
104	Phường Quang Trung	27	1/500	104	
105	Phường Quang Trung	28	1/500	105	

Phụ lục 43: Chỉnh lý số thứ tự tờ bản đồ đối với phường Vũ Phúc

(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Vũ Phúc	1	1/1000	1	
2	Xã Vũ Phúc	2	1/1000	2	
3	Xã Vũ Phúc	3	1/1000	3	
4	Xã Vũ Phúc	4	1/1000	4	
5	Xã Vũ Phúc	5	1/1000	5	
6	Xã Vũ Phúc	6	1/1000	6	
7	Xã Vũ Phúc	7	1/1000	7	
8	Xã Vũ Phúc	8	1/1000	8	
9	Xã Vũ Phúc	9	1/1000	9	
10	Xã Vũ Phúc	10	1/1000	10	
11	Xã Vũ Phúc	11	1/2000	11	
12	Xã Vũ Phúc	12	1/2000	12	
13	Xã Vũ Phúc	13	1/2000	13	
14	Xã Vũ Phúc	14	1/2000	14	
15	Xã Vũ Phúc	15	1/2000	15	
16	Xã Vũ Phúc	16	1/2000	16	
17	Xã Vũ Phúc	17	1/2000	17	
18	Xã Vũ Phúc	18	1/2000	18	
19	Xã Vũ Phúc	19	1/2000	19	
20	Xã Vũ Phúc	20	1/2000	20	
21	Phường Phú Khánh	1	1/500	21	
22	Phường Phú Khánh	2	1/500	22	
23	Phường Phú Khánh	3	1/500	23	
24	Phường Phú Khánh	4	1/500	24	
25	Phường Phú Khánh	5	1/500	25	
26	Phường Phú Khánh	6	1/500	26	
27	Phường Phú Khánh	7	1/500	27	
28	Phường Phú Khánh	8	1/500	28	
29	Phường Phú Khánh	9	1/500	29	
30	Phường Phú Khánh	10	1/500	30	
31	Phường Phú Khánh	11	1/500	31	
32	Phường Phú Khánh	12	1/500	32	
33	Phường Phú Khánh	13	1/500	33	
34	Phường Phú Khánh	14	1/500	34	
35	Phường Phú Khánh	15	1/500	35	
36	Phường Phú Khánh	16	1/500	36	
37	Phường Phú Khánh	17	1/500	37	
38	Phường Phú Khánh	18	1/500	38	
39	Phường Phú Khánh	19	1/500	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Phường Phú Khánh	20	1/500	40	
41	Phường Phú Khánh	21	1/500	41	
42	Phường Phú Khánh	22	1/500	42	
43	Phường Phú Khánh	23	1/500	43	
44	Xã Song An	1	1/2000	44	
45	Xã Song An	2	1/2000	45	
46	Xã Song An	3	1/2000	46	
47	Xã Song An	4	1/2000	47	
48	Xã Song An	5	1/2000	48	
49	Xã Song An	6	1/2000	49	
50	Xã Song An	7	1/2000	50	
51	Xã Song An	8	1/2000	51	
52	Xã Song An	9	1/2000	52	
53	Xã Song An	10	1/2000	53	
54	Xã Song An	11	1/2000	54	
55	Xã Song An	12	1/1000	55	
56	Xã Song An	13	1/1000	56	
57	Xã Song An	14	1/1000	57	
58	Xã Song An	15	1/1000	58	
59	Xã Song An	16	1/1000	59	
60	Xã Song An	17	1/1000	60	
61	Xã Song An	18	1/1000	61	
62	Xã Song An	19	1/1000	62	
63	Xã Song An	20	1/1000	63	
64	Xã Song An	21	1/1000	64	
65	Xã Song An	22	1/1000	65	
66	Xã Song An	23	1/1000	66	
67	Xã Song An	24	1/1000	67	
68	Xã Nguyên Xá	1	1/2000	68	
69	Xã Nguyên Xá	2	1/2000	69	
70	Xã Nguyên Xá	3	1/2000	70	
71	Xã Nguyên Xá	4	1/2000	71	
72	Xã Nguyên Xá	5	1/2000	72	
73	Xã Nguyên Xá	6	1/2000	73	
74	Xã Nguyên Xá	7	1/2000	74	
75	Xã Nguyên Xá	8	1/2000	75	
76	Xã Nguyên Xá	9	1/2000	76	
77	Xã Nguyên Xá	10	1/2000	77	
78	Xã Nguyên Xá	11	1/2000	78	
79	Xã Nguyên Xá	12	1/2000	79	
80	Xã Nguyên Xá	13	1/2000	80	
81	Xã Nguyên Xá	14	1/2000	81	
82	Xã Nguyên Xá	15	1/1000	82	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
83	Xã Nguyên Xá	16	1/1000	83	
84	Xã Nguyên Xá	17	1/1000	84	
85	Xã Nguyên Xá	18	1/1000	85	
86	Xã Nguyên Xá	19	1/1000	86	
87	Xã Nguyên Xá	20	1/1000	87	
88	Xã Nguyên Xá	21	1/1000	88	
89	Xã Nguyên Xá	22	1/1000	89	
90	Xã Nguyên Xá	23	1/1000	90	
91	Xã Nguyên Xá	24	1/1000	91	
92	Xã Nguyên Xá	25	1/1000	92	
93	Xã Trung An	1	1/2000	93	
94	Xã Trung An	2	1/2000	94	
95	Xã Trung An	3	1/2000	95	
96	Xã Trung An	4	1/2000	96	
97	Xã Trung An	5	1/2000	97	
98	Xã Trung An	6	1/2000	98	
99	Xã Trung An	7	1/2000	99	
100	Xã Trung An	8	1/2000	100	
101	Xã Trung An	9	1/2000	101	
102	Xã Trung An	10	1/2000	102	
103	Xã Trung An	11	1/2000	103	
104	Xã Trung An	12	1/1000	104	
105	Xã Trung An	13	1/1000	105	
106	Xã Trung An	14	1/1000	106	
107	Xã Trung An	15	1/1000	107	
108	Xã Trung An	16	1/1000	108	
109	Xã Trung An	17	1/1000	109	
110	Xã Trung An	18	1/1000	110	
111	Xã Trung An	19	1/1000	111	
112	Xã Trung An	20	1/1000	112	
113	Xã Trung An	21	1/1000	113	
114	Xã Trung An	22	1/1000	114	
115	Xã Trung An	23	1/1000	115	

Phụ lục 44: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với phường Trà Lý

(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Phường Hoàng Diệu	1	1/1000	1	
2	Phường Hoàng Diệu	2	1/1000	2	
3	Phường Hoàng Diệu	3	1/1000	3	
4	Phường Hoàng Diệu	4	1/1000	4	
5	Phường Hoàng Diệu	5	1/1000	5	
6	Phường Hoàng Diệu	6	1/1000	6	
7	Phường Hoàng Diệu	7	1/1000	7	
8	Phường Hoàng Diệu	8	1/1000	8	
9	Phường Hoàng Diệu	9	1/1000	9	
10	Phường Hoàng Diệu	10	1/1000	10	
11	Phường Hoàng Diệu	11	1/1000	11	
12	Phường Hoàng Diệu	12	1/1000	12	
13	Phường Hoàng Diệu	13	1/1000	13	
14	Phường Hoàng Diệu	14	1/1000	14	
15	Phường Hoàng Diệu	15	1/1000	15	
16	Phường Hoàng Diệu	16	1/1000	16	
17	Phường Hoàng Diệu	17	1/1000	17	
18	Phường Hoàng Diệu	18	1/1000	18	
19	Phường Hoàng Diệu	19	1/1000	19	
20	Phường Hoàng Diệu	20	1/1000	20	
21	Phường Hoàng Diệu	21	1/1000	21	
22	Phường Hoàng Diệu	22	1/1000	22	
23	Phường Hoàng Diệu	23	1/1000	23	
24	Phường Hoàng Diệu	24	1/1000	24	
25	Phường Hoàng Diệu	25	1/1000	25	
26	Phường Hoàng Diệu	26	1/1000	26	
27	Phường Hoàng Diệu	27	1/1000	27	
28	Phường Hoàng Diệu	28	1/1000	28	
29	Phường Hoàng Diệu	29	1/1000	29	
30	Phường Hoàng Diệu	30	1/1000	30	
31	Phường Hoàng Diệu	31	1/1000	31	
32	Phường Hoàng Diệu	32	1/1000	32	
33	Phường Hoàng Diệu	33	1/1000	33	
34	Phường Hoàng Diệu	34	1/1000	34	
35	Phường Hoàng Diệu	35	1/1000	35	
36	Phường Hoàng Diệu	36	1/500	36	
37	Phường Hoàng Diệu	37	1/500	37	
38	Phường Hoàng Diệu	38	1/500	38	
39	Phường Hoàng Diệu	39	1/500	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Phường Hoàng Diệu	40	1/500	40	
41	Phường Hoàng Diệu	41	1/500	41	
42	Phường Hoàng Diệu	42	1/500	42	
43	Phường Hoàng Diệu	43	1/500	43	
44	Phường Hoàng Diệu	44	1/500	44	
45	Phường Hoàng Diệu	45	1/500	45	
46	Phường Hoàng Diệu	46	1/500	46	
47	Phường Hoàng Diệu	47	1/500	47	
48	Phường Hoàng Diệu	48	1/500	48	
49	Phường Hoàng Diệu	49	1/500	49	
50	Phường Hoàng Diệu	50	1/500	50	
51	Phường Hoàng Diệu	51	1/500	51	
52	Phường Hoàng Diệu	52	1/500	52	
53	Phường Hoàng Diệu	53	1/500	53	
54	Phường Hoàng Diệu	54	1/500	54	
55	Phường Hoàng Diệu	55	1/500	55	
56	Phường Hoàng Diệu	56	1/500	56	
57	Phường Hoàng Diệu	57	1/500	57	
58	Phường Hoàng Diệu	58	1/500	58	
59	Phường Hoàng Diệu	59	1/500	59	
60	Phường Hoàng Diệu	60	1/500	60	
61	Phường Hoàng Diệu	61	1/500	61	
62	Phường Hoàng Diệu	62	1/500	62	
63	Phường Hoàng Diệu	63	1/500	63	
64	Phường Hoàng Diệu	64	1/500	64	
65	Phường Hoàng Diệu	65	1/500	65	
66	Phường Hoàng Diệu	66	1/500	66	
67	Phường Hoàng Diệu	67	1/500	67	
68	Phường Hoàng Diệu	68	1/500	68	
69	Phường Hoàng Diệu	69	1/500	69	
70	Phường Hoàng Diệu	70	1/500	70	
71	Phường Hoàng Diệu	71	1/500	71	
72	Phường Hoàng Diệu	72	1/500	72	
73	Phường Hoàng Diệu	73	1/500	73	
74	Phường Hoàng Diệu	74	1/500	74	
75	Phường Hoàng Diệu	75	1/500	75	
76	Phường Hoàng Diệu	76	1/500	76	
77	Phường Hoàng Diệu	77	1/500	77	
78	Phường Hoàng Diệu	78	1/500	78	
79	Phường Hoàng Diệu	79	1/500	79	
80	Phường Hoàng Diệu	80	1/500	80	
81	Phường Hoàng Diệu	81	1/500	81	
82	Phường Hoàng Diệu	82	1/500	82	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
83	Phường Hoàng Diệu	83	1/500	83	
84	Phường Hoàng Diệu	84	1/500	84	
85	Phường Hoàng Diệu	85	1/500	85	
86	Phường Hoàng Diệu	86	1/500	86	
87	Phường Hoàng Diệu	87	1/500	87	
88	Phường Hoàng Diệu	88	1/500	88	
89	Phường Hoàng Diệu	89	1/500	89	
90	Phường Hoàng Diệu	90	1/500	90	
91	Phường Hoàng Diệu	91	1/500	91	
92	Phường Hoàng Diệu	92	1/500	92	
93	Phường Hoàng Diệu	93	1/500	93	
94	Phường Hoàng Diệu	94	1/500	94	
95	Phường Hoàng Diệu	95	1/500	95	
96	Phường Hoàng Diệu	96	1/500	96	
97	Phường Hoàng Diệu	97	1/500	97	
98	Phường Hoàng Diệu	98	1/500	98	
99	Phường Hoàng Diệu	99	1/500	99	
100	Phường Hoàng Diệu	100	1/500	100	
101	Phường Hoàng Diệu	101	1/500	101	
102	Phường Hoàng Diệu	102	1/500	102	
103	Phường Hoàng Diệu	103	1/500	103	
104	Phường Hoàng Diệu	104	1/500	104	
105	Phường Hoàng Diệu	105	1/500	105	
106	Phường Hoàng Diệu	106	1/500	106	
107	Phường Hoàng Diệu	107	1/500	107	
108	Phường Hoàng Diệu	108	1/500	108	
109	Phường Hoàng Diệu	109	1/500	109	
110	Phường Hoàng Diệu	110	1/500	110	
111	Phường Hoàng Diệu	111	1/500	111	
112	Phường Hoàng Diệu	112	1/500	112	
113	Phường Hoàng Diệu	113	1/500	113	
114	Phường Hoàng Diệu	114	1/500	114	
115	Phường Hoàng Diệu	115	1/500	115	
116	Xã Đông Mỹ	1	1/2000	116	
117	Xã Đông Mỹ	2	1/2000	117	
118	Xã Đông Mỹ	3	1/2000	118	
119	Xã Đông Mỹ	4	1/2000	119	
120	Xã Đông Mỹ	5	1/2000	120	
121	Xã Đông Mỹ	6	1/2000	121	
122	Xã Đông Mỹ	7	1/2000	122	
123	Xã Đông Mỹ	8	1/2000	123	
124	Xã Đông Mỹ	9	1/2000	124	
125	Xã Đông Mỹ	10	1/2000	125	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
126	Xã Đông Mỹ	11	1/1000	126	
127	Xã Đông Mỹ	12	1/1000	127	
128	Xã Đông Mỹ	13	1/1000	128	
129	Xã Đông Mỹ	14	1/1000	129	
130	Xã Đông Mỹ	15	1/1000	130	
131	Xã Đông Mỹ	16	1/1000	131	
132	Xã Đông Mỹ	17	1/1000	132	
133	Xã Đông Mỹ	18	1/1000	133	
134	Xã Đông Mỹ	19	1/1000	134	
135	Xã Đông Mỹ	20	1/1000	135	
136	Xã Đông Mỹ	21	1/1000	136	
137	Xã Đông Mỹ	22	1/1000	137	
138	Xã Đông Mỹ	23	1/1000	138	
139	Xã Đông Mỹ	24	1/1000	139	
140	Xã Đông Mỹ	25	1/1000	140	
141	Xã Đông Dương	1	1/2000	141	
142	Xã Đông Dương	2	1/2000	142	
143	Xã Đông Dương	3	1/2000	143	
144	Xã Đông Dương	4	1/2000	144	
145	Xã Đông Dương	5	1/2000	145	
146	Xã Đông Dương	6	1/1000	146	
147	Xã Đông Dương	7	1/1000	147	
148	Xã Đông Dương	8	1/1000	148	
149	Xã Đông Dương	9	1/1000	149	
150	Xã Đông Thọ	1	1/2000	150	
151	Xã Đông Thọ	2	1/2000	151	
152	Xã Đông Thọ	3	1/2000	152	
153	Xã Đông Thọ	4	1/2000	153	
154	Xã Đông Thọ	5	1/2000	154	
155	Xã Đông Thọ	6	1/1000	155	
156	Xã Đông Thọ	7	1/1000	156	
157	Xã Đông Thọ	8	1/1000	157	
158	Xã Đông Thọ	9	1/1000	158	
159	Xã Đông Thọ	10	1/1000	159	
160	Xã Đông Thọ	11	1/1000	160	
161	Xã Đông Thọ	12	1/1000	161	
162	Xã Đông Thọ	13	1/1000	162	
163	Xã Đông Hòa	1	1/1000	163	
164	Xã Đông Hòa	2	1/1000	164	
165	Xã Đông Hòa	3	1/1000	165	
166	Xã Đông Hòa	4	1/1000	166	
167	Xã Đông Hòa	5	1/1000	167	
168	Xã Đông Hòa	6	1/1000	168	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
169	Xã Đông Hòa	7	1/1000	169	
170	Xã Đông Hòa	8	1/1000	170	
171	Xã Đông Hòa	9	1/1000	171	
172	Xã Đông Hòa	10	1/1000	172	
173	Xã Đông Hòa	11	1/1000	173	
174	Xã Đông Hòa	12	1/1000	174	
175	Xã Đông Hòa	13	1/1000	175	
176	Xã Đông Hòa	14	1/1000	176	
177	Xã Đông Hòa	15	1/1000	177	
178	Xã Đông Hòa	16	1/1000	178	
179	Xã Đông Hòa	17	1/1000	179	
180	Xã Đông Hòa	18	1/2000	180	
181	Xã Đông Hòa	19	1/2000	181	
182	Xã Đông Hòa	20	1/2000	182	
183	Xã Đông Hòa	21	1/2000	183	
184	Xã Đông Hòa	22	1/2000	184	
185	Xã Đông Hòa	23	1/2000	185	
186	Xã Đông Hòa	24	1/2000	186	
187	Xã Đông Hòa	25	1/2000	187	
188	Xã Đông Hòa	26	1/2000	188	
189	Xã Đông Hòa	27	1/2000	189	
190	Xã Đông Hòa	28	1/2000	190	

Phụ lục 45: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Vũ Thư

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	TT Vũ Thư	1	1/500	1	
2	TT Vũ Thư	2	1/500	2	
3	TT Vũ Thư	3	1/500	3	
4	TT Vũ Thư	4	1/500	4	
5	TT Vũ Thư	5	1/500	5	
6	TT Vũ Thư	6	1/500	6	
7	TT Vũ Thư	7	1/500	7	
8	TT Vũ Thư	8	1/500	8	
9	TT Vũ Thư	9	1/500	9	
10	TT Vũ Thư	10	1/500	10	
11	TT Vũ Thư	11	1/500	11	
12	TT Vũ Thư	12	1/500	12	
13	TT Vũ Thư	13	1/500	13	
14	TT Vũ Thư	14	1/500	14	
15	TT Vũ Thư	15	1/500	15	
16	TT Vũ Thư	16	1/500	16	
17	TT Vũ Thư	17	1/500	17	
18	TT Vũ Thư	18	1/500	18	
19	TT Vũ Thư	19	1/500	19	
20	TT Vũ Thư	20	1/500	20	
21	TT Vũ Thư	21	1/500	21	
22	TT Vũ Thư	22	1/500	22	
23	TT Vũ Thư	23	1/500	23	
24	TT Vũ Thư	24	1/500	24	
25	TT Vũ Thư	25	1/500	25	
26	TT Vũ Thư	26	1/500	26	
27	TT Vũ Thư	27	1/500	27	
28	TT Vũ Thư	28	1/500	28	
29	TT Vũ Thư	29	1/500	29	
30	TT Vũ Thư	30	1/500	30	
31	TT Vũ Thư	31	1/500	31	
32	TT Vũ Thư	32	1/500	32	
33	Xã Dũng Nghĩa	1	1/2000	33	
34	Xã Dũng Nghĩa	2	1/2000	34	
35	Xã Dũng Nghĩa	3	1/2000	35	
36	Xã Dũng Nghĩa	4	1/2000	36	
37	Xã Dũng Nghĩa	5	1/2000	37	
38	Xã Dũng Nghĩa	6	1/2000	38	
39	Xã Dũng Nghĩa	7	1/2000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Dũng Nghĩa	8	1/2000	40	
41	Xã Dũng Nghĩa	9	1/2000	41	
42	Xã Dũng Nghĩa	10	1/2000	42	
43	Xã Dũng Nghĩa	11	1/1000	43	
44	Xã Dũng Nghĩa	12	1/1000	44	
45	Xã Dũng Nghĩa	13	1/1000	45	
46	Xã Dũng Nghĩa	14	1/1000	46	
47	Xã Dũng Nghĩa	15	1/1000	47	
48	Xã Dũng Nghĩa	16	1/1000	48	
49	Xã Dũng Nghĩa	17	1/1000	49	
50	Xã Dũng Nghĩa	18	1/1000	50	
51	Xã Dũng Nghĩa	19	1/1000	51	
52	Xã Dũng Nghĩa	20	1/1000	52	
53	Xã Dũng Nghĩa	21	1/1000	53	
54	Xã Dũng Nghĩa	22	1/1000	54	
55	Xã Dũng Nghĩa	23	1/1000	55	
56	Xã Dũng Nghĩa	24	1/1000	56	
57	Xã Dũng Nghĩa	25	1/1000	57	
58	Xã Dũng Nghĩa	26	1/1000	58	
59	Xã Dũng Nghĩa	27	1/1000	59	
60	Xã Tam Quang	1	1/2000	60	
61	Xã Tam Quang	2	1/2000	61	
62	Xã Tam Quang	3	1/2000	62	
63	Xã Tam Quang	4	1/2000	63	
64	Xã Tam Quang	5	1/2000	64	
65	Xã Tam Quang	6	1/2000	65	
66	Xã Tam Quang	7	1/2000	66	
67	Xã Tam Quang	8	1/2000	67	
68	Xã Tam Quang	9	1/2000	68	
69	Xã Tam Quang	10	1/2000	69	
70	Xã Tam Quang	11	1/1000	70	
71	Xã Tam Quang	12	1/1000	71	
72	Xã Tam Quang	13	1/1000	72	
73	Xã Tam Quang	14	1/1000	73	
74	Xã Tam Quang	15	1/1000	74	
75	Xã Tam Quang	16	1/1000	75	
76	Xã Tam Quang	17	1/1000	76	
77	Xã Tam Quang	18	1/1000	77	
78	Xã Tam Quang	19	1/1000	78	
79	Xã Tam Quang	20	1/1000	79	
80	Xã Tam Quang	21	1/1000	80	
81	Xã Tam Quang	22	1/1000	81	
82	Xã Tam Quang	23	1/1000	82	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
83	Xã Tam Quang	24	1/1000	83	
84	Xã Tam Quang	25	1/1000	84	
85	Xã Tam Quang	26	1/1000	85	
86	Xã Tam Quang	27	1/1000	86	
87	Xã Tam Quang	28	1/1000	87	
88	Xã Tam Quang	29	1/1000	88	
89	Xã Tam Quang	30	1/1000	89	
90	Xã Minh Khai	1	1/2000	90	
91	Xã Minh Khai	2	1/2000	91	
92	Xã Minh Khai	3	1/2000	92	
93	Xã Minh Khai	4	1/2000	93	
94	Xã Minh Khai	5	1/2000	94	
95	Xã Minh Khai	6	1/2000	95	
96	Xã Minh Khai	7	1/2000	96	
97	Xã Minh Khai	8	1/2000	97	
98	Xã Minh Khai	9	1/2000	98	
99	Xã Minh Khai	10	1/2000	99	
100	Xã Minh Khai	11	1/2000	100	
101	Xã Minh Khai	12	1/2000	101	
102	Xã Minh Khai	13	1/2000	102	
103	Xã Minh Khai	14	1/2000	103	
104	Xã Minh Khai	15	1/1000	104	
105	Xã Minh Khai	16	1/1000	105	
106	Xã Minh Khai	17	1/1000	106	
107	Xã Minh Khai	18	1/1000	107	
108	Xã Minh Khai	19	1/1000	108	
109	Xã Minh Khai	20	1/1000	109	
110	Xã Minh Khai	21	1/1000	110	
111	Xã Minh Khai	22	1/1000	111	
112	Xã Minh Khai	23	1/1000	112	
113	Xã Minh Khai	24	1/1000	113	
114	Xã Minh Khai	25	1/1000	114	
115	Xã Minh Khai	26	1/1000	115	
116	Xã Minh Khai	27	1/1000	116	
117	Xã Minh Khai	28	1/1000	117	
118	Xã Minh Khai	29	1/1000	118	
119	Xã Minh Khai	30	1/1000	119	
120	Xã Minh Khai	31	1/1000	120	
121	Xã Minh Khai	32	1/1000	121	
122	Xã Minh Khai	33	1/1000	122	
123	Xã Minh Khai	34	1/1000	123	
124	Xã Minh Quang	1	1/2000	124	
125	Xã Minh Quang	2	1/2000	125	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
126	Xã Minh Quang	3	1/2000	126	
127	Xã Minh Quang	4	1/2000	127	
128	Xã Minh Quang	5	1/2000	128	
129	Xã Minh Quang	6	1/2000	129	
130	Xã Minh Quang	7	1/2000	130	
131	Xã Minh Quang	8	1/2000	131	
132	Xã Minh Quang	9	1/2000	132	
133	Xã Minh Quang	10	1/2000	133	
134	Xã Minh Quang	11	1/2000	134	
135	Xã Minh Quang	12	1/2000	135	
136	Xã Minh Quang	13	1/2000	136	
137	Xã Minh Quang	14	1/2000	137	
138	Xã Minh Quang	15	1/1000	138	
139	Xã Minh Quang	16	1/1000	139	
140	Xã Minh Quang	17	1/1000	140	
141	Xã Minh Quang	18	1/1000	141	
142	Xã Minh Quang	19	1/1000	142	
143	Xã Minh Quang	20	1/1000	143	
144	Xã Minh Quang	21	1/1000	144	
145	Xã Minh Quang	22	1/1000	145	
146	Xã Minh Quang	23	1/1000	146	
147	Xã Minh Quang	24	1/1000	147	
148	Xã Hòa Bình	1	1/2000	148	
149	Xã Hòa Bình	2	1/2000	149	
150	Xã Hòa Bình	3	1/2000	150	
151	Xã Hòa Bình	4	1/2000	151	
152	Xã Hòa Bình	5	1/2000	152	
153	Xã Hòa Bình	6	1/2000	153	
154	Xã Hòa Bình	7	1/2000	154	
155	Xã Hòa Bình	8	1/2000	155	
156	Xã Hòa Bình	9	1/2000	156	
157	Xã Hòa Bình	10	1/1000	157	
158	Xã Hòa Bình	11	1/1000	158	
159	Xã Hòa Bình	12	1/1000	159	
160	Xã Hòa Bình	13	1/1000	160	
161	Xã Hòa Bình	14	1/1000	161	
162	Xã Hòa Bình	15	1/1000	162	
163	Xã Hòa Bình	16	1/1000	163	
164	Xã Hòa Bình	17	1/1000	164	
165	Xã Hòa Bình	18	1/1000	165	
166	Xã Hòa Bình	19	1/1000	166	
167	Xã Hòa Bình	20	1/1000	167	
168	Xã Hòa Bình	21	1/1000	168	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
169	Xã Hòa Bình	22	1/1000	169	
170	Xã Hòa Bình	23	1/1000	170	

Phụ lục 46: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Thụ Trì

(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Minh Lăng	1	1/2000	1	
2	Xã Minh Lăng	2	1/2000	2	
3	Xã Minh Lăng	3	1/2000	3	
4	Xã Minh Lăng	4	1/2000	4	
5	Xã Minh Lăng	5	1/2000	5	
6	Xã Minh Lăng	6	1/2000	6	
7	Xã Minh Lăng	7	1/2000	7	
8	Xã Minh Lăng	8	1/2000	8	
9	Xã Minh Lăng	9	1/2000	9	
10	Xã Minh Lăng	10	1/2000	10	
11	Xã Minh Lăng	11	1/2000	11	
12	Xã Minh Lăng	12	1/2000	12	
13	Xã Minh Lăng	13	1/1000	13	
14	Xã Minh Lăng	14	1/1000	14	
15	Xã Minh Lăng	15	1/1000	15	
16	Xã Minh Lăng	16	1/1000	16	
17	Xã Minh Lăng	17	1/1000	17	
18	Xã Minh Lăng	18	1/1000	18	
19	Xã Minh Lăng	19	1/1000	19	
20	Xã Minh Lăng	20	1/1000	20	
21	Xã Minh Lăng	21	1/1000	21	
22	Xã Minh Lăng	22	1/1000	22	
23	Xã Minh Lăng	23	1/1000	23	
24	Xã Minh Lăng	24	1/1000	24	
25	Xã Minh Lăng	25	1/1000	25	
26	Xã Minh Lăng	26	1/1000	26	
27	Xã Minh Lăng	27	1/1000	27	
28	Xã Minh Lăng	28	1/1000	28	
29	Xã Minh Lăng	29	1/1000	29	
30	Xã Minh Lăng	30	1/1000	30	
31	Xã Minh Lăng	31	1/1000	31	
32	Xã Minh Lăng	32	1/1000	32	
33	Xã Minh Lăng	33	1/1000	33	
34	Xã Hiệp Hòa	1	1/2000	34	
35	Xã Hiệp Hòa	2	1/2000	35	
36	Xã Hiệp Hòa	3	1/2000	36	
37	Xã Hiệp Hòa	4	1/2000	37	
38	Xã Hiệp Hòa	5	1/2000	38	
39	Xã Hiệp Hòa	6	1/2000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Hiệp Hòa	7	1/2000	40	
41	Xã Hiệp Hòa	8	1/2000	41	
42	Xã Hiệp Hòa	9	1/2000	42	
43	Xã Hiệp Hòa	10	1/2000	43	
44	Xã Hiệp Hòa	11	1/2000	44	
45	Xã Hiệp Hòa	12	1/2000	45	
46	Xã Hiệp Hòa	13	1/2000	46	
47	Xã Hiệp Hòa	14	1/2000	47	
48	Xã Hiệp Hòa	15	1/1000	48	
49	Xã Hiệp Hòa	16	1/1000	49	
50	Xã Hiệp Hòa	17	1/1000	50	
51	Xã Hiệp Hòa	18	1/1000	51	
52	Xã Hiệp Hòa	19	1/1000	52	
53	Xã Hiệp Hòa	20	1/1000	53	
54	Xã Hiệp Hòa	21	1/1000	54	
55	Xã Hiệp Hòa	22	1/1000	55	
56	Xã Hiệp Hòa	23	1/1000	56	
57	Xã Hiệp Hòa	24	1/1000	57	
58	Xã Hiệp Hòa	25	1/1000	58	
59	Xã Hiệp Hòa	26	1/1000	59	
60	Xã Hiệp Hòa	27	1/1000	60	
61	Xã Hiệp Hòa	28	1/1000	61	
62	Xã Hiệp Hòa	29	1/1000	62	
63	Xã Hiệp Hòa	30	1/1000	63	
64	Xã Hiệp Hòa	31	1/1000	64	
65	Xã Hiệp Hòa	32	1/1000	65	
66	Xã Hiệp Hòa	33	1/1000	66	
67	Xã Song Lãng	1	1/2000	67	
68	Xã Song Lãng	2	1/2000	68	
69	Xã Song Lãng	3	1/2000	69	
70	Xã Song Lãng	4	1/2000	70	
71	Xã Song Lãng	5	1/2000	71	
72	Xã Song Lãng	6	1/2000	72	
73	Xã Song Lãng	7	1/2000	73	
74	Xã Song Lãng	8	1/2000	74	
75	Xã Song Lãng	9	1/2000	75	
76	Xã Song Lãng	10	1/2000	76	
77	Xã Song Lãng	11	1/2000	77	
78	Xã Song Lãng	12	1/2000	78	
79	Xã Song Lãng	13	1/2000	79	
80	Xã Song Lãng	14	1/2000	80	
81	Xã Song Lãng	15	1/1000	81	
82	Xã Song Lãng	16	1/1000	82	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
83	Xã Song Lãng	17	1/1000	83	
84	Xã Song Lãng	18	1/1000	84	
85	Xã Song Lãng	19	1/1000	85	
86	Xã Song Lãng	20	1/1000	86	
87	Xã Song Lãng	21	1/1000	87	
88	Xã Song Lãng	22	1/1000	88	
89	Xã Song Lãng	23	1/1000	89	
90	Xã Song Lãng	24	1/1000	90	
91	Xã Song Lãng	25	1/1000	91	
92	Xã Song Lãng	26	1/1000	92	
93	Xã Song Lãng	27	1/1000	93	
94	Xã Song Lãng	28	1/1000	94	
95	Xã Song Lãng	29	1/1000	95	
96	Xã Song Lãng	30	1/1000	96	
97	Xã Song Lãng	31	1/1000	97	

Phụ lục 47: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Tân Thuận

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Tự Tân	1	1/2000	1	
2	Xã Tự Tân	2	1/2000	2	
3	Xã Tự Tân	3	1/2000	3	
4	Xã Tự Tân	4	1/2000	4	
5	Xã Tự Tân	5	1/2000	5	
6	Xã Tự Tân	6	1/2000	6	
7	Xã Tự Tân	7	1/2000	7	
8	Xã Tự Tân	8	1/2000	8	
9	Xã Tự Tân	9	1/2000	9	
10	Xã Tự Tân	10	1/2000	10	
11	Xã Tự Tân	11	1/2000	11	
12	Xã Tự Tân	12	1/1000	12	
13	Xã Tự Tân	13	1/1000	13	
14	Xã Tự Tân	14	1/1000	14	
15	Xã Tự Tân	15	1/1000	15	
16	Xã Tự Tân	16	1/1000	16	
17	Xã Tự Tân	17	1/1000	17	
18	Xã Tự Tân	18	1/1000	18	
19	Xã Tự Tân	19	1/1000	19	
20	Xã Tự Tân	20	1/1000	20	
21	Xã Tự Tân	21	1/1000	21	
22	Xã Tự Tân	22	1/1000	22	
23	Xã Tự Tân	23	1/1000	23	
24	Xã Tự Tân	24	1/1000	24	
25	Xã Tự Tân	25	1/1000	25	
26	Xã Tự Tân	26	1/1000	26	
27	Xã Tự Tân	27	1/1000	27	
28	Xã Tự Tân	28	1/1000	28	
29	Xã Tự Tân	29	1/1000	29	
30	Xã Tự Tân	30	1/1000	30	
31	Xã Tự Tân	31	1/1000	31	
32	Xã Tự Tân	32	1/1000	32	
33	Xã Tự Tân	33	1/1000	33	
34	Xã Tự Tân	34	1/1000	34	
35	Xã Tự Tân	35	1/1000	35	
36	Xã Tự Tân	36	1/1000	36	
37	Xã Tự Tân	37	1/1000	37	
38	Xã Tự Tân	38	1/1000	38	
39	Xã Tự Tân	39	1/1000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Tự Tân	40	1/1000	40	
41	Xã Tự Tân	41	1/1000	41	
42	Xã Tân Lập	1	1/2000	42	
43	Xã Tân Lập	2	1/2000	43	
44	Xã Tân Lập	3	1/2000	44	
45	Xã Tân Lập	4	1/2000	45	
46	Xã Tân Lập	5	1/2000	46	
47	Xã Tân Lập	6	1/2000	47	
48	Xã Tân Lập	7	1/2000	48	
49	Xã Tân Lập	8	1/2000	49	
50	Xã Tân Lập	9	1/2000	50	
51	Xã Tân Lập	10	1/2000	51	
52	Xã Tân Lập	11	1/2000	52	
53	Xã Tân Lập	12	1/2000	53	
54	Xã Tân Lập	13	1/2000	54	
55	Xã Tân Lập	14	1/2000	55	
56	Xã Tân Lập	15	1/1000	56	
57	Xã Tân Lập	16	1/1000	57	
58	Xã Tân Lập	17	1/1000	58	
59	Xã Tân Lập	18	1/1000	59	
60	Xã Tân Lập	19	1/1000	60	
61	Xã Tân Lập	20	1/1000	61	
62	Xã Tân Lập	21	1/1000	62	
63	Xã Tân Lập	22	1/1000	63	
64	Xã Tân Lập	23	1/1000	64	
65	Xã Tân Lập	24	1/1000	65	
66	Xã Tân Lập	25	1/1000	66	
67	Xã Tân Lập	26	1/1000	67	
68	Xã Tân Lập	27	1/1000	68	
69	Xã Tân Lập	28	1/1000	69	
70	Xã Tân Lập	29	1/1000	70	
71	Xã Tân Lập	30	1/1000	71	
72	Xã Tân Lập	31	1/1000	72	
73	Xã Tân Lập	32	1/1000	73	
74	Xã Tân Lập	33	1/1000	74	
75	Xã Bách Thuận	1	1/1000	75	
76	Xã Bách Thuận	2	1/1000	76	
77	Xã Bách Thuận	3	1/1000	77	
78	Xã Bách Thuận	4	1/1000	78	
79	Xã Bách Thuận	5	1/1000	79	
80	Xã Bách Thuận	6	1/1000	80	
81	Xã Bách Thuận	7	1/1000	81	
82	Xã Bách Thuận	8	1/1000	82	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
83	Xã Bách Thuận	9	1/1000	83	
84	Xã Bách Thuận	10	1/1000	84	
85	Xã Bách Thuận	11	1/1000	85	
86	Xã Bách Thuận	12	1/1000	86	
87	Xã Bách Thuận	13	1/1000	87	
88	Xã Bách Thuận	14	1/1000	88	
89	Xã Bách Thuận	15	1/1000	89	
90	Xã Bách Thuận	16	1/1000	90	
91	Xã Bách Thuận	17	1/1000	91	
92	Xã Bách Thuận	18	1/1000	92	
93	Xã Bách Thuận	19	1/1000	93	
94	Xã Bách Thuận	20	1/1000	94	
95	Xã Bách Thuận	21	1/1000	95	
96	Xã Bách Thuận	22	1/1000	96	
97	Xã Bách Thuận	23	1/1000	97	
98	Xã Bách Thuận	24	1/1000	98	
99	Xã Bách Thuận	25	1/1000	99	
100	Xã Bách Thuận	26	1/1000	100	
101	Xã Bách Thuận	27	1/1000	101	
102	Xã Bách Thuận	28	1/1000	102	
103	Xã Bách Thuận	29	1/1000	103	
104	Xã Bách Thuận	30	1/1000	104	
105	Xã Bách Thuận	31	1/1000	105	
106	Xã Bách Thuận	32	1/1000	106	
107	Xã Bách Thuận	33	1/1000	107	
108	Xã Bách Thuận	34	1/1000	108	
109	Xã Bách Thuận	35	1/1000	109	
110	Xã Bách Thuận	36	1/1000	110	
111	Xã Bách Thuận	37	1/1000	111	
112	Xã Bách Thuận	38	1/1000	112	
113	Xã Bách Thuận	39	1/1000	113	
114	Xã Bách Thuận	40	1/1000	114	
115	Xã Bách Thuận	41	1/1000	115	
116	Xã Bách Thuận	42	1/1000	116	
117	Xã Bách Thuận	43	1/1000	117	
118	Xã Bách Thuận	44	1/1000	118	
119	Xã Bách Thuận	45	1/1000	119	
120	Xã Bách Thuận	46	1/1000	120	
121	Xã Bách Thuận	47	1/1000	121	

Phụ lục 48: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Thư Vũ

(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Việt Thuận	1	1/2000	1	
2	Xã Việt Thuận	2	1/2000	2	
3	Xã Việt Thuận	3	1/2000	3	
4	Xã Việt Thuận	4	1/2000	4	
5	Xã Việt Thuận	5	1/2000	5	
6	Xã Việt Thuận	6	1/2000	6	
7	Xã Việt Thuận	7	1/2000	7	
8	Xã Việt Thuận	8	1/2000	8	
9	Xã Việt Thuận	9	1/2000	9	
10	Xã Việt Thuận	10	1/2000	10	
11	Xã Việt Thuận	11	1/2000	11	
12	Xã Việt Thuận	12	1/2000	12	
13	Xã Việt Thuận	13	1/2000	13	
14	Xã Việt Thuận	14	1/2000	14	
15	Xã Việt Thuận	15	1/2000	15	
16	Xã Việt Thuận	16	1/1000	16	
17	Xã Việt Thuận	17	1/1000	17	
18	Xã Việt Thuận	18	1/1000	18	
19	Xã Việt Thuận	19	1/1000	19	
20	Xã Việt Thuận	20	1/1000	20	
21	Xã Việt Thuận	21	1/1000	21	
22	Xã Việt Thuận	22	1/1000	22	
23	Xã Việt Thuận	23	1/1000	23	
24	Xã Việt Thuận	24	1/1000	24	
25	Xã Việt Thuận	25	1/1000	25	
26	Xã Việt Thuận	26	1/1000	26	
27	Xã Việt Thuận	27	1/1000	27	
28	Xã Việt Thuận	28	1/1000	28	
29	Xã Việt Thuận	29	1/1000	29	
30	Xã Việt Thuận	30	1/1000	30	
31	Xã Việt Thuận	31	1/1000	31	
32	Xã Việt Thuận	32	1/1000	32	
33	Xã Việt Thuận	33	1/1000	33	
34	Xã Việt Thuận	34	1/1000	34	
35	Xã Việt Thuận	35	1/1000	35	
36	Xã Việt Thuận	36	1/1000	36	
37	Xã Việt Thuận	37	1/1000	37	
38	Xã Việt Thuận	38	1/1000	38	
39	Xã Việt Thuận	39	1/1000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Việt Thuận	40	1/1000	40	
41	Xã Việt Thuận	41	1/1000	41	
42	Xã Việt Thuận	42	1/1000	42	
43	Xã Việt Thuận	43	1/1000	43	
44	Xã Việt Thuận	44	1/1000	44	
45	Xã Vũ Hội	1	1/2000	45	
46	Xã Vũ Hội	2	1/2000	46	
47	Xã Vũ Hội	3	1/2000	47	
48	Xã Vũ Hội	4	1/2000	48	
49	Xã Vũ Hội	5	1/2000	49	
50	Xã Vũ Hội	6	1/2000	50	
51	Xã Vũ Hội	7	1/2000	51	
52	Xã Vũ Hội	8	1/2000	52	
53	Xã Vũ Hội	9	1/2000	53	
54	Xã Vũ Hội	10	1/2000	54	
55	Xã Vũ Hội	11	1/2000	55	
56	Xã Vũ Hội	12	1/2000	56	
57	Xã Vũ Hội	13	1/2000	57	
58	Xã Vũ Hội	14	1/1000	58	
59	Xã Vũ Hội	15	1/1000	59	
60	Xã Vũ Hội	16	1/1000	60	
61	Xã Vũ Hội	17	1/1000	61	
62	Xã Vũ Hội	18	1/1000	62	
63	Xã Vũ Hội	19	1/1000	63	
64	Xã Vũ Hội	20	1/1000	64	
65	Xã Vũ Hội	21	1/1000	65	
66	Xã Vũ Hội	22	1/1000	66	
67	Xã Vũ Vinh	1	1/2000	67	
68	Xã Vũ Vinh	2	1/2000	68	
69	Xã Vũ Vinh	3	1/2000	69	
70	Xã Vũ Vinh	4	1/2000	70	
71	Xã Vũ Vinh	5	1/2000	71	
72	Xã Vũ Vinh	6	1/2000	72	
73	Xã Vũ Vinh	7	1/1000	73	
74	Xã Vũ Vinh	8	1/1000	74	
75	Xã Vũ Vinh	9	1/1000	75	
76	Xã Vũ Vinh	10	1/1000	76	
77	Xã Vũ Vinh	11	1/1000	77	
78	Xã Vũ Vinh	12	1/1000	78	
79	Xã Vũ Vinh	13	1/1000	79	
80	Xã Vũ Vinh	14	1/1000	80	
81	Xã Vũ Vinh	15	1/1000	81	
82	Xã Vũ Vinh	16	1/1000	82	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
83	Xã Vũ Vinh	17	1/1000	83	
84	Xã Vũ Vinh	18	1/1000	84	
85	Xã Vũ Vinh	19	1/1000	85	
86	Xã Vũ Vinh	20	1/1000	86	
87	Xã Vũ Vinh	21	1/1000	87	
88	Xã Vũ Vinh	22	1/1000	88	
89	Xã Vũ Vân	1	1/2000	89	
90	Xã Vũ Vân	2	1/2000	90	
91	Xã Vũ Vân	3	1/2000	91	
92	Xã Vũ Vân	4	1/2000	92	
93	Xã Vũ Vân	5	1/2000	93	
94	Xã Vũ Vân	6	1/2000	94	
95	Xã Vũ Vân	7	1/2000	95	
96	Xã Vũ Vân	8	1/2000	96	
97	Xã Vũ Vân	9	1/2000	97	
98	Xã Vũ Vân	10	1/2000	98	
99	Xã Vũ Vân	11	1/2000	99	
100	Xã Vũ Vân	12	1/2000	100	
101	Xã Vũ Vân	13	1/2000	101	
102	Xã Vũ Vân	14	1/2000	102	
103	Xã Vũ Vân	15	1/2000	103	
104	Xã Vũ Vân	16	1/1000	104	
105	Xã Vũ Vân	17	1/1000	105	
106	Xã Vũ Vân	18	1/1000	106	
107	Xã Vũ Vân	19	1/1000	107	
108	Xã Vũ Vân	20	1/1000	108	
109	Xã Vũ Vân	21	1/1000	109	
110	Xã Vũ Vân	22	1/1000	110	
111	Xã Vũ Vân	23	1/1000	111	
112	Xã Vũ Vân	24	1/1000	112	
113	Xã Vũ Vân	25	1/1000	113	
114	Xã Vũ Vân	26	1/1000	114	
115	Xã Vũ Vân	27	1/1000	115	
116	Xã Vũ Vân	28	1/1000	116	
117	Xã Vũ Vân	29	1/1000	117	
118	Xã Vũ Vân	30	1/1000	118	
119	Xã Vũ Vân	31	1/1000	119	
120	Xã Vũ Vân	32	1/1000	120	
121	Xã Vũ Vân	33	1/1000	121	
122	Xã Vũ Vân	34	1/1000	122	

Phụ lục 49: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Vũ Tiên

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Duy Nhất	1	1/2000	1	
2	Xã Duy Nhất	2	1/2000	2	
3	Xã Duy Nhất	3	1/2000	3	
4	Xã Duy Nhất	4	1/2000	4	
5	Xã Duy Nhất	5	1/2000	5	
6	Xã Duy Nhất	6	1/2000	6	
7	Xã Duy Nhất	7	1/2000	7	
8	Xã Duy Nhất	8	1/2000	8	
9	Xã Duy Nhất	9	1/2000	9	
10	Xã Duy Nhất	10	1/2000	10	
11	Xã Duy Nhất	11	1/2000	11	
12	Xã Duy Nhất	12	1/2000	12	
13	Xã Duy Nhất	13	1/2000	13	
14	Xã Duy Nhất	14	1/2000	14	
15	Xã Duy Nhất	15	1/2000	15	
16	Xã Duy Nhất	16	1/2000	16	
17	Xã Duy Nhất	17	1/2000	17	
18	Xã Duy Nhất	18	1/2000	18	
19	Xã Duy Nhất	19	1/2000	19	
20	Xã Duy Nhất	20	1/2000	20	
21	Xã Duy Nhất	21	1/2000	21	
22	Xã Duy Nhất	22	1/1000	22	
23	Xã Duy Nhất	23	1/1000	23	
24	Xã Duy Nhất	24	1/1000	24	
25	Xã Duy Nhất	25	1/1000	25	
26	Xã Duy Nhất	26	1/1000	26	
27	Xã Duy Nhất	27	1/1000	27	
28	Xã Duy Nhất	28	1/1000	28	
29	Xã Duy Nhất	29	1/1000	29	
30	Xã Duy Nhất	30	1/1000	30	
31	Xã Duy Nhất	31	1/1000	31	
32	Xã Duy Nhất	32	1/1000	32	
33	Xã Duy Nhất	33	1/1000	33	
34	Xã Duy Nhất	34	1/1000	34	
35	Xã Duy Nhất	35	1/1000	35	
36	Xã Duy Nhất	36	1/1000	36	
37	Xã Duy Nhất	37	1/1000	37	
38	Xã Duy Nhất	38	1/1000	38	
39	Xã Duy Nhất	39	1/1000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Duy Nhất	40	1/1000	40	
41	Xã Duy Nhất	41	1/1000	41	
42	Xã Duy Nhất	42	1/1000	42	
43	Xã Duy Nhất	43	1/1000	43	
44	Xã Duy Nhất	44	1/1000	44	
45	Xã Duy Nhất	45	1/1000	45	
46	Xã Duy Nhất	46	1/1000	46	
47	Xã Duy Nhất	47	1/1000	47	
48	Xã Duy Nhất	48	1/1000	48	
49	Xã Duy Nhất	49	1/1000	49	
50	Xã Duy Nhất	50	1/1000	50	
51	Xã Duy Nhất	51	1/1000	51	
52	Xã Duy Nhất	52	1/1000	52	
53	Xã Duy Nhất	53	1/1000	53	
54	Xã Duy Nhất	54	1/1000	54	
55	Xã Duy Nhất	55	1/1000	55	
56	Xã Vũ Tiến	1	1/2000	56	
57	Xã Vũ Tiến	2	1/2000	57	
58	Xã Vũ Tiến	3	1/2000	58	
59	Xã Vũ Tiến	4	1/2000	59	
60	Xã Vũ Tiến	5	1/2000	60	
61	Xã Vũ Tiến	6	1/2000	61	
62	Xã Vũ Tiến	7	1/2000	62	
63	Xã Vũ Tiến	8	1/2000	63	
64	Xã Vũ Tiến	9	1/2000	64	
65	Xã Vũ Tiến	10	1/2000	65	
66	Xã Vũ Tiến	11	1/2000	66	
67	Xã Vũ Tiến	12	1/2000	67	
68	Xã Vũ Tiến	13	1/2000	68	
69	Xã Vũ Tiến	14	1/2000	69	
70	Xã Vũ Tiến	15	1/2000	70	
71	Xã Vũ Tiến	16	1/2000	71	
72	Xã Vũ Tiến	17	1/1000	72	
73	Xã Vũ Tiến	18	1/1000	73	
74	Xã Vũ Tiến	19	1/1000	74	
75	Xã Vũ Tiến	20	1/1000	75	
76	Xã Vũ Tiến	21	1/1000	76	
77	Xã Vũ Tiến	22	1/1000	77	
78	Xã Vũ Tiến	23	1/1000	78	
79	Xã Vũ Tiến	24	1/1000	79	
80	Xã Vũ Tiến	25	1/1000	80	
81	Xã Vũ Tiến	26	1/1000	81	
82	Xã Vũ Tiến	27	1/1000	82	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
83	Xã Vũ Tiến	28	1/1000	83	
84	Xã Vũ Tiến	29	1/1000	84	
85	Xã Vũ Tiến	30	1/1000	85	
86	Xã Vũ Tiến	31	1/1000	86	
87	Xã Vũ Tiến	32	1/1000	87	
88	Xã Vũ Đoài	1	1/2000	88	
89	Xã Vũ Đoài	2	1/2000	89	
90	Xã Vũ Đoài	3	1/2000	90	
91	Xã Vũ Đoài	4	1/2000	91	
92	Xã Vũ Đoài	5	1/2000	92	
93	Xã Vũ Đoài	6	1/2000	93	
94	Xã Vũ Đoài	7	1/2000	94	
95	Xã Vũ Đoài	8	1/2000	95	
96	Xã Vũ Đoài	9	1/2000	96	
97	Xã Vũ Đoài	10	1/2000	97	
98	Xã Vũ Đoài	11	1/2000	98	
99	Xã Vũ Đoài	12	1/2000	99	
100	Xã Vũ Đoài	13	1/2000	100	
101	Xã Vũ Đoài	14	1/1000	101	
102	Xã Vũ Đoài	15	1/1000	102	
103	Xã Vũ Đoài	16	1/1000	103	
104	Xã Vũ Đoài	17	1/1000	104	
105	Xã Vũ Đoài	18	1/1000	105	
106	Xã Vũ Đoài	19	1/1000	106	
107	Xã Vũ Đoài	20	1/1000	107	
108	Xã Vũ Đoài	21	1/1000	108	
109	Xã Vũ Đoài	22	1/1000	109	
110	Xã Vũ Đoài	23	1/1000	110	
111	Xã Vũ Đoài	24	1/1000	111	
112	Xã Vũ Đoài	25	1/1000	112	
113	Xã Vũ Đoài	26	1/1000	113	
114	Xã Vũ Đoài	27	1/1000	114	
115	Xã Hồng Phong	1	1/2000	115	
116	Xã Hồng Phong	2	1/2000	116	
117	Xã Hồng Phong	3	1/2000	117	
118	Xã Hồng Phong	4	1/2000	118	
119	Xã Hồng Phong	5	1/2000	119	
120	Xã Hồng Phong	6	1/2000	120	
121	Xã Hồng Phong	7	1/2000	121	
122	Xã Hồng Phong	8	1/2000	122	
123	Xã Hồng Phong	9	1/2000	123	
124	Xã Hồng Phong	10	1/2000	124	
125	Xã Hồng Phong	11	1/2000	125	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
126	Xã Hồng Phong	12	1/2000	126	
127	Xã Hồng Phong	13	1/2000	127	
128	Xã Hồng Phong	14	1/2000	128	
129	Xã Hồng Phong	15	1/1000	129	
130	Xã Hồng Phong	16	1/1000	130	
131	Xã Hồng Phong	17	1/1000	131	
132	Xã Hồng Phong	18	1/1000	132	
133	Xã Hồng Phong	19	1/1000	133	
134	Xã Hồng Phong	20	1/1000	134	
135	Xã Hồng Phong	21	1/1000	135	
136	Xã Hồng Phong	22	1/1000	136	
137	Xã Hồng Phong	23	1/1000	137	
138	Xã Hồng Phong	24	1/1000	138	
139	Xã Hồng Phong	25	1/1000	139	
140	Xã Hồng Phong	26	1/1000	140	
141	Xã Hồng Phong	27	1/1000	141	
142	Xã Hồng Phong	28	1/1000	142	
143	Xã Hồng Phong	29	1/1000	143	
144	Xã Hồng Phong	30	1/1000	144	
145	Xã Hồng Phong	31	1/1000	145	
146	Xã Hồng Phong	32	1/1000	146	
147	Xã Hồng Phong	33	1/1000	147	
148	Xã Hồng Phong	34	1/1000	148	
149	Xã Hồng Phong	35	1/1000	149	
150	Xã Hồng Phong	36	1/1000	150	

Phụ lục 50: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Vạn Xuân

(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Việt Hùng	1	1/2000	1	
2	Xã Việt Hùng	2	1/2000	2	
3	Xã Việt Hùng	3	1/2000	3	
4	Xã Việt Hùng	4	1/2000	4	
5	Xã Việt Hùng	5	1/2000	5	
6	Xã Việt Hùng	6	1/2000	6	
7	Xã Việt Hùng	7	1/2000	7	
8	Xã Việt Hùng	8	1/2000	8	
9	Xã Việt Hùng	9	1/2000	9	
10	Xã Việt Hùng	10	1/2000	10	
11	Xã Việt Hùng	11	1/2000	11	
12	Xã Việt Hùng	12	1/2000	12	
13	Xã Việt Hùng	13	1/2000	13	
14	Xã Việt Hùng	14	1/2000	14	
15	Xã Việt Hùng	15	1/2000	15	
16	Xã Việt Hùng	16	1/2000	16	
17	Xã Việt Hùng	17	1/2000	17	
18	Xã Việt Hùng	18	1/1000	18	
19	Xã Việt Hùng	19	1/1000	19	
20	Xã Việt Hùng	20	1/1000	20	
21	Xã Việt Hùng	21	1/1000	21	
22	Xã Việt Hùng	22	1/1000	22	
23	Xã Việt Hùng	23	1/1000	23	
24	Xã Việt Hùng	24	1/1000	24	
25	Xã Việt Hùng	25	1/1000	25	
26	Xã Việt Hùng	26	1/1000	26	
27	Xã Việt Hùng	27	1/1000	27	
28	Xã Việt Hùng	28	1/1000	28	
29	Xã Việt Hùng	29	1/1000	29	
30	Xã Việt Hùng	30	1/1000	30	
31	Xã Việt Hùng	31	1/1000	31	
32	Xã Việt Hùng	32	1/1000	32	
33	Xã Việt Hùng	33	1/1000	33	
34	Xã Việt Hùng	34	1/1000	34	
35	Xã Việt Hùng	35	1/1000	35	
36	Xã Việt Hùng	36	1/1000	36	
37	Xã Việt Hùng	37	1/1000	37	
38	Xã Hồng Lý	1	1/2000	38	
39	Xã Hồng Lý	2	1/2000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Hồng Lý	3	1/2000	40	
41	Xã Hồng Lý	4	1/2000	41	
42	Xã Hồng Lý	5	1/2000	42	
43	Xã Hồng Lý	6	1/2000	43	
44	Xã Hồng Lý	7	1/2000	44	
45	Xã Hồng Lý	8	1/2000	45	
46	Xã Hồng Lý	9	1/2000	46	
47	Xã Hồng Lý	10	1/2000	47	
48	Xã Hồng Lý	11	1/2000	48	
49	Xã Hồng Lý	12	1/2000	49	
50	Xã Hồng Lý	13	1/2000	50	
51	Xã Hồng Lý	14	1/2000	51	
52	Xã Hồng Lý	15	1/2000	52	
53	Xã Hồng Lý	16	1/2000	53	
54	Xã Hồng Lý	17	1/2000	54	
55	Xã Hồng Lý	18	1/1000	55	
56	Xã Hồng Lý	19	1/1000	56	
57	Xã Hồng Lý	20	1/1000	57	
58	Xã Hồng Lý	21	1/1000	58	
59	Xã Hồng Lý	22	1/1000	59	
60	Xã Hồng Lý	23	1/1000	60	
61	Xã Hồng Lý	24	1/1000	61	
62	Xã Hồng Lý	25	1/1000	62	
63	Xã Hồng Lý	26	1/1000	63	
64	Xã Hồng Lý	27	1/1000	64	
65	Xã Hồng Lý	28	1/1000	65	
66	Xã Hồng Lý	29	1/1000	66	
67	Xã Hồng Lý	30	1/1000	67	
68	Xã Hồng Lý	31	1/1000	68	
69	Xã Hồng Lý	32	1/1000	69	
70	Xã Hồng Lý	33	1/1000	70	
71	Xã Hồng Lý	34	1/1000	71	
72	Xã Hồng Lý	35	1/1000	72	
73	Xã Hồng Lý	36	1/1000	73	
74	Xã Hồng Lý	37	1/1000	74	
75	Xã Hồng Lý	38	1/1000	75	
76	Xã Hồng Lý	39	1/1000	76	
77	Xã Hồng Lý	40	1/1000	77	
78	Xã Hồng Lý	41	1/1000	78	
79	Xã Hồng Lý	42	1/1000	79	
80	Xã Đồng Thanh	1	1/2000	80	
81	Xã Đồng Thanh	2	1/2000	81	
82	Xã Đồng Thanh	3	1/2000	82	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
83	Xã Đồng Thanh	4	1/2000	83	
84	Xã Đồng Thanh	5	1/2000	84	
85	Xã Đồng Thanh	6	1/2000	85	
86	Xã Đồng Thanh	7	1/2000	86	
87	Xã Đồng Thanh	8	1/2000	87	
88	Xã Đồng Thanh	9	1/2000	88	
89	Xã Đồng Thanh	10	1/1000	89	
90	Xã Đồng Thanh	11	1/1000	90	
91	Xã Đồng Thanh	12	1/1000	91	
92	Xã Đồng Thanh	13	1/1000	92	
93	Xã Đồng Thanh	14	1/1000	93	
94	Xã Đồng Thanh	15	1/1000	94	
95	Xã Đồng Thanh	16	1/1000	95	
96	Xã Đồng Thanh	17	1/1000	96	
97	Xã Đồng Thanh	18	1/1000	97	
98	Xã Đồng Thanh	19	1/1000	98	
99	Xã Đồng Thanh	20	1/1000	99	
100	Xã Đồng Thanh	21	1/1000	100	
101	Xã Đồng Thanh	22	1/1000	101	
102	Xã Đồng Thanh	23	1/1000	102	
103	Xã Đồng Thanh	24	1/1000	103	
104	Xã Đồng Thanh	25	1/1000	104	
105	Xã Đồng Thanh	26	1/1000	105	
106	Xã Đồng Thanh	27	1/1000	106	
107	Xã Xuân Hòa	1	1/2000	107	
108	Xã Xuân Hòa	2	1/2000	108	
109	Xã Xuân Hòa	3	1/2000	109	
110	Xã Xuân Hòa	4	1/2000	110	
111	Xã Xuân Hòa	5	1/2000	111	
112	Xã Xuân Hòa	6	1/2000	112	
113	Xã Xuân Hòa	7	1/2000	113	
114	Xã Xuân Hòa	8	1/2000	114	
115	Xã Xuân Hòa	9	1/2000	115	
116	Xã Xuân Hòa	10	1/2000	116	
117	Xã Xuân Hòa	11	1/2000	117	
118	Xã Xuân Hòa	12	1/2000	118	
119	Xã Xuân Hòa	13	1/2000	119	
120	Xã Xuân Hòa	14	1/2000	120	
121	Xã Xuân Hòa	15	1/1000	121	
122	Xã Xuân Hòa	16	1/1000	122	
123	Xã Xuân Hòa	17	1/1000	123	
124	Xã Xuân Hòa	18	1/1000	124	
125	Xã Xuân Hòa	19	1/1000	125	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
126	Xã Xuân Hòa	20	1/1000	126	
127	Xã Xuân Hòa	21	1/1000	127	
128	Xã Xuân Hòa	22	1/1000	128	
129	Xã Xuân Hòa	23	1/1000	129	
130	Xã Xuân Hòa	24	1/1000	130	
131	Xã Xuân Hòa	25	1/1000	131	
132	Xã Xuân Hòa	26	1/1000	132	
133	Xã Xuân Hòa	27	1/1000	133	
134	Xã Xuân Hòa	28	1/1000	134	
135	Xã Xuân Hòa	29	1/1000	135	
136	Xã Xuân Hòa	30	1/1000	136	
137	Xã Xuân Hòa	31	1/1000	137	
138	Xã Xuân Hòa	32	1/1000	138	
139	Xã Xuân Hòa	33	1/1000	139	
140	Xã Xuân Hòa	34	1/1000	140	
141	Xã Xuân Hòa	35	1/1000	141	

Phụ lục 51: Chỉnh lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Đông Hưng

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	TT Đông Hưng	1	1/500	1	
2	TT Đông Hưng	2	1/500	2	
3	TT Đông Hưng	3	1/500	3	
4	TT Đông Hưng	4	1/500	4	
5	TT Đông Hưng	5	1/500	5	
6	TT Đông Hưng	6	1/500	6	
7	TT Đông Hưng	7	1/500	7	
8	TT Đông Hưng	8	1/500	8	
9	TT Đông Hưng	9	1/500	9	
10	TT Đông Hưng	10	1/500	10	
11	TT Đông Hưng	11	1/500	11	
12	TT Đông Hưng	12	1/500	12	
13	TT Đông Hưng	13	1/500	13	
14	TT Đông Hưng	14	1/500	14	
15	TT Đông Hưng	15	1/500	15	
16	TT Đông Hưng	16	1/500	16	
17	TT Đông Hưng	17	1/500	17	
18	TT Đông Hưng	18	1/500	18	
19	TT Đông Hưng	19	1/500	19	
20	Xã Đông La	1	1/2000	20	
21	Xã Đông La	2	1/2000	21	
22	Xã Đông La	3	1/2000	22	
23	Xã Đông La	4	1/2000	23	
24	Xã Đông La	5	1/2000	24	
25	Xã Đông La	6	1/2000	25	
26	Xã Đông La	7	1/2000	26	
27	Xã Đông La	8	1/2000	27	
28	Xã Đông La	9	1/2000	28	
29	Xã Đông La	10	1/2000	29	
30	Xã Đông La	11	1/2000	30	
31	Xã Đông La	12	1/1000	31	
32	Xã Đông La	13	1/1000	32	
33	Xã Đông La	14	1/1000	33	
34	Xã Đông La	15	1/1000	34	
35	Xã Đông La	16	1/1000	35	
36	Xã Đông La	17	1/1000	36	
37	Xã Đông La	18	1/1000	37	
38	Xã Đông La	19	1/1000	38	
39	Xã Đông La	20	1/1000	39	
40	Xã Đông La	21	1/1000	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	Xã Đông La	22	1/1000	41	
42	Xã Đông La	23	1/1000	42	
43	Xã Đông La	24	1/1000	43	
44	Xã Đông La	25	1/1000	44	
45	Xã Đông La	26	1/1000	45	
46	Xã Đông La	27	1/1000	46	
47	Xã Đông La	28	1/1000	47	
48	Xã Đông La	29	1/1000	48	
49	Xã Đông La	30	1/1000	49	
50	Xã Đông La	31	1/1000	50	
51	Xã Đông La	32	1/1000	51	
52	Xã Đông La	33	1/1000	52	
53	Xã Đông La	34	1/1000	53	
54	Xã Đông La	35	1/1000	54	
55	Xã Đông La	36	1/1000	55	
56	Xã Đông La	37	1/1000	56	
57	Xã Đông Sơn	1	1/2000	57	
58	Xã Đông Sơn	2	1/2000	58	
59	Xã Đông Sơn	3	1/2000	59	
60	Xã Đông Sơn	4	1/2000	60	
61	Xã Đông Sơn	5	1/2000	61	
62	Xã Đông Sơn	6	1/2000	62	
63	Xã Đông Sơn	7	1/2000	63	
64	Xã Đông Sơn	8	1/2000	64	
65	Xã Đông Sơn	17	1/2000	65	
66	Xã Đông Sơn	10	1/1000	66	
67	Xã Đông Sơn	11	1/1000	67	
68	Xã Đông Sơn	12	1/1000	68	
69	Xã Đông Sơn	13	1/1000	69	
70	Xã Đông Sơn	14	1/1000	70	
71	Xã Đông Sơn	15	1/1000	71	
72	Xã Đông Sơn	16	1/1000	72	
73	Xã Đông Sơn	17	1/1000	73	
74	Xã Nguyên Xá	8	1/2000	74	
75	Xã Nguyên Xá	9	1/2000	75	
76	Xã Nguyên Xá	10	1/2000	76	
77	Xã Nguyên Xá	11	1/2000	77	
78	Xã Nguyên Xá	12	1/2000	78	
79	Xã Nguyên Xá	13	1/2000	79	
80	Xã Nguyên Xá	14	1/2000	80	
81	Xã Nguyên Xá	15	1/2000	81	
82	Xã Nguyên Xá	16	1/2000	82	
83	Xã Nguyên Xá	8	1/1000	83	
84	Xã Nguyên Xá	9	1/1000	84	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
85	Xã Nguyên Xá	10	1/1000	85	
86	Xã Nguyên Xá	11	1/1000	86	
87	Xã Nguyên Xá	12	1/1000	87	
88	Xã Nguyên Xá	13	1/1000	88	
89	Xã Nguyên Xá	14	1/1000	89	
90	Xã Đông Hợp	1	1/2000	90	
91	Xã Đông Hợp	2	1/2000	91	
92	Xã Đông Hợp	3	1/2000	92	
93	Xã Đông Hợp	4	1/2000	93	
94	Xã Đông Hợp	5	1/2000	94	
95	Xã Đông Hợp	6	1/2000	95	
96	Xã Đông Hợp	7	1/2000	96	
97	Xã Đông Hợp	1	1/1000	97	
98	Xã Đông Hợp	2	1/1000	98	
99	Xã Đông Hợp	4	1/1000	99	
100	Xã Đông Hợp	11	1/1000	100	
101	Xã Đông Hợp	14	1/1000	101	
102	Xã Đông Hợp	15	1/1000	102	
103	Xã Đông Hợp	16	1/1000	103	
104	Xã Đông Hợp	17	1/1000	104	
105	Xã Đông Các	22	1/2000	105	
106	Xã Đông Các	23	1/2000	106	
107	Xã Đông Các	24	1/2000	107	
108	Xã Đông Các	25	1/2000	108	
109	Xã Đông Các	26	1/2000	109	
110	Xã Đông Các	27	1/2000	110	
111	Xã Đông Các	28	1/2000	111	
112	Xã Đông Các	3	1/1000	112	
113	Xã Đông Các	5	1/1000	113	
114	Xã Đông Các	6	1/1000	114	
115	Xã Đông Các	8	1/1000	115	
116	Xã Đông Các	10	1/1000	116	
117	Xã Đông Các	11	1/1000	117	
118	Xã Đông Các	13	1/1000	118	
119	Xã Đông Các	14	1/1000	119	
120	Xã Đông Các	15	1/1000	120	
121	Xã Đông Các	17	1/1000	121	
122	Xã Đông Các	18	1/1000	122	
123	Xã Đông Các	19	1/1000	123	

Phụ lục 52: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Bắc Tiên Hưng

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Hồng Bạch	1	1/2000	1	
2	Xã Hồng Bạch	2	1/2000	2	
3	Xã Hồng Bạch	3	1/2000	3	
4	Xã Hồng Bạch	4	1/2000	4	
5	Xã Hồng Bạch	5	1/2000	5	
6	Xã Hồng Bạch	6	1/2000	6	
7	Xã Hồng Bạch	7	1/2000	7	
8	Xã Hồng Bạch	8	1/2000	8	
9	Xã Hồng Bạch	9	1/2000	9	
10	Xã Hồng Bạch	10	1/2000	10	
11	Xã Hồng Bạch	11	1/1000	11	
12	Xã Hồng Bạch	12	1/1000	12	
13	Xã Hồng Bạch	13	1/1000	13	
14	Xã Hồng Bạch	14	1/1000	14	
15	Xã Hồng Bạch	15	1/1000	15	
16	Xã Hồng Bạch	16	1/1000	16	
17	Xã Hồng Bạch	17	1/1000	17	
18	Xã Hồng Bạch	18	1/1000	18	
19	Xã Hồng Bạch	19	1/1000	19	
20	Xã Hồng Bạch	20	1/1000	20	
21	Xã Hồng Bạch	21	1/1000	21	
22	Xã Hồng Bạch	22	1/2000	22	
23	Xã Hồng Bạch	23	1/2000	23	
24	Xã Hồng Bạch	24	1/2000	24	
25	Xã Hồng Bạch	25	1/2000	25	
26	Xã Hồng Bạch	26	1/2000	26	
27	Xã Hồng Bạch	27	1/2000	27	
28	Xã Hồng Bạch	28	1/2000	28	
29	Xã Hồng Bạch	29	1/2000	29	
30	Xã Hồng Bạch	30	1/2000	30	
31	Xã Hồng Bạch	31	1/2000	31	
32	Xã Hồng Bạch	32	1/1000	32	
33	Xã Hồng Bạch	33	1/1000	33	
34	Xã Hồng Bạch	34	1/1000	34	
35	Xã Hồng Bạch	35	1/1000	35	
36	Xã Hồng Bạch	36	1/1000	36	
37	Xã Hồng Bạch	37	1/1000	37	
38	Xã Hồng Bạch	38	1/1000	38	
39	Xã Hồng Bạch	39	1/1000	39	

40	Xã Hồng Bạch	40	1/1000	40	
41	Xã Hồng Bạch	41	1/1000	41	
42	Xã Thăng Long	1	1/2000	42	
43	Xã Thăng Long	2	1/2000	43	
44	Xã Thăng Long	3	1/2000	44	
45	Xã Thăng Long	4	1/2000	45	
46	Xã Thăng Long	5	1/2000	46	
47	Xã Thăng Long	6	1/2000	47	
48	Xã Thăng Long	7	1/2000	48	
49	Xã Thăng Long	8	1/1000	49	
50	Xã Thăng Long	9	1/1000	50	
51	Xã Thăng Long	10	1/1000	51	
52	Xã Thăng Long	11	1/1000	52	
53	Xã Thăng Long	12	1/1000	53	
54	Xã Thăng Long	13	1/1000	54	
55	Xã Thăng Long	14	1/1000	55	
56	Xã Thăng Long	15	1/1000	56	
57	Xã Thăng Long	16	1/1000	57	
58	Xã Minh Tân	1	1/2000	58	
59	Xã Minh Tân	2	1/2000	59	
60	Xã Minh Tân	3	1/2000	60	
61	Xã Minh Tân	4	1/2000	61	
62	Xã Minh Tân	5	1/2000	62	
63	Xã Minh Tân	6	1/2000	63	
64	Xã Minh Tân	7	1/2000	64	
65	Xã Minh Tân	8	1/1000	65	
66	Xã Minh Tân	9	1/1000	66	
67	Xã Minh Tân	10	1/1000	67	
68	Xã Minh Tân	11	1/1000	68	
69	Xã Minh Tân	12	1/1000	69	
70	Xã Minh Tân	13	1/1000	70	
71	Xã Minh Tân	14	1/1000	71	
72	Xã Minh Tân	15	1/1000	72	
73	Xã Minh Tân	16	1/1000	73	
74	Xã Minh Tân	17	1/1000	74	
75	Xã Minh Tân	18	1/1000	75	
76	Xã Minh Tân	19	1/1000	76	
77	Xã Minh Tân	20	1/1000	77	
78	Xã Hồng Việt	1	1/2000	78	
79	Xã Hồng Việt	2	1/2000	79	
80	Xã Hồng Việt	3	1/2000	80	
81	Xã Hồng Việt	4	1/2000	81	
82	Xã Hồng Việt	5	1/2000	82	
83	Xã Hồng Việt	6	1/2000	83	
84	Xã Hồng Việt	7	1/2000	84	
85	Xã Hồng Việt	8	1/2000	85	

86	Xã Hồng Việt	9	1/2000	86	
87	Xã Hồng Việt	10	1/2000	87	
88	Xã Hồng Việt	11	1/2000	88	
89	Xã Hồng Việt	12	1/2000	89	
90	Xã Hồng Việt	13	1/1000	90	
91	Xã Hồng Việt	14	1/1000	91	
92	Xã Hồng Việt	15	1/1000	92	
93	Xã Hồng Việt	16	1/1000	93	
94	Xã Hồng Việt	17	1/1000	94	
95	Xã Hồng Việt	18	1/1000	95	
96	Xã Hồng Việt	19	1/1000	96	
97	Xã Hồng Việt	20	1/1000	97	
98	Xã Hồng Việt	21	1/1000	98	
99	Xã Hồng Việt	22	1/1000	99	
100	Xã Hồng Việt	23	1/1000	100	
101	Xã Hồng Việt	24	1/1000	101	
102	Xã Hồng Việt	25	1/1000	102	
103	Xã Hồng Việt	26	1/1000	103	

Phụ lục 53: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Đông Tiên Hưng
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Phong Dương Tiến	1	1/2000	1	
2	Xã Phong Dương Tiến	2	1/2000	2	
3	Xã Phong Dương Tiến	3	1/2000	3	
4	Xã Phong Dương Tiến	4	1/2000	4	
5	Xã Phong Dương Tiến	5	1/2000	5	
6	Xã Phong Dương Tiến	6	1/2000	6	
7	Xã Phong Dương Tiến	7	1/2000	7	
8	Xã Phong Dương Tiến	8	1/2000	8	
9	Xã Phong Dương Tiến	9	1/2000	9	
10	Xã Phong Dương Tiến	10	1/2000	10	
11	Xã Phong Dương Tiến	11	1/1000	11	
12	Xã Phong Dương Tiến	12	1/1000	12	
13	Xã Phong Dương Tiến	13	1/1000	13	
14	Xã Phong Dương Tiến	14	1/1000	14	
15	Xã Phong Dương Tiến	15	1/1000	15	
16	Xã Phong Dương Tiến	16	1/1000	16	
17	Xã Phong Dương Tiến	17	1/1000	17	
18	Xã Phong Dương Tiến	18	1/1000	18	
19	Xã Phong Dương Tiến	19	1/1000	19	
20	Xã Phong Dương Tiến	20	1/1000	20	
21	Xã Phong Dương Tiến	21	1/1000	21	
22	Xã Phong Dương Tiến	22	1/1000	22	
23	Xã Phong Dương Tiến	23	1/1000	23	
24	Xã Phong Dương Tiến	24	1/1000	24	
25	Xã Phong Dương Tiến	25	1/1000	25	
26	Xã Phong Dương Tiến	26	1/1000	26	
27	Xã Phong Dương Tiến	27	1/1000	27	
28	Xã Phong Dương Tiến	28	1/1000	28	
29	Xã Phong Dương Tiến	29	1/1000	29	
30	Xã Phong Dương Tiến	30	1/2000	30	
31	Xã Phong Dương Tiến	31	1/2000	31	
32	Xã Phong Dương Tiến	32	1/2000	32	
33	Xã Phong Dương Tiến	33	1/2000	33	
34	Xã Phong Dương Tiến	34	1/2000	34	
35	Xã Phong Dương Tiến	35	1/2000	35	
36	Xã Phong Dương Tiến	36	1/2000	36	
37	Xã Phong Dương Tiến	37	1/2000	37	
38	Xã Phong Dương Tiến	38	1/1000	38	
39	Xã Phong Dương Tiến	39	1/1000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Phong Dương Tiến	40	1/1000	40	
41	Xã Phong Dương Tiến	41	1/1000	41	
42	Xã Phong Dương Tiến	42	1/1000	42	
43	Xã Phong Dương Tiến	43	1/1000	43	
44	Xã Phong Dương Tiến	44	1/1000	44	
45	Xã Phong Dương Tiến	45	1/1000	45	
46	Xã Phong Dương Tiến	46	1/2000	46	
47	Xã Phong Dương Tiến	47	1/2000	47	
48	Xã Phong Dương Tiến	48	1/2000	48	
49	Xã Phong Dương Tiến	49	1/2000	49	
50	Xã Phong Dương Tiến	50	1/2000	50	
51	Xã Phong Dương Tiến	51	1/2000	51	
52	Xã Phong Dương Tiến	52	1/2000	52	
53	Xã Phong Dương Tiến	53	1/2000	53	
54	Xã Phong Dương Tiến	54	1/1000	54	
55	Xã Phong Dương Tiến	55	1/1000	55	
56	Xã Phong Dương Tiến	56	1/1000	56	
57	Xã Phong Dương Tiến	57	1/1000	57	
58	Xã Phong Dương Tiến	58	1/1000	58	
59	Xã Phong Dương Tiến	59	1/1000	59	
60	Xã Phong Dương Tiến	60	1/1000	60	
61	Xã Phong Dương Tiến	61	1/1000	61	
62	Xã Phong Dương Tiến	62	1/1000	62	
63	Xã Phong Dương Tiến	63	1/1000	63	
64	Xã Phong Dương Tiến	64	1/1000	64	
65	Xã Phong Dương Tiến	65	1/1000	65	
66	Xã Phong Dương Tiến	66	1/1000	66	
67	Xã Phong Dương Tiến	67	1/1000	67	
68	Xã Phong Dương Tiến	68	1/1000	68	
69	Xã Phong Dương Tiến	69	1/1000	69	
70	Xã Phong Dương Tiến	70	1/1000	70	
71	Xã Phú Châu	1	1/2000	71	
72	Xã Phú Châu	2	1/2000	72	
73	Xã Phú Châu	3	1/2000	73	
74	Xã Phú Châu	4	1/2000	74	
75	Xã Phú Châu	5	1/2000	75	
76	Xã Phú Châu	6	1/2000	76	
77	Xã Phú Châu	7	1/2000	77	
78	Xã Phú Châu	8	1/2000	78	
79	Xã Phú Châu	9	1/2000	79	
80	Xã Phú Châu	10	1/1000	80	
81	Xã Phú Châu	11	1/1000	81	
82	Xã Phú Châu	12	1/1000	82	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
83	Xã Phú Châu	13	1/1000	83	
84	Xã Phú Châu	14	1/1000	84	
85	Xã Phú Châu	15	1/1000	85	
86	Xã Phú Châu	16	1/1000	86	
87	Xã Phú Châu	17	1/1000	87	
88	Xã Phú Châu	18	1/1000	88	
89	Xã Phú Châu	19	1/1000	89	
90	Xã Phú Châu	20	1/1000	90	
91	Xã Phú Châu	21	1/1000	91	
92	Xã Phú Châu	22	1/1000	92	

Phụ lục 54: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Nam Đông Hưng
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Xuân Quang Động	1	1/2000	1	
2	Xã Xuân Quang Động	2	1/2000	2	
3	Xã Xuân Quang Động	3	1/2000	3	
4	Xã Xuân Quang Động	4	1/2000	4	
5	Xã Xuân Quang Động	5	1/2000	5	
6	Xã Xuân Quang Động	6	1/2000	6	
7	Xã Xuân Quang Động	7	1/2000	7	
8	Xã Xuân Quang Động	8	1/2000	8	
9	Xã Xuân Quang Động	9	1/2000	9	
10	Xã Xuân Quang Động	10	1/2000	10	
11	Xã Xuân Quang Động	11	1/2000	11	
12	Xã Xuân Quang Động	12	1/2000	12	
13	Xã Xuân Quang Động	13	1/1000	13	
14	Xã Xuân Quang Động	14	1/1000	14	
15	Xã Xuân Quang Động	15	1/1000	15	
16	Xã Xuân Quang Động	16	1/1000	16	
17	Xã Xuân Quang Động	17	1/1000	17	
18	Xã Xuân Quang Động	18	1/1000	18	
19	Xã Xuân Quang Động	19	1/1000	19	
20	Xã Xuân Quang Động	20	1/1000	20	
21	Xã Xuân Quang Động	21	1/1000	21	
22	Xã Xuân Quang Động	22	1/1000	22	
23	Xã Xuân Quang Động	23	1/1000	23	
24	Xã Xuân Quang Động	24	1/1000	24	
25	Xã Xuân Quang Động	25	1/1000	25	
26	Xã Xuân Quang Động	26	1/2000	26	
27	Xã Xuân Quang Động	27	1/2000	27	
28	Xã Xuân Quang Động	28	1/2000	28	
29	Xã Xuân Quang Động	29	1/2000	29	
30	Xã Xuân Quang Động	30	1/2000	30	
31	Xã Xuân Quang Động	31	1/2000	31	
32	Xã Xuân Quang Động	32	1/2000	32	
33	Xã Xuân Quang Động	33	1/1000	33	
34	Xã Xuân Quang Động	34	1/1000	34	
35	Xã Xuân Quang Động	35	1/1000	35	
36	Xã Xuân Quang Động	36	1/1000	36	
37	Xã Xuân Quang Động	37	1/1000	37	
38	Xã Xuân Quang Động	38	1/1000	38	
39	Xã Xuân Quang Động	39	1/2000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Xuân Quang Động	40	1/2000	40	
41	Xã Xuân Quang Động	41	1/2000	41	
42	Xã Xuân Quang Động	42	1/2000	42	
43	Xã Xuân Quang Động	43	1/2000	43	
44	Xã Xuân Quang Động	44	1/2000	44	
45	Xã Xuân Quang Động	45	1/2000	45	
46	Xã Xuân Quang Động	46	1/2000	46	
47	Xã Xuân Quang Động	47	1/1000	47	
48	Xã Xuân Quang Động	48	1/1000	48	
49	Xã Xuân Quang Động	49	1/1000	49	
50	Xã Xuân Quang Động	50	1/1000	50	
51	Xã Xuân Quang Động	51	1/1000	51	
52	Xã Xuân Quang Động	52	1/1000	52	
53	Xã Xuân Quang Động	53	1/1000	53	
54	Xã Đông Hoàng	9	1/2000	54	
55	Xã Đông Hoàng	10	1/2000	55	
56	Xã Đông Hoàng	11	1/2000	56	
57	Xã Đông Hoàng	12	1/2000	57	
58	Xã Đông Hoàng	13	1/2000	58	
59	Xã Đông Hoàng	14	1/2000	59	
60	Xã Đông Hoàng	15	1/2000	60	
61	Xã Đông Hoàng	16	1/2000	61	
62	Xã Đông Hoàng	17	1/2000	62	
63	Xã Đông Hoàng	10	1/1000	63	
64	Xã Đông Hoàng	11	1/1000	64	
65	Xã Đông Hoàng	12	1/1000	65	
66	Xã Đông Hoàng	13	1/1000	66	
67	Xã Đông Hoàng	14	1/1000	67	
68	Xã Đông Hoàng	15	1/1000	68	
69	Xã Đông Hoàng	16	1/1000	69	
70	Xã Đông Hoàng	17	1/1000	70	

Phụ lục 55: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Bắc Đông Quan

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Hà Giang	1	1/2000	1	
2	Xã Hà Giang	2	1/2000	2	
3	Xã Hà Giang	3	1/2000	3	
4	Xã Hà Giang	4	1/2000	4	
5	Xã Hà Giang	5	1/2000	5	
6	Xã Hà Giang	6	1/2000	6	
7	Xã Hà Giang	7	1/2000	7	
8	Xã Hà Giang	8	1/2000	8	
9	Xã Hà Giang	9	1/2000	9	
10	Xã Hà Giang	10	1/2000	10	
11	Xã Hà Giang	11	1/2000	11	
12	Xã Hà Giang	12	1/2000	12	
13	Xã Hà Giang	13	1/2000	13	
14	Xã Hà Giang	14	1/2000	14	
15	Xã Hà Giang	15	1/1000	15	
16	Xã Hà Giang	16	1/1000	16	
17	Xã Hà Giang	17	1/1000	17	
18	Xã Hà Giang	18	1/1000	18	
19	Xã Hà Giang	19	1/1000	19	
20	Xã Hà Giang	20	1/1000	20	
21	Xã Hà Giang	21	1/1000	21	
22	Xã Hà Giang	22	1/1000	22	
23	Xã Hà Giang	23	1/1000	23	
24	Xã Hà Giang	24	1/1000	24	
25	Xã Hà Giang	25	1/1000	25	
26	Xã Hà Giang	26	1/1000	26	
27	Xã Hà Giang	27	1/1000	27	
28	Xã Hà Giang	28	1/1000	28	
29	Xã Hà Giang	29	1/1000	29	
30	Xã Hà Giang	30	1/1000	30	
31	Xã Hà Giang	31	1/1000	31	
32	Xã Hà Giang	32	1/1000	32	
33	Xã Hà Giang	33	1/1000	33	
34	Xã Hà Giang	34	1/1000	34	
35	Xã Hà Giang	35	1/1000	35	
36	Xã Hà Giang	36	1/1000	36	
37	Xã Hà Giang	37	1/1000	37	
38	Xã Hà Giang	38	1/1000	38	
39	Xã Hà Giang	39	1/1000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Hà Giang	40	1/1000	40	
41	Xã Đông Kinh	1	1/2000	41	
42	Xã Đông Kinh	2	1/2000	42	
43	Xã Đông Kinh	3	1/2000	43	
44	Xã Đông Kinh	4	1/2000	44	
45	Xã Đông Kinh	5	1/2000	45	
46	Xã Đông Kinh	6	1/2000	46	
47	Xã Đông Kinh	7	1/2000	47	
48	Xã Đông Kinh	8	1/2000	48	
49	Xã Đông Kinh	9	1/2000	49	
50	Xã Đông Kinh	10	1/2000	50	
51	Xã Đông Kinh	11	1/1000	51	
52	Xã Đông Kinh	12	1/1000	52	
53	Xã Đông Kinh	13	1/1000	53	
54	Xã Đông Kinh	14	1/1000	54	
55	Xã Đông Kinh	15	1/2000	55	
56	Xã Đông Kinh	16	1/2000	56	
57	Xã Đông Vinh	1	1/2000	57	
58	Xã Đông Vinh	2	1/2000	58	
59	Xã Đông Vinh	3	1/2000	59	
60	Xã Đông Vinh	4	1/2000	60	
61	Xã Đông Vinh	5	1/2000	61	
62	Xã Đông Vinh	6	1/2000	62	
63	Xã Đông Vinh	7	1/2000	63	
64	Xã Đông Vinh	8	1/2000	64	
65	Xã Đông Vinh	9	1/2000	65	
66	Xã Đông Vinh	10	1/1000	66	
67	Xã Đông Vinh	11	1/1000	67	
68	Xã Đông Vinh	12	1/1000	68	
69	Xã Đông Vinh	13	1/1000	69	
70	Xã Đông Vinh	14	1/1000	70	
71	Xã Đông Vinh	15	1/1000	71	
72	Xã Đông Vinh	16	1/1000	72	
73	Xã Đông Vinh	17	1/1000	73	
74	Xã Đông Vinh	18	1/1000	74	
75	Xã Đông Vinh	19	1/1000	75	
76	Xã Đông Vinh	20	1/1000	76	
77	Xã Đông Vinh	21	1/1000	77	
78	Xã Đông Vinh	22	1/2000	78	
79	Xã Đông Vinh	23	1/2000	79	
80	Xã Đông Vinh	24	1/2000	80	
81	Xã Đông Vinh	25	1/2000	81	

Phụ lục 56: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Bắc Đông Hưng
(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Đông Phương	1	1/2000	1	
2	Xã Đông Phương	2	1/2000	2	
3	Xã Đông Phương	3	1/2000	3	
4	Xã Đông Phương	4	1/2000	4	
5	Xã Đông Phương	5	1/2000	5	
6	Xã Đông Phương	6	1/2000	6	
7	Xã Đông Phương	7	1/2000	7	
8	Xã Đông Phương	8	1/2000	8	
9	Xã Đông Phương	9	1/2000	9	
10	Xã Đông Phương	10	1/2000	10	
11	Xã Đông Phương	11	1/2000	11	
12	Xã Đông Phương	12	1/2000	12	
13	Xã Đông Phương	13	1/2000	13	
14	Xã Đông Phương	14	1/2000	14	
15	Xã Đông Phương	15	1/2000	15	
16	Xã Đông Phương	16	1/2000	16	
17	Xã Đông Phương	17	1/2000	17	
18	Xã Đông Phương	18	1/2000	18	
19	Xã Đông Phương	19	1/1000	19	
20	Xã Đông Phương	20	1/1000	20	
21	Xã Đông Phương	21	1/1000	21	
22	Xã Đông Phương	22	1/1000	22	
23	Xã Đông Phương	23	1/1000	23	
24	Xã Đông Phương	24	1/1000	24	
25	Xã Đông Phương	25	1/1000	25	
26	Xã Đông Phương	26	1/1000	26	
27	Xã Đông Phương	27	1/1000	27	
28	Xã Đông Phương	28	1/1000	28	
29	Xã Đông Phương	29	1/1000	29	
30	Xã Đông Phương	30	1/1000	30	
31	Xã Đông Phương	31	1/1000	31	
32	Xã Đông Phương	32	1/1000	32	
33	Xã Đông Phương	33	1/1000	33	
34	Xã Đông Phương	34	1/1000	34	
35	Xã Đông Cường	1	1/2000	35	
36	Xã Đông Cường	2	1/2000	36	
37	Xã Đông Cường	3	1/2000	37	
38	Xã Đông Cường	4	1/2000	38	
39	Xã Đông Cường	5	1/2000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Đông Cường	6	1/2000	40	
41	Xã Đông Cường	7	1/2000	41	
42	Xã Đông Cường	8	1/2000	42	
43	Xã Đông Cường	9	1/2000	43	
44	Xã Đông Cường	10	1/2000	44	
45	Xã Đông Cường	21	1/2000	45	
46	Xã Đông Cường	22	1/2000	46	
47	Xã Đông Cường	13	1/1000	47	
48	Xã Đông Cường	14	1/1000	48	
49	Xã Đông Cường	15	1/1000	49	
50	Xã Đông Cường	16	1/1000	50	
51	Xã Đông Cường	17	1/1000	51	
52	Xã Đông Cường	18	1/1000	52	
53	Xã Đông Cường	19	1/1000	53	
54	Xã Đông Cường	20	1/1000	54	
55	Xã Đông Cường	21	1/1000	55	
56	Xã Đông Cường	22	1/1000	56	
57	Xã Đông Xá	1	1/2000	57	
58	Xã Đông Xá	2	1/2000	58	
59	Xã Đông Xá	3	1/2000	59	
60	Xã Đông Xá	4	1/2000	60	
61	Xã Đông Xá	5	1/2000	61	
62	Xã Đông Xá	6	1/2000	62	
63	Xã Đông Xá	7	1/2000	63	
64	Xã Đông Xá	8	1/2000	64	
65	Xã Đông Xá	9	1/2000	65	
66	Xã Đông Xá	10	1/2000	66	
67	Xã Đông Xá	11	1/1000	67	
68	Xã Đông Xá	12	1/1000	68	
69	Xã Đông Xá	13	1/1000	69	
70	Xã Đông Xá	14	1/1000	70	
71	Xã Đông Xá	15	1/1000	71	
72	Xã Đông Xá	16	1/1000	72	
73	Xã Đông Xá	17	1/1000	73	
74	Xã Đông Xá	18	1/1000	74	
75	Xã Đông Xá	19	1/1000	75	
76	Xã Đông Xá	20	1/1000	76	
77	Xã Đông Xá	21	1/1000	77	
78	Xã Đông Xá	22	1/1000	78	

Phụ lục 57: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Đông Quan

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Đông Quan	1	1/2000	1	
2	Xã Đông Quan	2	1/2000	2	
3	Xã Đông Quan	3	1/2000	3	
4	Xã Đông Quan	4	1/2000	4	
5	Xã Đông Quan	5	1/2000	5	
6	Xã Đông Quan	6	1/2000	6	
7	Xã Đông Quan	7	1/1000	7	
8	Xã Đông Quan	8	1/1000	8	
9	Xã Đông Quan	9	1/1000	9	
10	Xã Đông Quan	10	1/1000	10	
11	Xã Đông Quan	11	1/1000	11	
12	Xã Đông Quan	12	1/1000	12	
13	Xã Đông Quan	13	1/2000	13	
14	Xã Đông Quan	14	1/2000	14	
15	Xã Đông Quan	15	1/2000	15	
16	Xã Đông Quan	16	1/2000	16	
17	Xã Đông Quan	17	1/2000	17	
18	Xã Đông Quan	18	1/2000	18	
19	Xã Đông Quan	19	1/2000	19	
20	Xã Đông Quan	20	1/2000	20	
21	Xã Đông Quan	21	1/2000	21	
22	Xã Đông Quan	22	1/2000	22	
23	Xã Đông Quan	23	1/1000	23	
24	Xã Đông Quan	24	1/1000	24	
25	Xã Đông Quan	25	1/1000	25	
26	Xã Đông Quan	26	1/1000	26	
27	Xã Đông Quan	27	1/1000	27	
28	Xã Đông Quan	28	1/1000	28	
29	Xã Đông Quan	29	1/1000	29	
30	Xã Đông Quan	30	1/1000	30	
31	Xã Đông Quan	31	1/1000	31	
32	Xã Đông Quan	32	1/1000	32	
33	Xã Đông Quan	33	1/1000	33	
34	Xã Đông Quan	34	1/1000	34	
35	Xã Đông Quan	35	1/1000	35	
36	Xã Đông Quan	36	1/1000	36	
37	Xã Đông Quan	37	1/1000	37	
38	Xã Đông Quan	38	1/1000	38	
39	Xã Đông Quan	39	1/1000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Đông Quan	40	1/1000	40	
41	Xã Đông Quan	41	1/2000	41	
42	Xã Đông Quan	42	1/2000	42	
43	Xã Đông Quan	43	1/2000	43	
44	Xã Đông Quan	44	1/2000	44	
45	Xã Đông Quan	45	1/2000	45	
46	Xã Đông Quan	46	1/2000	46	
47	Xã Đông Quan	47	1/2000	47	
48	Xã Đông Quan	48	1/1000	48	
49	Xã Đông Quan	49	1/1000	49	
50	Xã Đông Quan	50	1/1000	50	
51	Xã Đông Quan	51	1/1000	51	
52	Xã Đông Quan	52	1/1000	52	
53	Xã Đông Quan	53	1/1000	53	
54	Xã Đông Tân	1	1/2000	54	
55	Xã Đông Tân	2	1/2000	55	
56	Xã Đông Tân	3	1/2000	56	
57	Xã Đông Tân	4	1/2000	57	
58	Xã Đông Tân	5	1/2000	58	
59	Xã Đông Tân	6	1/2000	59	
60	Xã Đông Tân	7	1/2000	60	
61	Xã Đông Tân	8	1/2000	61	
62	Xã Đông Tân	9	1/2000	62	
63	Xã Đông Tân	10	1/2000	63	
64	Xã Đông Tân	23	1/2000	64	
65	Xã Đông Tân	24	1/2000	65	
66	Xã Đông Tân	25	1/2000	66	
67	Xã Đông Tân	26	1/2000	67	
68	Xã Đông Tân	27	1/2000	68	
69	Xã Đông Tân	11	1/1000	69	
70	Xã Đông Tân	12	1/1000	70	
71	Xã Đông Tân	13	1/1000	71	
72	Xã Đông Tân	14	1/1000	72	
73	Xã Đông Tân	15	1/1000	73	
74	Xã Đông Tân	16	1/1000	74	
75	Xã Đông Tân	17	1/1000	75	
76	Xã Đông Tân	18	1/1000	76	
77	Xã Đông Tân	19	1/1000	77	
78	Xã Đông Tân	20	1/1000	78	
79	Xã Đông Tân	21	1/1000	79	
80	Xã Đông Tân	22	1/1000	80	
81	Xã Đông Á	1	1/2000	81	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
82	Xã Đông Á	2	1/2000	82	
83	Xã Đông Á	3	1/2000	83	
84	Xã Đông Á	4	1/2000	84	
85	Xã Đông Á	5	1/2000	85	
86	Xã Đông Á	6	1/2000	86	
87	Xã Đông Á	7	1/2000	87	
88	Xã Đông Á	8	1/2000	88	
89	Xã Đông Á	9	1/2000	89	
90	Xã Đông Á	10	1/2000	90	
91	Xã Đông Á	11	1/1000	91	
92	Xã Đông Á	12	1/1000	92	
93	Xã Đông Á	13	1/1000	93	
94	Xã Đông Á	14	1/1000	94	
95	Xã Đông Á	15	1/1000	95	
96	Xã Đông Á	16	1/1000	96	
97	Xã Đông Á	17	1/1000	97	
98	Xã Đông Á	18	1/1000	98	
99	Xã Đông Á	19	1/1000	99	
100	Xã Đông Á	20	1/1000	100	
101	Xã Đông Á	21	1/1000	101	
102	Xã Đông Á	22	1/1000	102	
103	Xã Đông Á	23	1/1000	103	

Phụ lục 58: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Nam Tiên Hưng
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Liên Hoa	1	1/2000	1	
2	Xã Liên Hoa	2	1/2000	2	
3	Xã Liên Hoa	3	1/2000	3	
4	Xã Liên Hoa	4	1/2000	4	
5	Xã Liên Hoa	5	1/2000	5	
6	Xã Liên Hoa	6	1/2000	6	
7	Xã Liên Hoa	7	1/2000	7	
8	Xã Liên Hoa	8	1/2000	8	
9	Xã Liên Hoa	9	1/1000	9	
10	Xã Liên Hoa	10	1/1000	10	
11	Xã Liên Hoa	11	1/1000	11	
12	Xã Liên Hoa	12	1/1000	12	
13	Xã Liên Hoa	13	1/1000	13	
14	Xã Liên Hoa	14	1/1000	14	
15	Xã Liên Hoa	15	1/1000	15	
16	Xã Liên Hoa	16	1/1000	16	
17	Xã Liên Hoa	17	1/1000	17	
18	Xã Liên Hoa	18	1/1000	18	
19	Xã Liên Hoa	19	1/2000	19	
20	Xã Liên Hoa	20	1/2000	20	
21	Xã Liên Hoa	21	1/2000	21	
22	Xã Liên Hoa	22	1/2000	22	
23	Xã Liên Hoa	23	1/2000	23	
24	Xã Liên Hoa	24	1/2000	24	
25	Xã Liên Hoa	25	1/2000	25	
26	Xã Liên Hoa	26	1/1000	26	
27	Xã Liên Hoa	27	1/1000	27	
28	Xã Liên Hoa	28	1/1000	28	
29	Xã Liên Hoa	29	1/1000	29	
30	Xã Liên Hoa	30	1/1000	30	
31	Xã Liên Hoa	31	1/1000	31	
32	Xã Liên Hoa	32	1/1000	32	
33	Xã Liên Hoa	33	1/1000	33	
34	Xã Liên Hoa	34	1/1000	34	
35	Xã Minh Phú	1	1/2000	35	
36	Xã Minh Phú	2	1/2000	36	
37	Xã Minh Phú	3	1/2000	37	
38	Xã Minh Phú	4	1/2000	38	
39	Xã Minh Phú	5	1/2000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Minh Phú	6	1/2000	40	
41	Xã Minh Phú	7	1/2000	41	
42	Xã Minh Phú	8	1/2000	42	
43	Xã Minh Phú	9	1/1000	43	
44	Xã Minh Phú	10	1/1000	44	
45	Xã Minh Phú	11	1/1000	45	
46	Xã Minh Phú	12	1/1000	46	
47	Xã Minh Phú	13	1/1000	47	
48	Xã Minh Phú	14	1/1000	48	
49	Xã Minh Phú	15	1/1000	49	
50	Xã Minh Phú	16	1/1000	50	
51	Xã Minh Phú	17	1/2000	51	
52	Xã Minh Phú	18	1/2000	52	
53	Xã Minh Phú	19	1/2000	53	
54	Xã Minh Phú	20	1/2000	54	
55	Xã Minh Phú	21	1/2000	55	
56	Xã Minh Phú	22	1/2000	56	
57	Xã Minh Phú	23	1/2000	57	
58	Xã Minh Phú	24	1/2000	58	
59	Xã Minh Phú	25	1/2000	59	
60	Xã Minh Phú	26	1/2000	60	
61	Xã Minh Phú	27	1/1000	61	
62	Xã Minh Phú	28	1/1000	62	
63	Xã Minh Phú	29	1/1000	63	
64	Xã Minh Phú	30	1/1000	64	
65	Xã Minh Phú	31	1/1000	65	
66	Xã Minh Phú	32	1/1000	66	
67	Xã Minh Phú	33	1/1000	67	
68	Xã Minh Phú	34	1/1000	68	
69	Xã Minh Phú	35	1/1000	69	
70	Xã Minh Phú	36	1/1000	70	
71	Xã Minh Phú	37	1/1000	71	
72	Xã Minh Phú	38	1/1000	72	
73	Xã Minh Phú	39	1/1000	73	
74	Xã Trọng Quan	1	1/2000	74	
75	Xã Trọng Quan	2	1/2000	75	
76	Xã Trọng Quan	3	1/2000	76	
77	Xã Trọng Quan	4	1/2000	77	
78	Xã Trọng Quan	5	1/2000	78	
79	Xã Trọng Quan	6	1/2000	79	
80	Xã Trọng Quan	7	1/2000	80	
81	Xã Trọng Quan	8	1/2000	81	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
82	Xã Trọng Quan	9	1/2000	82	
83	Xã Trọng Quan	10	1/2000	83	
84	Xã Trọng Quan	11	1/1000	84	
85	Xã Trọng Quan	12	1/1000	85	
86	Xã Trọng Quan	13	1/1000	86	
87	Xã Trọng Quan	14	1/1000	87	
88	Xã Trọng Quan	15	1/1000	88	
89	Xã Trọng Quan	16	1/1000	89	
90	Xã Trọng Quan	17	1/1000	90	
91	Xã Trọng Quan	18	1/1000	91	
92	Xã Trọng Quan	19	1/1000	92	
93	Xã Trọng Quan	20	1/1000	93	
94	Xã Trọng Quan	21	1/1000	94	
95	Xã Trọng Quan	22	1/1000	95	
96	Xã Trọng Quan	23	1/1000	96	
97	Xã Hồng Giang	1	1/2000	97	
98	Xã Hồng Giang	2	1/2000	98	
99	Xã Hồng Giang	3	1/2000	99	
100	Xã Hồng Giang	4	1/2000	100	
101	Xã Hồng Giang	5	1/2000	101	
102	Xã Hồng Giang	6	1/2000	102	
103	Xã Hồng Giang	7	1/2000	103	
104	Xã Hồng Giang	8	1/2000	104	
105	Xã Hồng Giang	9	1/2000	105	
106	Xã Hồng Giang	10	1/1000	106	
107	Xã Hồng Giang	11	1/1000	107	
108	Xã Hồng Giang	12	1/1000	108	
109	Xã Hồng Giang	13	1/1000	109	
110	Xã Hồng Giang	14	1/1000	110	
111	Xã Hồng Giang	15	1/1000	111	
112	Xã Hồng Giang	16	1/1000	112	
113	Xã Hồng Giang	17	1/1000	113	
114	Xã Hồng Giang	18	1/1000	114	
115	Xã Hồng Giang	19	1/1000	115	
116	Xã Hồng Giang	20	1/1000	116	
117	Xã Hồng Giang	21	1/1000	117	
118	Xã Hồng Giang	22	1/1000	118	
119	Xã Hồng Giang	23	1/1000	119	
120	Xã Hồng Giang	24	1/1000	120	
121	Xã Hồng Giang	25	1/1000	121	

Phụ lục 59: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Tiên Hưng

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Thăng Long	1	1/2000	1	
2	Xã Thăng Long	2	1/2000	2	
3	Xã Thăng Long	3	1/2000	3	
4	Xã Thăng Long	4	1/2000	4	
5	Xã Thăng Long	5	1/2000	5	
6	Xã Thăng Long	6	1/2000	6	
7	Xã Thăng Long	7	1/2000	7	
8	Xã Thăng Long	8	1/1000	8	
9	Xã Thăng Long	9	1/1000	9	
10	Xã Thăng Long	10	1/1000	10	
11	Xã Thăng Long	11	1/1000	11	
12	Xã Thăng Long	12	1/1000	12	
13	Xã Thăng Long	13	1/1000	13	
14	Xã Thăng Long	14	1/1000	14	
15	Xã Thăng Long	15	1/1000	15	
16	Xã Thăng Long	16	1/1000	16	
17	Xã Minh Tân	1	1/2000	17	
18	Xã Minh Tân	2	1/2000	18	
19	Xã Minh Tân	3	1/2000	19	
20	Xã Minh Tân	4	1/2000	20	
21	Xã Minh Tân	5	1/2000	21	
22	Xã Minh Tân	6	1/2000	22	
23	Xã Minh Tân	7	1/2000	23	
24	Xã Minh Tân	8	1/1000	24	
25	Xã Minh Tân	9	1/1000	25	
26	Xã Minh Tân	10	1/1000	26	
27	Xã Minh Tân	11	1/1000	27	
28	Xã Minh Tân	12	1/1000	28	
29	Xã Minh Tân	13	1/1000	29	
30	Xã Minh Tân	14	1/1000	30	
31	Xã Minh Tân	15	1/1000	31	
32	Xã Minh Tân	16	1/1000	32	
33	Xã Minh Tân	17	1/1000	33	
34	Xã Minh Tân	18	1/1000	34	
35	Xã Minh Tân	19	1/1000	35	
36	Xã Minh Tân	20	1/1000	36	
37	Xã Hồng Việt	1	1/2000	37	
38	Xã Hồng Việt	2	1/2000	38	
39	Xã Hồng Việt	3	1/2000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Hồng Việt	4	1/2000	40	
41	Xã Hồng Việt	5	1/2000	41	
42	Xã Hồng Việt	6	1/2000	42	
43	Xã Hồng Việt	7	1/2000	43	
44	Xã Hồng Việt	8	1/2000	44	
45	Xã Hồng Việt	9	1/2000	45	
46	Xã Hồng Việt	10	1/2000	46	
47	Xã Hồng Việt	11	1/2000	47	
48	Xã Hồng Việt	12	1/2000	48	
49	Xã Hồng Việt	13	1/1000	49	
50	Xã Hồng Việt	14	1/1000	50	
51	Xã Hồng Việt	15	1/1000	51	
52	Xã Hồng Việt	16	1/1000	52	
53	Xã Hồng Việt	17	1/1000	53	
54	Xã Hồng Việt	18	1/1000	54	
55	Xã Hồng Việt	19	1/1000	55	
56	Xã Hồng Việt	20	1/1000	56	
57	Xã Hồng Việt	21	1/1000	57	
58	Xã Hồng Việt	22	1/1000	58	
59	Xã Hồng Việt	23	1/1000	59	
60	Xã Hồng Việt	24	1/1000	60	
61	Xã Hồng Việt	25	1/1000	61	
62	Xã Hồng Việt	26	1/1000	62	
63	Xã Hồng Bạch	1	1/2000	63	
64	Xã Hồng Bạch	2	1/2000	64	
65	Xã Hồng Bạch	3	1/2000	65	
66	Xã Hồng Bạch	4	1/2000	66	
67	Xã Hồng Bạch	5	1/2000	67	
68	Xã Hồng Bạch	6	1/2000	68	
69	Xã Hồng Bạch	7	1/2000	69	
70	Xã Hồng Bạch	8	1/2000	70	
71	Xã Hồng Bạch	9	1/2000	71	
72	Xã Hồng Bạch	10	1/2000	72	
73	Xã Hồng Bạch	11	1/1000	73	
74	Xã Hồng Bạch	12	1/1000	74	
75	Xã Hồng Bạch	13	1/1000	75	
76	Xã Hồng Bạch	14	1/1000	76	
77	Xã Hồng Bạch	15	1/1000	77	
78	Xã Hồng Bạch	16	1/1000	78	
79	Xã Hồng Bạch	17	1/1000	79	
80	Xã Hồng Bạch	18	1/1000	80	
81	Xã Hồng Bạch	19	1/1000	81	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
82	Xã Hồng Bạch	20	1/1000	82	
83	Xã Hồng Bạch	21	1/1000	83	
84	Xã Hồng Bạch	22	1/2000	84	
85	Xã Hồng Bạch	23	1/2000	85	
86	Xã Hồng Bạch	24	1/2000	86	
87	Xã Hồng Bạch	25	1/2000	87	
88	Xã Hồng Bạch	26	1/2000	88	
89	Xã Hồng Bạch	27	1/2000	89	
90	Xã Hồng Bạch	28	1/2000	90	
91	Xã Hồng Bạch	29	1/2000	91	
92	Xã Hồng Bạch	30	1/2000	92	
93	Xã Hồng Bạch	31	1/2000	93	
94	Xã Hồng Bạch	32	1/1000	94	
95	Xã Hồng Bạch	33	1/1000	95	
96	Xã Hồng Bạch	34	1/1000	96	
97	Xã Hồng Bạch	35	1/1000	97	
98	Xã Hồng Bạch	36	1/1000	98	
99	Xã Hồng Bạch	37	1/1000	99	
100	Xã Hồng Bạch	38	1/1000	100	
101	Xã Hồng Bạch	39	1/1000	101	
102	Xã Hồng Bạch	40	1/1000	102	
103	Xã Hồng Bạch	41	1/1000	103	

Phụ lục 60: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Hưng Hà

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	TT Hưng Hà	1	1/1000	1	
2	TT Hưng Hà	2	1/1000	2	
3	TT Hưng Hà	3	1/1000	3	
4	TT Hưng Hà	4	1/1000	4	
5	TT Hưng Hà	5	1/1000	5	
6	TT Hưng Hà	6	1/1000	6	
7	TT Hưng Hà	7	1/1000	7	
8	TT Hưng Hà	8	1/1000	8	
9	TT Hưng Hà	9	1/1000	9	
10	TT Hưng Hà	10	1/1000	10	
11	TT Hưng Hà	11	1/1000	11	
12	TT Hưng Hà	12	1/1000	12	
13	TT Hưng Hà	13	1/1000	13	
14	TT Hưng Hà	14	1/1000	14	
15	TT Hưng Hà	15	1/1000	15	
16	TT Hưng Hà	16	1/1000	16	
17	TT Hưng Hà	17	1/1000	17	
18	TT Hưng Hà	18	1/1000	18	
19	TT Hưng Hà	19	1/1000	19	
20	TT Hưng Hà	20	1/1000	20	
21	TT Hưng Hà	21	1/1000	21	
22	TT Hưng Hà	22	1/1000	22	
23	TT Hưng Hà	23	1/1000	23	
24	TT Hưng Hà	24	1/1000	24	
25	TT Hưng Hà	25	1/1000	25	
26	TT Hưng Hà	26	1/1000	26	
27	TT Hưng Hà	27	1/1000	27	
28	TT Hưng Hà	28	1/1000	28	
29	TT Hưng Hà	29	1/1000	29	
30	TT Hưng Hà	30	1/1000	30	
31	TT Hưng Hà	31	1/1000	31	
32	TT Hưng Hà	32	1/1000	32	
33	TT Hưng Hà	33	1/1000	33	
34	Xã Thống Nhất	1	1/2000	34	
35	Xã Thống Nhất	2	1/2000	35	
36	Xã Thống Nhất	3	1/2000	36	
37	Xã Thống Nhất	4	1/2000	37	
38	Xã Thống Nhất	5	1/2000	38	
39	Xã Thống Nhất	6	1/2000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Thống Nhất	25	1/2000	40	
41	Xã Thống Nhất	26	1/2000	41	
42	Xã Thống Nhất	27	1/2000	42	
43	Xã Thống Nhất	28	1/2000	43	
44	Xã Thống Nhất	29	1/2000	44	
45	Xã Thống Nhất	30	1/2000	45	
46	Xã Thống Nhất	7	1/1000	46	
47	Xã Thống Nhất	8	1/1000	47	
48	Xã Thống Nhất	9	1/1000	48	
49	Xã Thống Nhất	10	1/1000	49	
50	Xã Thống Nhất	11	1/1000	50	
51	Xã Thống Nhất	12	1/1000	51	
52	Xã Thống Nhất	13	1/1000	52	
53	Xã Thống Nhất	14	1/1000	53	
54	Xã Thống Nhất	15	1/1000	54	
55	Xã Thống Nhất	16	1/1000	55	
56	Xã Thống Nhất	17	1/1000	56	
57	Xã Thống Nhất	18	1/1000	57	
58	Xã Thống Nhất	19	1/1000	58	
59	Xã Thống Nhất	20	1/1000	59	
60	Xã Thống Nhất	21	1/1000	60	
61	Xã Thống Nhất	22	1/1000	61	
62	Xã Thống Nhất	23	1/1000	62	
63	Xã Thống Nhất	24	1/1000	63	
64	Xã Kim Trung	15	1/2000	64	
65	Xã Kim Trung	16	1/2000	65	
66	Xã Kim Trung	17	1/2000	66	
67	Xã Kim Trung	18	1/2000	67	
68	Xã Kim Trung	19	1/2000	68	
69	Xã Kim Trung	20	1/2000	69	
70	Xã Kim Trung	21	1/2000	70	
71	Xã Kim Trung	22	1/2000	71	
72	Xã Kim Trung	23	1/2000	72	
73	Xã Kim Trung	24	1/2000	73	
74	Xã Kim Trung	11	1/1000	74	
75	Xã Kim Trung	12	1/1000	75	
76	Xã Kim Trung	13	1/1000	76	
77	Xã Kim Trung	14	1/1000	77	
78	Xã Minh Khai	36	1/2000	78	
79	Xã Minh Khai	37	1/2000	79	
80	Xã Minh Khai	38	1/2000	80	
81	Xã Minh Khai	39	1/2000	81	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
82	Xã Minh Khai	40	1/2000	82	
83	Xã Minh Khai	41	1/2000	83	
84	Xã Minh Khai	42	1/2000	84	
85	Xã Minh Khai	43	1/2000	85	
86	Xã Minh Khai	44	1/2000	86	
87	Xã Minh Khai	1	1/1000	87	
88	Xã Minh Khai	2	1/1000	88	
89	Xã Minh Khai	3	1/1000	89	
90	Xã Minh Khai	4	1/1000	90	
91	Xã Minh Khai	5	1/1000	91	
92	Xã Minh Khai	6	1/1000	92	
93	Xã Minh Khai	7	1/1000	93	
94	Xã Minh Khai	8	1/1000	94	
95	Xã Minh Khai	9	1/1000	95	
96	Xã Minh Khai	13	1/1000	96	
97	Xã Minh Khai	16	1/1000	97	
98	Xã Minh Khai	20	1/1000	98	
99	Xã Minh Khai	23	1/1000	99	
100	Xã Minh Khai	25	1/1000	100	
101	Xã Minh Khai	27	1/1000	101	
102	Xã Minh Khai	28	1/1000	102	
103	Xã Minh Khai	31	1/1000	103	
104	Xã Minh Khai	32	1/1000	104	
105	Xã Hòa Bình	1	1/2000	105	
106	Xã Hòa Bình	2	1/2000	106	
107	Xã Hòa Bình	3	1/2000	107	
108	Xã Hòa Bình	4	1/2000	108	
109	Xã Hòa Bình	5	1/2000	109	
110	Xã Hòa Bình	6	1/2000	110	
111	Xã Hòa Bình	7	1/2000	111	
112	Xã Hòa Bình	8	1/1000	112	
113	Xã Hòa Bình	9	1/1000	113	
114	Xã Hòa Bình	10	1/1000	114	
115	Xã Hòa Bình	11	1/1000	115	
116	Xã Văn Lang	33	1/2000	116	
117	Xã Văn Lang	34	1/2000	117	
118	Xã Văn Lang	35	1/2000	118	
119	Xã Văn Lang	36	1/2000	119	
120	Xã Văn Lang	37	1/2000	120	
121	Xã Văn Lang	38	1/2000	121	
122	Xã Văn Lang	39	1/2000	122	
123	Xã Văn Lang	40	1/2000	123	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
124	Xã Văn Lang	41	1/2000	124	
125	Xã Văn Lang	42	1/2000	125	
126	Xã Văn Lang	43	1/2000	126	
127	Xã Văn Lang	1	1/1000	127	
128	Xã Văn Lang	2	1/1000	128	
129	Xã Văn Lang	3	1/1000	129	
130	Xã Văn Lang	4	1/1000	130	
131	Xã Văn Lang	5	1/1000	131	
132	Xã Văn Lang	6	1/1000	132	
133	Xã Văn Lang	7	1/1000	133	
134	Xã Văn Lang	8	1/1000	134	
135	Xã Văn Lang	9	1/1000	135	
136	Xã Văn Lang	10	1/1000	136	
137	Xã Văn Lang	19	1/1000	137	
138	Xã Văn Lang	20	1/1000	138	
139	Xã Văn Lang	21	1/1000	139	
140	Xã Văn Lang	31	1/1000	140	
141	Xã Hồng Lĩnh	8	1/2000	141	
142	Xã Hồng Lĩnh	9	1/2000	142	
143	Xã Hồng Lĩnh	10	1/2000	143	
144	Xã Hồng Lĩnh	11	1/2000	144	
145	Xã Hồng Lĩnh	12	1/2000	145	
146	Xã Hồng Lĩnh	13	1/2000	146	
147	Xã Hồng Lĩnh	14	1/2000	147	
148	Xã Hồng Lĩnh	15	1/2000	148	
149	Xã Hồng Lĩnh	16	1/2000	149	
150	Xã Hồng Lĩnh	8	1/1000	150	
151	Xã Hồng Lĩnh	9	1/1000	151	
152	Xã Hồng Lĩnh	10	1/1000	152	
153	Xã Hồng Lĩnh	11	1/1000	153	
154	Xã Hồng Lĩnh	12	1/1000	154	
155	Xã Hồng Lĩnh	13	1/1000	155	

Phụ lục 61: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Tiên La

(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Phúc Khánh	1	1/2000	1	
2	Xã Phúc Khánh	2	1/2000	2	
3	Xã Phúc Khánh	3	1/2000	3	
4	Xã Phúc Khánh	4	1/2000	4	
5	Xã Phúc Khánh	5	1/2000	5	
6	Xã Phúc Khánh	6	1/2000	6	
7	Xã Phúc Khánh	7	1/2000	7	
8	Xã Phúc Khánh	19	1/2000	8	
9	Xã Phúc Khánh	8	1/1000	9	
10	Xã Phúc Khánh	9	1/1000	10	
11	Xã Phúc Khánh	10	1/1000	11	
12	Xã Phúc Khánh	11	1/1000	12	
13	Xã Phúc Khánh	12	1/1000	13	
14	Xã Phúc Khánh	13	1/1000	14	
15	Xã Phúc Khánh	14	1/1000	15	
16	Xã Tân Tiến	2	1/2000	16	
17	Xã Tân Tiến	3	1/2000	17	
18	Xã Tân Tiến	4	1/2000	18	
19	Xã Tân Tiến	5	1/2000	19	
20	Xã Tân Tiến	6	1/2000	20	
21	Xã Tân Tiến	7	1/2000	21	
22	Xã Tân Tiến	8	1/2000	22	
23	Xã Tân Tiến	9	1/2000	23	
24	Xã Tân Tiến	10	1/1000	24	
25	Xã Tân Tiến	11	1/1000	25	
26	Xã Tân Tiến	12	1/1000	26	
27	Xã Tân Tiến	13	1/1000	27	
28	Xã Tân Tiến	14	1/1000	28	
29	Xã Tân Tiến	15	1/1000	29	
30	Xã Tân Tiến	16	1/1000	30	
31	Xã Tân Tiến	17	1/1000	31	
32	Xã Tân Tiến	18	1/1000	32	
33	Xã Đoàn Hùng	35	1/2000	33	
34	Xã Đoàn Hùng	36	1/2000	34	
35	Xã Đoàn Hùng	37	1/2000	35	
36	Xã Đoàn Hùng	38	1/2000	36	
37	Xã Đoàn Hùng	39	1/2000	37	
38	Xã Đoàn Hùng	40	1/2000	38	
39	Xã Đoàn Hùng	41	1/2000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Đoan Hùng	42	1/2000	40	
41	Xã Đoan Hùng	1	1/1000	41	
42	Xã Đoan Hùng	2	1/1000	42	
43	Xã Đoan Hùng	3	1/1000	43	
44	Xã Đoan Hùng	4	1/1000	44	
45	Xã Đoan Hùng	5	1/1000	45	
46	Xã Đoan Hùng	6	1/1000	46	
47	Xã Đoan Hùng	7	1/1000	47	
48	Xã Đoan Hùng	8	1/1000	48	
49	Xã Đoan Hùng	9	1/1000	49	
50	Xã Đoan Hùng	10	1/1000	50	
51	Xã Đoan Hùng	11	1/1000	51	
52	Xã Đoan Hùng	12	1/1000	52	
53	Xã Đoan Hùng	13	1/1000	53	
54	Xã Thái Phụng	22	1/2000	54	
55	Xã Thái Phụng	23	1/2000	55	
56	Xã Thái Phụng	24	1/2000	56	
57	Xã Thái Phụng	25	1/2000	57	
58	Xã Thái Phụng	26	1/2000	58	
59	Xã Thái Phụng	27	1/2000	59	
60	Xã Thái Phụng	28	1/2000	60	
61	Xã Thái Phụng	29	1/2000	61	
62	Xã Thái Phụng	30	1/2000	62	
63	Xã Thái Phụng	31	1/2000	63	
64	Xã Thái Phụng	32	1/2000	64	
65	Xã Thái Phụng	33	1/2000	65	
66	Xã Thái Phụng	12	1/1000	66	
67	Xã Thái Phụng	13	1/1000	67	
68	Xã Thái Phụng	14	1/1000	68	
69	Xã Thái Phụng	15	1/1000	69	
70	Xã Thái Phụng	16	1/1000	70	
71	Xã Thái Phụng	17	1/1000	71	
72	Xã Thái Phụng	18	1/1000	72	
73	Xã Thái Phụng	19	1/1000	73	
74	Xã Thái Phụng	20	1/1000	74	
75	Xã Thái Phụng	21	1/1000	75	

Phụ lục 62: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Lê Quý Đôn

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Độc Lập	1	1/2000	1	
2	Xã Độc Lập	2	1/2000	2	
3	Xã Độc Lập	3	1/2000	3	
4	Xã Độc Lập	4	1/2000	4	
5	Xã Độc Lập	5	1/2000	5	
6	Xã Độc Lập	6	1/2000	6	
7	Xã Độc Lập	7	1/2000	7	
8	Xã Độc Lập	8	1/2000	8	
9	Xã Độc Lập	9	1/2000	9	
10	Xã Độc Lập	10	1/2000	10	
11	Xã Độc Lập	11	1/2000	11	
12	Xã Độc Lập	12	1/1000	12	
13	Xã Độc Lập	13	1/1000	13	
14	Xã Độc Lập	14	1/1000	14	
15	Xã Độc Lập	15	1/1000	15	
16	Xã Độc Lập	16	1/1000	16	
17	Xã Độc Lập	17	1/1000	17	
18	Xã Độc Lập	18	1/1000	18	
19	Xã Độc Lập	19	1/1000	19	
20	Xã Độc Lập	20	1/1000	20	
21	Xã Độc Lập	21	1/1000	21	
22	Xã Hồng An	31	1/2000	22	
23	Xã Hồng An	32	1/2000	23	
24	Xã Hồng An	33	1/2000	24	
25	Xã Hồng An	34	1/2000	25	
26	Xã Hồng An	35	1/2000	26	
27	Xã Hồng An	36	1/2000	27	
28	Xã Hồng An	37	1/2000	28	
29	Xã Hồng An	38	1/2000	29	
30	Xã Hồng An	39	1/2000	30	
31	Xã Hồng An	40	1/2000	31	
32	Xã Hồng An	41	1/2000	32	
33	Xã Hồng An	42	1/2000	33	
34	Xã Hồng An	43	1/2000	34	
35	Xã Hồng An	13	1/1000	35	
36	Xã Hồng An	14	1/1000	36	
37	Xã Hồng An	15	1/1000	37	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
38	Xã Hồng An	16	1/1000	38	
39	Xã Hồng An	17	1/1000	39	
40	Xã Hồng An	18	1/1000	40	
41	Xã Hồng An	19	1/1000	41	
42	Xã Hồng An	20	1/1000	42	
43	Xã Hồng An	21	1/1000	43	
44	Xã Hồng An	22	1/1000	44	
45	Xã Hồng An	23	1/1000	45	
46	Xã Hồng An	24	1/1000	46	
47	Xã Hồng An	25	1/1000	47	
48	Xã Hồng An	26	1/1000	48	
49	Xã Hồng An	27	1/1000	49	
50	Xã Hồng An	28	1/1000	50	
51	Xã Hồng An	29	1/1000	51	
52	Xã Hồng An	30	1/1000	52	
53	Xã Minh Tân	1	1/2000	53	
54	Xã Minh Tân	2	1/2000	54	
55	Xã Minh Tân	3	1/2000	55	
56	Xã Minh Tân	4	1/2000	56	
57	Xã Minh Tân	5	1/2000	57	
58	Xã Minh Tân	6	1/2000	58	
59	Xã Minh Tân	7	1/2000	59	
60	Xã Minh Tân	9	1/2000	60	
61	Xã Minh Tân	10	1/1000	61	
62	Xã Minh Tân	11	1/1000	62	
63	Xã Minh Tân	12	1/1000	63	
64	Xã Minh Tân	13	1/1000	64	
65	Xã Minh Tân	14	1/1000	65	
66	Xã Minh Tân	15	1/1000	66	
67	Xã Minh Tân	16	1/1000	67	

Phụ lục 63: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Hồng Minh

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Hồng Minh	26	1/2000	1	
2	Xã Hồng Minh	27	1/2000	2	
3	Xã Hồng Minh	28	1/2000	3	
4	Xã Hồng Minh	29	1/2000	4	
5	Xã Hồng Minh	30	1/2000	5	
6	Xã Hồng Minh	31	1/2000	6	
7	Xã Hồng Minh	32	1/2000	7	
8	Xã Hồng Minh	33	1/2000	8	
9	Xã Hồng Minh	34	1/2000	9	
10	Xã Hồng Minh	35	1/2000	10	
11	Xã Hồng Minh	36	1/2000	11	
12	Xã Hồng Minh	37	1/2000	12	
13	Xã Hồng Minh	38	1/2000	13	
14	Xã Hồng Minh	39	1/2000	14	
15	Xã Hồng Minh	40	1/2000	15	
16	Xã Hồng Minh	14	1/1000	16	
17	Xã Hồng Minh	15	1/1000	17	
18	Xã Hồng Minh	16	1/1000	18	
19	Xã Hồng Minh	17	1/1000	19	
20	Xã Hồng Minh	18	1/1000	20	
21	Xã Hồng Minh	19	1/1000	21	
22	Xã Hồng Minh	20	1/1000	22	
23	Xã Hồng Minh	21	1/1000	23	
24	Xã Hồng Minh	22	1/1000	24	
25	Xã Hồng Minh	23	1/1000	25	
26	Xã Hồng Minh	24	1/1000	26	
27	Xã Hồng Minh	25	1/1000	27	
28	Xã Minh Hòa	21	1/2000	28	
29	Xã Minh Hòa	22	1/2000	29	
30	Xã Minh Hòa	23	1/2000	30	
31	Xã Minh Hòa	24	1/2000	31	
32	Xã Minh Hòa	25	1/2000	32	
33	Xã Minh Hòa	26	1/2000	33	
34	Xã Minh Hòa	27	1/2000	34	
35	Xã Minh Hòa	28	1/2000	35	
36	Xã Minh Hòa	29	1/2000	36	
37	Xã Minh Hòa	30	1/2000	37	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
38	Xã Minh Hòa	31	1/2000	38	
39	Xã Minh Hòa	32	1/2000	39	
40	Xã Minh Hòa	33	1/2000	40	
41	Xã Minh Hòa	34	1/2000	41	
42	Xã Minh Hòa	10	1/1000	42	
43	Xã Minh Hòa	11	1/1000	43	
44	Xã Minh Hòa	12	1/1000	44	
45	Xã Minh Hòa	13	1/1000	45	
46	Xã Minh Hòa	14	1/1000	46	
47	Xã Minh Hòa	15	1/1000	47	
48	Xã Minh Hòa	16	1/1000	48	
49	Xã Minh Hòa	17	1/1000	49	
50	Xã Minh Hòa	18	1/1000	50	
51	Xã Minh Hòa	19	1/1000	51	
52	Xã Minh Hòa	20	1/1000	52	
53	Xã Chí Hòa	1	1/2000	53	
54	Xã Chí Hòa	2	1/2000	54	
55	Xã Chí Hòa	3	1/2000	55	
56	Xã Chí Hòa	4	1/2000	56	
57	Xã Chí Hòa	5	1/2000	57	
58	Xã Chí Hòa	6	1/2000	58	
59	Xã Chí Hòa	7	1/2000	59	
60	Xã Chí Hòa	8	1/2000	60	
61	Xã Chí Hòa	9	1/2000	61	
62	Xã Chí Hòa	10	1/2000	62	
63	Xã Chí Hòa	11	1/2000	63	
64	Xã Chí Hòa	12	1/2000	64	
65	Xã Chí Hòa	13	1/2000	65	
66	Xã Chí Hòa	14	1/2000	66	
67	Xã Chí Hòa	15	1/1000	67	
68	Xã Chí Hòa	16	1/1000	68	
69	Xã Chí Hòa	17	1/1000	69	
70	Xã Chí Hòa	18	1/1000	70	
71	Xã Chí Hòa	19	1/1000	71	
72	Xã Chí Hòa	20	1/1000	72	
73	Xã Chí Hòa	21	1/1000	73	
74	Xã Chí Hòa	22	1/1000	74	
75	Xã Chí Hòa	23	1/1000	75	
76	Xã Chí Hòa	24	1/1000	76	

Phụ lục 64: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Thần Khê

(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Đông Đô	18	1/2000	1	
2	Xã Đông Đô	19	1/2000	2	
3	Xã Đông Đô	20	1/2000	3	
4	Xã Đông Đô	21	1/2000	4	
5	Xã Đông Đô	22	1/2000	5	
6	Xã Đông Đô	23	1/2000	6	
7	Xã Đông Đô	24	1/2000	7	
8	Xã Đông Đô	25	1/2000	8	
9	Xã Đông Đô	26	1/2000	9	
10	Xã Đông Đô	27	1/2000	10	
11	Xã Đông Đô	28	1/2000	11	
12	Xã Đông Đô	10	1/1000	12	
13	Xã Đông Đô	11	1/1000	13	
14	Xã Đông Đô	12	1/1000	14	
15	Xã Đông Đô	13	1/1000	15	
16	Xã Đông Đô	14	1/1000	16	
17	Xã Đông Đô	15	1/1000	17	
18	Xã Đông Đô	16	1/1000	18	
19	Xã Đông Đô	17	1/1000	19	
20	Xã Bắc Sơn	1	1/2000	20	
21	Xã Bắc Sơn	2	1/2000	21	
22	Xã Bắc Sơn	3	1/2000	22	
23	Xã Bắc Sơn	4	1/2000	23	
24	Xã Bắc Sơn	5	1/2000	24	
25	Xã Bắc Sơn	6	1/2000	25	
26	Xã Bắc Sơn	7	1/2000	26	
27	Xã Bắc Sơn	8	1/2000	27	
28	Xã Bắc Sơn	14	1/2000	28	
29	Xã Bắc Sơn	9	1/1000	29	
30	Xã Bắc Sơn	10	1/1000	30	
31	Xã Bắc Sơn	11	1/1000	31	
32	Xã Bắc Sơn	12	1/1000	32	
33	Xã Bắc Sơn	13	1/1000	33	
34	Xã Tây Đô	19	1/2000	34	
35	Xã Tây Đô	20	1/2000	35	
36	Xã Tây Đô	21	1/2000	36	
37	Xã Tây Đô	22	1/2000	37	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
38	Xã Tây Đô	23	1/2000	38	
39	Xã Tây Đô	24	1/2000	39	
40	Xã Tây Đô	25	1/2000	40	
41	Xã Tây Đô	26	1/2000	41	
42	Xã Tây Đô	27	1/2000	42	
43	Xã Tây Đô	28	1/2000	43	
44	Xã Tây Đô	29	1/2000	44	
45	Xã Tây Đô	30	1/2000	45	
46	Xã Tây Đô	31	1/2000	46	
47	Xã Tây Đô	8	1/1000	47	
48	Xã Tây Đô	9	1/1000	48	
49	Xã Tây Đô	10	1/1000	49	
50	Xã Tây Đô	11	1/1000	50	
51	Xã Tây Đô	12	1/1000	51	
52	Xã Tây Đô	13	1/1000	52	
53	Xã Tây Đô	14	1/1000	53	
54	Xã Tây Đô	15	1/1000	54	
55	Xã Tây Đô	16	1/1000	55	
56	Xã Tây Đô	17	1/1000	56	
57	Xã Tây Đô	18	1/1000	57	
58	Xã Chi Lăng	7	1/2000	58	
59	Xã Chi Lăng	8	1/2000	59	
60	Xã Chi Lăng	9	1/2000	60	
61	Xã Chi Lăng	10	1/2000	61	
62	Xã Chi Lăng	11	1/2000	62	
63	Xã Chi Lăng	12	1/2000	63	
64	Xã Chi Lăng	7	1/1000	64	
65	Xã Chi Lăng	8	1/1000	65	
66	Xã Chi Lăng	9	1/1000	66	
67	Xã Chi Lăng	10	1/1000	67	
68	Xã Chi Lăng	11	1/1000	68	
69	Xã Chi Lăng	12	1/1000	69	

Phụ lục 65: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Diên Hà

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Quang Trung	2	1/1000	2	
2	Xã Quang Trung	3	1/1000	3	
3	Xã Quang Trung	5	1/1000	5	
4	Xã Quang Trung	6	1/1000	6	
5	Xã Quang Trung	7	1/1000	7	
6	Xã Quang Trung	8	1/1000	8	
7	Xã Quang Trung	9	1/1000	9	
8	Xã Quang Trung	10	1/1000	10	
9	Xã Quang Trung	11	1/1000	11	
10	Xã Quang Trung	12	1/1000	12	
11	Xã Quang Trung	16	1/1000	16	
12	Xã Quang Trung	17	1/1000	17	
13	Xã Quang Trung	18	1/1000	18	
14	Xã Quang Trung	19	1/1000	19	
15	Xã Quang Trung	20	1/1000	20	
16	Xã Quang Trung	21	1/1000	21	
17	Xã Quang Trung	24	1/1000	24	
18	Xã Quang Trung	25	1/1000	25	
19	Xã Quang Trung	26	1/1000	26	
20	Xã Quang Trung	27	1/1000	27	
21	Xã Quang Trung	31	1/1000	31	
22	Xã Quang Trung	32	1/1000	32	
23	Xã Quang Trung	33	1/1000	33	
24	Xã Quang Trung	34	1/1000	34	
25	Xã Quang Trung	38	1/1000	38	
26	Xã Quang Trung	39	1/1000	39	
27	Xã Quang Trung	45	1/1000	45	
28	Xã Quang Trung	51	1/2000	51	
29	Xã Quang Trung	52	1/2000	52	
30	Xã Quang Trung	53	1/2000	53	
31	Xã Quang Trung	54	1/2000	54	
32	Xã Quang Trung	55	1/2000	55	
33	Xã Quang Trung	56	1/2000	56	
34	Xã Quang Trung	57	1/2000	57	
35	Xã Quang Trung	58	1/2000	58	
36	Xã Quang Trung	59	1/2000	59	
37	Xã Quang Trung	60	1/2000	60	
38	Xã Quang Trung	61	1/2000	61	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
39	Xã Quang Trung	62	1/2000	62	
40	Xã Quang Trung	63	1/2000	63	
41	Xã Quang Trung	64	1/2000	64	
42	Xã Quang Trung	65	1/2000	65	
43	Xã Quang Trung	66	1/2000	66	
44	Xã Quang Trung	67	1/2000	67	
45	Xã Quang Trung	68	1/1000	68	
46	Xã Quang Trung	69	1/1000	69	
47	Xã Quang Trung	70	1/1000	70	
48	Xã Quang Trung	71	1/1000	71	
49	Xã Quang Trung	72	1/1000	72	
50	Xã Quang Trung	73	1/1000	73	
51	Xã Quang Trung	74	1/1000	74	
52	Xã Quang Trung	75	1/1000	75	
53	Xã Quang Trung	76	1/1000	76	
54	Xã Quang Trung	77	1/1000	77	
55	Xã Quang Trung	78	1/1000	78	
56	Xã Quang Trung	79	1/2000	79	
57	Xã Quang Trung	80	1/2000	80	
58	Xã Quang Trung	81	1/2000	81	
59	Xã Quang Trung	82	1/2000	82	
60	Xã Quang Trung	83	1/2000	83	
61	Xã Quang Trung	84	1/2000	84	
62	Xã Quang Trung	85	1/1000	85	
63	Xã Quang Trung	86	1/1000	86	
64	Xã Quang Trung	87	1/1000	87	
65	Xã Quang Trung	88	1/1000	88	
66	Xã Quang Trung	89	1/1000	89	
67	Xã Quang Trung	90	1/1000	90	
68	Xã Quang Trung	91	1/1000	91	
69	Xã Quang Trung	92	1/2000	92	
70	Xã Quang Trung	93	1/2000	93	
71	Xã Quang Trung	94	1/2000	94	
72	Xã Quang Trung	95	1/2000	95	
73	Xã Quang Trung	96	1/2000	96	
74	Xã Quang Trung	97	1/2000	97	
75	Xã Quang Trung	98	1/2000	98	
76	Xã Quang Trung	99	1/2000	99	
77	Xã Quang Trung	100	1/2000	100	
78	Xã Quang Trung	101	1/2000	101	
79	Xã Duyên Hải	1	1/2000	102	
80	Xã Duyên Hải	2	1/2000	103	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
81	Xã Duyên Hải	3	1/2000	104	
82	Xã Duyên Hải	4	1/2000	105	
83	Xã Duyên Hải	5	1/2000	106	
84	Xã Duyên Hải	6	1/2000	107	
85	Xã Duyên Hải	7	1/2000	108	
86	Xã Duyên Hải	8	1/2000	109	
87	Xã Duyên Hải	9	1/2000	110	
88	Xã Duyên Hải	10	1/2000	111	
89	Xã Duyên Hải	11	1/2000	112	
90	Xã Duyên Hải	12	1/2000	113	
91	Xã Duyên Hải	13	1/2000	114	
92	Xã Duyên Hải	14	1/2000	115	
93	Xã Duyên Hải	15	1/1000	116	
94	Xã Duyên Hải	16	1/1000	117	
95	Xã Duyên Hải	17	1/1000	118	
96	Xã Duyên Hải	18	1/1000	119	
97	Xã Duyên Hải	19	1/1000	120	
98	Xã Duyên Hải	20	1/1000	121	
99	Xã Duyên Hải	21	1/1000	122	
100	Xã Duyên Hải	22	1/1000	123	
101	Xã Duyên Hải	23	1/1000	124	
102	Xã Duyên Hải	24	1/1000	125	
103	Xã Văn Cẩm	32	1/2000	126	
104	Xã Văn Cẩm	33	1/2000	127	
105	Xã Văn Cẩm	34	1/2000	128	
106	Xã Văn Cẩm	35	1/2000	129	
107	Xã Văn Cẩm	36	1/2000	130	
108	Xã Văn Cẩm	37	1/2000	131	
109	Xã Văn Cẩm	38	1/2000	132	
110	Xã Văn Cẩm	39	1/2000	133	
111	Xã Văn Cẩm	1	1/1000	134	
112	Xã Văn Cẩm	2	1/1000	135	
113	Xã Văn Cẩm	3	1/1000	136	
114	Xã Văn Cẩm	4	1/1000	137	
115	Xã Văn Cẩm	5	1/1000	138	
116	Xã Văn Cẩm	6	1/1000	139	
117	Xã Văn Cẩm	7	1/1000	140	
118	Xã Văn Cẩm	15	1/1000	141	
119	Xã Văn Cẩm	16	1/1000	142	
120	Xã Văn Cẩm	17	1/1000	143	
121	Xã Văn Cẩm	18	1/1000	144	
122	Xã Văn Cẩm	19	1/1000	145	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
123	Xã Văn Cắm	20	1/1000	146	
124	Xã Văn Cắm	27	1/1000	147	

Phụ lục 66: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Ngự Thiên

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Cộng Hòa	1	1/2000	1	
2	Xã Cộng Hòa	2	1/2000	2	
3	Xã Cộng Hòa	3	1/2000	3	
4	Xã Cộng Hòa	4	1/2000	4	
5	Xã Cộng Hòa	5	1/2000	5	
6	Xã Cộng Hòa	6	1/2000	6	
7	Xã Cộng Hòa	7	1/2000	7	
8	Xã Cộng Hòa	8	1/2000	8	
9	Xã Cộng Hòa	9	1/2000	9	
10	Xã Cộng Hòa	10	1/2000	10	
11	Xã Cộng Hòa	11	1/1000	11	
12	Xã Cộng Hòa	12	1/1000	12	
13	Xã Cộng Hòa	13	1/1000	13	
14	Xã Cộng Hòa	14	1/1000	14	
15	Xã Cộng Hòa	15	1/1000	15	
16	Xã Cộng Hòa	16	1/1000	16	
17	Xã Cộng Hòa	17	1/1000	17	
18	Xã Cộng Hòa	18	1/1000	18	
19	Xã Cộng Hòa	19	1/1000	19	
20	Xã Cộng Hòa	20	1/1000	20	
21	Xã Cộng Hòa	21	1/1000	21	
22	Xã Canh Tân	1	1/2000	22	
23	Xã Canh Tân	2	1/2000	23	
24	Xã Canh Tân	3	1/2000	24	
25	Xã Canh Tân	4	1/2000	25	
26	Xã Canh Tân	5	1/2000	26	
27	Xã Canh Tân	6	1/2000	27	
28	Xã Canh Tân	7	1/2000	28	
29	Xã Canh Tân	8	1/2000	29	
30	Xã Canh Tân	9	1/1000	30	
31	Xã Canh Tân	10	1/1000	31	
32	Xã Canh Tân	11	1/1000	32	
33	Xã Canh Tân	12	1/1000	33	
34	Xã Canh Tân	13	1/1000	34	
35	Xã Canh Tân	14	1/1000	35	
36	Xã Canh Tân	15	1/1000	36	
37	Xã Canh Tân	16	1/1000	37	
38	Xã Tân Hòa	1	1/2000	38	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
39	Xã Tân Hòa	2	1/2000	39	
40	Xã Tân Hòa	3	1/2000	40	
41	Xã Tân Hòa	4	1/2000	41	
42	Xã Tân Hòa	5	1/2000	42	
43	Xã Tân Hòa	6	1/2000	43	
44	Xã Tân Hòa	7	1/2000	44	
45	Xã Tân Hòa	1	1/1000	45	
46	Xã Tân Hòa	2	1/1000	46	
47	Xã Tân Hòa	3	1/1000	47	
48	Xã Tân Hòa	4	1/1000	48	
49	Xã Tân Hòa	5	1/1000	49	
50	Xã Tân Hòa	6	1/1000	50	
51	Xã Tân Hòa	7	1/1000	51	
52	Xã Tân Hòa	8	1/1000	52	
53	Xã Tân Hòa	9	1/1000	53	
54	Xã Tân Hòa	13	1/1000	54	
55	Xã Tân Hòa	15	1/1000	55	
56	Xã Tân Hòa	16	1/1000	56	
57	Xã Tân Hòa	19	1/1000	57	
58	Xã Tân Hòa	20	1/1000	58	
59	Xã Tân Hòa	21	1/1000	59	
60	Xã Tân Hòa	22	1/1000	60	
61	Xã Tân Hòa	24	1/1000	61	
62	Xã Tân Hòa	25	1/1000	62	
63	Xã Hòa Tiến	1	1/2000	63	
64	Xã Hòa Tiến	2	1/2000	64	
65	Xã Hòa Tiến	3	1/2000	65	
66	Xã Hòa Tiến	4	1/2000	66	
67	Xã Hòa Tiến	5	1/2000	67	
68	Xã Hòa Tiến	6	1/2000	68	
69	Xã Hòa Tiến	7	1/2000	69	
70	Xã Hòa Tiến	8	1/2000	70	
71	Xã Hòa Tiến	9	1/2000	71	
72	Xã Hòa Tiến	10	1/2000	72	
73	Xã Hòa Tiến	11	1/2000	73	
74	Xã Hòa Tiến	12	1/2000	74	
75	Xã Hòa Tiến	13	1/2000	75	
76	Xã Hòa Tiến	14	1/2000	76	
77	Xã Hòa Tiến	15	1/2000	77	
78	Xã Hòa Tiến	4	1/1000	78	
79	Xã Hòa Tiến	5	1/1000	79	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
80	Xã Hòa Tiến	6	1/1000	80	
81	Xã Hòa Tiến	7	1/1000	81	
82	Xã Hòa Tiến	8	1/1000	82	
83	Xã Hòa Tiến	10	1/1000	83	
84	Xã Hòa Tiến	11	1/1000	84	
85	Xã Hòa Tiến	12	1/1000	85	
86	Xã Hòa Tiến	13	1/1000	86	
87	Xã Hòa Tiến	14	1/1000	87	
88	Xã Hòa Tiến	15	1/1000	88	
89	Xã Hòa Tiến	16	1/1000	89	
90	Xã Hòa Tiến	17	1/1000	90	
91	Xã Hòa Tiến	18	1/1000	91	
92	Xã Hòa Tiến	19	1/1000	92	
93	Xã Hòa Tiến	20	1/1000	93	
94	Xã Hòa Tiến	23	1/1000	94	
95	Xã Hòa Tiến	24	1/1000	95	
96	Xã Hòa Tiến	25	1/1000	96	
97	Xã Hòa Tiến	26	1/1000	97	
98	Xã Hòa Tiến	27	1/1000	98	
99	Xã Hòa Tiến	28	1/1000	99	
100	Xã Hòa Tiến	30	1/1000	100	
101	Xã Hòa Tiến	31	1/1000	101	
102	Xã Hòa Tiến	32	1/1000	102	
103	Xã Hòa Tiến	33	1/1000	103	
104	Xã Hòa Tiến	34	1/1000	104	
105	Xã Hòa Tiến	35	1/1000	105	
106	Xã Hòa Tiến	36	1/1000	106	
107	Xã Hòa Tiến	37	1/1000	107	
108	Xã Hòa Tiến	38	1/1000	108	
109	Xã Hòa Tiến	39	1/1000	109	
110	Xã Hòa Tiến	40	1/1000	110	
111	Xã Hòa Tiến	41	1/1000	111	

Phụ lục 67: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Long Hưng

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	TT Hưng Nhân	1	1/2000	1	
2	TT Hưng Nhân	2	1/2000	2	
3	TT Hưng Nhân	3	1/2000	3	
4	TT Hưng Nhân	4	1/2000	4	
5	TT Hưng Nhân	5	1/2000	5	
6	TT Hưng Nhân	6	1/2000	6	
7	TT Hưng Nhân	7	1/2000	7	
8	TT Hưng Nhân	8	1/2000	8	
9	TT Hưng Nhân	9	1/2000	9	
10	TT Hưng Nhân	10	1/2000	10	
11	TT Hưng Nhân	11	1/2000	11	
12	TT Hưng Nhân	12	1/2000	12	
13	TT Hưng Nhân	13	1/2000	13	
14	TT Hưng Nhân	14	1/2000	14	
15	TT Hưng Nhân	16	1/1000	15	
16	TT Hưng Nhân	17	1/1000	16	
17	TT Hưng Nhân	18	1/1000	17	
18	TT Hưng Nhân	19	1/1000	18	
19	TT Hưng Nhân	20	1/1000	19	
20	TT Hưng Nhân	21	1/1000	20	
21	TT Hưng Nhân	22	1/1000	21	
22	TT Hưng Nhân	23	1/1000	22	
23	TT Hưng Nhân	24	1/1000	23	
24	TT Hưng Nhân	25	1/1000	24	
25	TT Hưng Nhân	26	1/1000	25	
26	TT Hưng Nhân	27	1/1000	26	
27	TT Hưng Nhân	28	1/1000	27	
28	TT Hưng Nhân	29	1/1000	28	
29	TT Hưng Nhân	30	1/1000	29	
30	TT Hưng Nhân	31	1/1000	30	
31	TT Hưng Nhân	32	1/1000	31	
32	TT Hưng Nhân	33	1/1000	32	
33	TT Hưng Nhân	34	1/1000	33	
34	Xã Tân Lễ	1	1/2000	34	
35	Xã Tân Lễ	2	1/2000	35	
36	Xã Tân Lễ	3	1/2000	36	
37	Xã Tân Lễ	4	1/2000	37	
38	Xã Tân Lễ	5	1/2000	38	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
39	Xã Tân Lễ	6	1/2000	39	
40	Xã Tân Lễ	7	1/2000	40	
41	Xã Tân Lễ	8	1/2000	41	
42	Xã Tân Lễ	9	1/2000	42	
43	Xã Tân Lễ	10	1/2000	43	
44	Xã Tân Lễ	11	1/2000	44	
45	Xã Tân Lễ	12	1/2000	45	
46	Xã Tân Lễ	13	1/2000	46	
47	Xã Tân Lễ	14	1/2000	47	
48	Xã Tân Lễ	15	1/2000	48	
49	Xã Tân Lễ	16	1/2000	49	
50	Xã Tân Lễ	17	1/1000	50	
51	Xã Tân Lễ	18	1/1000	51	
52	Xã Tân Lễ	19	1/1000	52	
53	Xã Tân Lễ	20	1/1000	53	
54	Xã Tân Lễ	21	1/1000	54	
55	Xã Tân Lễ	22	1/1000	55	
56	Xã Tân Lễ	23	1/1000	56	
57	Xã Tân Lễ	24	1/1000	57	
58	Xã Tân Lễ	25	1/1000	58	
59	Xã Tân Lễ	26	1/1000	59	
60	Xã Tân Lễ	27	1/1000	60	
61	Xã Tân Lễ	28	1/1000	61	
62	Xã Tân Lễ	29	1/1000	62	
63	Xã Tân Lễ	30	1/1000	63	
64	Xã Liên Hiệp	1	1/2000	64	
65	Xã Liên Hiệp	2	1/2000	65	
66	Xã Liên Hiệp	3	1/2000	66	
67	Xã Liên Hiệp	4	1/2000	67	
68	Xã Liên Hiệp	5	1/2000	68	
69	Xã Liên Hiệp	6	1/2000	69	
70	Xã Liên Hiệp	7	1/2000	70	
71	Xã Liên Hiệp	1	1/1000	71	
72	Xã Liên Hiệp	2	1/1000	72	
73	Xã Liên Hiệp	3	1/1000	73	
74	Xã Liên Hiệp	4	1/1000	74	
75	Xã Liên Hiệp	5	1/1000	75	
76	Xã Liên Hiệp	6	1/1000	76	
77	Xã Liên Hiệp	7	1/1000	77	
78	Xã Liên Hiệp	8	1/1000	78	
79	Xã Liên Hiệp	9	1/1000	79	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
80	Xã Liên Hiệp	14	1/1000	80	
81	Xã Liên Hiệp	22	1/1000	81	
82	Xã Liên Hiệp	23	1/1000	82	
83	Xã Liên Hiệp	24	1/1000	83	
84	Xã Liên Hiệp	26	1/1000	84	
85	Xã Liên Hiệp	29	1/1000	85	
86	Xã Tiến Đức	1	1/2000	86	
87	Xã Tiến Đức	2	1/2000	87	
88	Xã Tiến Đức	3	1/2000	88	
89	Xã Tiến Đức	4	1/2000	89	
90	Xã Tiến Đức	5	1/2000	90	
91	Xã Tiến Đức	6	1/2000	91	
92	Xã Tiến Đức	7	1/2000	92	
93	Xã Tiến Đức	8	1/2000	93	
94	Xã Tiến Đức	9	1/2000	94	
95	Xã Tiến Đức	10	1/2000	95	
96	Xã Tiến Đức	11	1/2000	96	
97	Xã Tiến Đức	12	1/2000	97	
98	Xã Tiến Đức	13	1/2000	98	
99	Xã Tiến Đức	14	1/2000	99	
100	Xã Tiến Đức	14	1/1000	100	
101	Xã Tiến Đức	15	1/1000	101	
102	Xã Tiến Đức	16	1/1000	102	
103	Xã Tiến Đức	17	1/1000	103	
104	Xã Tiến Đức	18	1/1000	104	
105	Xã Tiến Đức	19	1/1000	105	
106	Xã Tiến Đức	20	1/1000	106	
107	Xã Tiến Đức	21	1/1000	107	
108	Xã Tiến Đức	22	1/1000	108	
109	Xã Tiến Đức	23	1/1000	109	
110	Xã Tiến Đức	24	1/1000	110	
111	Xã Thái Hưng	28	1/2000	111	
112	Xã Thái Hưng	29	1/2000	112	
113	Xã Thái Hưng	30	1/2000	113	
114	Xã Thái Hưng	31	1/2000	114	
115	Xã Thái Hưng	32	1/2000	115	
116	Xã Thái Hưng	33	1/2000	116	
117	Xã Thái Hưng	34	1/2000	117	
118	Xã Thái Hưng	35	1/2000	118	
119	Xã Thái Hưng	1	1/1000	119	
120	Xã Thái Hưng	2	1/1000	120	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
121	Xã Thái Hưng	3	1/1000	121	
122	Xã Thái Hưng	4	1/1000	122	
123	Xã Thái Hưng	5	1/1000	123	
124	Xã Thái Hưng	6	1/1000	124	
125	Xã Thái Hưng	7	1/1000	125	
126	Xã Thái Hưng	8	1/1000	126	
127	Xã Thái Hưng	9	1/1000	127	
128	Xã Thái Hưng	15	1/1000	128	
129	Xã Thái Hưng	16	1/1000	129	
130	Xã Thái Hưng	17	1/1000	130	
131	Xã Thái Hưng	21	1/1000	131	
132	Xã Thái Hưng	24	1/1000	132	
133	Xã Thái Hưng	25	1/1000	133	

Phụ lục 68: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Tây Thái Ninh

(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Thái Giang	19	1/2000	1	
2	Xã Thái Giang	20	1/2000	2	
3	Xã Thái Giang	21	1/2000	3	
4	Xã Thái Giang	22	1/2000	4	
5	Xã Thái Giang	23	1/2000	5	
6	Xã Thái Giang	24	1/2000	6	
7	Xã Thái Giang	25	1/2000	7	
8	Xã Thái Giang	26	1/2000	8	
9	Xã Thái Giang	27	1/2000	9	
10	Xã Thái Giang	28	1/2000	10	
11	Xã Thái Giang	11	1/1000	11	
12	Xã Thái Giang	12	1/1000	12	
13	Xã Thái Giang	13	1/1000	13	
14	Xã Thái Giang	14	1/1000	14	
15	Xã Thái Giang	15	1/1000	15	
16	Xã Thái Giang	16	1/1000	16	
17	Xã Thái Giang	17	1/1000	17	
18	Xã Thái Giang	18	1/1000	18	
19	Xã Thái Giang	19	1/1000	19	
20	Xã Thái Giang	20	1/1000	20	
21	Xã Thái Giang	21	1/1000	21	
22	Xã Thái Giang	22	1/1000	22	
23	Xã Thái Giang	23	1/1000	23	
24	Xã Thái Giang	24	1/1000	24	
25	Xã Thái Giang	25	1/1000	25	
26	Xã Thái Giang	26	1/1000	26	
27	Xã Thái Giang	27	1/1000	27	
28	Xã Thái Giang	28	1/1000	28	
29	Xã Sơn Hà	1	1/2000	29	
30	Xã Sơn Hà	2	1/2000	30	
31	Xã Sơn Hà	3	1/2000	31	
32	Xã Sơn Hà	4	1/2000	32	
33	Xã Sơn Hà	5	1/2000	33	
34	Xã Sơn Hà	6	1/2000	34	
35	Xã Sơn Hà	7	1/2000	35	
36	Xã Sơn Hà	8	1/2000	36	
37	Xã Sơn Hà	9	1/2000	37	
38	Xã Sơn Hà	10	1/2000	38	
39	Xã Sơn Hà	11	1/2000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Sơn Hà	12	1/2000	40	
41	Xã Sơn Hà	26	1/2000	41	
42	Xã Sơn Hà	27	1/2000	42	
43	Xã Sơn Hà	28	1/2000	43	
44	Xã Sơn Hà	29	1/2000	44	
45	Xã Sơn Hà	30	1/2000	45	
46	Xã Sơn Hà	13	1/1000	46	
47	Xã Sơn Hà	14	1/1000	47	
48	Xã Sơn Hà	15	1/1000	48	
49	Xã Sơn Hà	16	1/1000	49	
50	Xã Sơn Hà	17	1/1000	50	
51	Xã Sơn Hà	18	1/1000	51	
52	Xã Sơn Hà	19	1/1000	52	
53	Xã Sơn Hà	20	1/1000	53	
54	Xã Sơn Hà	21	1/1000	54	
55	Xã Sơn Hà	22	1/1000	55	
56	Xã Sơn Hà	31	1/1000	56	
57	Xã Sơn Hà	32	1/1000	57	
58	Xã Sơn Hà	33	1/1000	58	
59	Xã Sơn Hà	34	1/1000	59	
60	Xã Sơn Hà	35	1/1000	60	
61	Xã Sơn Hà	36	1/1000	61	

Phụ lục 69: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Tây Thụy Anh

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Thụy Ninh	1	1/2000	1	
2	Xã Thụy Ninh	2	1/2000	2	
3	Xã Thụy Ninh	3	1/2000	3	
4	Xã Thụy Ninh	4	1/2000	4	
5	Xã Thụy Ninh	5	1/2000	5	
6	Xã Thụy Ninh	6	1/2000	6	
7	Xã Thụy Ninh	7	1/2000	7	
8	Xã Thụy Ninh	8	1/2000	8	
9	Xã Thụy Ninh	9	1/2000	9	
10	Xã Thụy Ninh	10	1/2000	10	
11	Xã Thụy Ninh	11	1/2000	11	
12	Xã Thụy Ninh	12	1/2000	12	
13	Xã Thụy Ninh	13	1/2000	13	
14	Xã Thụy Ninh	14	1/2000	14	
15	Xã Thụy Ninh	15	1/1000	15	
16	Xã Thụy Ninh	16	1/1000	16	
17	Xã Thụy Ninh	17	1/1000	17	
18	Xã Thụy Ninh	18	1/1000	18	
19	Xã Thụy Ninh	19	1/1000	19	
20	Xã Thụy Ninh	20	1/1000	20	
21	Xã Thụy Ninh	21	1/1000	21	
22	Xã Thụy Ninh	22	1/1000	22	
23	Xã Thụy Ninh	23	1/1000	23	
24	Xã Thụy Chính	1	1/2000	24	
25	Xã Thụy Chính	2	1/2000	25	
26	Xã Thụy Chính	3	1/2000	26	
27	Xã Thụy Chính	4	1/2000	27	
28	Xã Thụy Chính	5	1/2000	28	
29	Xã Thụy Chính	6	1/2000	29	
30	Xã Thụy Chính	7	1/2000	30	
31	Xã Thụy Chính	8	1/2000	31	
32	Xã Thụy Chính	9	1/2000	32	
33	Xã Thụy Chính	15	1/2000	33	
34	Xã Thụy Chính	10	1/1000	34	
35	Xã Thụy Chính	11	1/1000	35	
36	Xã Thụy Chính	12	1/1000	36	
37	Xã Thụy Chính	13	1/1000	37	
38	Xã Thụy Chính	14	1/1000	38	
39	Xã Thụy Chính	15	1/1000	39	
40	Xã Thụy Dân	1	1/2000	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	Xã Thụy Dân	2	1/2000	41	
42	Xã Thụy Dân	3	1/2000	42	
43	Xã Thụy Dân	4	1/2000	43	
44	Xã Thụy Dân	5	1/2000	44	
45	Xã Thụy Dân	6	1/2000	45	
46	Xã Thụy Dân	7	1/2000	46	
47	Xã Thụy Dân	8	1/2000	47	
48	Xã Thụy Dân	9	1/2000	48	
49	Xã Thụy Dân	10	1/1000	49	
50	Xã Thụy Dân	11	1/1000	50	
51	Xã Thụy Dân	12	1/1000	51	
52	Xã Thụy Dân	13	1/1000	52	
53	Xã Thụy Dân	14	1/1000	53	
54	Xã Thụy Dân	15	1/1000	54	

Phụ lục 70: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Nam Thái Ninh

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Thuần Thành	1	1/2000	1	
2	Xã Thuần Thành	2	1/2000	2	
3	Xã Thuần Thành	3	1/2000	3	
4	Xã Thuần Thành	4	1/2000	4	
5	Xã Thuần Thành	5	1/2000	5	
6	Xã Thuần Thành	6	1/2000	6	
7	Xã Thuần Thành	7	1/2000	7	
8	Xã Thuần Thành	8	1/2000	8	
9	Xã Thuần Thành	9	1/2000	9	
10	Xã Thuần Thành	10	1/2000	10	
11	Xã Thuần Thành	11	1/2000	11	
12	Xã Thuần Thành	12	1/2000	12	
13	Xã Thuần Thành	13	1/1000	13	
14	Xã Thuần Thành	14	1/1000	14	
15	Xã Thuần Thành	15	1/1000	15	
16	Xã Thuần Thành	16	1/1000	16	
17	Xã Thuần Thành	17	1/1000	17	
18	Xã Thuần Thành	18	1/1000	18	
19	Xã Thuần Thành	19	1/1000	19	
20	Xã Thuần Thành	20	1/1000	20	
21	Xã Thuần Thành	21	1/1000	21	
22	Xã Thuần Thành	22	1/1000	22	
23	Xã Thuần Thành	23	1/1000	23	
24	Xã Thuần Thành	24	1/1000	24	
25	Xã Thuần Thành	25	1/2000	25	
26	Xã Thuần Thành	26	1/2000	26	
27	Xã Thuần Thành	27	1/2000	27	
28	Xã Thuần Thành	28	1/2000	28	
29	Xã Thuần Thành	29	1/2000	29	
30	Xã Thuần Thành	30	1/2000	30	
31	Xã Thuần Thành	31	1/2000	31	
32	Xã Thuần Thành	32	1/2000	32	
33	Xã Thuần Thành	33	1/1000	33	
34	Xã Thuần Thành	34	1/1000	34	
35	Xã Thuần Thành	35	1/1000	35	
36	Xã Thuần Thành	36	1/1000	36	
37	Xã Thuần Thành	37	1/1000	37	
38	Xã Thuần Thành	38	1/1000	38	
39	Xã Thuần Thành	39	1/1000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Thuần Thành	40	1/1000	40	
41	Xã Thuần Thành	41	1/1000	41	
42	Xã Thuần Thành	42	1/1000	42	
43	Xã Thuần Thành	43	1/1000	43	
44	Xã Thuần Thành	44	1/1000	44	
45	Xã Thuần Thành	45	1/1000	45	
46	Xã Thuần Thành	46	1/1000	46	
47	Xã Thuần Thành	47	1/1000	47	
48	Xã Thuần Thành	48	1/2000	48	
49	Xã Thuần Thành	49	1/2000	49	
50	Xã Thuần Thành	50	1/2000	50	
51	Xã Thái Thịnh	20	1/2000	51	
52	Xã Thái Thịnh	21	1/2000	52	
53	Xã Thái Thịnh	22	1/2000	53	
54	Xã Thái Thịnh	23	1/2000	54	
55	Xã Thái Thịnh	24	1/2000	55	
56	Xã Thái Thịnh	25	1/2000	56	
57	Xã Thái Thịnh	26	1/2000	57	
58	Xã Thái Thịnh	27	1/2000	58	
59	Xã Thái Thịnh	28	1/2000	59	
60	Xã Thái Thịnh	29	1/2000	60	
61	Xã Thái Thịnh	7	1/1000	61	
62	Xã Thái Thịnh	8	1/1000	62	
63	Xã Thái Thịnh	9	1/1000	63	
64	Xã Thái Thịnh	10	1/1000	64	
65	Xã Thái Thịnh	11	1/1000	65	
66	Xã Thái Thịnh	12	1/1000	66	
67	Xã Thái Thịnh	13	1/1000	67	
68	Xã Thái Thịnh	14	1/1000	68	
69	Xã Thái Thịnh	15	1/1000	69	
70	Xã Thái Thịnh	16	1/1000	70	
71	Xã Thái Thịnh	17	1/1000	71	
72	Xã Thái Thịnh	18	1/1000	72	
73	Xã Thái Thịnh	19	1/1000	73	
74	Xã Thái Thọ	1	1/2000	74	
75	Xã Thái Thọ	2	1/2000	75	
76	Xã Thái Thọ	3	1/2000	76	
77	Xã Thái Thọ	4	1/2000	77	
78	Xã Thái Thọ	5	1/2000	78	
79	Xã Thái Thọ	6	1/2000	79	
80	Xã Thái Thọ	7	1/2000	80	
81	Xã Thái Thọ	8	1/2000	81	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
82	Xã Thái Thọ	9	1/2000	82	
83	Xã Thái Thọ	25	1/2000	83	
84	Xã Thái Thọ	26	1/2000	84	
85	Xã Thái Thọ	32	1/2000	85	
86	Xã Thái Thọ	33	1/2000	86	
87	Xã Thái Thọ	14	1/1000	87	
88	Xã Thái Thọ	15	1/1000	88	
89	Xã Thái Thọ	16	1/1000	89	
90	Xã Thái Thọ	17	1/1000	90	
91	Xã Thái Thọ	18	1/1000	91	
92	Xã Thái Thọ	19	1/1000	92	
93	Xã Thái Thọ	20	1/1000	93	
94	Xã Thái Thọ	21	1/1000	94	
95	Xã Thái Thọ	22	1/1000	95	
96	Xã Thái Thọ	23	1/1000	96	
97	Xã Thái Thọ	24	1/1000	97	
98	Xã Thái Thọ	25	1/1000	98	
99	Xã Thái Thọ	26	1/1000	99	
100	Xã Thái Thọ	27	1/1000	100	
101	Xã Thái Thọ	28	1/1000	101	
102	Xã Thái Thọ	29	1/1000	102	
103	Xã Thái Thọ	30	1/1000	103	
104	Xã Thái Thọ	31	1/1000	104	

Phụ lục 71: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Đông Thái Ninh
(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Thái Xuyên	1	1/2000	1	
2	Xã Thái Xuyên	2	1/2000	2	
3	Xã Thái Xuyên	3	1/2000	3	
4	Xã Thái Xuyên	4	1/2000	4	
5	Xã Thái Xuyên	5	1/2000	5	
6	Xã Thái Xuyên	6	1/2000	6	
7	Xã Thái Xuyên	7	1/2000	7	
8	Xã Thái Xuyên	8	1/2000	8	
9	Xã Thái Xuyên	27	1/2000	9	
10	Xã Thái Xuyên	9	1/1000	10	
11	Xã Thái Xuyên	10	1/1000	11	
12	Xã Thái Xuyên	11	1/1000	12	
13	Xã Thái Xuyên	12	1/1000	13	
14	Xã Thái Xuyên	13	1/1000	14	
15	Xã Thái Xuyên	14	1/1000	15	
16	Xã Thái Xuyên	15	1/1000	16	
17	Xã Thái Xuyên	16	1/1000	17	
18	Xã Thái Xuyên	17	1/1000	18	
19	Xã Thái Xuyên	18	1/1000	19	
20	Xã Thái Xuyên	19	1/1000	20	
21	Xã Thái Xuyên	20	1/1000	21	
22	Xã Thái Xuyên	21	1/1000	22	
23	Xã Thái Xuyên	22	1/1000	23	
24	Xã Thái Xuyên	23	1/1000	24	
25	Xã Thái Xuyên	24	1/1000	25	
26	Xã Thái Xuyên	25	1/1000	26	
27	Xã Thái Xuyên	26	1/1000	27	
28	Xã Tân Học	50	1/2000	28	
29	Xã Tân Học	51	1/2000	29	
30	Xã Tân Học	52	1/2000	30	
31	Xã Tân Học	53	1/2000	31	
32	Xã Tân Học	54	1/2000	32	
33	Xã Tân Học	55	1/2000	33	
34	Xã Tân Học	56	1/2000	34	
35	Xã Tân Học	57	1/2000	35	
36	Xã Tân Học	58	1/2000	36	
37	Xã Tân Học	59	1/2000	37	
38	Xã Tân Học	60	1/2000	38	
39	Xã Tân Học	61	1/2000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Tân Học	62	1/2000	40	
41	Xã Tân Học	63	1/2000	41	
42	Xã Tân Học	7	1/1000	42	
43	Xã Tân Học	8	1/1000	43	
44	Xã Tân Học	9	1/1000	44	
45	Xã Tân Học	10	1/1000	45	
46	Xã Tân Học	11	1/1000	46	
47	Xã Tân Học	12	1/1000	47	
48	Xã Tân Học	13	1/1000	48	
49	Xã Tân Học	14	1/1000	49	
50	Xã Tân Học	15	1/1000	50	
51	Xã Tân Học	16	1/1000	51	
52	Xã Tân Học	17	1/1000	52	
53	Xã Tân Học	18	1/1000	53	
54	Xã Tân Học	20	1/1000	54	
55	Xã Tân Học	21	1/1000	55	
56	Xã Tân Học	22	1/1000	56	
57	Xã Tân Học	23	1/1000	57	
58	Xã Tân Học	24	1/1000	58	
59	Xã Tân Học	25	1/1000	59	
60	Xã Tân Học	26	1/1000	60	
61	Xã Tân Học	27	1/1000	61	
62	Xã Tân Học	28	1/1000	62	
63	Xã Tân Học	29	1/1000	63	
64	Xã Tân Học	30	1/1000	64	
65	Xã Tân Học	31	1/1000	65	
66	Xã Tân Học	32	1/1000	66	
67	Xã Tân Học	33	1/1000	67	
68	Xã Tân Học	34	1/1000	68	
69	Xã Tân Học	36	1/1000	69	
70	Xã Tân Học	37	1/1000	70	
71	Xã Tân Học	38	1/1000	71	
72	Xã Tân Học	40	1/1000	72	
73	Xã Tân Học	48	1/1000	73	
74	Xã Mỹ Lộc	1	1/2000	74	
75	Xã Mỹ Lộc	2	1/2000	75	
76	Xã Mỹ Lộc	3	1/2000	76	
77	Xã Mỹ Lộc	4	1/2000	77	
78	Xã Mỹ Lộc	5	1/2000	78	
79	Xã Mỹ Lộc	8	1/2000	79	
80	Xã Mỹ Lộc	24	1/2000	80	
81	Xã Mỹ Lộc	25	1/2000	81	
82	Xã Mỹ Lộc	26	1/2000	82	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
83	Xã Mỹ Lộc	27	1/2000	83	
84	Xã Mỹ Lộc	10	1/1000	84	
85	Xã Mỹ Lộc	11	1/1000	85	
86	Xã Mỹ Lộc	12	1/1000	86	
87	Xã Mỹ Lộc	13	1/1000	87	
88	Xã Mỹ Lộc	14	1/1000	88	
89	Xã Mỹ Lộc	15	1/1000	89	
90	Xã Mỹ Lộc	16	1/1000	90	
91	Xã Mỹ Lộc	17	1/1000	91	
92	Xã Mỹ Lộc	18	1/1000	92	
93	Xã Mỹ Lộc	19	1/1000	93	
94	Xã Mỹ Lộc	20	1/1000	94	
95	Xã Mỹ Lộc	21	1/1000	95	
96	Xã Mỹ Lộc	22	1/1000	96	
97	Xã Mỹ Lộc	23	1/1000	97	
98	Xã Thái Đô	5	1/2000	98	
99	Xã Thái Đô	6	1/2000	99	
100	Xã Thái Đô	9	1/2000	100	
101	Xã Thái Đô	10	1/2000	101	
102	Xã Thái Đô	11	1/2000	102	
103	Xã Thái Đô	14	1/2000	103	
104	Xã Thái Đô	15	1/2000	104	
105	Xã Thái Đô	18	1/1000	105	
106	Xã Thái Đô	19	1/1000	106	
107	Xã Thái Đô	20	1/1000	107	
108	Xã Thái Đô	21	1/1000	108	
109	Xã Thái Đô	22	1/1000	109	
110	Xã Thái Đô	23	1/1000	110	
111	Xã Thái Đô	24	1/1000	111	
112	Xã Thái Đô	25	1/1000	112	
113	Xã Thái Đô	26	1/1000	113	

Phụ lục 72: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Thái Ninh

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Hòa An	10	1/2000	1	
2	Xã Hòa An	15	1/2000	2	
3	Xã Hòa An	17	1/2000	3	
4	Xã Hòa An	35	1/2000	4	
5	Xã Hòa An	36	1/2000	5	
6	Xã Hòa An	37	1/2000	6	
7	Xã Hòa An	38	1/2000	7	
8	Xã Hòa An	40	1/2000	8	
9	Xã Hòa An	42	1/2000	9	
10	Xã Hòa An	43	1/2000	10	
11	Xã Hòa An	44	1/2000	11	
12	Xã Hòa An	45	1/2000	12	
13	Xã Hòa An	46	1/2000	13	
14	Xã Hòa An	47	1/2000	14	
15	Xã Hòa An	10	1/1000	15	
16	Xã Hòa An	11	1/1000	16	
17	Xã Hòa An	12	1/1000	17	
18	Xã Hòa An	13	1/1000	18	
19	Xã Hòa An	14	1/1000	19	
20	Xã Hòa An	15	1/1000	20	
21	Xã Hòa An	16	1/1000	21	
22	Xã Hòa An	17	1/1000	22	
23	Xã Hòa An	18	1/1000	23	
24	Xã Hòa An	19	1/1000	24	
25	Xã Hòa An	20	1/1000	25	
26	Xã Hòa An	21	1/1000	26	
27	Xã Hòa An	29	1/1000	27	
28	Xã Hòa An	30	1/1000	28	
29	Xã Hòa An	31	1/1000	29	
30	Xã Hòa An	32	1/1000	30	
31	Xã Hòa An	33	1/1000	31	
32	Xã Thái Thượng	3	1/2000	32	
33	Xã Thái Thượng	4	1/2000	33	
34	Xã Thái Thượng	6	1/2000	34	
35	Xã Thái Thượng	7	1/2000	35	
36	Xã Thái Thượng	9	1/2000	36	
37	Xã Thái Thượng	10	1/2000	37	
38	Xã Thái Thượng	12	1/2000	38	
39	Xã Thái Thượng	13	1/2000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Thái Thượng	14	1/1000	40	
41	Xã Thái Thượng	15	1/1000	41	
42	Xã Thái Thượng	16	1/1000	42	
43	Xã Thái Thượng	17	1/1000	43	
44	Xã Thái Thượng	18	1/1000	44	
45	Xã Thái Thượng	19	1/1000	45	
46	Xã Thái Thượng	20	1/1000	46	
47	Xã Thái Thượng	21	1/1000	47	
48	Xã Thái Thượng	22	1/1000	48	
49	Xã Thái Thượng	23	1/1000	49	
50	Xã Thái Nguyên	1	1/2000	50	
51	Xã Thái Nguyên	2	1/2000	51	
52	Xã Thái Nguyên	3	1/2000	52	
53	Xã Thái Nguyên	4	1/2000	53	
54	Xã Thái Nguyên	5	1/2000	54	
55	Xã Thái Nguyên	6	1/2000	55	
56	Xã Thái Nguyên	7	1/2000	56	
57	Xã Thái Nguyên	8	1/2000	57	
58	Xã Thái Nguyên	9	1/2000	58	
59	Xã Thái Nguyên	10	1/2000	59	
60	Xã Thái Nguyên	11	1/2000	60	
61	Xã Thái Nguyên	12	1/2000	61	
62	Xã Thái Nguyên	13	1/1000	62	
63	Xã Thái Nguyên	14	1/1000	63	
64	Xã Thái Nguyên	15	1/1000	64	
65	Xã Thái Nguyên	16	1/1000	65	
66	Xã Thái Nguyên	17	1/1000	66	
67	Xã Thái Nguyên	18	1/1000	67	
68	Xã Thái Nguyên	19	1/1000	68	
69	Xã Thái Nguyên	20	1/1000	69	
70	Xã Thái Nguyên	21	1/1000	70	
71	Xã Thái Nguyên	22	1/1000	71	
72	Xã Thái Nguyên	23	1/1000	72	
73	Xã Thái Nguyên	24	1/1000	73	
74	Xã Thái Nguyên	25	1/1000	74	
75	Xã Thái Nguyên	26	1/1000	75	
76	Xã Thái Nguyên	27	1/1000	76	
77	Xã Thái Nguyên	28	1/1000	77	
78	Xã Thái Hưng	21	1/2000	78	
79	Xã Thái Hưng	22	1/2000	79	
80	Xã Thái Hưng	23	1/2000	80	
81	Xã Thái Hưng	24	1/2000	81	
82	Xã Thái Hưng	25	1/2000	82	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
83	Xã Thái Hưng	26	1/2000	83	
84	Xã Thái Hưng	27	1/2000	84	
85	Xã Thái Hưng	8	1/1000	85	
86	Xã Thái Hưng	9	1/1000	86	
87	Xã Thái Hưng	10	1/1000	87	
88	Xã Thái Hưng	11	1/1000	88	
89	Xã Thái Hưng	12	1/1000	89	
90	Xã Thái Hưng	13	1/1000	90	
91	Xã Thái Hưng	14	1/1000	91	
92	Xã Thái Hưng	15	1/1000	92	
93	Xã Thái Hưng	16	1/1000	93	
94	Xã Thái Hưng	17	1/1000	94	
95	Xã Thái Hưng	18	1/1000	95	
96	Xã Thái Hưng	19	1/1000	96	
97	Xã Thái Hưng	20	1/1000	97	

Phụ lục 73: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Bắc Thái Ninh

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Dương Hồng Thủy	1	1/2000	1	
2	Xã Dương Hồng Thủy	2	1/2000	2	
3	Xã Dương Hồng Thủy	3	1/2000	3	
4	Xã Dương Hồng Thủy	4	1/2000	4	
5	Xã Dương Hồng Thủy	5	1/2000	5	
6	Xã Dương Hồng Thủy	6	1/2000	6	
7	Xã Dương Hồng Thủy	7	1/2000	7	
8	Xã Dương Hồng Thủy	8	1/2000	8	
9	Xã Dương Hồng Thủy	9	1/2000	9	
10	Xã Dương Hồng Thủy	10	1/2000	10	
11	Xã Dương Hồng Thủy	89	1/2000	11	
12	Xã Dương Hồng Thủy	90	1/2000	12	
13	Xã Dương Hồng Thủy	91	1/2000	13	
14	Xã Dương Hồng Thủy	92	1/2000	14	
15	Xã Dương Hồng Thủy	93	1/2000	15	
16	Xã Dương Hồng Thủy	94	1/2000	16	
17	Xã Dương Hồng Thủy	95	1/2000	17	
18	Xã Dương Hồng Thủy	96	1/2000	18	
19	Xã Dương Hồng Thủy	97	1/2000	19	
20	Xã Dương Hồng Thủy	98	1/2000	20	
21	Xã Dương Hồng Thủy	99	1/2000	21	
22	Xã Dương Hồng Thủy	100	1/2000	22	
23	Xã Dương Hồng Thủy	101	1/2000	23	
24	Xã Dương Hồng Thủy	102	1/2000	24	
25	Xã Dương Hồng Thủy	103	1/2000	25	
26	Xã Dương Hồng Thủy	104	1/2000	26	
27	Xã Dương Hồng Thủy	105	1/2000	27	
28	Xã Dương Hồng Thủy	106	1/2000	28	
29	Xã Dương Hồng Thủy	107	1/2000	29	
30	Xã Dương Hồng Thủy	11	1/1000	30	
31	Xã Dương Hồng Thủy	12	1/1000	31	
32	Xã Dương Hồng Thủy	23	1/1000	32	
33	Xã Dương Hồng Thủy	14	1/1000	33	
34	Xã Dương Hồng Thủy	15	1/1000	34	
35	Xã Dương Hồng Thủy	16	1/1000	35	
36	Xã Dương Hồng Thủy	17	1/1000	36	
37	Xã Dương Hồng Thủy	18	1/1000	37	
38	Xã Dương Hồng Thủy	19	1/1000	38	
39	Xã Dương Hồng Thủy	20	1/1000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Dương Hồng Thủy	21	1/1000	40	
41	Xã Dương Hồng Thủy	22	1/1000	41	
42	Xã Dương Hồng Thủy	24	1/1000	42	
43	Xã Dương Hồng Thủy	25	1/1000	43	
44	Xã Dương Hồng Thủy	26	1/1000	44	
45	Xã Dương Hồng Thủy	27	1/1000	45	
46	Xã Dương Hồng Thủy	28	1/1000	46	
47	Xã Dương Hồng Thủy	29	1/1000	47	
48	Xã Dương Hồng Thủy	30	1/1000	48	
49	Xã Dương Hồng Thủy	34	1/1000	49	
50	Xã Dương Hồng Thủy	35	1/1000	50	
51	Xã Dương Hồng Thủy	37	1/1000	51	
52	Xã Dương Hồng Thủy	41	1/1000	52	
53	Xã Dương Hồng Thủy	42	1/1000	53	
54	Xã Dương Hồng Thủy	43	1/1000	54	
55	Xã Dương Hồng Thủy	48	1/1000	55	
56	Xã Dương Hồng Thủy	49	1/1000	56	
57	Xã Dương Hồng Thủy	50	1/1000	57	
58	Xã Dương Hồng Thủy	52	1/1000	58	
59	Xã Dương Hồng Thủy	53	1/1000	59	
60	Xã Dương Hồng Thủy	56	1/1000	60	
61	Xã Dương Hồng Thủy	60	1/1000	61	
62	Xã Dương Hồng Thủy	63	1/1000	62	
63	Xã Dương Hồng Thủy	64	1/1000	63	
64	Xã Dương Hồng Thủy	65	1/1000	64	
65	Xã Dương Hồng Thủy	66	1/1000	65	
66	Xã Dương Hồng Thủy	69	1/1000	66	
67	Xã Dương Hồng Thủy	70	1/1000	67	
68	Xã Dương Hồng Thủy	71	1/1000	68	
69	Xã Dương Hồng Thủy	72	1/1000	69	
70	Xã Dương Hồng Thủy	76	1/1000	70	
71	Xã Dương Hồng Thủy	77	1/1000	71	
72	Xã Dương Hồng Thủy	78	1/1000	72	
73	Xã Dương Hồng Thủy	80	1/1000	73	
74	Xã Dương Hồng Thủy	81	1/1000	74	
75	Xã Dương Hồng Thủy	84	1/1000	75	
76	Xã Dương Hồng Thủy	85	1/1000	76	
77	Xã Dương Hồng Thủy	88	1/1000	77	
78	Xã Thái Phúc	1	1/2000	78	
79	Xã Thái Phúc	2	1/2000	79	
80	Xã Thái Phúc	3	1/2000	80	
81	Xã Thái Phúc	4	1/2000	81	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
82	Xã Thái Phúc	5	1/2000	82	
83	Xã Thái Phúc	6	1/2000	83	
84	Xã Thái Phúc	7	1/2000	84	
85	Xã Thái Phúc	8	1/2000	85	
86	Xã Thái Phúc	9	1/2000	86	
87	Xã Thái Phúc	10	1/2000	87	
88	Xã Thái Phúc	11	1/2000	88	
89	Xã Thái Phúc	12	1/2000	89	
90	Xã Thái Phúc	13	1/2000	90	
91	Xã Thái Phúc	14	1/2000	91	
92	Xã Thái Phúc	15	1/1000	92	
93	Xã Thái Phúc	16	1/1000	93	
94	Xã Thái Phúc	17	1/1000	94	
95	Xã Thái Phúc	18	1/1000	95	
96	Xã Thái Phúc	19	1/1000	96	
97	Xã Thái Phúc	20	1/1000	97	
98	Xã Thái Phúc	21	1/1000	98	
99	Xã Thái Phúc	22	1/1000	99	
100	Xã Thái Phúc	23	1/1000	100	
101	Xã Thái Phúc	24	1/1000	101	
102	Xã Thái Phúc	25	1/1000	102	
103	Xã Thái Phúc	26	1/1000	103	

Phụ lục 74: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Thái Thụy

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	TT Diêm Điền	1	1/500	1	
2	TT Diêm Điền	2	1/500	2	
3	TT Diêm Điền	3	1/500	3	
4	TT Diêm Điền	4	1/500	4	
5	TT Diêm Điền	5	1/500	5	
6	TT Diêm Điền	6	1/500	6	
7	TT Diêm Điền	7	1/500	7	
8	TT Diêm Điền	8	1/500	8	
9	TT Diêm Điền	9	1/500	9	
10	TT Diêm Điền	10	1/500	10	
11	TT Diêm Điền	11	1/500	11	
12	TT Diêm Điền	12	1/500	12	
13	TT Diêm Điền	13	1/500	13	
14	TT Diêm Điền	14	1/500	14	
15	TT Diêm Điền	15	1/500	15	
16	TT Diêm Điền	16	1/500	16	
17	TT Diêm Điền	17	1/500	17	
18	TT Diêm Điền	18	1/500	18	
19	TT Diêm Điền	19	1/500	19	
20	TT Diêm Điền	20	1/500	20	
21	TT Diêm Điền	21	1/500	21	
22	TT Diêm Điền	22	1/500	22	
23	TT Diêm Điền	23	1/500	23	
24	TT Diêm Điền	24	1/500	24	
25	TT Diêm Điền	25	1/500	25	
26	TT Diêm Điền	26	1/500	26	
27	TT Diêm Điền	27	1/500	27	
28	TT Diêm Điền	28	1/500	28	
29	TT Diêm Điền	29	1/500	29	
30	TT Diêm Điền	30	1/500	30	
31	TT Diêm Điền	31	1/500	31	
32	TT Diêm Điền	32	1/500	32	
33	TT Diêm Điền	33	1/500	33	
34	TT Diêm Điền	34	1/500	34	
35	TT Diêm Điền	35	1/500	35	
36	TT Diêm Điền	36	1/500	36	
37	TT Diêm Điền	37	1/500	37	
38	TT Diêm Điền	38	1/500	38	
39	TT Diêm Điền	39	1/500	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	TT Diêm Điền	40	1/500	40	
41	TT Diêm Điền	41	1/500	41	
42	TT Diêm Điền	42	1/500	42	
43	TT Diêm Điền	43	1/500	43	
44	TT Diêm Điền	44	1/500	44	
45	TT Diêm Điền	45	1/500	45	
46	TT Diêm Điền	46	1/500	46	
47	TT Diêm Điền	47	1/500	47	
48	TT Diêm Điền	48	1/500	48	
49	TT Diêm Điền	49	1/500	49	
50	TT Diêm Điền	50	1/500	50	
51	TT Diêm Điền	51	1/500	51	
52	TT Diêm Điền	52	1/500	52	
53	TT Diêm Điền	53	1/500	53	
54	TT Diêm Điền	66	1/1000	54	
55	TT Diêm Điền	67	1/1000	55	
56	TT Diêm Điền	68	1/1000	56	
57	TT Diêm Điền	69	1/1000	57	
58	TT Diêm Điền	70	1/1000	58	
59	TT Diêm Điền	71	1/1000	59	
60	TT Diêm Điền	72	1/1000	60	
61	TT Diêm Điền	73	1/1000	61	
62	TT Diêm Điền	74	1/1000	62	
63	TT Diêm Điền	75	1/1000	63	
64	TT Diêm Điền	84	1/1000	64	
65	TT Diêm Điền	85	1/1000	65	
66	TT Diêm Điền	86	1/1000	66	
67	TT Diêm Điền	87	1/1000	67	
68	TT Diêm Điền	88	1/1000	68	
69	TT Diêm Điền	89	1/1000	69	
70	TT Diêm Điền	54	1/2000	70	
71	TT Diêm Điền	55	1/2000	71	
72	TT Diêm Điền	57	1/2000	72	
73	TT Diêm Điền	61	1/2000	73	
74	TT Diêm Điền	62	1/2000	74	
75	TT Diêm Điền	63	1/2000	75	
76	TT Diêm Điền	64	1/2000	76	
77	TT Diêm Điền	65	1/2000	77	
78	TT Diêm Điền	76	1/2000	78	
79	TT Diêm Điền	77	1/2000	79	
80	TT Diêm Điền	78	1/2000	80	
81	TT Diêm Điền	79	1/2000	81	
82	TT Diêm Điền	80	1/2000	82	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
83	TT Diêm Điền	82	1/2000	83	
84	TT Diêm Điền	83	1/2000	84	
85	Xã Thụy Bình	28	1/2000	85	
86	Xã Thụy Bình	29	1/2000	86	
87	Xã Thụy Bình	30	1/2000	87	
88	Xã Thụy Bình	31	1/2000	88	
89	Xã Thụy Bình	32	1/2000	89	
90	Xã Thụy Bình	33	1/2000	90	
91	Xã Thụy Bình	34	1/2000	91	
92	Xã Thụy Bình	35	1/2000	92	
93	Xã Thụy Bình	36	1/2000	93	
94	Xã Thụy Bình	7	1/1000	94	
95	Xã Thụy Bình	8	1/1000	95	
96	Xã Thụy Bình	10	1/1000	96	
97	Xã Thụy Bình	11	1/1000	97	
98	Xã Thụy Bình	14	1/1000	98	
99	Xã Thụy Bình	15	1/1000	99	
100	Xã Thụy Bình	16	1/1000	100	
101	Xã Thụy Bình	17	1/1000	101	
102	Xã Thụy Bình	18	1/1000	102	
103	Xã Thụy Bình	21	1/1000	103	
104	Xã Thụy Bình	22	1/1000	104	
105	Xã Thụy Bình	25	1/1000	105	
106	Xã Thụy Trình	1	1/2000	106	
107	Xã Thụy Trình	2	1/2000	107	
108	Xã Thụy Trình	3	1/2000	108	
109	Xã Thụy Trình	4	1/2000	109	
110	Xã Thụy Trình	5	1/2000	110	
111	Xã Thụy Trình	6	1/2000	111	
112	Xã Thụy Trình	7	1/2000	112	
113	Xã Thụy Trình	8	1/2000	113	
114	Xã Thụy Trình	9	1/2000	114	
115	Xã Thụy Trình	10	1/2000	115	
116	Xã Thụy Trình	11	1/2000	116	
117	Xã Thụy Trình	12	1/1000	117	
118	Xã Thụy Trình	13	1/1000	118	
119	Xã Thụy Trình	14	1/1000	119	
120	Xã Thụy Trình	15	1/1000	120	
121	Xã Thụy Trình	16	1/1000	121	
122	Xã Thụy Trình	17	1/1000	122	
123	Xã Thụy Trình	18	1/1000	123	
124	Xã Thụy Trình	19	1/1000	124	
125	Xã Thụy Trình	20	1/1000	125	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
126	Xã Thụy Hải	1	1/2000	126	
127	Xã Thụy Hải	2	1/2000	127	
128	Xã Thụy Hải	3	1/2000	128	
129	Xã Thụy Hải	5	1/2000	129	
130	Xã Thụy Hải	7	1/1000	130	
131	Xã Thụy Hải	8	1/1000	131	
132	Xã Thụy Hải	9	1/1000	132	
133	Xã Thụy Hải	10	1/1000	133	
134	Xã Thụy Hải	11	1/1000	134	
135	Xã Thụy Liên	1	1/2000	135	
136	Xã Thụy Liên	2	1/2000	136	
137	Xã Thụy Liên	3	1/2000	137	
138	Xã Thụy Liên	4	1/2000	138	
139	Xã Thụy Liên	7	1/2000	139	
140	Xã Thụy Liên	3	1/1000	140	
141	Xã Thụy Liên	5	1/1000	141	
142	Xã Thụy Liên	6	1/1000	142	
143	Xã Thụy Liên	8	1/1000	143	
144	Xã Thụy Liên	9	1/1000	144	
145	Xã Thụy Liên	10	1/1000	145	
146	Xã Thụy Liên	11	1/1000	146	
147	Xã Thụy Liên	15	1/1000	147	
148	Xã Thụy Liên	18	1/1000	148	
149	Xã Thụy Liên	19	1/1000	149	
150	Xã Thụy Liên	20	1/1000	150	
151	Xã Thụy Liên	21	1/1000	151	
152	Xã Thụy Liên	22	1/1000	152	
153	Xã Thụy Liên	23	1/1000	153	
154	Xã Thụy Liên	24	1/1000	154	
155	Xã Thụy Liên	25	1/1000	155	
156	Xã Thụy Liên	26	1/1000	156	
157	Xã Thụy Liên	27	1/1000	157	
158	Xã Thụy Liên	28	1/1000	158	

Phụ lục 75: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Nam Thụy Anh
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Thụy Phong	1	1/2000	1	
2	Xã Thụy Phong	2	1/2000	2	
3	Xã Thụy Phong	3	1/2000	3	
4	Xã Thụy Phong	4	1/2000	4	
5	Xã Thụy Phong	5	1/2000	5	
6	Xã Thụy Phong	6	1/2000	6	
7	Xã Thụy Phong	7	1/2000	7	
8	Xã Thụy Phong	8	1/2000	8	
9	Xã Thụy Phong	9	1/2000	9	
10	Xã Thụy Phong	10	1/2000	10	
11	Xã Thụy Phong	12	1/1000	11	
12	Xã Thụy Phong	13	1/1000	12	
13	Xã Thụy Phong	14	1/1000	13	
14	Xã Thụy Phong	15	1/1000	14	
15	Xã Thụy Phong	16	1/1000	15	
16	Xã Thụy Phong	17	1/1000	16	
17	Xã Thụy Phong	18	1/1000	17	
18	Xã Thụy Phong	19	1/1000	18	
19	Xã Thụy Phong	20	1/1000	19	
20	Xã Thụy Phong	21	1/1000	20	
21	Xã Thụy Phong	22	1/1000	21	
22	Xã Thụy Duyên	1	1/2000	22	
23	Xã Thụy Duyên	2	1/2000	23	
24	Xã Thụy Duyên	3	1/2000	24	
25	Xã Thụy Duyên	4	1/2000	25	
26	Xã Thụy Duyên	5	1/2000	26	
27	Xã Thụy Duyên	6	1/2000	27	
28	Xã Thụy Duyên	7	1/2000	28	
29	Xã Thụy Duyên	8	1/2000	29	
30	Xã Thụy Duyên	9	1/1000	30	
31	Xã Thụy Duyên	10	1/1000	31	
32	Xã Thụy Duyên	11	1/1000	32	
33	Xã Thụy Duyên	12	1/1000	33	
34	Xã Thụy Duyên	13	1/1000	34	
35	Xã Thụy Duyên	14	1/1000	35	
36	Xã Thụy Duyên	15	1/1000	36	
37	Xã Thụy Duyên	16	1/1000	37	
38	Xã Thụy Duyên	17	1/1000	38	
39	Xã Thụy Duyên	18	1/1000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Thụy Duyên	19	1/1000	40	
41	Xã Thụy Thanh	1	1/2000	41	
42	Xã Thụy Thanh	2	1/2000	42	
43	Xã Thụy Thanh	3	1/2000	43	
44	Xã Thụy Thanh	4	1/2000	44	
45	Xã Thụy Thanh	5	1/2000	45	
46	Xã Thụy Thanh	6	1/2000	46	
47	Xã Thụy Thanh	7	1/2000	47	
48	Xã Thụy Thanh	8	1/2000	48	
49	Xã Thụy Thanh	9	1/2000	49	
50	Xã Thụy Thanh	10	1/2000	50	
51	Xã Thụy Thanh	11	1/2000	51	
52	Xã Thụy Thanh	12	1/1000	52	
53	Xã Thụy Thanh	13	1/1000	53	
54	Xã Thụy Thanh	14	1/1000	54	
55	Xã Thụy Thanh	15	1/1000	55	
56	Xã Thụy Thanh	16	1/1000	56	
57	Xã Thụy Thanh	17	1/1000	57	
58	Xã Thụy Thanh	18	1/1000	58	
59	Xã Thụy Thanh	19	1/1000	59	
60	Xã Thụy Thanh	20	1/1000	60	
61	Xã Thụy Thanh	21	1/1000	61	
62	Xã Thụy Thanh	22	1/1000	62	
63	Xã Thụy Thanh	23	1/1000	63	
64	Xã Thụy Thanh	24	1/1000	64	
65	Xã Thụy Thanh	25	1/1000	65	

Phụ lục 76: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Đông Thụy Anh
*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Thụy Xuân	1	1/2000	1	
2	Xã Thụy Xuân	2	1/2000	2	
3	Xã Thụy Xuân	3	1/2000	3	
4	Xã Thụy Xuân	4	1/2000	4	
5	Xã Thụy Xuân	5	1/2000	5	
6	Xã Thụy Xuân	6	1/2000	6	
7	Xã Thụy Xuân	7	1/1000	7	
8	Xã Thụy Xuân	8	1/1000	8	
9	Xã Thụy Xuân	9	1/1000	9	
10	Xã Thụy Xuân	10	1/1000	10	
11	Xã Thụy Xuân	11	1/1000	11	
12	Xã Thụy Xuân	12	1/1000	12	
13	Xã Thụy Xuân	13	1/1000	13	
14	Xã Thụy Xuân	14	1/1000	14	
15	Xã Thụy Xuân	15	1/1000	15	
16	Xã Thụy Xuân	16	1/1000	16	
17	Xã Hồng Dũng	18	1/2000	17	
18	Xã Hồng Dũng	19	1/2000	18	
19	Xã Hồng Dũng	20	1/2000	19	
20	Xã Hồng Dũng	21	1/2000	20	
21	Xã Hồng Dũng	22	1/2000	21	
22	Xã Hồng Dũng	23	1/2000	22	
23	Xã Hồng Dũng	24	1/2000	23	
24	Xã Hồng Dũng	25	1/2000	24	
25	Xã Hồng Dũng	26	1/2000	25	
26	Xã Hồng Dũng	33	1/2000	26	
27	Xã Hồng Dũng	34	1/2000	27	
28	Xã Hồng Dũng	35	1/2000	28	
29	Xã Hồng Dũng	36	1/2000	29	
30	Xã Hồng Dũng	37	1/2000	30	
31	Xã Hồng Dũng	12	1/1000	31	
32	Xã Hồng Dũng	13	1/1000	32	
33	Xã Hồng Dũng	14	1/1000	33	
34	Xã Hồng Dũng	15	1/1000	34	
35	Xã Hồng Dũng	16	1/1000	35	
36	Xã Hồng Dũng	17	1/1000	36	
37	Xã Hồng Dũng	27	1/1000	37	
38	Xã Hồng Dũng	28	1/1000	38	
39	Xã Hồng Dũng	29	1/1000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Hồng Dũng	30	1/1000	40	
41	Xã Hồng Dũng	31	1/1000	41	
42	Xã Hồng Dũng	32	1/1000	42	
43	Xã Hồng Dũng	38	1/1000	43	
44	Xã Hồng Dũng	39	1/1000	44	
45	Xã Hồng Dũng	40	1/1000	45	
46	Xã Hồng Dũng	41	1/1000	46	
47	Xã Hồng Dũng	42	1/1000	47	
48	Xã Hồng Dũng	43	1/1000	48	
49	Xã Hồng Dũng	44	1/1000	49	
50	Xã An Tân	7	1/2000	50	
51	Xã An Tân	8	1/2000	51	
52	Xã An Tân	9	1/2000	52	
53	Xã An Tân	10	1/2000	53	
54	Xã An Tân	11	1/2000	54	
55	Xã An Tân	12	1/2000	55	
56	Xã An Tân	13	1/2000	56	
57	Xã An Tân	14	1/2000	57	
58	Xã An Tân	15	1/2000	58	
59	Xã An Tân	28	1/2000	59	
60	Xã An Tân	30	1/2000	60	
61	Xã An Tân	10	1/1000	61	
62	Xã An Tân	11	1/1000	62	
63	Xã An Tân	12	1/1000	63	
64	Xã An Tân	13	1/1000	64	
65	Xã An Tân	14	1/1000	65	
66	Xã An Tân	15	1/1000	66	
67	Xã An Tân	26	1/1000	67	
68	Xã An Tân	27	1/1000	68	
69	Xã An Tân	28	1/1000	69	
70	Xã An Tân	29	1/1000	70	
71	Xã An Tân	30	1/1000	71	
72	Xã An Tân	31	1/1000	72	
73	Xã An Tân	32	1/1000	73	
74	Xã Thụy Trường	2	1/2000	74	
75	Xã Thụy Trường	3	1/2000	75	
76	Xã Thụy Trường	4	1/2000	76	
77	Xã Thụy Trường	6	1/2000	77	
78	Xã Thụy Trường	7	1/2000	78	
79	Xã Thụy Trường	8	1/2000	79	
80	Xã Thụy Trường	9	1/2000	80	
81	Xã Thụy Trường	11	1/2000	81	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
82	Xã Thụy Trường	12	1/2000	82	
83	Xã Thụy Trường	13	1/2000	83	
84	Xã Thụy Trường	14	1/2000	84	
85	Xã Thụy Trường	15	1/2000	85	
86	Xã Thụy Trường	27	1/2000	86	
87	Xã Thụy Trường	16	1/1000	87	
88	Xã Thụy Trường	17	1/1000	88	
89	Xã Thụy Trường	18	1/1000	89	
90	Xã Thụy Trường	19	1/1000	90	
91	Xã Thụy Trường	20	1/1000	91	
92	Xã Thụy Trường	21	1/1000	92	
93	Xã Thụy Trường	22	1/1000	93	
94	Xã Thụy Trường	23	1/1000	94	
95	Xã Thụy Trường	24	1/1000	95	
96	Xã Thụy Trường	25	1/1000	96	
97	Xã Thụy Trường	26	1/1000	97	

Phụ lục 77: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Bắc Thụy Anh

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Thụy Văn	29	1/2000	1	
2	Xã Thụy Văn	30	1/2000	2	
3	Xã Thụy Văn	31	1/2000	3	
4	Xã Thụy Văn	32	1/2000	4	
5	Xã Thụy Văn	33	1/2000	5	
6	Xã Thụy Văn	34	1/2000	6	
7	Xã Thụy Văn	35	1/2000	7	
8	Xã Thụy Văn	36	1/2000	8	
9	Xã Thụy Văn	37	1/2000	9	
10	Xã Thụy Văn	38	1/2000	10	
11	Xã Thụy Văn	10	1/1000	11	
12	Xã Thụy Văn	11	1/1000	12	
13	Xã Thụy Văn	15	1/1000	13	
14	Xã Thụy Văn	16	1/1000	14	
15	Xã Thụy Văn	17	1/1000	15	
16	Xã Thụy Văn	18	1/1000	16	
17	Xã Thụy Văn	19	1/1000	17	
18	Xã Thụy Văn	20	1/1000	18	
19	Xã Thụy Văn	21	1/1000	19	
20	Xã Thụy Văn	22	1/1000	20	
21	Xã Thụy Văn	23	1/1000	21	
22	Xã Thụy Văn	24	1/1000	22	
23	Xã Thụy Văn	25	1/1000	23	
24	Xã Thụy Văn	26	1/1000	24	
25	Xã Thụy Văn	27	1/1000	25	
26	Xã Thụy Văn	28	1/1000	26	
27	Xã Thụy Việt	1	1/2000	27	
28	Xã Thụy Việt	2	1/2000	28	
29	Xã Thụy Việt	3	1/2000	29	
30	Xã Thụy Việt	4	1/2000	30	
31	Xã Thụy Việt	5	1/2000	31	
32	Xã Thụy Việt	6	1/2000	32	
33	Xã Thụy Việt	7	1/2000	33	
34	Xã Thụy Việt	8	1/2000	34	
35	Xã Thụy Việt	9	1/2000	35	
36	Xã Thụy Việt	10	1/2000	36	
37	Xã Thụy Việt	11	1/1000	37	
38	Xã Thụy Việt	12	1/1000	38	
39	Xã Thụy Việt	13	1/1000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Thụy Việt	14	1/1000	40	
41	Xã Thụy Việt	15	1/1000	41	
42	Xã Thụy Việt	16	1/1000	42	
43	Xã Thụy Quỳnh	1	1/2000	43	
44	Xã Thụy Quỳnh	2	1/2000	44	
45	Xã Thụy Quỳnh	3	1/2000	45	
46	Xã Thụy Quỳnh	4	1/2000	46	
47	Xã Thụy Quỳnh	5	1/2000	47	
48	Xã Thụy Quỳnh	6	1/2000	48	
49	Xã Thụy Quỳnh	7	1/2000	49	
50	Xã Thụy Quỳnh	8	1/2000	50	
51	Xã Thụy Quỳnh	9	1/2000	51	
52	Xã Thụy Quỳnh	10	1/2000	52	
53	Xã Thụy Quỳnh	11	1/2000	53	
54	Xã Thụy Quỳnh	12	1/2000	54	
55	Xã Thụy Quỳnh	13	1/2000	55	
56	Xã Thụy Quỳnh	14	1/1000	56	
57	Xã Thụy Quỳnh	15	1/1000	57	
58	Xã Thụy Quỳnh	16	1/1000	58	
59	Xã Thụy Quỳnh	17	1/1000	59	
60	Xã Thụy Quỳnh	18	1/1000	60	
61	Xã Thụy Quỳnh	19	1/1000	61	
62	Xã Thụy Quỳnh	20	1/1000	62	
63	Xã Thụy Quỳnh	21	1/1000	63	
64	Xã Thụy Quỳnh	22	1/1000	64	
65	Xã Thụy Quỳnh	23	1/1000	65	

Phụ lục 78: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Thụy Anh

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Dương Phúc	1	1/2000	1	
2	Xã Dương Phúc	2	1/2000	2	
3	Xã Dương Phúc	3	1/2000	3	
4	Xã Dương Phúc	4	1/2000	4	
5	Xã Dương Phúc	5	1/2000	5	
6	Xã Dương Phúc	6	1/2000	6	
7	Xã Dương Phúc	7	1/2000	7	
8	Xã Dương Phúc	8	1/2000	8	
9	Xã Dương Phúc	9	1/2000	9	
10	Xã Dương Phúc	10	1/2000	10	
11	Xã Dương Phúc	11	1/2000	11	
12	Xã Dương Phúc	12	1/1000	12	
13	Xã Dương Phúc	13	1/1000	13	
14	Xã Dương Phúc	14	1/1000	14	
15	Xã Dương Phúc	15	1/1000	15	
16	Xã Dương Phúc	16	1/1000	16	
17	Xã Dương Phúc	17	1/1000	17	
18	Xã Dương Phúc	23	1/1000	18	
19	Xã Dương Phúc	24	1/1000	19	
20	Xã Dương Phúc	25	1/1000	20	
21	Xã Dương Phúc	26	1/1000	21	
22	Xã Dương Phúc	27	1/1000	22	
23	Xã Dương Phúc	28	1/1000	23	
24	Xã Dương Phúc	29	1/1000	24	
25	Xã Dương Phúc	30	1/1000	25	
26	Xã Thụy Hưng	17	1/2000	26	
27	Xã Thụy Hưng	18	1/2000	27	
28	Xã Thụy Hưng	19	1/2000	28	
29	Xã Thụy Hưng	20	1/2000	29	
30	Xã Thụy Hưng	21	1/2000	30	
31	Xã Thụy Hưng	22	1/2000	31	
32	Xã Thụy Hưng	23	1/2000	32	
33	Xã Thụy Hưng	24	1/2000	33	
34	Xã Thụy Hưng	25	1/2000	34	
35	Xã Thụy Hưng	26	1/2000	35	
36	Xã Thụy Hưng	10	1/1000	36	
37	Xã Thụy Hưng	11	1/1000	37	
38	Xã Thụy Hưng	12	1/1000	38	
39	Xã Thụy Hưng	13	1/1000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Thụy Hưng	14	1/1000	40	
41	Xã Thụy Hưng	15	1/1000	41	
42	Xã Thụy Hưng	16	1/1000	42	
43	Xã Thụy Sơn	49	1/2000	43	
44	Xã Thụy Sơn	50	1/2000	44	
45	Xã Thụy Sơn	51	1/2000	45	
46	Xã Thụy Sơn	52	1/2000	46	
47	Xã Thụy Sơn	53	1/2000	47	
48	Xã Thụy Sơn	54	1/2000	48	
49	Xã Thụy Sơn	55	1/2000	49	
50	Xã Thụy Sơn	56	1/2000	50	
51	Xã Thụy Sơn	57	1/2000	51	
52	Xã Thụy Sơn	58	1/2000	52	
53	Xã Thụy Sơn	59	1/2000	53	
54	Xã Thụy Sơn	60	1/2000	54	
55	Xã Thụy Sơn	61	1/2000	55	
56	Xã Thụy Sơn	37	1/1000	56	
57	Xã Thụy Sơn	38	1/1000	57	
58	Xã Thụy Sơn	39	1/1000	58	
59	Xã Thụy Sơn	40	1/1000	59	
60	Xã Thụy Sơn	41	1/1000	60	
61	Xã Thụy Sơn	42	1/1000	61	
62	Xã Thụy Sơn	43	1/1000	62	
63	Xã Thụy Sơn	44	1/1000	63	
64	Xã Thụy Sơn	45	1/1000	64	
65	Xã Thụy Sơn	46	1/1000	65	
66	Xã Thụy Sơn	47	1/1000	66	
67	Xã Thụy Sơn	48	1/1000	67	

Phụ lục 79: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Tiền Hải

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	TT Tiền Hải	1	1/500	1	
2	TT Tiền Hải	2	1/500	2	
3	TT Tiền Hải	3	1/500	3	
4	TT Tiền Hải	4	1/500	4	
5	TT Tiền Hải	5	1/500	5	
6	TT Tiền Hải	6	1/500	6	
7	TT Tiền Hải	7	1/500	7	
8	TT Tiền Hải	8	1/500	8	
9	TT Tiền Hải	9	1/500	9	
10	TT Tiền Hải	10	1/500	10	
11	TT Tiền Hải	11	1/500	11	
12	TT Tiền Hải	12	1/500	12	
13	TT Tiền Hải	13	1/500	13	
14	TT Tiền Hải	14	1/500	14	
15	TT Tiền Hải	15	1/500	15	
16	TT Tiền Hải	16	1/500	16	
17	TT Tiền Hải	17	1/500	17	
18	TT Tiền Hải	18	1/500	18	
19	TT Tiền Hải	19	1/500	19	
20	TT Tiền Hải	20	1/500	20	
21	TT Tiền Hải	21	1/500	21	
22	TT Tiền Hải	22	1/500	22	
23	TT Tiền Hải	23	1/500	23	
24	TT Tiền Hải	24	1/500	24	
25	TT Tiền Hải	25	1/500	25	
26	TT Tiền Hải	26	1/500	26	
27	TT Tiền Hải	27	1/500	27	
28	TT Tiền Hải	28	1/500	28	
29	TT Tiền Hải	29	1/500	29	
30	TT Tiền Hải	30	1/500	30	
31	TT Tiền Hải	31	1/500	31	
32	TT Tiền Hải	32	1/500	32	
33	TT Tiền Hải	33	1/500	33	
34	TT Tiền Hải	34	1/2000	34	
35	TT Tiền Hải	35	1/2000	35	
36	TT Tiền Hải	36	1/2000	36	
37	TT Tiền Hải	37	1/2000	37	
38	TT Tiền Hải	38	1/2000	38	
39	TT Tiền Hải	39	1/2000	39	
40	TT Tiền Hải	40	1/2000	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	TT Tiền Hải	41	1/2000	41	
42	TT Tiền Hải	42	1/2000	42	
43	TT Tiền Hải	43	1/2000	43	
44	TT Tiền Hải	44	1/1000	44	
45	TT Tiền Hải	45	1/1000	45	
46	TT Tiền Hải	46	1/1000	46	
47	TT Tiền Hải	47	1/1000	47	
48	TT Tiền Hải	48	1/1000	48	
49	TT Tiền Hải	49	1/1000	49	
50	TT Tiền Hải	50	1/2000	50	
51	TT Tiền Hải	51	1/2000	51	
52	TT Tiền Hải	52	1/2000	52	
53	TT Tiền Hải	53	1/2000	53	
54	TT Tiền Hải	54	1/2000	54	
55	TT Tiền Hải	55	1/2000	55	
56	TT Tiền Hải	56	1/2000	56	
57	TT Tiền Hải	57	1/2000	57	
58	TT Tiền Hải	58	1/2000	58	
59	TT Tiền Hải	59	1/2000	59	
60	TT Tiền Hải	60	1/1000	60	
61	TT Tiền Hải	61	1/1000	61	
62	TT Tiền Hải	62	1/1000	62	
63	TT Tiền Hải	63	1/1000	63	
64	TT Tiền Hải	64	1/1000	64	
65	TT Tiền Hải	65	1/1000	65	
66	Xã Vũ Lăng	1	1/2000	66	
67	Xã Vũ Lăng	2	1/2000	67	
68	Xã Vũ Lăng	3	1/2000	68	
69	Xã Vũ Lăng	4	1/2000	69	
70	Xã Vũ Lăng	5	1/2000	70	
71	Xã Vũ Lăng	6	1/2000	71	
72	Xã Vũ Lăng	7	1/2000	72	
73	Xã Vũ Lăng	8	1/2000	73	
74	Xã Vũ Lăng	9	1/2000	74	
75	Xã Vũ Lăng	10	1/2000	75	
76	Xã Vũ Lăng	11	1/2000	76	
77	Xã Vũ Lăng	12	1/2000	77	
78	Xã Vũ Lăng	13	1/2000	78	
79	Xã Vũ Lăng	14	1/1000	79	
80	Xã Vũ Lăng	15	1/1000	80	
81	Xã Vũ Lăng	16	1/1000	81	
82	Xã Vũ Lăng	17	1/1000	82	
83	Xã Vũ Lăng	18	1/1000	83	
84	Xã Vũ Lăng	19	1/1000	84	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
85	Xã Vũ Lăng	20	1/1000	85	
86	Xã Vũ Lăng	21	1/1000	86	
87	Xã Tây Lương	1	1/2000	87	
88	Xã Tây Lương	2	1/2000	88	
89	Xã Tây Lương	3	1/2000	89	
90	Xã Tây Lương	4	1/2000	90	
91	Xã Tây Lương	5	1/2000	91	
92	Xã Tây Lương	6	1/2000	92	
93	Xã Tây Lương	7	1/2000	93	
94	Xã Tây Lương	8	1/2000	94	
95	Xã Tây Lương	9	1/2000	95	
96	Xã Tây Lương	10	1/2000	96	
97	Xã Tây Lương	11	1/2000	97	
98	Xã Tây Lương	12	1/2000	98	
99	Xã Tây Lương	13	1/2000	99	
100	Xã Tây Lương	14	1/1000	100	
101	Xã Tây Lương	15	1/1000	101	
102	Xã Tây Lương	16	1/1000	102	
103	Xã Tây Lương	17	1/1000	103	
104	Xã Tây Lương	18	1/1000	104	
105	Xã Tây Lương	19	1/1000	105	
106	Xã Tây Lương	20	1/1000	106	
107	Xã Tây Lương	21	1/1000	107	
108	Xã Tây Lương	22	1/1000	108	
109	Xã Tây Lương	23	1/1000	109	
110	Xã Tây Lương	24	1/1000	110	
111	Xã Tây Lương	25	1/1000	111	
112	Xã Tây Lương	26	1/1000	112	
113	Xã Tây Lương	27	1/1000	113	
114	Xã Tây Ninh	1	1/2000	114	
115	Xã Tây Ninh	2	1/2000	115	
116	Xã Tây Ninh	3	1/2000	116	
117	Xã Tây Ninh	4	1/2000	117	
118	Xã Tây Ninh	5	1/2000	118	
119	Xã Tây Ninh	6	1/2000	119	
120	Xã Tây Ninh	7	1/2000	120	
121	Xã Tây Ninh	8	1/2000	121	
122	Xã Tây Ninh	9	1/2000	122	
123	Xã Tây Ninh	10	1/1000	123	
124	Xã Tây Ninh	11	1/1000	124	
125	Xã Tây Ninh	12	1/1000	125	
126	Xã Tây Ninh	13	1/1000	126	
127	Xã Tây Ninh	14	1/1000	127	
128	Xã Tây Ninh	15	1/1000	128	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
129	Xã Tây Ninh	16	1/1000	129	
130	Xã Tây Ninh	17	1/1000	130	
131	Xã Tây Ninh	18	1/1000	131	
132	Xã An Ninh	1	1/2000	132	
133	Xã An Ninh	2	1/2000	133	
134	Xã An Ninh	3	1/2000	134	
135	Xã An Ninh	4	1/2000	135	
136	Xã An Ninh	5	1/2000	136	
137	Xã An Ninh	6	1/2000	137	
138	Xã An Ninh	7	1/2000	138	
139	Xã An Ninh	8	1/2000	139	
140	Xã An Ninh	9	1/2000	140	
141	Xã An Ninh	10	1/2000	141	
142	Xã An Ninh	11	1/1000	142	
143	Xã An Ninh	12	1/1000	143	
144	Xã An Ninh	13	1/1000	144	
145	Xã An Ninh	14	1/1000	145	
146	Xã An Ninh	15	1/1000	146	
147	Xã An Ninh	16	1/1000	147	
148	Xã An Ninh	17	1/1000	148	
149	Xã An Ninh	18	1/1000	149	
150	Xã An Ninh	19	1/1000	150	
151	Xã An Ninh	20	1/1000	151	
152	Xã An Ninh	21	1/1000	152	

Phụ lục 80: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Tây Tiền Hải

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Vân Trường	1	1/2000	1	
2	Xã Vân Trường	2	1/2000	2	
3	Xã Vân Trường	3	1/2000	3	
4	Xã Vân Trường	4	1/2000	4	
5	Xã Vân Trường	5	1/2000	5	
6	Xã Vân Trường	6	1/2000	6	
7	Xã Vân Trường	7	1/2000	7	
8	Xã Vân Trường	8	1/2000	8	
9	Xã Vân Trường	9	1/2000	9	
10	Xã Vân Trường	10	1/2000	10	
11	Xã Vân Trường	11	1/2000	11	
12	Xã Vân Trường	12	1/1000	12	
13	Xã Vân Trường	13	1/1000	13	
14	Xã Vân Trường	14	1/1000	14	
15	Xã Vân Trường	15	1/1000	15	
16	Xã Vân Trường	16	1/1000	16	
17	Xã Vân Trường	17	1/1000	17	
18	Xã Vân Trường	18	1/1000	18	
19	Xã Vân Trường	19	1/1000	19	
20	Xã Vân Trường	20	1/1000	20	
21	Xã Vân Trường	21	1/1000	21	
22	Xã Vân Trường	22	1/1000	22	
23	Xã Vân Trường	23	1/1000	23	
24	Xã Phương Công	1	1/2000	24	
25	Xã Phương Công	2	1/2000	25	
26	Xã Phương Công	3	1/2000	26	
27	Xã Phương Công	4	1/2000	27	
28	Xã Phương Công	5	1/2000	28	
29	Xã Phương Công	6	1/2000	29	
30	Xã Phương Công	7	1/2000	30	
31	Xã Phương Công	8	1/2000	31	
32	Xã Phương Công	9	1/2000	32	
33	Xã Phương Công	10	1/2000	33	
34	Xã Phương Công	11	1/2000	34	
35	Xã Phương Công	12	1/2000	35	
36	Xã Phương Công	13	1/1000	36	
37	Xã Phương Công	14	1/1000	37	
38	Xã Phương Công	15	1/1000	38	
39	Xã Phương Công	16	1/1000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Phương Công	17	1/1000	40	
41	Xã Phương Công	18	1/1000	41	
42	Xã Phương Công	19	1/1000	42	
43	Xã Bắc Hải	1	1/2000	43	
44	Xã Bắc Hải	2	1/2000	44	
45	Xã Bắc Hải	3	1/2000	45	
46	Xã Bắc Hải	4	1/2000	46	
47	Xã Bắc Hải	5	1/2000	47	
48	Xã Bắc Hải	6	1/2000	48	
49	Xã Bắc Hải	7	1/2000	49	
50	Xã Bắc Hải	8	1/2000	50	
51	Xã Bắc Hải	9	1/2000	51	
52	Xã Bắc Hải	10	1/2000	52	
53	Xã Bắc Hải	11	1/2000	53	
54	Xã Bắc Hải	12	1/2000	54	
55	Xã Bắc Hải	13	1/2000	55	
56	Xã Bắc Hải	14	1/1000	56	
57	Xã Bắc Hải	15	1/1000	57	
58	Xã Bắc Hải	16	1/1000	58	
59	Xã Bắc Hải	17	1/1000	59	
60	Xã Bắc Hải	18	1/1000	60	
61	Xã Bắc Hải	19	1/1000	61	
62	Xã Bắc Hải	20	1/1000	62	
63	Xã Bắc Hải	21	1/1000	63	
64	Xã Bắc Hải	22	1/1000	64	
65	Xã Bắc Hải	23	1/1000	65	
66	Xã Bắc Hải	24	1/1000	66	
67	Xã Bắc Hải	25	1/1000	67	

Phụ lục 81: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Ái Quốc

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Ái Quốc	1	1/2000	1	
2	Xã Ái Quốc	2	1/2000	2	
3	Xã Ái Quốc	3	1/2000	3	
4	Xã Ái Quốc	4	1/2000	4	
5	Xã Ái Quốc	5	1/2000	5	
6	Xã Ái Quốc	6	1/2000	6	
7	Xã Ái Quốc	7	1/2000	7	
8	Xã Ái Quốc	8	1/2000	8	
9	Xã Ái Quốc	9	1/2000	9	
10	Xã Ái Quốc	10	1/2000	10	
11	Xã Ái Quốc	11	1/2000	11	
12	Xã Ái Quốc	12	1/1000	12	
13	Xã Ái Quốc	13	1/1000	13	
14	Xã Ái Quốc	14	1/1000	14	
15	Xã Ái Quốc	15	1/1000	15	
16	Xã Ái Quốc	16	1/1000	16	
17	Xã Ái Quốc	17	1/1000	17	
18	Xã Ái Quốc	18	1/1000	18	
19	Xã Ái Quốc	19	1/1000	19	
20	Xã Ái Quốc	20	1/1000	20	
21	Xã Ái Quốc	21	1/1000	21	
22	Xã Ái Quốc	22	1/1000	22	
23	Xã Ái Quốc	23	1/1000	23	
24	Xã Ái Quốc	24	1/1000	24	
25	Xã Ái Quốc	25	1/1000	25	
26	Xã Ái Quốc	26	1/1000	26	
27	Xã Ái Quốc	27	1/1000	27	
28	Xã Ái Quốc	28	1/1000	28	
29	Xã Ái Quốc	29	1/1000	29	
30	Xã Ái Quốc	30	1/1000	30	
31	Xã Ái Quốc	31	1/1000	31	
32	Xã Ái Quốc	32	1/1000	32	
33	Xã Ái Quốc	33	1/1000	33	
34	Xã Ái Quốc	34	1/1000	34	
35	Xã Ái Quốc	35	1/1000	35	
36	Xã Ái Quốc	36	1/1000	36	
37	Xã Ái Quốc	37	1/1000	37	
38	Xã Ái Quốc	38	1/1000	38	
39	Xã Ái Quốc	39	1/1000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Ái Quốc	40	1/1000	40	
41	Xã Ái Quốc	41	1/1000	41	
42	Xã Ái Quốc	42	1/1000	42	
43	Xã Ái Quốc	43	1/1000	43	
44	Xã Ái Quốc	44	1/1000	44	
45	Xã Ái Quốc	45	1/1000	45	
46	Xã Tây Giang	1	1/2000	46	
47	Xã Tây Giang	2	1/2000	47	
48	Xã Tây Giang	3	1/2000	48	
49	Xã Tây Giang	4	1/2000	49	
50	Xã Tây Giang	5	1/2000	50	
51	Xã Tây Giang	6	1/2000	51	
52	Xã Tây Giang	7	1/2000	52	
53	Xã Tây Giang	8	1/2000	53	
54	Xã Tây Giang	9	1/2000	54	
55	Xã Tây Giang	10	1/1000	55	
56	Xã Tây Giang	11	1/1000	56	
57	Xã Tây Giang	12	1/1000	57	
58	Xã Tây Giang	13	1/1000	58	
59	Xã Tây Giang	14	1/1000	59	
60	Xã Tây Giang	15	1/1000	60	
61	Xã Tây Giang	16	1/1000	61	
62	Xã Tây Giang	17	1/1000	62	
63	Xã Tây Giang	18	1/1000	63	
64	Xã Tây Giang	19	1/1000	64	
65	Xã Tây Giang	20	1/1000	65	

Phụ lục 82: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Đông Châu

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Đông Minh	1	1/2000	1	
2	Xã Đông Minh	2	1/2000	2	
3	Xã Đông Minh	3	1/2000	3	
4	Xã Đông Minh	4	1/2000	4	
5	Xã Đông Minh	5	1/2000	5	
6	Xã Đông Minh	6	1/2000	6	
7	Xã Đông Minh	7	1/2000	7	
8	Xã Đông Minh	8	1/2000	8	
9	Xã Đông Minh	9	1/2000	9	
10	Xã Đông Minh	10	1/2000	10	
11	Xã Đông Minh	11	1/2000	11	
12	Xã Đông Minh	12	1/2000	12	
13	Xã Đông Minh	13	1/2000	13	
14	Xã Đông Minh	14	1/2000	14	
15	Xã Đông Minh	15	1/2000	15	
16	Xã Đông Minh	16	1/1000	16	
17	Xã Đông Minh	17	1/1000	17	
18	Xã Đông Minh	18	1/1000	18	
19	Xã Đông Minh	19	1/1000	19	
20	Xã Đông Minh	20	1/1000	20	
21	Xã Đông Minh	21	1/1000	21	
22	Xã Đông Minh	22	1/1000	22	
23	Xã Đông Minh	23	1/1000	23	
24	Xã Đông Minh	24	1/1000	24	
25	Xã Đông Minh	25	1/1000	25	
26	Xã Đông Minh	26	1/1000	26	
27	Xã Đông Minh	27	1/1000	27	
28	Xã Đông Minh	28	1/1000	28	
29	Xã Đông Minh	29	1/1000	29	
30	Xã Đông Minh	30	1/1000	30	
31	Xã Đông Minh	31	1/1000	31	
32	Xã Đông Minh	32	1/1000	32	
33	Xã Đông Hoàng	1	1/2000	33	
34	Xã Đông Hoàng	2	1/2000	34	
35	Xã Đông Hoàng	3	1/2000	35	
36	Xã Đông Hoàng	4	1/2000	36	
37	Xã Đông Hoàng	5	1/2000	37	
38	Xã Đông Hoàng	6	1/2000	38	
39	Xã Đông Hoàng	7	1/2000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Đông Hoàng	8	1/2000	40	
41	Xã Đông Hoàng	9	1/2000	41	
42	Xã Đông Hoàng	10	1/2000	42	
43	Xã Đông Hoàng	11	1/2000	43	
44	Xã Đông Hoàng	12	1/2000	44	
45	Xã Đông Hoàng	13	1/2000	45	
46	Xã Đông Hoàng	14	1/1000	46	
47	Xã Đông Hoàng	15	1/1000	47	
48	Xã Đông Hoàng	16	1/1000	48	
49	Xã Đông Hoàng	17	1/1000	49	
50	Xã Đông Hoàng	18	1/1000	50	
51	Xã Đông Hoàng	19	1/1000	51	
52	Xã Đông Hoàng	20	1/1000	52	
53	Xã Đông Hoàng	21	1/1000	53	
54	Xã Đông Hoàng	22	1/1000	54	
55	Xã Đông Hoàng	23	1/1000	55	
56	Xã Đông Cơ	1	1/2000	56	
57	Xã Đông Cơ	2	1/2000	57	
58	Xã Đông Cơ	3	1/2000	58	
59	Xã Đông Cơ	4	1/2000	59	
60	Xã Đông Cơ	5	1/2000	60	
61	Xã Đông Cơ	6	1/2000	61	
62	Xã Đông Cơ	7	1/2000	62	
63	Xã Đông Cơ	8	1/2000	63	
64	Xã Đông Cơ	9	1/2000	64	
65	Xã Đông Cơ	10	1/2000	65	
66	Xã Đông Cơ	11	1/2000	66	
67	Xã Đông Cơ	12	1/1000	67	
68	Xã Đông Cơ	13	1/1000	68	
69	Xã Đông Cơ	14	1/1000	69	
70	Xã Đông Cơ	15	1/1000	70	
71	Xã Đông Cơ	16	1/1000	71	
72	Xã Đông Cơ	17	1/1000	72	
73	Xã Đông Cơ	18	1/1000	73	
74	Xã Đông Cơ	19	1/1000	74	
75	Xã Đông Cơ	20	1/1000	75	
76	Xã Đông Cơ	21	1/1000	76	
77	Xã Đông Cơ	22	1/1000	77	
78	Xã Đông Cơ	23	1/1000	78	
79	Xã Đông Lâm	1	1/2000	79	
80	Xã Đông Lâm	2	1/2000	80	
81	Xã Đông Lâm	3	1/2000	81	
82	Xã Đông Lâm	4	1/2000	82	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
83	Xã Đông Lâm	5	1/2000	83	
84	Xã Đông Lâm	6	1/2000	84	
85	Xã Đông Lâm	7	1/2000	85	
86	Xã Đông Lâm	8	1/2000	86	
87	Xã Đông Lâm	9	1/1000	87	
88	Xã Đông Lâm	10	1/1000	88	
89	Xã Đông Lâm	11	1/1000	89	
90	Xã Đông Lâm	12	1/1000	90	
91	Xã Đông Lâm	13	1/1000	91	
92	Xã Đông Lâm	14	1/1000	92	
93	Xã Đông Lâm	15	1/1000	93	

Phụ lục 83: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Đông Tiền Hải

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Đông Xuyên	1	1/2000	1	
2	Xã Đông Xuyên	2	1/2000	2	
3	Xã Đông Xuyên	3	1/2000	3	
4	Xã Đông Xuyên	4	1/2000	4	
5	Xã Đông Xuyên	5	1/2000	5	
6	Xã Đông Xuyên	6	1/2000	6	
7	Xã Đông Xuyên	7	1/2000	7	
8	Xã Đông Xuyên	8	1/2000	8	
9	Xã Đông Xuyên	9	1/2000	9	
10	Xã Đông Xuyên	10	1/2000	10	
11	Xã Đông Xuyên	11	1/2000	11	
12	Xã Đông Xuyên	12	1/2000	12	
13	Xã Đông Xuyên	13	1/2000	13	
14	Xã Đông Xuyên	14	1/2000	14	
15	Xã Đông Xuyên	15	1/1000	15	
16	Xã Đông Xuyên	16	1/1000	16	
17	Xã Đông Xuyên	17	1/1000	17	
18	Xã Đông Xuyên	18	1/1000	18	
19	Xã Đông Xuyên	19	1/1000	19	
20	Xã Đông Xuyên	20	1/1000	20	
21	Xã Đông Xuyên	21	1/1000	21	
22	Xã Đông Xuyên	22	1/1000	22	
23	Xã Đông Xuyên	23	1/1000	23	
24	Xã Đông Xuyên	24	1/1000	24	
25	Xã Đông Xuyên	25	1/1000	25	
26	Xã Đông Trà	1	1/2000	26	
27	Xã Đông Trà	2	1/2000	27	
28	Xã Đông Trà	3	1/2000	28	
29	Xã Đông Trà	4	1/2000	29	
30	Xã Đông Trà	5	1/2000	30	
31	Xã Đông Trà	6	1/2000	31	
32	Xã Đông Trà	7	1/2000	32	
33	Xã Đông Trà	8	1/2000	33	
34	Xã Đông Trà	9	1/2000	34	
35	Xã Đông Trà	10	1/1000	35	
36	Xã Đông Trà	11	1/1000	36	
37	Xã Đông Trà	12	1/1000	37	
38	Xã Đông Trà	13	1/1000	38	
39	Xã Đông Trà	14	1/1000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Đông Trà	15	1/1000	40	
41	Xã Đông Trà	16	1/1000	41	
42	Xã Đông Trà	17	1/1000	42	
43	Xã Đông Trà	18	1/1000	43	
44	Xã Đông Trà	19	1/1000	44	
45	Xã Đông Trà	20	1/1000	45	
46	Xã Đông Trà	21	1/1000	46	
47	Xã Đông Trà	22	1/1000	47	
48	Xã Đông Trà	23	1/1000	48	
49	Xã Đông Trà	24	1/1000	49	
50	Xã Đông Trà	25	1/1000	50	
51	Xã Đông Trà	26	1/1000	51	
52	Xã Đông Trà	27	1/1000	52	
53	Xã Đông Trà	28	1/1000	53	
54	Xã Đông Trà	29	1/1000	54	
55	Xã Đông Trà	30	1/1000	55	
56	Xã Đông Trà	31	1/1000	56	
57	Xã Đông Trà	32	1/1000	57	
58	Xã Đông Trà	33	1/1000	58	
59	Xã Đông Trà	34	1/1000	59	
60	Xã Đông Trà	35	1/1000	60	
61	Xã Đông Trà	36	1/1000	61	
62	Xã Đông Trà	37	1/1000	62	
63	Xã Đông Trà	38	1/1000	63	
64	Xã Đông Trà	39	1/1000	64	
65	Xã Đông Long	1	1/2000	65	
66	Xã Đông Long	2	1/2000	66	
67	Xã Đông Long	3	1/2000	67	
68	Xã Đông Long	4	1/2000	68	
69	Xã Đông Long	5	1/2000	69	
70	Xã Đông Long	6	1/2000	70	
71	Xã Đông Long	7	1/2000	71	
72	Xã Đông Long	8	1/2000	72	
73	Xã Đông Long	9	1/2000	73	
74	Xã Đông Long	10	1/2000	74	
75	Xã Đông Long	11	1/2000	75	
76	Xã Đông Long	12	1/2000	76	
77	Xã Đông Long	13	1/2000	77	
78	Xã Đông Long	14	1/2000	78	
79	Xã Đông Long	15	1/2000	79	
80	Xã Đông Long	16	1/1000	80	
81	Xã Đông Long	17	1/1000	81	
82	Xã Đông Long	18	1/1000	82	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
83	Xã Đông Long	19	1/1000	83	
84	Xã Đông Long	20	1/1000	84	
85	Xã Đông Long	21	1/1000	85	
86	Xã Đông Long	22	1/1000	86	
87	Xã Đông Long	23	1/1000	87	
88	Xã Đông Long	24	1/1000	88	
89	Xã Đông Long	25	1/1000	89	
90	Xã Đông Long	26	1/1000	90	
91	Xã Đông Long	27	1/1000	91	
92	Xã Đông Quang	1	1/2000	92	
93	Xã Đông Quang	2	1/2000	93	
94	Xã Đông Quang	3	1/2000	94	
95	Xã Đông Quang	4	1/2000	95	
96	Xã Đông Quang	5	1/2000	96	
97	Xã Đông Quang	6	1/2000	97	
98	Xã Đông Quang	7	1/2000	98	
99	Xã Đông Quang	8	1/2000	99	
100	Xã Đông Quang	9	1/1000	100	
101	Xã Đông Quang	10	1/1000	101	
102	Xã Đông Quang	11	1/1000	102	
103	Xã Đông Quang	12	1/1000	103	
104	Xã Đông Quang	13	1/1000	104	
105	Xã Đông Quang	14	1/1000	105	
106	Xã Đông Quang	15	1/1000	106	
107	Xã Đông Quang	16	1/1000	107	
108	Xã Đông Quang	17	1/1000	108	
109	Xã Đông Quang	18	1/1000	109	
110	Xã Đông Quang	19	1/1000	110	
111	Xã Đông Quang	20	1/1000	111	
112	Xã Đông Quang	21	1/1000	112	
113	Xã Đông Quang	22	1/1000	113	
114	Xã Đông Quang	23	1/1000	114	
115	Xã Đông Quang	24	1/1000	115	
116	Xã Đông Quang	25	1/1000	116	
117	Xã Đông Quang	26	1/1000	117	
118	Xã Đông Quang	27	1/1000	118	
119	Xã Đông Quang	28	1/1000	119	
120	Xã Đông Quang	29	1/1000	120	
121	Xã Đông Quang	30	1/1000	121	
122	Xã Đông Quang	31	1/1000	122	
123	Xã Đông Quang	32	1/1000	123	
124	Xã Đông Quang	33	1/1000	124	
125	Xã Đông Quang	34	1/1000	125	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
126	Xã Đông Quang	35	1/1000	126	
127	Xã Đông Quang	36	1/1000	127	
128	Xã Đông Quang	37	1/1000	128	
129	Xã Đông Quang	38	1/1000	129	
130	Xã Đông Quang	39	1/1000	130	
131	Xã Đông Quang	40	1/1000	131	
132	Xã Đông Quang	41	1/1000	132	
133	Xã Đông Quang	42	1/1000	133	
134	Xã Đông Quang	43	1/1000	134	
135	Xã Đông Quang	44	1/1000	135	
136	Xã Đông Quang	45	1/1000	136	
137	Xã Đông Quang	46	1/1000	137	
138	Xã Đông Quang	47	1/1000	138	
139	Xã Đông Quang	48	1/1000	139	
140	Xã Đông Quang	49	1/1000	140	
141	Xã Đông Quang	50	1/1000	141	
142	Xã Đông Quang	51	1/1000	142	
143	Xã Đông Quang	52	1/1000	143	
144	Xã Đông Quang	53	1/1000	144	
145	Xã Đông Quang	54	1/1000	145	
146	Xã Đông Quang	55	1/1000	146	
147	Xã Đông Quang	56	1/1000	147	
148	Xã Đông Quang	57	1/1000	148	
149	Xã Đông Quang	58	1/1000	149	
150	Xã Đông Quang	59	1/1000	150	
151	Xã Đông Quang	60	1/1000	151	
152	Xã Đông Quang	61	1/1000	152	
153	Xã Đông Quang	62	1/1000	153	

Phụ lục 84: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Nam Cường

(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Nam Tiến	1	1/2000	1	
2	Xã Nam Tiến	2	1/2000	2	
3	Xã Nam Tiến	3	1/2000	3	
4	Xã Nam Tiến	4	1/2000	4	
5	Xã Nam Tiến	5	1/2000	5	
6	Xã Nam Tiến	6	1/2000	6	
7	Xã Nam Tiến	7	1/2000	7	
8	Xã Nam Tiến	8	1/1000	8	
9	Xã Nam Tiến	9	1/1000	9	
10	Xã Nam Tiến	10	1/1000	10	
11	Xã Nam Tiến	11	1/1000	11	
12	Xã Nam Tiến	12	1/1000	12	
13	Xã Nam Tiến	13	1/1000	13	
14	Xã Nam Tiến	14	1/1000	14	
15	Xã Nam Tiến	15	1/1000	15	
16	Xã Nam Tiến	16	1/1000	16	
17	Xã Nam Tiến	17	1/1000	17	
18	Xã Nam Tiến	18	1/1000	18	
19	Xã Nam Tiến	19	1/1000	19	
20	Xã Nam Tiến	20	1/1000	20	
21	Xã Nam Tiến	21	1/1000	21	
22	Xã Nam Tiến	22	1/1000	22	
23	Xã Nam Tiến	23	1/1000	23	
24	Xã Nam Tiến	24	1/1000	24	
25	Xã Nam Tiến	25	1/1000	25	
26	Xã Nam Tiến	26	1/1000	26	
27	Xã Nam Tiến	27	1/1000	27	
28	Xã Nam Tiến	28	1/1000	28	
29	Xã Nam Tiến	29	1/1000	29	
30	Xã Nam Tiến	30	1/1000	30	
31	Xã Nam Tiến	31	1/1000	31	
32	Xã Nam Tiến	32	1/1000	32	
33	Xã Nam Tiến	33	1/1000	33	
34	Xã Nam Tiến	34	1/1000	34	
35	Xã Nam Tiến	35	1/1000	35	
36	Xã Nam Tiến	36	1/1000	36	
37	Xã Nam Tiến	37	1/1000	37	
38	Xã Nam Tiến	38	1/1000	38	
39	Xã Nam Tiến	39	1/1000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Nam Tiến	40	1/1000	40	
41	Xã Nam Tiến	41	1/1000	41	
42	Xã Nam Tiến	42	1/1000	42	
43	Xã Nam Tiến	43	1/1000	43	
44	Xã Nam Tiến	44	1/1000	44	
45	Xã Nam Cường	1	1/2000	45	
46	Xã Nam Cường	2	1/2000	46	
47	Xã Nam Cường	3	1/2000	47	
48	Xã Nam Cường	4	1/2000	48	
49	Xã Nam Cường	5	1/2000	49	
50	Xã Nam Cường	6	1/2000	50	
51	Xã Nam Cường	7	1/2000	51	
52	Xã Nam Cường	8	1/2000	52	
53	Xã Nam Cường	9	1/2000	53	
54	Xã Nam Cường	10	1/2000	54	
55	Xã Nam Cường	11	1/1000	55	
56	Xã Nam Cường	12	1/1000	56	
57	Xã Nam Cường	13	1/1000	57	
58	Xã Nam Cường	14	1/1000	58	
59	Xã Nam Cường	15	1/1000	59	
60	Xã Nam Chính	1	1/2000	60	
61	Xã Nam Chính	2	1/2000	61	
62	Xã Nam Chính	3	1/2000	62	
63	Xã Nam Chính	4	1/2000	63	
64	Xã Nam Chính	5	1/2000	64	
65	Xã Nam Chính	6	1/2000	65	
66	Xã Nam Chính	7	1/2000	66	
67	Xã Nam Chính	8	1/2000	67	
68	Xã Nam Chính	9	1/2000	68	
69	Xã Nam Chính	10	1/2000	69	
70	Xã Nam Chính	11	1/1000	70	
71	Xã Nam Chính	12	1/1000	71	
72	Xã Nam Chính	13	1/1000	72	
73	Xã Nam Chính	14	1/1000	73	
74	Xã Nam Chính	15	1/1000	74	
75	Xã Nam Chính	16	1/1000	75	
76	Xã Nam Chính	17	1/1000	76	
77	Xã Nam Chính	18	1/1000	77	
78	Xã Nam Chính	19	1/1000	78	
79	Xã Nam Chính	20	1/1000	79	
80	Xã Nam Chính	21	1/1000	80	
81	Xã Nam Thịnh	1	1/2000	81	
82	Xã Nam Thịnh	2	1/2000	82	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
83	Xã Nam Thịnh	3	1/2000	83	
84	Xã Nam Thịnh	4	1/2000	84	
85	Xã Nam Thịnh	5	1/2000	85	
86	Xã Nam Thịnh	6	1/2000	86	
87	Xã Nam Thịnh	7	1/2000	87	
88	Xã Nam Thịnh	8	1/2000	88	
89	Xã Nam Thịnh	9	1/2000	89	
90	Xã Nam Thịnh	10	1/2000	90	
91	Xã Nam Thịnh	11	1/2000	91	
92	Xã Nam Thịnh	12	1/2000	92	
93	Xã Nam Thịnh	13	1/1000	93	
94	Xã Nam Thịnh	14	1/1000	94	
95	Xã Nam Thịnh	15	1/1000	95	
96	Xã Nam Thịnh	16	1/1000	96	
97	Xã Nam Thịnh	17	1/1000	97	
98	Xã Nam Thịnh	18	1/1000	98	
99	Xã Nam Thịnh	19	1/1000	99	
100	Xã Nam Thịnh	20	1/1000	100	
101	Xã Nam Thịnh	21	1/1000	101	

Phụ lục 85: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Hưng Phú

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Nam Hưng	1	1/2000	1	
2	Xã Nam Hưng	2	1/2000	2	
3	Xã Nam Hưng	3	1/2000	3	
4	Xã Nam Hưng	4	1/2000	4	
5	Xã Nam Hưng	5	1/2000	5	
6	Xã Nam Hưng	6	1/2000	6	
7	Xã Nam Hưng	7	1/2000	7	
8	Xã Nam Hưng	8	1/2000	8	
9	Xã Nam Hưng	9	1/2000	9	
10	Xã Nam Hưng	10	1/2000	10	
11	Xã Nam Hưng	11	1/2000	11	
12	Xã Nam Hưng	12	1/2000	12	
13	Xã Nam Hưng	13	1/2000	13	
14	Xã Nam Hưng	14	1/2000	14	
15	Xã Nam Hưng	15	1/2000	15	
16	Xã Nam Hưng	16	1/2000	16	
17	Xã Nam Hưng	17	1/2000	17	
18	Xã Nam Hưng	18	1/2000	18	
19	Xã Nam Hưng	19	1/2000	19	
20	Xã Nam Hưng	20	1/2000	20	
21	Xã Nam Hưng	21	1/2000	21	
22	Xã Nam Hưng	22	1/2000	22	
23	Xã Nam Hưng	23	1/2000	23	
24	Xã Nam Hưng	24	1/2000	24	
25	Xã Nam Hưng	25	1/1000	25	
26	Xã Nam Hưng	26	1/1000	26	
27	Xã Nam Hưng	27	1/1000	27	
28	Xã Nam Hưng	28	1/1000	28	
29	Xã Nam Hưng	29	1/1000	29	
30	Xã Nam Hưng	30	1/1000	30	
31	Xã Nam Hưng	31	1/1000	31	
32	Xã Nam Hưng	32	1/1000	32	
33	Xã Nam Hưng	33	1/1000	33	
34	Xã Nam Hưng	34	1/1000	34	
35	Xã Nam Hưng	35	1/1000	35	
36	Xã Nam Hưng	36	1/1000	36	
37	Xã Nam Hưng	37	1/1000	37	
38	Xã Nam Hưng	38	1/1000	38	
39	Xã Nam Hưng	39	1/1000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Nam Trung	1	1/2000	40	
41	Xã Nam Trung	2	1/2000	41	
42	Xã Nam Trung	3	1/2000	42	
43	Xã Nam Trung	4	1/2000	43	
44	Xã Nam Trung	5	1/2000	44	
45	Xã Nam Trung	6	1/2000	45	
46	Xã Nam Trung	7	1/2000	46	
47	Xã Nam Trung	8	1/2000	47	
48	Xã Nam Trung	9	1/2000	48	
49	Xã Nam Trung	10	1/2000	49	
50	Xã Nam Trung	11	1/2000	50	
51	Xã Nam Trung	12	1/2000	51	
52	Xã Nam Trung	13	1/2000	52	
53	Xã Nam Trung	14	1/1000	53	
54	Xã Nam Trung	15	1/1000	54	
55	Xã Nam Trung	16	1/1000	55	
56	Xã Nam Trung	17	1/1000	56	
57	Xã Nam Trung	18	1/1000	57	
58	Xã Nam Trung	19	1/1000	58	
59	Xã Nam Trung	20	1/1000	59	
60	Xã Nam Trung	21	1/1000	60	
61	Xã Nam Trung	22	1/1000	61	
62	Xã Nam Trung	23	1/1000	62	
63	Xã Nam Trung	24	1/1000	63	
64	Xã Nam Trung	25	1/1000	64	
65	Xã Nam Trung	26	1/1000	65	
66	Xã Nam Trung	27	1/1000	66	
67	Xã Nam Trung	28	1/1000	67	
68	Xã Nam Trung	29	1/1000	68	
69	Xã Nam Phú	1	1/2000	69	
70	Xã Nam Phú	2	1/2000	70	
71	Xã Nam Phú	3	1/2000	71	
72	Xã Nam Phú	4	1/2000	72	
73	Xã Nam Phú	5	1/2000	73	
74	Xã Nam Phú	6	1/2000	74	
75	Xã Nam Phú	7	1/2000	75	
76	Xã Nam Phú	8	1/2000	76	
77	Xã Nam Phú	9	1/2000	77	
78	Xã Nam Phú	10	1/2000	78	
79	Xã Nam Phú	11	1/2000	79	
80	Xã Nam Phú	12	1/2000	80	
81	Xã Nam Phú	13	1/2000	81	
82	Xã Nam Phú	14	1/2000	82	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
83	Xã Nam Phú	15	1/2000	83	
84	Xã Nam Phú	16	1/2000	84	
85	Xã Nam Phú	17	1/2000	85	
86	Xã Nam Phú	18	1/2000	86	
87	Xã Nam Phú	19	1/2000	87	
88	Xã Nam Phú	20	1/2000	88	
89	Xã Nam Phú	21	1/2000	89	
90	Xã Nam Phú	22	1/2000	90	
91	Xã Nam Phú	23	1/2000	91	
92	Xã Nam Phú	24	1/2000	92	
93	Xã Nam Phú	25	1/2000	93	
94	Xã Nam Phú	26	1/2000	94	
95	Xã Nam Phú	27	1/2000	95	
96	Xã Nam Phú	28	1/2000	96	
97	Xã Nam Phú	29	1/2000	97	
98	Xã Nam Phú	30	1/2000	98	
99	Xã Nam Phú	31	1/2000	99	
100	Xã Nam Phú	32	1/2000	100	
101	Xã Nam Phú	33	1/2000	101	
102	Xã Nam Phú	34	1/1000	102	
103	Xã Nam Phú	35	1/1000	103	
104	Xã Nam Phú	36	1/1000	104	
105	Xã Nam Phú	37	1/1000	105	
106	Xã Nam Phú	38	1/1000	106	
107	Xã Nam Phú	39	1/1000	107	
108	Xã Nam Phú	40	1/1000	108	
109	Xã Nam Phú	41	1/1000	109	
110	Xã Nam Phú	42	1/1000	110	

Phụ lục 86: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Nam Tiền Hải

(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Nam Hồng	1	1/2000	1	
2	Xã Nam Hồng	2	1/2000	2	
3	Xã Nam Hồng	3	1/2000	3	
4	Xã Nam Hồng	4	1/2000	4	
5	Xã Nam Hồng	5	1/2000	5	
6	Xã Nam Hồng	6	1/2000	6	
7	Xã Nam Hồng	7	1/2000	7	
8	Xã Nam Hồng	8	1/2000	8	
9	Xã Nam Hồng	9	1/2000	9	
10	Xã Nam Hồng	10	1/2000	10	
11	Xã Nam Hồng	11	1/2000	11	
12	Xã Nam Hồng	12	1/2000	12	
13	Xã Nam Hồng	13	1/2000	13	
14	Xã Nam Hồng	14	1/2000	14	
15	Xã Nam Hồng	15	1/2000	15	
16	Xã Nam Hồng	16	1/1000	16	
17	Xã Nam Hồng	17	1/1000	17	
18	Xã Nam Hồng	18	1/1000	18	
19	Xã Nam Hồng	19	1/1000	19	
20	Xã Nam Hồng	20	1/1000	20	
21	Xã Nam Hồng	21	1/1000	21	
22	Xã Nam Hồng	22	1/1000	22	
23	Xã Nam Hồng	23	1/1000	23	
24	Xã Nam Hồng	24	1/1000	24	
25	Xã Nam Hồng	25	1/1000	25	
26	Xã Nam Hồng	26	1/1000	26	
27	Xã Nam Hồng	27	1/1000	27	
28	Xã Nam Hồng	28	1/1000	28	
29	Xã Nam Hồng	29	1/1000	29	
30	Xã Nam Hồng	30	1/1000	30	
31	Xã Nam Hà	1	1/2000	31	
32	Xã Nam Hà	2	1/2000	32	
33	Xã Nam Hà	3	1/2000	33	
34	Xã Nam Hà	4	1/2000	34	
35	Xã Nam Hà	5	1/2000	35	
36	Xã Nam Hà	6	1/2000	36	
37	Xã Nam Hà	7	1/2000	37	
38	Xã Nam Hà	8	1/2000	38	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
39	Xã Nam Hà	9	1/2000	39	
40	Xã Nam Hà	10	1/1000	40	
41	Xã Nam Hà	11	1/1000	41	
42	Xã Nam Hà	12	1/1000	42	
43	Xã Nam Hà	13	1/1000	43	
44	Xã Nam Hà	14	1/1000	44	
45	Xã Nam Hà	15	1/1000	45	
46	Xã Nam Hà	16	1/1000	46	
47	Xã Nam Hà	17	1/1000	47	
48	Xã Nam Hà	18	1/1000	48	
49	Xã Nam Hà	19	1/1000	49	
50	Xã Nam Hà	20	1/1000	50	
51	Xã Nam Hà	21	1/1000	51	
52	Xã Nam Hà	22	1/1000	52	
53	Xã Nam Hà	23	1/1000	53	
54	Xã Nam Hải	1	1/2000	54	
55	Xã Nam Hải	2	1/2000	55	
56	Xã Nam Hải	3	1/2000	56	
57	Xã Nam Hải	4	1/2000	57	
58	Xã Nam Hải	5	1/2000	58	
59	Xã Nam Hải	6	1/2000	59	
60	Xã Nam Hải	7	1/2000	60	
61	Xã Nam Hải	8	1/2000	61	
62	Xã Nam Hải	9	1/2000	62	
63	Xã Nam Hải	10	1/2000	63	
64	Xã Nam Hải	11	1/2000	64	
65	Xã Nam Hải	12	1/2000	65	
66	Xã Nam Hải	13	1/1000	66	
67	Xã Nam Hải	14	1/1000	67	
68	Xã Nam Hải	15	1/1000	68	
69	Xã Nam Hải	16	1/1000	69	
70	Xã Nam Hải	17	1/1000	70	
71	Xã Nam Hải	18	1/1000	71	
72	Xã Nam Hải	19	1/1000	72	
73	Xã Nam Hải	20	1/1000	73	
74	Xã Nam Hải	21	1/1000	74	
75	Xã Nam Hải	22	1/1000	75	
76	Xã Nam Hải	23	1/1000	76	

Phụ lục 87: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Quỳnh Phụ

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	TT Quỳnh Côi	1	1/500	1	
2	TT Quỳnh Côi	2	1/500	2	
3	TT Quỳnh Côi	3	1/500	3	
4	TT Quỳnh Côi	4	1/500	4	
5	TT Quỳnh Côi	5	1/500	5	
6	TT Quỳnh Côi	6	1/500	6	
7	TT Quỳnh Côi	7	1/500	7	
8	TT Quỳnh Côi	8	1/500	8	
9	TT Quỳnh Côi	9	1/500	9	
10	TT Quỳnh Côi	10	1/500	10	
11	TT Quỳnh Côi	11	1/500	11	
12	TT Quỳnh Côi	12	1/500	12	
13	TT Quỳnh Côi	13	1/500	13	
14	TT Quỳnh Côi	14	1/500	14	
15	TT Quỳnh Côi	15	1/500	15	
16	TT Quỳnh Côi	16	1/500	16	
17	TT Quỳnh Côi	17	1/500	17	
18	TT Quỳnh Côi	18	1/500	18	
19	TT Quỳnh Côi	19	1/500	19	
20	TT Quỳnh Côi	20	1/500	20	
21	TT Quỳnh Côi	21	1/500	21	
22	TT Quỳnh Côi	22	1/500	22	
23	TT Quỳnh Côi	23	1/500	23	
24	TT Quỳnh Côi	24	1/500	24	
25	TT Quỳnh Côi	25	1/500	25	
26	TT Quỳnh Côi	26	1/500	26	
27	TT Quỳnh Côi	27	1/500	27	
28	TT Quỳnh Côi	28	1/500	28	
29	TT Quỳnh Côi	29	1/500	29	
30	TT Quỳnh Côi	30	1/500	30	
31	TT Quỳnh Côi	31	1/500	31	
32	TT Quỳnh Côi	32	1/500	32	
33	Xã Quỳnh Hồng	1	1/1000	33	
34	Xã Quỳnh Hồng	2	1/1000	34	
35	Xã Quỳnh Hồng	3	1/1000	35	
36	Xã Quỳnh Hồng	4	1/1000	36	
37	Xã Quỳnh Hồng	5	1/1000	37	
38	Xã Quỳnh Hồng	6	1/1000	38	
39	Xã Quỳnh Hồng	7	1/1000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Quỳnh Hồng	8	1/1000	40	
41	Xã Quỳnh Hồng	9	1/1000	41	
42	Xã Quỳnh Hồng	10	1/1000	42	
43	Xã Quỳnh Hồng	11	1/1000	43	
44	Xã Quỳnh Hồng	12	1/1000	44	
45	Xã Quỳnh Hồng	13	1/1000	45	
46	Xã Quỳnh Hồng	14	1/1000	46	
47	Xã Quỳnh Hồng	15	1/1000	47	
48	Xã Quỳnh Hồng	16	1/1000	48	
49	Xã Quỳnh Hồng	17	1/1000	49	
50	Xã Quỳnh Hồng	18	1/1000	50	
51	Xã Quỳnh Hồng	19	1/1000	51	
52	Xã Quỳnh Hồng	20	1/1000	52	
53	Xã Quỳnh Hồng	21	1/1000	53	
54	Xã Quỳnh Hồng	22	1/1000	54	
55	Xã Quỳnh Hồng	23	1/1000	55	
56	Xã Quỳnh Hồng	24	1/1000	56	
57	Xã Quỳnh Hồng	25	1/1000	57	
58	Xã Quỳnh Hồng	26	1/1000	58	
59	Xã Quỳnh Hồng	27	1/1000	59	
60	Xã Quỳnh Hồng	28	1/1000	60	
61	Xã Quỳnh Hồng	29	1/1000	61	
62	Xã Quỳnh Hồng	30	1/1000	62	
63	Xã Quỳnh Hồng	31	1/1000	63	
64	Xã Quỳnh Hồng	32	1/1000	64	
65	Xã Quỳnh Hồng	33	1/1000	65	
66	Xã Quỳnh Hồng	34	1/1000	66	
67	Xã Quỳnh Hồng	35	1/1000	67	
68	Xã Quỳnh Hồng	36	1/1000	68	
69	Xã Quỳnh Hồng	37	1/1000	69	
70	Xã Quỳnh Hồng	38	1/1000	70	
71	Xã Quỳnh Hồng	39	1/1000	71	
72	Xã Quỳnh Hồng	40	1/1000	72	
73	Xã Quỳnh Hồng	41	1/1000	73	
74	Xã Quỳnh Hải	1	1/1000	74	
75	Xã Quỳnh Hải	2	1/1000	75	
76	Xã Quỳnh Hải	3	1/1000	76	
77	Xã Quỳnh Hải	4	1/1000	77	
78	Xã Quỳnh Hải	5	1/1000	78	
79	Xã Quỳnh Hải	6	1/1000	79	
80	Xã Quỳnh Hải	7	1/1000	80	
81	Xã Quỳnh Hải	8	1/1000	81	
82	Xã Quỳnh Hải	9	1/1000	82	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
83	Xã Quỳnh Hải	10	1/1000	83	
84	Xã Quỳnh Hải	11	1/1000	84	
85	Xã Quỳnh Hải	12	1/1000	85	
86	Xã Quỳnh Hải	13	1/1000	86	
87	Xã Quỳnh Hải	14	1/1000	87	
88	Xã Quỳnh Hải	15	1/1000	88	
89	Xã Quỳnh Hải	16	1/1000	89	
90	Xã Quỳnh Hải	17	1/1000	90	
91	Xã Quỳnh Hải	18	1/1000	91	
92	Xã Quỳnh Hải	19	1/1000	92	
93	Xã Quỳnh Hải	20	1/1000	93	
94	Xã Quỳnh Hải	21	1/1000	94	
95	Xã Quỳnh Hải	22	1/1000	95	
96	Xã Quỳnh Hải	23	1/1000	96	
97	Xã Quỳnh Hải	24	1/1000	97	
98	Xã Quỳnh Hải	25	1/1000	98	
99	Xã Quỳnh Hải	26	1/1000	99	
100	Xã Quỳnh Hải	27	1/1000	100	
101	Xã Quỳnh Hải	28	1/1000	101	
102	Xã Quỳnh Hải	29	1/1000	102	
103	Xã Quỳnh Hải	30	1/1000	103	
104	Xã Quỳnh Hải	31	1/1000	104	
105	Xã Quỳnh Hải	32	1/1000	105	
106	Xã Quỳnh Hải	33	1/1000	106	
107	Xã Quỳnh Hải	34	1/1000	107	
108	Xã Quỳnh Hội	1	1/2000	108	
109	Xã Quỳnh Hội	2	1/2000	109	
110	Xã Quỳnh Hội	3	1/2000	110	
111	Xã Quỳnh Hội	4	1/2000	111	
112	Xã Quỳnh Hội	5	1/2000	112	
113	Xã Quỳnh Hội	6	1/2000	113	
114	Xã Quỳnh Hội	7	1/2000	114	
115	Xã Quỳnh Hội	8	1/2000	115	
116	Xã Quỳnh Hội	9	1/2000	116	
117	Xã Quỳnh Hội	10	1/2000	117	
118	Xã Quỳnh Hội	11	1/2000	118	
119	Xã Quỳnh Hội	12	1/2000	119	
120	Xã Quỳnh Hội	13	1/2000	120	
121	Xã Quỳnh Hội	14	1/2000	121	
122	Xã Quỳnh Hội	15	1/2000	122	
123	Xã Quỳnh Hội	16	1/1000	123	
124	Xã Quỳnh Hội	17	1/1000	124	
125	Xã Quỳnh Hội	18	1/1000	125	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
126	Xã Quỳnh Hội	19	1/1000	126	
127	Xã Quỳnh Hội	20	1/1000	127	
128	Xã Quỳnh Hội	21	1/1000	128	
129	Xã Quỳnh Hội	22	1/1000	129	
130	Xã Quỳnh Mỹ	1	1/2000	130	
131	Xã Quỳnh Mỹ	2	1/2000	131	
132	Xã Quỳnh Mỹ	3	1/2000	132	
133	Xã Quỳnh Mỹ	4	1/2000	133	
134	Xã Quỳnh Mỹ	5	1/2000	134	
135	Xã Quỳnh Mỹ	6	1/2000	135	
136	Xã Quỳnh Mỹ	7	1/2000	136	
137	Xã Quỳnh Mỹ	8	1/1000	137	
138	Xã Quỳnh Mỹ	9	1/1000	138	
139	Xã Quỳnh Mỹ	10	1/1000	139	
140	Xã Quỳnh Mỹ	11	1/1000	140	
141	Xã Quỳnh Mỹ	12	1/1000	141	
142	Xã Quỳnh Mỹ	13	1/1000	142	
143	Xã Quỳnh Mỹ	14	1/1000	143	
144	Xã Quỳnh Mỹ	15	1/1000	144	
145	Xã Quỳnh Mỹ	16	1/1000	145	
146	Xã Quỳnh Mỹ	17	1/1000	146	
147	Xã Quỳnh Hưng	1	1/1000	147	
148	Xã Quỳnh Hưng	2	1/1000	148	
149	Xã Quỳnh Hưng	3	1/1000	149	
150	Xã Quỳnh Hưng	4	1/1000	150	
151	Xã Quỳnh Hưng	5	1/1000	151	
152	Xã Quỳnh Hưng	6	1/1000	152	
153	Xã Quỳnh Hưng	7	1/1000	153	
154	Xã Quỳnh Hưng	8	1/1000	154	
155	Xã Quỳnh Hưng	9	1/1000	155	
156	Xã Quỳnh Hưng	10	1/1000	156	
157	Xã Quỳnh Hưng	11	1/1000	157	
158	Xã Quỳnh Hưng	12	1/1000	158	
159	Xã Quỳnh Hưng	13	1/1000	159	
160	Xã Quỳnh Hưng	14	1/1000	160	
161	Xã Quỳnh Hưng	15	1/1000	161	
162	Xã Quỳnh Hưng	16	1/1000	162	
163	Xã Quỳnh Hưng	17	1/1000	163	
164	Xã Quỳnh Hưng	18	1/1000	164	
165	Xã Quỳnh Hưng	19	1/1000	165	
166	Xã Quỳnh Hưng	20	1/1000	166	
167	Xã Quỳnh Hưng	21	1/1000	167	
168	Xã Quỳnh Hưng	22	1/1000	168	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
169	Xã Quỳnh Hưng	23	1/1000	169	
170	Xã Quỳnh Hưng	24	1/1000	170	
171	Xã Quỳnh Hưng	25	1/1000	171	
172	Xã Quỳnh Hưng	26	1/1000	172	
173	Xã Quỳnh Hưng	27	1/1000	173	
174	Xã Quỳnh Hưng	28	1/1000	174	
175	Xã Quỳnh Hưng	29	1/1000	175	

Phụ lục 88: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Minh Thọ

(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Quỳnh Minh	1	1/2000	1	
2	Xã Quỳnh Minh	2	1/2000	2	
3	Xã Quỳnh Minh	3	1/2000	3	
4	Xã Quỳnh Minh	4	1/2000	4	
5	Xã Quỳnh Minh	5	1/2000	5	
6	Xã Quỳnh Minh	6	1/2000	6	
7	Xã Quỳnh Minh	7	1/2000	7	
8	Xã Quỳnh Minh	8	1/1000	8	
9	Xã Quỳnh Minh	9	1/1000	9	
10	Xã Quỳnh Minh	10	1/1000	10	
11	Xã Quỳnh Minh	11	1/1000	11	
12	Xã Quỳnh Minh	12	1/1000	12	
13	Xã Quỳnh Minh	13	1/1000	13	
14	Xã Quỳnh Minh	14	1/1000	14	
15	Xã Quỳnh Minh	15	1/1000	15	
16	Xã Quỳnh Hoa	1	1/1000	16	
17	Xã Quỳnh Hoa	2	1/1000	17	
18	Xã Quỳnh Hoa	3	1/1000	18	
19	Xã Quỳnh Hoa	4	1/1000	19	
20	Xã Quỳnh Hoa	5	1/1000	20	
21	Xã Quỳnh Hoa	6	1/1000	21	
22	Xã Quỳnh Hoa	7	1/1000	22	
23	Xã Quỳnh Hoa	8	1/1000	23	
24	Xã Quỳnh Hoa	9	1/1000	24	
25	Xã Quỳnh Hoa	10	1/1000	25	
26	Xã Quỳnh Hoa	11	1/1000	26	
27	Xã Quỳnh Hoa	12	1/1000	27	
28	Xã Quỳnh Hoa	13	1/1000	28	
29	Xã Quỳnh Hoa	14	1/1000	29	
30	Xã Quỳnh Hoa	15	1/1000	30	
31	Xã Quỳnh Hoa	16	1/1000	31	
32	Xã Quỳnh Hoa	17	1/1000	32	
33	Xã Quỳnh Hoa	18	1/1000	33	
34	Xã Quỳnh Hoa	19	1/1000	34	
35	Xã Quỳnh Hoa	20	1/1000	35	
36	Xã Quỳnh Hoa	21	1/1000	36	
37	Xã Quỳnh Hoa	22	1/1000	37	
38	Xã Quỳnh Hoa	23	1/1000	38	
39	Xã Quỳnh Hoa	24	1/1000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Quỳnh Hoa	25	1/1000	40	
41	Xã Quỳnh Hoa	26	1/1000	41	
42	Xã Quỳnh Hoa	27	1/1000	42	
43	Xã Quỳnh Hoa	28	1/1000	43	
44	Xã Quỳnh Hoa	29	1/1000	44	
45	Xã Quỳnh Hoa	30	1/1000	45	
46	Xã Quỳnh Hoa	31	1/1000	46	
47	Xã Quỳnh Hoa	32	1/1000	47	
48	Xã Quỳnh Hoa	33	1/1000	48	
49	Xã Quỳnh Hoa	34	1/1000	49	
50	Xã Quỳnh Hoa	35	1/1000	50	
51	Xã Quỳnh Hoa	36	1/1000	51	
52	Xã Quỳnh Hoa	37	1/1000	52	
53	Xã Quỳnh Hoa	38	1/1000	53	
54	Xã Quỳnh Hoa	39	1/1000	54	
55	Xã Quỳnh Thọ	1	1/2000	55	
56	Xã Quỳnh Thọ	2	1/2000	56	
57	Xã Quỳnh Thọ	3	1/2000	57	
58	Xã Quỳnh Thọ	4	1/2000	58	
59	Xã Quỳnh Thọ	5	1/2000	59	
60	Xã Quỳnh Thọ	6	1/2000	60	
61	Xã Quỳnh Thọ	7	1/2000	61	
62	Xã Quỳnh Thọ	8	1/2000	62	
63	Xã Quỳnh Thọ	9	1/2000	63	
64	Xã Quỳnh Thọ	10	1/2000	64	
65	Xã Quỳnh Thọ	11	1/2000	65	
66	Xã Quỳnh Thọ	12	1/2000	66	
67	Xã Quỳnh Thọ	13	1/2000	67	
68	Xã Quỳnh Thọ	14	1/1000	68	
69	Xã Quỳnh Thọ	15	1/1000	69	
70	Xã Quỳnh Thọ	16	1/1000	70	
71	Xã Quỳnh Thọ	17	1/1000	71	
72	Xã Quỳnh Thọ	18	1/1000	72	
73	Xã Quỳnh Thọ	19	1/1000	73	
74	Xã Quỳnh Thọ	20	1/1000	74	
75	Xã Quỳnh Thọ	21	1/1000	75	
76	Xã Quỳnh Thọ	22	1/1000	76	
77	Xã Quỳnh Giao	1	1/1000	77	
78	Xã Quỳnh Giao	2	1/1000	78	
79	Xã Quỳnh Giao	3	1/1000	79	
80	Xã Quỳnh Giao	4	1/1000	80	
81	Xã Quỳnh Giao	5	1/1000	81	
82	Xã Quỳnh Giao	6	1/1000	82	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
83	Xã Quỳnh Giao	7	1/1000	83	
84	Xã Quỳnh Giao	8	1/1000	84	
85	Xã Quỳnh Giao	9	1/1000	85	
86	Xã Quỳnh Giao	10	1/1000	86	
87	Xã Quỳnh Giao	11	1/1000	87	
88	Xã Quỳnh Giao	12	1/1000	88	
89	Xã Quỳnh Giao	13	1/1000	89	
90	Xã Quỳnh Giao	14	1/1000	90	
91	Xã Quỳnh Giao	15	1/1000	91	
92	Xã Quỳnh Giao	16	1/1000	92	
93	Xã Quỳnh Giao	17	1/1000	93	
94	Xã Quỳnh Giao	18	1/1000	94	
95	Xã Quỳnh Giao	19	1/1000	95	
96	Xã Quỳnh Giao	20	1/1000	96	
97	Xã Quỳnh Giao	21	1/1000	97	
98	Xã Quỳnh Giao	22	1/1000	98	
99	Xã Quỳnh Giao	23	1/1000	99	
100	Xã Quỳnh Giao	24	1/1000	100	
101	Xã Quỳnh Giao	25	1/1000	101	
102	Xã Quỳnh Giao	26	1/1000	102	
103	Xã Quỳnh Giao	27	1/1000	103	
104	Xã Quỳnh Giao	28	1/1000	104	

Phụ lục 89: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Nguyễn Du

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Châu Sơn	1	1/1000	1	
2	Xã Châu Sơn	2	1/1000	2	
3	Xã Châu Sơn	3	1/1000	3	
4	Xã Châu Sơn	4	1/1000	4	
5	Xã Châu Sơn	5	1/1000	5	
6	Xã Châu Sơn	6	1/1000	6	
7	Xã Châu Sơn	7	1/1000	7	
8	Xã Châu Sơn	8	1/1000	8	
9	Xã Châu Sơn	9	1/1000	9	
10	Xã Châu Sơn	10	1/1000	10	
11	Xã Châu Sơn	11	1/1000	11	
12	Xã Châu Sơn	12	1/1000	12	
13	Xã Châu Sơn	13	1/1000	13	
14	Xã Châu Sơn	14	1/1000	14	
15	Xã Châu Sơn	15	1/1000	15	
16	Xã Châu Sơn	16	1/1000	16	
17	Xã Châu Sơn	17	1/1000	17	
18	Xã Châu Sơn	18	1/1000	18	
19	Xã Châu Sơn	19	1/1000	19	
20	Xã Châu Sơn	20	1/1000	20	
21	Xã Châu Sơn	21	1/1000	21	
22	Xã Châu Sơn	22	1/1000	22	
23	Xã Châu Sơn	23	1/1000	23	
24	Xã Châu Sơn	24	1/1000	24	
25	Xã Châu Sơn	25	1/1000	25	
26	Xã Châu Sơn	26	1/1000	26	
27	Xã Châu Sơn	27	1/1000	27	
28	Xã Châu Sơn	28	1/1000	28	
29	Xã Châu Sơn	29	1/1000	29	
30	Xã Châu Sơn	30	1/1000	30	
31	Xã Châu Sơn	31	1/1000	31	
32	Xã Châu Sơn	32	1/1000	32	
33	Xã Châu Sơn	33	1/1000	33	
34	Xã Châu Sơn	34	1/1000	34	
35	Xã Châu Sơn	35	1/1000	35	
36	Xã Châu Sơn	36	1/1000	36	
37	Xã Châu Sơn	37	1/1000	37	
38	Xã Quỳnh Khê	1	1/2000	38	
39	Xã Quỳnh Khê	2	1/2000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Quỳnh Khê	3	1/2000	40	
41	Xã Quỳnh Khê	4	1/2000	41	
42	Xã Quỳnh Khê	5	1/2000	42	
43	Xã Quỳnh Khê	6	1/2000	43	
44	Xã Quỳnh Khê	7	1/2000	44	
45	Xã Quỳnh Khê	8	1/1000	45	
46	Xã Quỳnh Khê	9	1/1000	46	
47	Xã Quỳnh Khê	10	1/1000	47	
48	Xã Quỳnh Khê	11	1/1000	48	
49	Xã Quỳnh Khê	12	1/1000	49	
50	Xã Quỳnh Khê	13	1/1000	50	
51	Xã Quỳnh Khê	14	1/1000	51	
52	Xã Quỳnh Nguyên	1	1/2000	52	
53	Xã Quỳnh Nguyên	2	1/2000	53	
54	Xã Quỳnh Nguyên	3	1/2000	54	
55	Xã Quỳnh Nguyên	4	1/2000	55	
56	Xã Quỳnh Nguyên	5	1/2000	56	
57	Xã Quỳnh Nguyên	6	1/2000	57	
58	Xã Quỳnh Nguyên	7	1/2000	58	
59	Xã Quỳnh Nguyên	8	1/2000	59	
60	Xã Quỳnh Nguyên	9	1/2000	60	
61	Xã Quỳnh Nguyên	10	1/2000	61	
62	Xã Quỳnh Nguyên	11	1/1000	62	
63	Xã Quỳnh Nguyên	12	1/1000	63	
64	Xã Quỳnh Nguyên	13	1/1000	64	
65	Xã Quỳnh Nguyên	14	1/1000	65	
66	Xã Quỳnh Nguyên	15	1/1000	66	

Phụ lục 90: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Quỳnh An

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Trang Bảo Xá	1	1/1000	1	
2	Xã Trang Bảo Xá	2	1/1000	2	
3	Xã Trang Bảo Xá	3	1/1000	3	
4	Xã Trang Bảo Xá	4	1/1000	4	
5	Xã Trang Bảo Xá	5	1/1000	5	
6	Xã Trang Bảo Xá	6	1/1000	6	
7	Xã Trang Bảo Xá	7	1/1000	7	
8	Xã Trang Bảo Xá	8	1/1000	8	
9	Xã Trang Bảo Xá	9	1/1000	9	
10	Xã Trang Bảo Xá	10	1/1000	10	
11	Xã Trang Bảo Xá	11	1/1000	11	
12	Xã Trang Bảo Xá	12	1/1000	12	
13	Xã Trang Bảo Xá	13	1/1000	13	
14	Xã Trang Bảo Xá	14	1/1000	14	
15	Xã Trang Bảo Xá	15	1/1000	15	
16	Xã Trang Bảo Xá	16	1/1000	16	
17	Xã Trang Bảo Xá	17	1/1000	17	
18	Xã Trang Bảo Xá	18	1/1000	18	
19	Xã Trang Bảo Xá	19	1/1000	19	
20	Xã Trang Bảo Xá	20	1/1000	20	
21	Xã Trang Bảo Xá	21	1/1000	21	
22	Xã Trang Bảo Xá	22	1/1000	22	
23	Xã Trang Bảo Xá	23	1/1000	23	
24	Xã Trang Bảo Xá	24	1/1000	24	
25	Xã Trang Bảo Xá	25	1/1000	25	
26	Xã Trang Bảo Xá	26	1/1000	26	
27	Xã Trang Bảo Xá	27	1/1000	27	
28	Xã Trang Bảo Xá	28	1/1000	28	
29	Xã Trang Bảo Xá	29	1/1000	29	
30	Xã Trang Bảo Xá	30	1/1000	30	
31	Xã Trang Bảo Xá	31	1/1000	31	
32	Xã Trang Bảo Xá	32	1/1000	32	
33	Xã Trang Bảo Xá	33	1/1000	33	
34	Xã Trang Bảo Xá	34	1/1000	34	
35	Xã Trang Bảo Xá	35	1/1000	35	
36	Xã Trang Bảo Xá	36	1/1000	36	
37	Xã Trang Bảo Xá	37	1/1000	37	
38	Xã Trang Bảo Xá	38	1/1000	38	
39	Xã Trang Bảo Xá	39	1/1000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Trang Bảo Xá	40	1/1000	40	
41	Xã Trang Bảo Xá	41	1/1000	41	
42	Xã Trang Bảo Xá	42	1/1000	42	
43	Xã Trang Bảo Xá	43	1/1000	43	
44	Xã Trang Bảo Xá	44	1/1000	44	
45	Xã Trang Bảo Xá	45	1/1000	45	
46	Xã Trang Bảo Xá	46	1/1000	46	
47	Xã Trang Bảo Xá	47	1/1000	47	
48	Xã Trang Bảo Xá	48	1/1000	48	
49	Xã Trang Bảo Xá	49	1/1000	49	
50	Xã Trang Bảo Xá	50	1/1000	50	
51	Xã Trang Bảo Xá	51	1/1000	51	
52	Xã Trang Bảo Xá	52	1/1000	52	
53	Xã Trang Bảo Xá	53	1/1000	53	
54	Xã Trang Bảo Xá	54	1/1000	54	
55	Xã Trang Bảo Xá	55	1/1000	55	
56	Xã Trang Bảo Xá	56	1/1000	56	
57	Xã Trang Bảo Xá	57	1/1000	57	
58	Xã Trang Bảo Xá	58	1/1000	58	
59	Xã Trang Bảo Xá	59	1/1000	59	
60	Xã Trang Bảo Xá	60	1/1000	60	
61	Xã Trang Bảo Xá	61	1/1000	61	
62	Xã Trang Bảo Xá	62	1/1000	62	
63	Xã Trang Bảo Xá	63	1/1000	63	
64	Xã Trang Bảo Xá	64	1/1000	64	
65	Xã Trang Bảo Xá	65	1/1000	65	
66	Xã Trang Bảo Xá	66	1/1000	66	
67	Xã Trang Bảo Xá	67	1/1000	67	
68	Xã Trang Bảo Xá	68	1/1000	68	
69	Xã Trang Bảo Xá	69	1/1000	69	
70	Xã Trang Bảo Xá	70	1/1000	70	
71	Xã Trang Bảo Xá	71	1/1000	71	
72	Xã Trang Bảo Xá	72	1/1000	72	
73	Xã Trang Bảo Xá	73	1/1000	73	
74	Xã An Vinh	1	1/2000	74	
75	Xã An Vinh	2	1/2000	75	
76	Xã An Vinh	3	1/2000	76	
77	Xã An Vinh	4	1/2000	77	
78	Xã An Vinh	5	1/2000	78	
79	Xã An Vinh	6	1/2000	79	
80	Xã An Vinh	7	1/2000	80	
81	Xã An Vinh	8	1/2000	81	
82	Xã An Vinh	9	1/2000	82	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
83	Xã An Vinh	10	1/2000	83	
84	Xã An Vinh	11	1/2000	84	
85	Xã An Vinh	12	1/1000	85	
86	Xã An Vinh	13	1/1000	86	
87	Xã An Vinh	14	1/1000	87	
88	Xã An Vinh	15	1/1000	88	
89	Xã An Vinh	16	1/1000	89	
90	Xã An Vinh	17	1/1000	90	
91	Xã An Vinh	18	1/1000	91	
92	Xã An Vinh	19	1/1000	92	
93	Xã An Vinh	20	1/1000	93	
94	Xã An Vinh	21	1/1000	94	
95	Xã An Vinh	22	1/1000	95	
96	Xã Đông Hải	1	1/2000	96	
97	Xã Đông Hải	2	1/2000	97	
98	Xã Đông Hải	3	1/2000	98	
99	Xã Đông Hải	4	1/2000	99	
100	Xã Đông Hải	5	1/2000	100	
101	Xã Đông Hải	6	1/2000	101	
102	Xã Đông Hải	7	1/2000	102	
103	Xã Đông Hải	8	1/2000	103	
104	Xã Đông Hải	9	1/2000	104	
105	Xã Đông Hải	10	1/2000	105	
106	Xã Đông Hải	11	1/2000	106	
107	Xã Đông Hải	12	1/2000	107	
108	Xã Đông Hải	13	1/2000	108	
109	Xã Đông Hải	14	1/2000	109	
110	Xã Đông Hải	15	1/2000	110	
111	Xã Đông Hải	16	1/1000	111	
112	Xã Đông Hải	17	1/1000	112	
113	Xã Đông Hải	18	1/1000	113	
114	Xã Đông Hải	19	1/1000	114	
115	Xã Đông Hải	20	1/1000	115	
116	Xã Đông Hải	21	1/1000	116	
117	Xã Đông Hải	22	1/1000	117	
118	Xã Đông Hải	23	1/1000	118	
119	Xã Đông Hải	24	1/1000	119	
120	Xã Đông Hải	25	1/1000	120	
121	Xã Đông Hải	26	1/1000	121	

Phụ lục 91: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Ngọc Lâm

(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Quỳnh Ngọc	1	1/2000	1	
2	Xã Quỳnh Ngọc	2	1/2000	2	
3	Xã Quỳnh Ngọc	3	1/2000	3	
4	Xã Quỳnh Ngọc	4	1/2000	4	
5	Xã Quỳnh Ngọc	5	1/2000	5	
6	Xã Quỳnh Ngọc	6	1/2000	6	
7	Xã Quỳnh Ngọc	7	1/2000	7	
8	Xã Quỳnh Ngọc	8	1/2000	8	
9	Xã Quỳnh Ngọc	9	1/2000	9	
10	Xã Quỳnh Ngọc	10	1/2000	10	
11	Xã Quỳnh Ngọc	11	1/2000	11	
12	Xã Quỳnh Ngọc	12	1/2000	12	
13	Xã Quỳnh Ngọc	13	1/1000	13	
14	Xã Quỳnh Ngọc	14	1/1000	14	
15	Xã Quỳnh Ngọc	15	1/1000	15	
16	Xã Quỳnh Ngọc	16	1/1000	16	
17	Xã Quỳnh Ngọc	17	1/1000	17	
18	Xã Quỳnh Ngọc	18	1/1000	18	
19	Xã Quỳnh Ngọc	19	1/1000	19	
20	Xã Quỳnh Ngọc	20	1/1000	20	
21	Xã Quỳnh Ngọc	21	1/1000	21	
22	Xã Quỳnh Ngọc	22	1/1000	22	
23	Xã Quỳnh Ngọc	23	1/1000	23	
24	Xã Quỳnh Ngọc	24	1/1000	24	
25	Xã Quỳnh Ngọc	25	1/1000	25	
26	Xã Quỳnh Ngọc	26	1/1000	26	
27	Xã Quỳnh Lâm	1	1/2000	27	
28	Xã Quỳnh Lâm	2	1/2000	28	
29	Xã Quỳnh Lâm	3	1/2000	29	
30	Xã Quỳnh Lâm	4	1/2000	30	
31	Xã Quỳnh Lâm	5	1/2000	31	
32	Xã Quỳnh Lâm	6	1/2000	32	
33	Xã Quỳnh Lâm	7	1/2000	33	
34	Xã Quỳnh Lâm	8	1/1000	34	
35	Xã Quỳnh Lâm	9	1/1000	35	
36	Xã Quỳnh Lâm	10	1/1000	36	
37	Xã Quỳnh Lâm	11	1/1000	37	
38	Xã Quỳnh Lâm	12	1/1000	38	
39	Xã Quỳnh Lâm	13	1/1000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Quỳnh Lâm	14	1/1000	40	
41	Xã Quỳnh Lâm	15	1/1000	41	
42	Xã Quỳnh Hoàng	1	1/2000	42	
43	Xã Quỳnh Hoàng	2	1/2000	43	
44	Xã Quỳnh Hoàng	3	1/2000	44	
45	Xã Quỳnh Hoàng	4	1/2000	45	
46	Xã Quỳnh Hoàng	5	1/2000	46	
47	Xã Quỳnh Hoàng	6	1/2000	47	
48	Xã Quỳnh Hoàng	7	1/2000	48	
49	Xã Quỳnh Hoàng	8	1/2000	49	
50	Xã Quỳnh Hoàng	9	1/2000	50	
51	Xã Quỳnh Hoàng	10	1/2000	51	
52	Xã Quỳnh Hoàng	11	1/2000	52	
53	Xã Quỳnh Hoàng	12	1/2000	53	
54	Xã Quỳnh Hoàng	13	1/2000	54	
55	Xã Quỳnh Hoàng	14	1/2000	55	
56	Xã Quỳnh Hoàng	15	1/2000	56	
57	Xã Quỳnh Hoàng	16	1/1000	57	
58	Xã Quỳnh Hoàng	17	1/1000	58	
59	Xã Quỳnh Hoàng	18	1/1000	59	
60	Xã Quỳnh Hoàng	19	1/1000	60	
61	Xã Quỳnh Hoàng	20	1/1000	61	
62	Xã Quỳnh Hoàng	21	1/1000	62	
63	Xã Quỳnh Hoàng	22	1/1000	63	
64	Xã Quỳnh Hoàng	23	1/1000	64	
65	Xã Quỳnh Hoàng	24	1/1000	65	
66	Xã Quỳnh Hoàng	25	1/1000	66	
67	Xã Quỳnh Hoàng	26	1/1000	67	
68	Xã Quỳnh Hoàng	27	1/1000	68	
69	Xã Quỳnh Hoàng	28	1/1000	69	
70	Xã Quỳnh Hoàng	29	1/1000	70	

Phụ lục 92: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Đồng Bằng

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã An Ấp	1	1/2000	1	
2	Xã An Ấp	2	1/2000	2	
3	Xã An Ấp	3	1/2000	3	
4	Xã An Ấp	4	1/2000	4	
5	Xã An Ấp	5	1/2000	5	
6	Xã An Ấp	6	1/2000	6	
7	Xã An Ấp	7	1/2000	7	
8	Xã An Ấp	8	1/2000	8	
9	Xã An Ấp	9	1/2000	9	
10	Xã An Ấp	10	1/2000	10	
11	Xã An Ấp	11	1/2000	11	
12	Xã An Ấp	12	1/2000	12	
13	Xã An Ấp	13	1/2000	13	
14	Xã An Ấp	14	1/2000	14	
15	Xã An Ấp	15	1/1000	15	
16	Xã An Ấp	16	1/1000	16	
17	Xã An Ấp	17	1/1000	17	
18	Xã An Ấp	18	1/1000	18	
19	Xã An Ấp	19	1/1000	19	
20	Xã An Ấp	20	1/1000	20	
21	Xã An Ấp	21	1/1000	21	
22	Xã An Cầu	1	1/2000	22	
23	Xã An Cầu	2	1/2000	23	
24	Xã An Cầu	3	1/2000	24	
25	Xã An Cầu	4	1/2000	25	
26	Xã An Cầu	5	1/2000	26	
27	Xã An Cầu	6	1/2000	27	
28	Xã An Cầu	7	1/2000	28	
29	Xã An Cầu	8	1/2000	29	
30	Xã An Cầu	9	1/2000	30	
31	Xã An Cầu	10	1/2000	31	
32	Xã An Cầu	11	1/2000	32	
33	Xã An Cầu	12	1/1000	33	
34	Xã An Cầu	13	1/1000	34	
35	Xã An Cầu	14	1/1000	35	
36	Xã An Cầu	15	1/1000	36	
37	Xã An Cầu	16	1/1000	37	
38	Xã An Cầu	17	1/1000	38	
39	Xã An Quý	1	1/2000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã An Quý	2	1/2000	40	
41	Xã An Quý	3	1/2000	41	
42	Xã An Quý	4	1/2000	42	
43	Xã An Quý	5	1/2000	43	
44	Xã An Quý	6	1/2000	44	
45	Xã An Quý	7	1/2000	45	
46	Xã An Quý	8	1/2000	46	
47	Xã An Quý	9	1/2000	47	
48	Xã An Quý	10	1/2000	48	
49	Xã An Quý	11	1/2000	49	
50	Xã An Quý	12	1/2000	50	
51	Xã An Quý	13	1/1000	51	
52	Xã An Quý	14	1/1000	52	
53	Xã An Quý	15	1/1000	53	
54	Xã An Quý	16	1/1000	54	
55	Xã An Quý	17	1/1000	55	
56	Xã An Quý	18	1/1000	56	
57	Xã An Quý	19	1/1000	57	
58	Xã An Quý	20	1/1000	58	
59	Xã An Quý	21	1/1000	59	
60	Xã An Lễ	1	1/2000	60	
61	Xã An Lễ	2	1/2000	61	
62	Xã An Lễ	3	1/2000	62	
63	Xã An Lễ	4	1/2000	63	
64	Xã An Lễ	5	1/2000	64	
65	Xã An Lễ	6	1/2000	65	
66	Xã An Lễ	7	1/2000	66	
67	Xã An Lễ	8	1/2000	67	
68	Xã An Lễ	9	1/1000	68	
69	Xã An Lễ	10	1/1000	69	
70	Xã An Lễ	11	1/1000	70	
71	Xã An Lễ	12	1/1000	71	
72	Xã An Lễ	13	1/1000	72	
73	Xã An Lễ	14	1/1000	73	
74	Xã An Lễ	15	1/1000	74	
75	Xã An Lễ	16	1/1000	75	

Phụ lục 93: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã A Sào

(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã An Thái	1	1/2000	1	
2	Xã An Thái	2	1/2000	2	
3	Xã An Thái	3	1/2000	3	
4	Xã An Thái	4	1/2000	4	
5	Xã An Thái	5	1/2000	5	
6	Xã An Thái	6	1/2000	6	
7	Xã An Thái	7	1/2000	7	
8	Xã An Thái	8	1/2000	8	
9	Xã An Thái	9	1/2000	9	
10	Xã An Thái	10	1/2000	10	
11	Xã An Thái	11	1/2000	11	
12	Xã An Thái	12	1/1000	12	
13	Xã An Thái	13	1/1000	13	
14	Xã An Thái	14	1/1000	14	
15	Xã An Thái	15	1/1000	15	
16	Xã An Thái	16	1/1000	16	
17	Xã An Khê	1	1/2000	17	
18	Xã An Khê	2	1/2000	18	
19	Xã An Khê	3	1/2000	19	
20	Xã An Khê	4	1/2000	20	
21	Xã An Khê	5	1/2000	21	
22	Xã An Khê	6	1/2000	22	
23	Xã An Khê	7	1/2000	23	
24	Xã An Khê	8	1/2000	24	
25	Xã An Khê	9	1/2000	25	
26	Xã An Khê	10	1/1000	26	
27	Xã An Khê	11	1/1000	27	
28	Xã An Khê	12	1/1000	28	
29	Xã An Khê	13	1/1000	29	
30	Xã An Khê	14	1/1000	30	
31	Xã An Khê	15	1/1000	31	
32	Xã An Khê	16	1/1000	32	
33	Xã An Khê	17	1/1000	33	
34	Xã An Khê	18	1/1000	34	
35	Xã An Khê	19	1/1000	35	
36	Xã An Đồng	1	1/2000	36	
37	Xã An Đồng	2	1/2000	37	
38	Xã An Đồng	3	1/2000	38	
39	Xã An Đồng	4	1/2000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã An Đồng	5	1/2000	40	
41	Xã An Đồng	6	1/2000	41	
42	Xã An Đồng	7	1/2000	42	
43	Xã An Đồng	8	1/2000	43	
44	Xã An Đồng	9	1/2000	44	
45	Xã An Đồng	10	1/1000	45	
46	Xã An Đồng	11	1/1000	46	
47	Xã An Đồng	12	1/1000	47	
48	Xã An Đồng	13	1/1000	48	
49	Xã An Đồng	14	1/1000	49	
50	Xã An Đồng	15	1/1000	50	
51	Xã An Đồng	16	1/1000	51	
52	Xã An Đồng	17	1/1000	52	
53	Xã An Đồng	18	1/1000	53	
54	Xã An Đồng	19	1/1000	54	
55	Xã An Hiệp	1	1/2000	55	
56	Xã An Hiệp	2	1/2000	56	
57	Xã An Hiệp	3	1/2000	57	
58	Xã An Hiệp	4	1/2000	58	
59	Xã An Hiệp	5	1/2000	59	
60	Xã An Hiệp	6	1/2000	60	
61	Xã An Hiệp	7	1/2000	61	
62	Xã An Hiệp	8	1/1000	62	
63	Xã An Hiệp	9	1/1000	63	
64	Xã An Hiệp	10	1/1000	64	
65	Xã An Hiệp	11	1/1000	65	

Phụ lục 94: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Phú Dục

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	TT An Bài	1	1/2000	1	
2	TT An Bài	2	1/2000	2	
3	TT An Bài	3	1/2000	3	
4	TT An Bài	4	1/2000	4	
5	TT An Bài	5	1/2000	5	
6	TT An Bài	6	1/2000	6	
7	TT An Bài	7	1/2000	7	
8	TT An Bài	8	1/2000	8	
9	TT An Bài	9	1/2000	9	
10	TT An Bài	10	1/2000	10	
11	TT An Bài	11	1/2000	11	
12	TT An Bài	12	1/1000	12	
13	TT An Bài	13	1/1000	13	
14	TT An Bài	14	1/1000	14	
15	TT An Bài	15	1/1000	15	
16	TT An Bài	16	1/1000	16	
17	TT An Bài	17	1/1000	17	
18	TT An Bài	18	1/1000	18	
19	TT An Bài	19	1/1000	19	
20	TT An Bài	20	1/1000	20	
21	TT An Bài	21	1/1000	21	
22	TT An Bài	22	1/1000	22	
23	Xã An Ninh	1	1/1000	23	
24	Xã An Ninh	2	1/1000	24	
25	Xã An Ninh	3	1/1000	25	
26	Xã An Ninh	4	1/1000	26	
27	Xã An Ninh	5	1/1000	27	
28	Xã An Ninh	6	1/1000	28	
29	Xã An Ninh	7	1/1000	29	
30	Xã An Ninh	8	1/1000	30	
31	Xã An Ninh	9	1/1000	31	
32	Xã An Ninh	10	1/1000	32	
33	Xã An Ninh	11	1/1000	33	
34	Xã An Ninh	12	1/1000	34	
35	Xã An Ninh	13	1/1000	35	
36	Xã An Ninh	14	1/1000	36	
37	Xã An Ninh	15	1/1000	37	
38	Xã An Ninh	16	1/1000	38	
39	Xã An Ninh	17	1/1000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã An Ninh	18	1/1000	40	
41	Xã An Ninh	19	1/1000	41	
42	Xã An Ninh	20	1/1000	42	
43	Xã An Ninh	21	1/1000	43	
44	Xã An Ninh	22	1/1000	44	
45	Xã An Ninh	23	1/1000	45	
46	Xã An Ninh	24	1/1000	46	
47	Xã An Ninh	25	1/1000	47	
48	Xã An Ninh	26	1/1000	48	
49	Xã An Ninh	27	1/1000	49	
50	Xã An Ninh	28	1/1000	50	
51	Xã An Ninh	29	1/1000	51	
52	Xã An Ninh	30	1/1000	52	
53	Xã An Ninh	31	1/1000	53	
54	Xã An Ninh	32	1/1000	54	
55	Xã An Ninh	33	1/1000	55	
56	Xã An Ninh	34	1/1000	56	
57	Xã An Ninh	35	1/1000	57	
58	Xã An Ninh	36	1/1000	58	
59	Xã An Ninh	37	1/1000	59	
60	Xã An Ninh	38	1/1000	60	
61	Xã An Ninh	39	1/1000	61	
62	Xã An Ninh	40	1/1000	62	
63	Xã An Ninh	41	1/1000	63	
64	Xã An Ninh	42	1/1000	64	
65	Xã An Ninh	43	1/1000	65	
66	Xã An Ninh	44	1/1000	66	
67	Xã An Ninh	45	1/1000	67	
68	Xã An Ninh	46	1/1000	68	
69	Xã An Vũ	1	1/2000	69	
70	Xã An Vũ	2	1/2000	70	
71	Xã An Vũ	3	1/2000	71	
72	Xã An Vũ	4	1/2000	72	
73	Xã An Vũ	5	1/2000	73	
74	Xã An Vũ	6	1/2000	74	
75	Xã An Vũ	7	1/2000	75	
76	Xã An Vũ	8	1/2000	76	
77	Xã An Vũ	9	1/2000	77	
78	Xã An Vũ	10	1/2000	78	
79	Xã An Vũ	11	1/2000	79	
80	Xã An Vũ	12	1/2000	80	
81	Xã An Vũ	13	1/2000	81	
82	Xã An Vũ	14	1/2000	82	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
83	Xã An Vũ	15	1/1000	83	
84	Xã An Vũ	16	1/1000	84	
85	Xã An Vũ	17	1/1000	85	
86	Xã An Vũ	18	1/1000	86	
87	Xã An Vũ	19	1/1000	87	
88	Xã An Vũ	20	1/1000	88	
89	Xã An Vũ	21	1/1000	89	
90	Xã An Vũ	22	1/1000	90	
91	Xã An Thanh	1	1/2000	91	
92	Xã An Thanh	2	1/2000	92	
93	Xã An Thanh	3	1/2000	93	
94	Xã An Thanh	4	1/2000	94	
95	Xã An Thanh	5	1/2000	95	
96	Xã An Thanh	6	1/2000	96	
97	Xã An Thanh	7	1/2000	97	
98	Xã An Thanh	8	1/2000	98	
99	Xã An Thanh	9	1/2000	99	
100	Xã An Thanh	10	1/2000	100	
101	Xã An Thanh	11	1/1000	101	
102	Xã An Thanh	12	1/1000	102	
103	Xã An Thanh	13	1/1000	103	
104	Xã An Thanh	14	1/1000	104	
105	Xã An Thanh	15	1/1000	105	
106	Xã An Mỹ	1	1/2000	106	
107	Xã An Mỹ	2	1/2000	107	
108	Xã An Mỹ	3	1/2000	108	
109	Xã An Mỹ	4	1/2000	109	
110	Xã An Mỹ	5	1/2000	110	
111	Xã An Mỹ	6	1/2000	111	
112	Xã An Mỹ	7	1/2000	112	
113	Xã An Mỹ	8	1/2000	113	
114	Xã An Mỹ	9	1/2000	114	
115	Xã An Mỹ	10	1/2000	115	
116	Xã An Mỹ	11	1/2000	116	
117	Xã An Mỹ	12	1/2000	117	
118	Xã An Mỹ	13	1/2000	118	
119	Xã An Mỹ	14	1/2000	119	
120	Xã An Mỹ	15	1/2000	120	
121	Xã An Mỹ	16	1/2000	121	
122	Xã An Mỹ	17	1/2000	122	
123	Xã An Mỹ	18	1/1000	123	
124	Xã An Mỹ	19	1/1000	124	
125	Xã An Mỹ	20	1/1000	125	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
126	Xã An Mỹ	21	1/1000	126	
127	Xã An Mỹ	22	1/1000	127	
128	Xã An Mỹ	23	1/1000	128	
129	Xã An Mỹ	24	1/1000	129	
130	Xã An Mỹ	25	1/1000	130	
131	Xã An Mỹ	26	1/1000	131	
132	Xã An Mỹ	27	1/1000	132	

Phụ lục 95: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Tân Tiến

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Đồng Tiến	1	1/2000	1	
2	Xã Đồng Tiến	2	1/2000	2	
3	Xã Đồng Tiến	3	1/2000	3	
4	Xã Đồng Tiến	4	1/2000	4	
5	Xã Đồng Tiến	5	1/2000	5	
6	Xã Đồng Tiến	6	1/2000	6	
7	Xã Đồng Tiến	7	1/2000	7	
8	Xã Đồng Tiến	8	1/2000	8	
9	Xã Đồng Tiến	9	1/2000	9	
10	Xã Đồng Tiến	10	1/2000	10	
11	Xã Đồng Tiến	11	1/2000	11	
12	Xã Đồng Tiến	12	1/2000	12	
13	Xã Đồng Tiến	13	1/2000	13	
14	Xã Đồng Tiến	14	1/2000	14	
15	Xã Đồng Tiến	15	1/2000	15	
16	Xã Đồng Tiến	16	1/2000	16	
17	Xã Đồng Tiến	17	1/2000	17	
18	Xã Đồng Tiến	18	1/2000	18	
19	Xã Đồng Tiến	19	1/2000	19	
20	Xã Đồng Tiến	20	1/1000	20	
21	Xã Đồng Tiến	21	1/1000	21	
22	Xã Đồng Tiến	22	1/1000	22	
23	Xã Đồng Tiến	23	1/1000	23	
24	Xã Đồng Tiến	24	1/1000	24	
25	Xã Đồng Tiến	25	1/1000	25	
26	Xã Đồng Tiến	26	1/1000	26	
27	Xã Đồng Tiến	27	1/1000	27	
28	Xã Đồng Tiến	28	1/1000	28	
29	Xã Đồng Tiến	29	1/1000	29	
30	Xã An Dục	1	1/2000	30	
31	Xã An Dục	2	1/2000	31	
32	Xã An Dục	3	1/2000	32	
33	Xã An Dục	4	1/2000	33	
34	Xã An Dục	5	1/2000	34	
35	Xã An Dục	6	1/2000	35	
36	Xã An Dục	7	1/2000	36	
37	Xã An Dục	8	1/2000	37	
38	Xã An Dục	9	1/2000	38	
39	Xã An Dục	10	1/2000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã An Dục	11	1/2000	40	
41	Xã An Dục	12	1/2000	41	
42	Xã An Dục	13	1/2000	42	
43	Xã An Dục	14	1/1000	43	
44	Xã An Dục	15	1/1000	44	
45	Xã An Dục	16	1/1000	45	
46	Xã An Dục	17	1/1000	46	
47	Xã An Dục	18	1/1000	47	
48	Xã An Dục	19	1/1000	48	
49	Xã An Dục	20	1/1000	49	
50	Xã An Dục	21	1/1000	50	
51	Xã An Dục	22	1/1000	51	
52	Xã An Tràng	1	1/2000	52	
53	Xã An Tràng	2	1/2000	53	
54	Xã An Tràng	3	1/2000	54	
55	Xã An Tràng	4	1/2000	55	
56	Xã An Tràng	5	1/2000	56	
57	Xã An Tràng	6	1/2000	57	
58	Xã An Tràng	7	1/2000	58	
59	Xã An Tràng	8	1/2000	59	
60	Xã An Tràng	9	1/1000	60	
61	Xã An Tràng	10	1/1000	61	
62	Xã An Tràng	11	1/1000	62	
63	Xã An Tràng	12	1/1000	63	
64	Xã An Tràng	13	1/1000	64	
65	Xã An Tràng	14	1/1000	65	
66	Xã An Tràng	15	1/1000	66	
67	Xã An Tràng	16	1/1000	67	

Phụ lục 96: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Kiến Xương

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	TT Kiến Xương	1	1/2000	1	
2	TT Kiến Xương	2	1/2000	2	
3	TT Kiến Xương	3	1/2000	3	
4	TT Kiến Xương	4	1/2000	4	
5	TT Kiến Xương	5	1/2000	5	
6	TT Kiến Xương	6	1/2000	6	
7	TT Kiến Xương	7	1/2000	7	
8	TT Kiến Xương	8	1/2000	8	
9	TT Kiến Xương	9	1/2000	9	
10	TT Kiến Xương	10	1/2000	10	
11	TT Kiến Xương	11	1/2000	11	
12	TT Kiến Xương	12	1/2000	12	
13	TT Kiến Xương	13	1/2000	13	
14	TT Kiến Xương	14	1/1000	14	
15	TT Kiến Xương	15	1/1000	15	
16	TT Kiến Xương	16	1/1000	16	
17	TT Kiến Xương	17	1/1000	17	
18	TT Kiến Xương	18	1/1000	18	
19	TT Kiến Xương	19	1/1000	19	
20	TT Kiến Xương	20	1/1000	20	
21	TT Kiến Xương	21	1/1000	21	
22	TT Kiến Xương	22	1/1000	22	
23	TT Kiến Xương	23	1/1000	23	
24	TT Kiến Xương	24	1/1000	24	
25	TT Kiến Xương	25	1/1000	25	
26	TT Kiến Xương	26	1/1000	26	
27	TT Kiến Xương	27	1/1000	27	
28	TT Kiến Xương	28	1/1000	28	
29	TT Kiến Xương	29	1/1000	29	
30	TT Kiến Xương	30	1/2000	30	
31	TT Kiến Xương	31	1/2000	31	
32	TT Kiến Xương	32	1/2000	32	
33	TT Kiến Xương	33	1/2000	33	
34	TT Kiến Xương	34	1/2000	34	
35	TT Kiến Xương	35	1/2000	35	
36	TT Kiến Xương	36	1/2000	36	
37	TT Kiến Xương	37	1/2000	37	
38	TT Kiến Xương	38	1/2000	38	
39	TT Kiến Xương	39	1/2000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	TT Kiến Xương	40	1/2000	40	
41	TT Kiến Xương	41	1/1000	41	
42	TT Kiến Xương	42	1/1000	42	
43	TT Kiến Xương	43	1/1000	43	
44	TT Kiến Xương	44	1/1000	44	
45	TT Kiến Xương	45	1/1000	45	
46	TT Kiến Xương	46	1/1000	46	
47	Xã Bình Minh	1	1/2000	47	
48	Xã Bình Minh	2	1/2000	48	
49	Xã Bình Minh	3	1/2000	49	
50	Xã Bình Minh	4	1/2000	50	
51	Xã Bình Minh	5	1/2000	51	
52	Xã Bình Minh	6	1/2000	52	
53	Xã Bình Minh	7	1/2000	53	
54	Xã Bình Minh	8	1/2000	54	
55	Xã Bình Minh	9	1/2000	55	
56	Xã Bình Minh	10	1/2000	56	
57	Xã Bình Minh	11	1/2000	57	
58	Xã Bình Minh	12	1/2000	58	
59	Xã Bình Minh	13	1/2000	59	
60	Xã Bình Minh	14	1/1000	60	
61	Xã Bình Minh	15	1/1000	61	
62	Xã Bình Minh	16	1/1000	62	
63	Xã Bình Minh	17	1/1000	63	
64	Xã Bình Minh	18	1/1000	64	
65	Xã Bình Minh	19	1/1000	65	
66	Xã Bình Minh	20	1/1000	66	
67	Xã Bình Minh	21	1/1000	67	
68	Xã Quang Bình	1	1/2000	68	
69	Xã Quang Bình	2	1/2000	69	
70	Xã Quang Bình	3	1/2000	70	
71	Xã Quang Bình	4	1/2000	71	
72	Xã Quang Bình	5	1/2000	72	
73	Xã Quang Bình	6	1/2000	73	
74	Xã Quang Bình	7	1/2000	74	
75	Xã Quang Bình	8	1/2000	75	
76	Xã Quang Bình	9	1/2000	76	
77	Xã Quang Bình	10	1/2000	77	
78	Xã Quang Bình	11	1/2000	78	
79	Xã Quang Bình	12	1/2000	79	
80	Xã Quang Bình	13	1/2000	80	
81	Xã Quang Bình	14	1/2000	81	
82	Xã Quang Bình	15	1/2000	82	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
83	Xã Quang Bình	16	1/1000	83	
84	Xã Quang Bình	17	1/1000	84	
85	Xã Quang Bình	18	1/1000	85	
86	Xã Quang Bình	19	1/1000	86	
87	Xã Quang Bình	20	1/1000	87	
88	Xã Quang Bình	21	1/1000	88	
89	Xã Quang Bình	22	1/1000	89	
90	Xã Quang Bình	23	1/1000	90	
91	Xã Quang Bình	24	1/1000	91	
92	Xã Quang Bình	25	1/1000	92	
93	Xã Quang Bình	26	1/1000	93	
94	Xã Quang Bình	27	1/1000	94	
95	Xã Quang Bình	28	1/1000	95	
96	Xã Quang Bình	29	1/1000	96	
97	Xã Quang Bình	30	1/1000	97	
98	Xã Quang Minh	1	1/2000	98	
99	Xã Quang Minh	2	1/2000	99	
100	Xã Quang Minh	3	1/2000	100	
101	Xã Quang Minh	4	1/2000	101	
102	Xã Quang Minh	5	1/2000	102	
103	Xã Quang Minh	6	1/2000	103	
104	Xã Quang Minh	7	1/2000	104	
105	Xã Quang Minh	8	1/2000	105	
106	Xã Quang Minh	9	1/2000	106	
107	Xã Quang Minh	10	1/2000	107	
108	Xã Quang Minh	11	1/2000	108	
109	Xã Quang Minh	12	1/2000	109	
110	Xã Quang Minh	13	1/1000	110	
111	Xã Quang Minh	14	1/1000	111	
112	Xã Quang Minh	15	1/1000	112	
113	Xã Quang Minh	16	1/1000	113	
114	Xã Quang Minh	17	1/1000	114	
115	Xã Quang Minh	18	1/1000	115	
116	Xã Quang Trung	1	1/2000	116	
117	Xã Quang Trung	2	1/2000	117	
118	Xã Quang Trung	3	1/2000	118	
119	Xã Quang Trung	4	1/2000	119	
120	Xã Quang Trung	5	1/2000	120	
121	Xã Quang Trung	6	1/2000	121	
122	Xã Quang Trung	7	1/2000	122	
123	Xã Quang Trung	8	1/2000	123	
124	Xã Quang Trung	9	1/2000	124	
125	Xã Quang Trung	10	1/2000	125	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
126	Xã Quang Trung	11	1/2000	126	
127	Xã Quang Trung	12	1/2000	127	
128	Xã Quang Trung	13	1/2000	128	
129	Xã Quang Trung	14	1/2000	129	
130	Xã Quang Trung	15	1/2000	130	
131	Xã Quang Trung	16	1/1000	131	
132	Xã Quang Trung	17	1/1000	132	
133	Xã Quang Trung	18	1/1000	133	
134	Xã Quang Trung	19	1/1000	134	
135	Xã Quang Trung	20	1/1000	135	
136	Xã Quang Trung	21	1/1000	136	
137	Xã Quang Trung	22	1/1000	137	
138	Xã Quang Trung	23	1/1000	138	
139	Xã Quang Trung	24	1/1000	139	
140	Xã Quang Trung	25	1/1000	140	

Phụ lục 97: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Lê Lợi

(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Thống Nhất	1	1/2000	1	
2	Xã Thống Nhất	2	1/2000	2	
3	Xã Thống Nhất	3	1/2000	3	
4	Xã Thống Nhất	4	1/2000	4	
5	Xã Thống Nhất	5	1/1000	5	
6	Xã Thống Nhất	6	1/1000	6	
7	Xã Thống Nhất	7	1/1000	7	
8	Xã Thống Nhất	8	1/1000	8	
9	Xã Thống Nhất	9	1/1000	9	
10	Xã Thống Nhất	10	1/1000	10	
11	Xã Thống Nhất	11	1/1000	11	
12	Xã Thống Nhất	12	1/1000	12	
13	Xã Thống Nhất	13	1/1000	13	
14	Xã Thống Nhất	14	1/1000	14	
15	Xã Thống Nhất	15	1/1000	15	
16	Xã Thống Nhất	16	1/1000	16	
17	Xã Thống Nhất	17	1/2000	17	
18	Xã Thống Nhất	18	1/2000	18	
19	Xã Thống Nhất	19	1/2000	19	
20	Xã Thống Nhất	20	1/2000	20	
21	Xã Thống Nhất	21	1/2000	21	
22	Xã Thống Nhất	22	1/2000	22	
23	Xã Thống Nhất	23	1/1000	23	
24	Xã Thống Nhất	24	1/1000	24	
25	Xã Thống Nhất	25	1/1000	25	
26	Xã Thống Nhất	26	1/1000	26	
27	Xã Thống Nhất	27	1/1000	27	
28	Xã Thống Nhất	28	1/1000	28	
29	Xã Thống Nhất	29	1/1000	29	
30	Xã Thống Nhất	30	1/1000	30	
31	Xã Thống Nhất	31	1/1000	31	
32	Xã Thống Nhất	32	1/1000	32	
33	Xã Thống Nhất	33	1/1000	33	
34	Xã Thống Nhất	34	1/1000	34	
35	Xã Thống Nhất	35	1/1000	35	
36	Xã Thống Nhất	36	1/1000	36	
37	Xã Thống Nhất	37	1/2000	37	
38	Xã Thống Nhất	38	1/2000	38	
39	Xã Thống Nhất	39	1/2000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Thống Nhất	40	1/2000	40	
41	Xã Thống Nhất	41	1/2000	41	
42	Xã Thống Nhất	42	1/2000	42	
43	Xã Thống Nhất	43	1/2000	43	
44	Xã Thống Nhất	44	1/1000	44	
45	Xã Thống Nhất	45	1/1000	45	
46	Xã Thống Nhất	46	1/1000	46	
47	Xã Thống Nhất	47	1/1000	47	
48	Xã Thống Nhất	48	1/1000	48	
49	Xã Thống Nhất	49	1/1000	49	
50	Xã Lê Lợi	1	1/2000	50	
51	Xã Lê Lợi	2	1/2000	51	
52	Xã Lê Lợi	3	1/2000	52	
53	Xã Lê Lợi	4	1/1000	53	
54	Xã Lê Lợi	5	1/1000	54	
55	Xã Lê Lợi	6	1/1000	55	
56	Xã Lê Lợi	7	1/1000	56	
57	Xã Lê Lợi	8	1/1000	57	
58	Xã Lê Lợi	9	1/1000	58	
59	Xã Lê Lợi	10	1/1000	59	
60	Xã Lê Lợi	11	1/1000	60	
61	Xã Lê Lợi	12	1/2000	61	
62	Xã Lê Lợi	13	1/2000	62	
63	Xã Lê Lợi	14	1/2000	63	
64	Xã Lê Lợi	15	1/2000	64	
65	Xã Lê Lợi	16	1/2000	65	
66	Xã Lê Lợi	17	1/2000	66	
67	Xã Lê Lợi	18	1/2000	67	
68	Xã Lê Lợi	19	1/2000	68	
69	Xã Lê Lợi	20	1/2000	69	
70	Xã Lê Lợi	21	1/1000	70	
71	Xã Lê Lợi	22	1/1000	71	
72	Xã Lê Lợi	23	1/1000	72	
73	Xã Lê Lợi	24	1/1000	73	
74	Xã Lê Lợi	25	1/1000	74	
75	Xã Lê Lợi	26	1/1000	75	
76	Xã Lê Lợi	27	1/1000	76	
77	Xã Lê Lợi	28	1/1000	77	
78	Xã Lê Lợi	29	1/1000	78	
79	Xã Lê Lợi	30	1/1000	79	
80	Xã Lê Lợi	31	1/1000	80	

Phụ lục 98: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Quang Lịch

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Quang Lịch	1	1/2000	1	
2	Xã Quang Lịch	2	1/2000	2	
3	Xã Quang Lịch	3	1/2000	3	
4	Xã Quang Lịch	4	1/2000	4	
5	Xã Quang Lịch	5	1/2000	5	
6	Xã Quang Lịch	6	1/2000	6	
7	Xã Quang Lịch	7	1/2000	7	
8	Xã Quang Lịch	8	1/2000	8	
9	Xã Quang Lịch	9	1/1000	9	
10	Xã Quang Lịch	10	1/1000	10	
11	Xã Quang Lịch	11	1/1000	11	
12	Xã Quang Lịch	12	1/1000	12	
13	Xã Quang Lịch	13	1/1000	13	
14	Xã Quang Lịch	14	1/1000	14	
15	Xã Quang Lịch	15	1/1000	15	
16	Xã Quang Lịch	16	1/1000	16	
17	Xã Quang Lịch	17	1/1000	17	
18	Xã Vũ Lễ	1	1/2000	18	
19	Xã Vũ Lễ	2	1/2000	19	
20	Xã Vũ Lễ	3	1/2000	20	
21	Xã Vũ Lễ	4	1/2000	21	
22	Xã Vũ Lễ	5	1/2000	22	
23	Xã Vũ Lễ	6	1/2000	23	
24	Xã Vũ Lễ	7	1/2000	24	
25	Xã Vũ Lễ	8	1/2000	25	
26	Xã Vũ Lễ	9	1/2000	26	
27	Xã Vũ Lễ	10	1/2000	27	
28	Xã Vũ Lễ	11	1/1000	28	
29	Xã Vũ Lễ	12	1/1000	29	
30	Xã Vũ Lễ	13	1/1000	30	
31	Xã Vũ Lễ	14	1/1000	31	
32	Xã Vũ Lễ	15	1/1000	32	
33	Xã Vũ Lễ	16	1/1000	33	
34	Xã Vũ Lễ	17	1/1000	34	
35	Xã Vũ Lễ	18	1/1000	35	
36	Xã Vũ Lễ	19	1/1000	36	
37	Xã Vũ Lễ	20	1/1000	37	
38	Xã Vũ Lễ	21	1/1000	38	
39	Xã Hòa Bình	1	1/2000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Hòa Bình	2	1/2000	40	
41	Xã Hòa Bình	3	1/2000	41	
42	Xã Hòa Bình	4	1/2000	42	
43	Xã Hòa Bình	5	1/2000	43	
44	Xã Hòa Bình	6	1/2000	44	
45	Xã Hòa Bình	7	1/2000	45	
46	Xã Hòa Bình	8	1/1000	46	
47	Xã Hòa Bình	9	1/1000	47	
48	Xã Hòa Bình	10	1/1000	48	
49	Xã Hòa Bình	11	1/1000	49	
50	Xã Hòa Bình	12	1/1000	50	
51	Xã Hòa Bình	13	1/1000	51	
52	Xã Hòa Bình	14	1/1000	52	
53	Xã Hòa Bình	15	1/1000	53	
54	Xã Hòa Bình	16	1/1000	54	
55	Xã Hòa Bình	17	1/1000	55	
56	Xã Hòa Bình	18	1/1000	56	
57	Xã Hòa Bình	19	1/1000	57	
58	Xã Hòa Bình	20	1/1000	58	

Phụ lục 99: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Vũ Quý

(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Vũ Quý	1	1/2000	1	
2	Xã Vũ Quý	2	1/2000	2	
3	Xã Vũ Quý	3	1/2000	3	
4	Xã Vũ Quý	4	1/2000	4	
5	Xã Vũ Quý	5	1/2000	5	
6	Xã Vũ Quý	6	1/2000	6	
7	Xã Vũ Quý	7	1/1000	7	
8	Xã Vũ Quý	8	1/1000	8	
9	Xã Vũ Quý	9	1/1000	9	
10	Xã Vũ Quý	10	1/1000	10	
11	Xã Vũ Ninh	1	1/2000	11	
12	Xã Vũ Ninh	2	1/2000	12	
13	Xã Vũ Ninh	3	1/2000	13	
14	Xã Vũ Ninh	4	1/2000	14	
15	Xã Vũ Ninh	5	1/2000	15	
16	Xã Vũ Ninh	6	1/2000	16	
17	Xã Vũ Ninh	7	1/2000	17	
18	Xã Vũ Ninh	8	1/2000	18	
19	Xã Vũ Ninh	9	1/1000	19	
20	Xã Vũ Ninh	10	1/1000	20	
21	Xã Vũ Ninh	11	1/1000	21	
22	Xã Vũ Ninh	12	1/1000	22	
23	Xã Vũ Ninh	13	1/1000	23	
24	Xã Vũ Ninh	14	1/1000	24	
25	Xã Vũ Ninh	15	1/1000	25	
26	Xã Vũ Ninh	16	1/1000	26	
27	Xã Vũ Ninh	17	1/1000	27	
28	Xã Vũ Ninh	18	1/1000	28	
29	Xã Vũ An	1	1/2000	29	
30	Xã Vũ An	2	1/2000	30	
31	Xã Vũ An	3	1/2000	31	
32	Xã Vũ An	4	1/2000	32	
33	Xã Vũ An	5	1/2000	33	
34	Xã Vũ An	6	1/2000	34	
35	Xã Vũ An	7	1/2000	35	
36	Xã Vũ An	8	1/1000	36	
37	Xã Vũ An	9	1/1000	37	
38	Xã Vũ An	10	1/1000	38	
39	Xã Vũ An	11	1/1000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Vũ An	12	1/1000	40	
41	Xã Vũ An	13	1/1000	41	
42	Xã Vũ Trung	1	1/2000	42	
43	Xã Vũ Trung	2	1/2000	43	
44	Xã Vũ Trung	3	1/2000	44	
45	Xã Vũ Trung	4	1/2000	45	
46	Xã Vũ Trung	5	1/2000	46	
47	Xã Vũ Trung	6	1/2000	47	
48	Xã Vũ Trung	7	1/2000	48	
49	Xã Vũ Trung	8	1/2000	49	
50	Xã Vũ Trung	9	1/2000	50	
51	Xã Vũ Trung	10	1/1000	51	
52	Xã Vũ Trung	11	1/1000	52	
53	Xã Vũ Trung	12	1/1000	53	
54	Xã Vũ Trung	13	1/1000	54	
55	Xã Vũ Trung	14	1/1000	55	
56	Xã Vũ Trung	15	1/1000	56	
57	Xã Vũ Trung	16	1/1000	57	

Phụ lục 100: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Bình Thanh

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Minh Quang	1	1/2000	1	
2	Xã Minh Quang	2	1/2000	2	
3	Xã Minh Quang	3	1/2000	3	
4	Xã Minh Quang	4	1/2000	4	
5	Xã Minh Quang	5	1/2000	5	
6	Xã Minh Quang	6	1/2000	6	
7	Xã Minh Quang	7	1/2000	7	
8	Xã Minh Quang	8	1/2000	8	
9	Xã Minh Quang	9	1/1000	9	
10	Xã Minh Quang	10	1/1000	10	
11	Xã Minh Quang	11	1/1000	11	
12	Xã Minh Quang	12	1/1000	12	
13	Xã Minh Quang	13	1/1000	13	
14	Xã Minh Quang	14	1/1000	14	
15	Xã Minh Quang	15	1/1000	15	
16	Xã Minh Quang	16	1/2000	16	
17	Xã Minh Quang	17	1/2000	17	
18	Xã Minh Quang	18	1/2000	18	
19	Xã Minh Quang	19	1/2000	19	
20	Xã Minh Quang	20	1/2000	20	
21	Xã Minh Quang	21	1/2000	21	
22	Xã Minh Quang	22	1/1000	22	
23	Xã Minh Quang	23	1/1000	23	
24	Xã Minh Quang	24	1/1000	24	
25	Xã Minh Quang	25	1/1000	25	
26	Xã Minh Quang	26	1/1000	26	
27	Xã Minh Quang	27	1/1000	27	
28	Xã Minh Quang	28	1/1000	28	
29	Xã Bình Thanh	1	1/2000	29	
30	Xã Bình Thanh	2	1/2000	30	
31	Xã Bình Thanh	3	1/2000	31	
32	Xã Bình Thanh	4	1/2000	32	
33	Xã Bình Thanh	5	1/2000	33	
34	Xã Bình Thanh	6	1/2000	34	
35	Xã Bình Thanh	7	1/2000	35	
36	Xã Bình Thanh	8	1/2000	36	
37	Xã Bình Thanh	9	1/2000	37	
38	Xã Bình Thanh	10	1/2000	38	
39	Xã Bình Thanh	11	1/1000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Bình Thanh	12	1/1000	40	
41	Xã Bình Thanh	13	1/1000	41	
42	Xã Bình Thanh	14	1/1000	42	
43	Xã Bình Thanh	15	1/1000	43	
44	Xã Bình Thanh	16	1/1000	44	
45	Xã Bình Thanh	17	1/1000	45	
46	Xã Bình Thanh	18	1/1000	46	
47	Xã Bình Thanh	19	1/1000	47	
48	Xã Bình Thanh	20	1/1000	48	
49	Xã Minh Tân	1	1/2000	49	
50	Xã Minh Tân	2	1/2000	50	
51	Xã Minh Tân	3	1/2000	51	
52	Xã Minh Tân	4	1/2000	52	
53	Xã Minh Tân	5	1/2000	53	
54	Xã Minh Tân	6	1/2000	54	
55	Xã Minh Tân	7	1/2000	55	
56	Xã Minh Tân	8	1/2000	56	
57	Xã Minh Tân	9	1/2000	57	
58	Xã Minh Tân	10	1/2000	58	
59	Xã Minh Tân	11	1/2000	59	
60	Xã Minh Tân	12	1/1000	60	
61	Xã Minh Tân	13	1/1000	61	
62	Xã Minh Tân	14	1/1000	62	
63	Xã Minh Tân	15	1/1000	63	
64	Xã Minh Tân	16	1/1000	64	
65	Xã Minh Tân	17	1/1000	65	
66	Xã Minh Tân	18	1/1000	66	
67	Xã Minh Tân	19	1/1000	67	
68	Xã Minh Tân	20	1/1000	68	
69	Xã Minh Tân	21	1/1000	69	
70	Xã Minh Tân	22	1/1000	70	
71	Xã Minh Tân	23	1/1000	71	
72	Xã Minh Tân	24	1/1000	72	

Phụ lục 101: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Bình Định

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Bình Định	1	1/2000	1	
2	Xã Bình Định	2	1/2000	2	
3	Xã Bình Định	3	1/2000	3	
4	Xã Bình Định	4	1/2000	4	
5	Xã Bình Định	5	1/2000	5	
6	Xã Bình Định	6	1/2000	6	
7	Xã Bình Định	7	1/2000	7	
8	Xã Bình Định	8	1/2000	8	
9	Xã Bình Định	9	1/2000	9	
10	Xã Bình Định	10	1/2000	10	
11	Xã Bình Định	11	1/2000	11	
12	Xã Bình Định	12	1/2000	12	
13	Xã Bình Định	13	1/2000	13	
14	Xã Bình Định	14	1/1000	14	
15	Xã Bình Định	15	1/1000	15	
16	Xã Bình Định	16	1/1000	16	
17	Xã Bình Định	17	1/1000	17	
18	Xã Bình Định	18	1/1000	18	
19	Xã Bình Định	19	1/1000	19	
20	Xã Bình Định	20	1/1000	20	
21	Xã Bình Định	21	1/1000	21	
22	Xã Bình Định	22	1/1000	22	
23	Xã Bình Định	23	1/1000	23	
24	Xã Bình Định	24	1/1000	24	
25	Xã Bình Định	25	1/1000	25	
26	Xã Bình Định	26	1/1000	26	
27	Xã Bình Định	27	1/1000	27	
28	Xã Bình Định	28	1/1000	28	
29	Xã Bình Định	29	1/1000	29	
30	Xã Bình Định	30	1/1000	30	
31	Xã Nam Bình	1	1/2000	31	
32	Xã Nam Bình	2	1/2000	32	
33	Xã Nam Bình	3	1/2000	33	
34	Xã Nam Bình	4	1/2000	34	
35	Xã Nam Bình	5	1/2000	35	
36	Xã Nam Bình	6	1/2000	36	
37	Xã Nam Bình	7	1/2000	37	
38	Xã Nam Bình	8	1/2000	38	
39	Xã Nam Bình	9	1/2000	39	
40	Xã Nam Bình	10	1/1000	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	Xã Nam Bình	11	1/1000	41	
42	Xã Nam Bình	12	1/1000	42	
43	Xã Nam Bình	13	1/1000	43	
44	Xã Nam Bình	14	1/1000	44	
45	Xã Nam Bình	15	1/1000	45	
46	Xã Nam Bình	16	1/1000	46	
47	Xã Nam Bình	17	1/1000	47	
48	Xã Nam Bình	18	1/1000	48	
49	Xã Nam Bình	19	1/1000	49	
50	Xã Nam Bình	20	1/1000	50	
51	Xã Nam Bình	21	1/1000	51	
52	Xã Nam Bình	22	1/1000	52	
53	Xã Hồng Tiến	1	1/2000	53	
54	Xã Hồng Tiến	2	1/2000	54	
55	Xã Hồng Tiến	3	1/2000	55	
56	Xã Hồng Tiến	4	1/2000	56	
57	Xã Hồng Tiến	5	1/2000	57	
58	Xã Hồng Tiến	6	1/2000	58	
59	Xã Hồng Tiến	7	1/2000	59	
60	Xã Hồng Tiến	8	1/2000	60	
61	Xã Hồng Tiến	9	1/2000	61	
62	Xã Hồng Tiến	10	1/2000	62	
63	Xã Hồng Tiến	11	1/2000	63	
64	Xã Hồng Tiến	12	1/2000	64	
65	Xã Hồng Tiến	13	1/2000	65	
66	Xã Hồng Tiến	14	1/2000	66	
67	Xã Hồng Tiến	15	1/2000	67	
68	Xã Hồng Tiến	16	1/1000	68	
69	Xã Hồng Tiến	17	1/1000	69	
70	Xã Hồng Tiến	18	1/1000	70	
71	Xã Hồng Tiến	19	1/1000	71	
72	Xã Hồng Tiến	20	1/1000	72	
73	Xã Hồng Tiến	21	1/1000	73	
74	Xã Hồng Tiến	22	1/1000	74	
75	Xã Hồng Tiến	23	1/1000	75	
76	Xã Hồng Tiến	24	1/1000	76	
77	Xã Hồng Tiến	25	1/1000	77	
78	Xã Hồng Tiến	26	1/1000	78	
79	Xã Hồng Tiến	27	1/1000	79	
80	Xã Hồng Tiến	28	1/1000	80	
81	Xã Hồng Tiến	29	1/1000	81	
82	Xã Hồng Tiến	30	1/1000	82	
83	Xã Hồng Tiến	31	1/1000	83	

Phụ lục 102: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Hồng Vũ

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Hồng Vũ	1	1/2000	1	
2	Xã Hồng Vũ	2	1/2000	2	
3	Xã Hồng Vũ	3	1/2000	3	
4	Xã Hồng Vũ	4	1/2000	4	
5	Xã Hồng Vũ	5	1/2000	5	
6	Xã Hồng Vũ	6	1/2000	6	
7	Xã Hồng Vũ	7	1/2000	7	
8	Xã Hồng Vũ	8	1/2000	8	
9	Xã Hồng Vũ	9	1/2000	9	
10	Xã Hồng Vũ	10	1/1000	10	
11	Xã Hồng Vũ	11	1/1000	11	
12	Xã Hồng Vũ	12	1/1000	12	
13	Xã Hồng Vũ	13	1/1000	13	
14	Xã Hồng Vũ	14	1/1000	14	
15	Xã Hồng Vũ	15	1/1000	15	
16	Xã Hồng Vũ	16	1/1000	16	
17	Xã Hồng Vũ	17	1/2000	17	
18	Xã Hồng Vũ	18	1/2000	18	
19	Xã Hồng Vũ	19	1/2000	19	
20	Xã Hồng Vũ	20	1/2000	20	
21	Xã Hồng Vũ	21	1/2000	21	
22	Xã Hồng Vũ	22	1/2000	22	
23	Xã Hồng Vũ	23	1/2000	23	
24	Xã Hồng Vũ	24	1/2000	24	
25	Xã Hồng Vũ	25	1/2000	25	
26	Xã Hồng Vũ	26	1/1000	26	
27	Xã Hồng Vũ	27	1/1000	27	
28	Xã Hồng Vũ	28	1/1000	28	
29	Xã Hồng Vũ	29	1/1000	29	
30	Xã Hồng Vũ	30	1/1000	30	
31	Xã Hồng Vũ	31	1/1000	31	
32	Xã Hồng Vũ	32	1/2000	32	
33	Xã Hồng Vũ	33	1/2000	33	
34	Xã Hồng Vũ	34	1/2000	34	
35	Xã Hồng Vũ	35	1/2000	35	
36	Xã Hồng Vũ	36	1/2000	36	
37	Xã Hồng Vũ	37	1/2000	37	
38	Xã Hồng Vũ	38	1/2000	38	
39	Xã Hồng Vũ	39	1/2000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Hồng Vũ	40	1/2000	40	
41	Xã Hồng Vũ	41	1/2000	41	
42	Xã Hồng Vũ	42	1/2000	42	
43	Xã Hồng Vũ	43	1/1000	43	
44	Xã Hồng Vũ	44	1/1000	44	
45	Xã Hồng Vũ	45	1/1000	45	
46	Xã Hồng Vũ	46	1/1000	46	
47	Xã Hồng Vũ	47	1/1000	47	
48	Xã Hồng Vũ	48	1/1000	48	
49	Xã Vũ Công	1	1/2000	49	
50	Xã Vũ Công	2	1/2000	50	
51	Xã Vũ Công	3	1/2000	51	
52	Xã Vũ Công	4	1/2000	52	
53	Xã Vũ Công	5	1/2000	53	
54	Xã Vũ Công	6	1/2000	54	
55	Xã Vũ Công	7	1/2000	55	
56	Xã Vũ Công	8	1/1000	56	
57	Xã Vũ Công	9	1/1000	57	
58	Xã Vũ Công	10	1/1000	58	
59	Xã Vũ Công	11	1/1000	59	
60	Xã Vũ Công	12	1/1000	60	
61	Xã Vũ Công	13	1/1000	61	
62	Xã Vũ Công	14	1/1000	62	
63	Xã Vũ Công	15	1/1000	63	
64	Xã Vũ Công	16	1/1000	64	

Phụ lục 103: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Bình Nguyên

(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Bình Nguyên	1	1/2000	1	
2	Xã Bình Nguyên	2	1/2000	2	
3	Xã Bình Nguyên	3	1/2000	3	
4	Xã Bình Nguyên	4	1/2000	4	
5	Xã Bình Nguyên	5	1/2000	5	
6	Xã Bình Nguyên	6	1/2000	6	
7	Xã Bình Nguyên	7	1/2000	7	
8	Xã Bình Nguyên	8	1/2000	8	
9	Xã Bình Nguyên	9	1/2000	9	
10	Xã Bình Nguyên	10	1/1000	10	
11	Xã Bình Nguyên	11	1/1000	11	
12	Xã Bình Nguyên	12	1/1000	12	
13	Xã Bình Nguyên	13	1/1000	13	
14	Xã Bình Nguyên	14	1/1000	14	
15	Xã Bình Nguyên	15	1/1000	15	
16	Xã Bình Nguyên	16	1/1000	16	
17	Xã Bình Nguyên	17	1/1000	17	
18	Xã Bình Nguyên	18	1/1000	18	
19	Xã Bình Nguyên	19	1/1000	19	
20	Xã Bình Nguyên	20	1/1000	20	
21	Xã An Bình	1	1/2000	21	
22	Xã An Bình	2	1/2000	22	
23	Xã An Bình	3	1/2000	23	
24	Xã An Bình	4	1/2000	24	
25	Xã An Bình	5	1/2000	25	
26	Xã An Bình	6	1/2000	26	
27	Xã An Bình	7	1/2000	27	
28	Xã An Bình	8	1/2000	28	
29	Xã An Bình	9	1/2000	29	
30	Xã An Bình	10	1/2000	30	
31	Xã An Bình	11	1/2000	31	
32	Xã An Bình	12	1/1000	32	
33	Xã An Bình	13	1/1000	33	
34	Xã An Bình	14	1/1000	34	
35	Xã An Bình	15	1/1000	35	
36	Xã An Bình	16	1/1000	36	
37	Xã Thanh Tân	1	1/2000	37	
38	Xã Thanh Tân	2	1/2000	38	
39	Xã Thanh Tân	3	1/2000	39	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
40	Xã Thanh Tân	4	1/2000	40	
41	Xã Thanh Tân	5	1/2000	41	
42	Xã Thanh Tân	6	1/2000	42	
43	Xã Thanh Tân	7	1/2000	43	
44	Xã Thanh Tân	8	1/1000	44	
45	Xã Thanh Tân	9	1/1000	45	
46	Xã Thanh Tân	10	1/1000	46	
47	Xã Thanh Tân	11	1/1000	47	
48	Xã Thanh Tân	12	1/1000	48	
49	Xã Thanh Tân	13	1/1000	49	
50	Xã Thanh Tân	14	1/1000	50	
51	Xã Thanh Tân	15	1/1000	51	
52	Xã Thanh Tân	16	1/1000	52	
53	Xã Thanh Tân	17	1/1000	53	
54	Xã Thanh Tân	18	1/1000	54	
55	Xã Thanh Tân	19	1/1000	55	
56	Xã Thanh Tân	20	1/1000	56	
57	Xã Thanh Tân	21	1/1000	57	

Phụ lục 104: Chính lý số thứ tự tờ bản đồ đối với xã Trà Giang

*(Ban hành Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐKĐĐ ngày tháng 7 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
1	Xã Hồng Thái	1	1/2000	1	
2	Xã Hồng Thái	2	1/2000	2	
3	Xã Hồng Thái	3	1/2000	3	
4	Xã Hồng Thái	4	1/2000	4	
5	Xã Hồng Thái	5	1/2000	5	
6	Xã Hồng Thái	6	1/2000	6	
7	Xã Hồng Thái	7	1/2000	7	
8	Xã Hồng Thái	8	1/2000	8	
9	Xã Hồng Thái	9	1/1000	9	
10	Xã Hồng Thái	10	1/1000	10	
11	Xã Hồng Thái	11	1/1000	11	
12	Xã Hồng Thái	12	1/1000	12	
13	Xã Hồng Thái	13	1/1000	13	
14	Xã Hồng Thái	14	1/1000	14	
15	Xã Hồng Thái	15	1/1000	15	
16	Xã Hồng Thái	16	1/1000	16	
17	Xã Hồng Thái	17	1/1000	17	
18	Xã Hồng Thái	18	1/1000	18	
19	Xã Hồng Thái	19	1/1000	19	
20	Xã Quốc Tuấn	1	1/2000	20	
21	Xã Quốc Tuấn	2	1/2000	21	
22	Xã Quốc Tuấn	3	1/2000	22	
23	Xã Quốc Tuấn	4	1/2000	23	
24	Xã Quốc Tuấn	5	1/2000	24	
25	Xã Quốc Tuấn	6	1/2000	25	
26	Xã Quốc Tuấn	7	1/2000	26	
27	Xã Quốc Tuấn	8	1/1000	27	
28	Xã Quốc Tuấn	9	1/1000	28	
29	Xã Quốc Tuấn	10	1/1000	29	
30	Xã Quốc Tuấn	11	1/1000	30	
31	Xã Quốc Tuấn	12	1/1000	31	
32	Xã Quốc Tuấn	13	1/1000	32	
33	Xã Quốc Tuấn	14	1/1000	33	
34	Xã Quốc Tuấn	15	1/1000	34	
35	Xã Quốc Tuấn	16	1/1000	35	
36	Xã Quốc Tuấn	17	1/1000	36	
37	Xã Quốc Tuấn	18	1/1000	37	
38	Xã Quốc Tuấn	19	1/1000	38	
39	Xã Quốc Tuấn	20	1/1000	39	
40	Xã Quốc Tuấn	21	1/1000	40	

STT	Đơn vị hành chính cũ	Số tờ Bản đồ	Tỷ lệ	Số tờ bản đồ sau khi chỉnh lý	Ghi chú
41	Xã Quốc Tuấn	22	1/1000	41	
42	Xã Quốc Tuấn	23	1/1000	42	
43	Xã Quốc Tuấn	24	1/1000	43	
44	Xã Quốc Tuấn	25	1/1000	44	
45	Xã Quốc Tuấn	26	1/1000	45	
46	Xã Quốc Tuấn	27	1/1000	46	
47	Xã Quốc Tuấn	28	1/1000	47	
48	Xã Quốc Tuấn	29	1/1000	48	
49	Xã Quốc Tuấn	30	1/1000	49	
50	Xã Quốc Tuấn	31	1/1000	50	
51	Xã Trà Giang	1	1/2000	51	
52	Xã Trà Giang	2	1/2000	52	
53	Xã Trà Giang	3	1/2000	53	
54	Xã Trà Giang	4	1/2000	54	
55	Xã Trà Giang	5	1/2000	55	
56	Xã Trà Giang	6	1/2000	56	
57	Xã Trà Giang	7	1/2000	57	
58	Xã Trà Giang	8	1/2000	58	
59	Xã Trà Giang	9	1/2000	59	
60	Xã Trà Giang	10	1/2000	60	
61	Xã Trà Giang	11	1/2000	61	
62	Xã Trà Giang	12	1/1000	62	
63	Xã Trà Giang	13	1/1000	63	
64	Xã Trà Giang	14	1/1000	64	
65	Xã Trà Giang	15	1/1000	65	
66	Xã Trà Giang	16	1/1000	66	
67	Xã Trà Giang	17	1/1000	67	
68	Xã Trà Giang	18	1/1000	68	
69	Xã Trà Giang	19	1/1000	69	
70	Xã Trà Giang	20	1/1000	70	
71	Xã Trà Giang	21	1/1000	71	
72	Xã Trà Giang	22	1/1000	72	
73	Xã Trà Giang	23	1/1000	73	
74	Xã Trà Giang	24	1/1000	74	
75	Xã Trà Giang	25	1/1000	75	
76	Xã Trà Giang	26	1/1000	76	
77	Xã Trà Giang	27	1/1000	77	
78	Xã Trà Giang	28	1/1000	78	
79	Xã Trà Giang	29	1/1000	79	

